

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

Số: 3367/2026/CV-VB

No.: 3367/2026/CV-VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 10 năm 2026

Can Tho City, Day 07 Month 10 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG DISCLOSURE OF UNUSUAL INFORMATION

Kính gửi/Tx:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín/ Vietnam
Thương Tin Commercial Joint Stock Bank:

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: VBB
- Địa chỉ/Address: 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ / 47 Tran Hung Dao,
Phu Loi Ward, Can Tho City
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (0299) 3621454 Fax: (0299) 3621858 E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Nghị quyết số 202/2026/NQ-HĐQT ngày 07/10/2026 của Hội đồng quản trị về việc Thông qua
ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong đợt
chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2026 và một số nội dung liên quan khác / Resolution
No. 202/2026/NQ-HĐQT dated 07/10/2026 of the Board of Directors regarding the approval of
the record date for determining the list of shareholders entitled to exercise their pre-emptive rights
in the 2026 public offering of additional shares and other related matters.
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 467/GCN-UBCK ngày
01/10/2026/ Certificate of Registration for Public Offering of Additional Shares No. 467/GCN-
UBCK dated October 01st, 2026.
- Bản Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng/Notice of Public Offering of Shares.
- Bản cáo bạch/Prospectus.
- Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua chứng khoán/ Notice of Record
Date for Rights Offering.



1
Nu

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/10/2026/This Information is published on the Company's website 07/10/2026: <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Nghị quyết số 202/2026/NQ-HĐQT ngày 07/10/2026 của Hội đồng quản trị v/v Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2026 và một số nội dung liên quan khác /Resolution No. 202/2026/NQ-HĐQT dated 07/10/2026 of the Board of Directors regarding the approval of the record date for determining the list of shareholders entitled to exercise their pre-emptive rights in the 2026 public offering of additional shares and other related matters.
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 467/GCN-UBCK ngày 01/10/2026/ Certificate of Registration for Public Offering of Additional Shares No.467/GCN-UBCK dated October 01st 2026.
- Bản Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng/ Notice of Public Offering of Shares.
- Bản cáo bạch/ Prospectus.
- Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua chứng khoán/ Notice of Record Date for Rights Offering.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



DƯƠNG NHẬT NGUYÊN

**NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN VIỆT
NAM
THƯƠNG
TÍN**

Digitally signed by NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG
TÍN
DN: C=VN, L=CẦN THƠ,
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:2200269805,
E=VIETBANK@VIETBANK.
COM.VN
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-10-07 19:39:10
Foxit Reader Version: 9.7.0



HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Quyển 01/02

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN



(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023)

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK, Quyết định số 57/QĐ-QLGS5 ngày 26/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.)

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)

Địa chỉ : 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phó Lợi, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại : (84-29) 9362 1454
Website : <https://www.vietbank.com.vn/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)

Địa chỉ : Khu vực 1 - Tầng 7-8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 7304 5688
Website : <https://mbs.com.vn/>

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

VB | VIETBANK

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007,
đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 467 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước cấp ngày 01 tháng 10 năm 2026)

**TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**



Bản cáo bạch này và các phụ lục của Bản cáo bạch sẽ được cung cấp từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 tại những địa điểm dưới đây:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)

Địa chỉ : 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại : (84-29) 9362 1454
Fax : (84-29) 9362 1858
Website : <https://www.vietbank.com.vn/>

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)

Địa chỉ : Khu vực 1, Tầng 7-8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 7304 5688
Fax : (84-24) 3726 2601
Website : <https://mbs.com.vn/>

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên : Bà Trần Thị Ngọc Lý
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
Số điện thoại : (84-29) 9362 1454

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/1/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023; Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK, Quyết định số 57/QĐ-QLGS5 ngày 26/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ Phiếu (Mười nghìn đồng/cổ phiếu)

Giá chào bán: 10.000 VND/Cổ Phiếu (Mười nghìn đồng/cổ phiếu)

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 296.146.651 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 2.961.466.510.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Báo cáo tài chính năm 2024, năm 2025 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 được kiểm toán/soát xét bởi:

Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 28, Trung tâm Tài chính Bitexco, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại : (84-28) 3824 5252

Số Fax : (84-28) 3824 5250

Website : <https://www.ey.com/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Địa chỉ trụ sở chính : Khu vực 1, Tầng 7-8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại : (84-24) 7304 5688

Số fax : (84-24) 3726 2601

Website : <https://mbs.com.vn/>

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	7
1. Tổ chức phát hành	7
2. Tổ chức tư vấn	7
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	8
1. Rủi ro về kinh tế	8
2. Rủi ro về luật pháp	11
3. Rủi ro đặc thù	12
4. Rủi ro về đợt chào bán	15
5. Rủi ro pha loãng	16
6. Rủi ro quản trị công ty	19
7. Rủi ro khác	19
III. CÁC KHÁI NIỆM	20
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	22
1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành	22
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	24
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành	31
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành	39
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối	63
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành	64
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác	78
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành	78
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	80
10. Hoạt động kinh doanh	81
11. Chính sách đối với người lao động	127
12. Chính sách cổ tức	128
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất	129
14. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành	133
15. Các thông tin nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	134
16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích	135
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH	136

1. Kết quả hoạt động kinh doanh	136
2. Tình hình tài chính.....	138
3. Ý kiến của Tổ chức Kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức Phát hành	150
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức	151
VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐỒNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG	153
1. Thông tin về cổ đông sáng lập	153
2. Thông tin về cổ đông lớn	153
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.....	153
VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	174
1. Loại cổ phiếu.....	174
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.	174
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	174
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	174
5. Giá chào bán dự kiến	174
6. Phương pháp tính giá	174
7. Phương thức phân phối	174
8. Đăng ký mua cổ phiếu	176
9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu	177
10. Phương thức thực hiện quyền (trường hợp chào bán cổ phiếu ưu đãi):.....	178
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu	178
12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	179
13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành....	179
14. Hủy bỏ đợt chào bán	179
15. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài	179
16. Các loại thuế có liên quan.....	180
17. Thông tin về các cam kết	180
18. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành cùng đợt	180
VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	181
IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	181
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	183
1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán.....	183
2. Ý kiến của Tổ chức Tư vấn về đợt chào bán	183
3. Ý kiến của các chuyên gia về đợt chào bán	183
XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ.....	183
XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	184
XIII. PHỤ LỤC.....	186

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của VIETBANK	65
Bảng 2: Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát hành tại ngày 31/07/2026	78
Bảng 3: Danh sách trái phiếu đã phát hành và còn dư nợ tại VIETBANK	79
Bảng 4: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (hợp nhất)	81
Bảng 5: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (riêng lẻ)	82
Bảng 6: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (hợp nhất)	83
Bảng 7: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (riêng lẻ)	84
Bảng 8: Cơ cấu huy động vốn của VIETBANK (hợp nhất)	85
Bảng 9: Cơ cấu huy động vốn của VIETBANK (riêng lẻ)	86
Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng của VIETBANK (Hợp nhất)	86
Bảng 11: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng của VIETBANK (riêng lẻ)	87
Bảng 12: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (hợp nhất)	88
Bảng 13: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (riêng lẻ)	88
Bảng 14: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Hợp nhất)	89
Bảng 15: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Riêng lẻ)	90
Bảng 16: Dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (Hợp nhất)	91
Bảng 17: Dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (Riêng lẻ)	92
Bảng 18: Phân loại chất lượng tín dụng VIETBANK	93
Bảng 19: Tỷ lệ an toàn hoạt động và tỷ lệ nợ quá hạn tại VIETBANK	94
Bảng 20: Tình hình trích lập dự phòng của VIETBANK	95
Bảng 21: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Hợp nhất)	95
Bảng 22: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Riêng lẻ)	96
Bảng 23: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VIETBANK (hợp nhất)	99
Bảng 24: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VIETBANK (riêng lẻ)	99
Bảng 25: Tài sản cố định hữu hình (hợp nhất)	100
Bảng 26: Tài sản cố định hữu hình (riêng lẻ)	101
Bảng 27: Tài sản cố định vô hình (hợp nhất)	102
Bảng 28: Tài sản cố định vô hình (riêng lẻ)	103
Bảng 29: Một số tài sản lớn của VIETBANK tại ngày 30/06/2026	104
Bảng 30: Quy mô vốn chủ sở hữu và dư nợ cho vay của VIETBANK	122
Bảng 31: So sánh quy mô của VIETBANK và một số ngân hàng khác	123
Bảng 32: Các dự án phát triển kinh doanh	123
Bảng 33: Số lượng, cơ cấu người lao động của VIETBANK	127
Bảng 34: Tỷ lệ trả cổ tức trong những năm gần đây	129
Bảng 35: Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2024	130
Bảng 36: Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2025	132
Bảng 37: Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của VIETBANK	135
Bảng 38: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của VIETBANK năm 2024, 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 – Hợp nhất	136
Bảng 39: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh năm 2024, 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 – Riêng lẻ	136
Bảng 40: Báo cáo về vốn điều lệ của VIETBANK (hợp nhất)	139
Bảng 41: Báo cáo về vốn điều lệ của VIETBANK (riêng lẻ)	139
Bảng 42: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của VIETBANK (hợp nhất)	140
Bảng 43: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của VIETBANK (riêng lẻ)	140
Bảng 44: Tình hình sử dụng vốn điều lệ và vốn kinh doanh của VIETBANK (hợp nhất)	141
Bảng 45: Tình hình sử dụng vốn điều lệ và vốn kinh doanh của VIETBANK (riêng lẻ)	141
Bảng 46: Thu nhập bình quân của VIETBANK	143

Bảng 47: Thu nhập bình quân của các ngân hàng khác trong 2 năm gần nhất.....	143
Bảng 48: Tình hình công nợ – Hợp nhất	144
Bảng 49: Tình hình công nợ – Riêng lẻ.....	145
Bảng 50: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Hợp nhất.....	146
Bảng 51: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Riêng lẻ	147
Bảng 52: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Hợp nhất.....	147
Bảng 53: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Riêng lẻ	147
Bảng 54: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Hợp nhất	148
Bảng 55: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Riêng lẻ.....	149
Bảng 56: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2026.....	151
Bảng 57: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị VIETBANK	153
Bảng 58: Danh sách thành viên Ban kiểm soát VIETBANK.....	162
Bảng 59: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc VIETBANK	166

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP Việt Nam qua các năm.....	9
Hình 2: Tỷ lệ lạm phát qua các năm.....	11
Hình 3: Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành.....	31
Hình 4: Cơ cấu quản trị của Tổ chức phát hành	39
Hình 5: Tổng tài sản các ngân hàng thương mại niêm yết/đăng ký giao dịch tại 30/06/2026	122

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

(Ông) Dương Nhật Nguyễn	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ông) Phạm Linh	Chức vụ: Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành ¹
(Bà) Nguyễn Thị Thúy Minh	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Đại diện được ủy quyền: (Bà) Lê Thị Thu Hiền

Chức vụ: Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

(Theo Giấy ủy quyền số 22/2026/MBS-UQ ngày 16 tháng 04 năm 2026 của Người đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Chứng khoán MB).

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty cổ phần Chứng khoán MB tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn số 196-026/HĐMS-VB/HCQT/CKMB ngày 02 tháng 06 năm 2026 với Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín cung cấp.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

¹ Ngày 11/07/2026, Hội đồng quản trị VIETBANK ban hành Quyết định số 133/2026/QĐ-HĐQT về việc phân công chức danh Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành VIETBANK cho ông Phạm Linh.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

1.1. Rủi ro về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh và tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, tăng số lượng việc làm, tăng thu nhập bình quân đầu người, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Khi môi trường kinh doanh thuận lợi, ít có biến động và nền kinh tế tăng trưởng thì cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp cũng gia tăng và ngược lại.

Tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp và khó lường do tác động đan xen của các xung đột địa chính trị tại nhiều khu vực, trong đó có khu vực Trung Đông; căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn và xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại. Tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu phục hồi chậm, chịu ảnh hưởng bởi sự phân mảnh chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng và những rủi ro từ biến đổi khí hậu. Mặc dù áp lực lạm phát tại nhiều quốc gia đã dần được kiểm soát, các ngân hàng trung ương vẫn duy trì chính sách tiền tệ thận trọng, trong khi tỷ giá USD, lãi suất quốc tế và giá hàng hóa cơ bản vẫn tiềm ẩn nhiều biến động, tạo áp lực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường tài chính toàn cầu.

Năm 2025, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động. Theo số liệu công bố của Cục Thống kê (Bộ Tài chính)², GDP năm 2025 tăng trưởng với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Động lực chính của tăng trưởng đến từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (tăng 3,78%, đóng góp 5,30%), khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,95%, đóng góp 43,62%) và khu vực dịch vụ (tăng 8,62%, đóng góp 51,08%). Quy mô nền kinh tế đạt khoảng 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024. Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt khoảng 5,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,3% so với năm trước.

Bước sang năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục cho thấy tín hiệu phục hồi ổn định và bền vững. Theo Cục Thống kê³, GDP 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2025 tăng 7,63%), một kết quả khả quan trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn nhiều biến động. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng chính với mức tăng 9,81%, đóng góp 47,20% và tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ tăng 8,09% nhờ sự phục hồi của hoạt động thương mại, vận tải, du lịch và tiêu dùng; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định 3,87%. Cán cân thương mại hàng hóa ước nhập siêu với giá trị 16,65 tỷ

² Nguồn: Cục thống kê tại: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-lhong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>

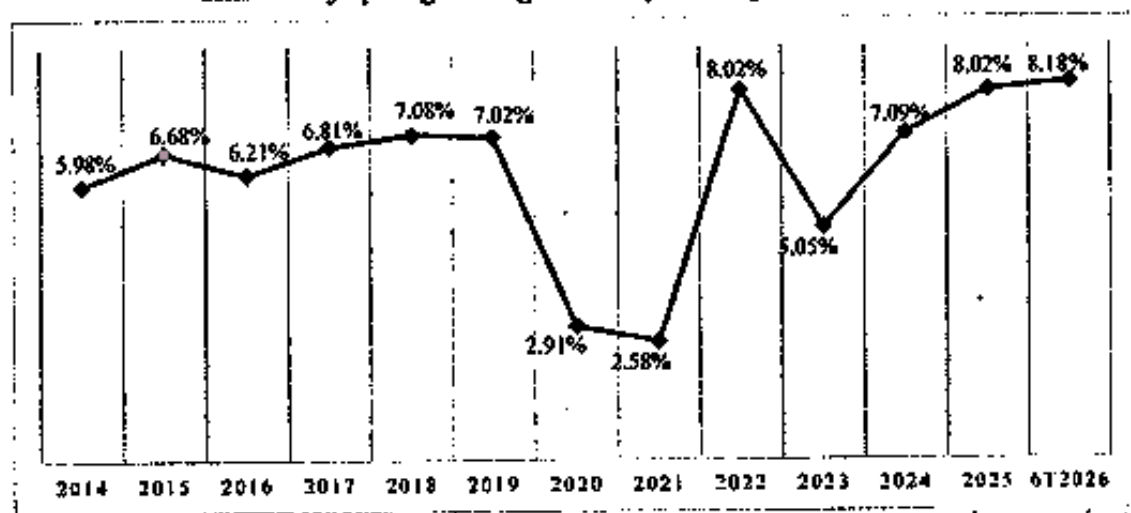
³ Nguồn: Cục thống kê tại: <https://www.nso.gov.vn/bai-ton/2026/07/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-sau-lhang-dau-nam-2026/>

USD, nhờ kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 283,17 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 266,52 tỷ USD.

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam trong nửa đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế vẫn đối mặt với nhiều yếu tố bất định từ môi trường bên ngoài, bao gồm áp lực từ xu hướng bảo hộ thương mại toàn cầu, rủi ro biến động tỷ giá, sự phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu chính cùng với diễn biến chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED). Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thu nhập của người dân và khả năng tạo dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, từ đó tác động đến nhu cầu tín dụng, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động của Vietbank. Trong bối cảnh đó, VIETBANK cần tiếp tục duy trì chính sách quản trị rủi ro thận trọng, nâng cao năng lực điều hành và chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó với biến động của thị trường để bảo hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Tổ Chức Phát Hành không thể đưa ra bất kỳ bảo đảm nào liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của VIETBANK.

Hình 1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP Việt Nam qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê

1.2. Rủi ro về lạm phát

Lạm phát là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng thông qua tác động đến lãi suất, tỷ giá, chi phí vốn, nhu cầu tín dụng và khả năng trả nợ của khách hàng. Biến động của lạm phát có thể ảnh hưởng đến chất lượng tài sản, chi phí huy động vốn và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng.

Năm 2025, áp lực lạm phát chủ yếu đến từ xung đột quân sự leo thang, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn, hiện tượng thời tiết cực đoan, các thay đổi trong chính sách thuế quan của Mỹ... Theo Cục Thống kê⁴, CPI bình quân năm 2025 của Việt Nam tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Nguyên nhân chủ yếu đến từ các nhóm hàng như nhóm Nhà

⁴ Nguồn: Cục thống kê tại: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-linh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>

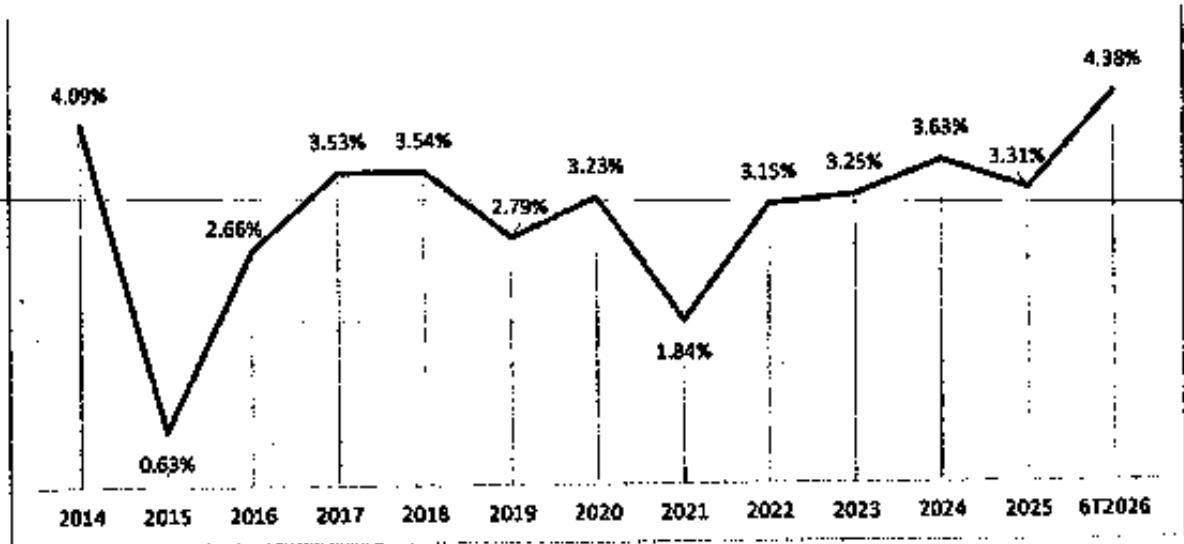
ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,07% và nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,78%. Ở chiều ngược lại, hai yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2025 bao gồm chỉ số nhóm Giao thông giảm 2,14% và nhóm Thông tin và truyền thông giảm 0,45%.

Bước sang năm 2026, áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng so với năm trước. Theo Cục Thống kê³, CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Xung đột địa chính trị leo thang gay gắt tại khu vực Trung Đông đã trực tiếp làm gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu. Diễn biến này phản ánh tác động của việc chi phí đầu vào tiếp tục tăng, đặc biệt là giá nhiên liệu, năng lượng, vật liệu xây dựng và chi phí logistics, trong bối cảnh xung đột địa chính trị tại khu vực Trung Đông diễn biến phức tạp, làm gia tăng rủi ro gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu và tạo sức ép lên mặt bằng giá hàng hóa, dịch vụ. Trong cơ cấu CPI, nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,72%; nhóm Giao thông tăng 5,23%, trong đó giá nhiên liệu tăng 8,90%; và nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,79%, qua đó đóng góp đáng kể vào mức tăng CPI chung trong kỳ. Diễn biến lạm phát trong thời gian qua nhìn chung vẫn nằm trong mục tiêu điều hành của Chính phủ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Tuy áp lực lạm phát gia tăng, mặt bằng giá cả nhìn chung vẫn được kiểm soát nhờ các giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Điều này góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và hỗ trợ sự phát triển của thị trường tài chính.

Mặc dù lạm phát đã được kiểm soát ở mức phù hợp trong những năm gần đây, Tổ chức phát hành không thể bảo đảm rằng áp lực lạm phát sẽ không gia tăng trong tương lai. Trường hợp lạm phát tăng cao có thể làm gia tăng chi phí huy động vốn, ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất và thu hẹp biên lãi thuần (NIM) nếu lãi suất cho vay không được điều chỉnh tương ứng. Đồng thời, lạm phát cao cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng, làm gia tăng rủi ro tín dụng và chi phí dự phòng của Ngân hàng. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Tổ chức phát hành.

³ Nguồn: Cục thống kê tại: <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/07/chi-so-gia-tieu-dung-chi-so-gia-vang-va-chi-so-gia-do-la-my-thang-sau-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2026/>

Hình 2: Tỷ lệ lạm phát qua các năm


Nguồn: Cục thống kê

2. Rủi ro về luật pháp

Các hoạt động của Tổ Chức Phát Hành, trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính, được giám sát bởi các quy định nghiêm ngặt tại Việt Nam, bao gồm cả các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khuôn khổ pháp lý và pháp luật đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển theo sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ tài chính tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng, các cơ quan Nhà nước tại Việt Nam, bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), đang ngày càng đưa ra những tiêu chuẩn cao hơn, kèm theo các hướng dẫn và yêu cầu quản lý để kiểm soát tốt hơn các thay đổi tự nhiên của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị rủi ro.

VIETBANK là ngân hàng thương mại cổ phần đại chúng quy mô lớn, đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK Hồ Chí Minh, hoạt động của VIETBANK chịu sự điều chỉnh trực tiếp và gián tiếp của rất nhiều văn bản pháp luật khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, ... Mỗi luật này lại có một hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành bao gồm nhiều nghị định và thông tư, trong đó, tính ổn định của các thông tư chưa cao, thường xuyên thay đổi. Do vậy, có thể nói, hệ thống pháp luật về lĩnh vực tài chính, ngân hàng của Việt Nam hiện nay khá chằng chịt, đan xen và phức tạp khiến cho hoạt động của các Ngân hàng thương mại cổ phần như VIETBANK tiềm ẩn một số rủi ro pháp lý cơ bản như sau:

- Sự thiếu ổn định của hệ thống pháp luật: Việc thường xuyên ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật (đặc biệt là các văn bản dưới luật) cho thấy các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã bám sát diễn biến của nền kinh tế, phản ứng nhanh nhạy với các thay đổi từ đó để điều chỉnh chính sách pháp luật cho phù hợp. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực, một số văn bản pháp luật mới ban hành có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong ngắn hạn. Đồng thời, việc thường xuyên sửa đổi, bổ sung cho thấy phần nào sự thiếu ổn định, lâu dài của chính sách pháp luật, có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc hoạch định các chiến lược, kế hoạch kinh doanh trung, dài hạn, đây cũng là dấu hiệu rủi ro đặc trưng của hệ thống pháp luật

thuộc các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

- Sự không thống nhất giữa các quy định pháp luật: việc nhiều cơ quan nhà nước cùng được giao thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật điều chỉnh đối với một vấn đề đôi khi dẫn đến trường hợp, nội dung hướng dẫn của cơ quan này không thống nhất nội dung hướng dẫn của cơ quan khác, dẫn đến khó khăn cho các cá nhân, doanh nghiệp trong việc lựa chọn luật để áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và phòng tránh các rủi ro pháp lý phát sinh.
- Việc giải thích, áp dụng pháp luật của cơ quan thẩm quyền không thống nhất: Việc giải thích, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm toán hoặc việc áp dụng của các cơ quan tư pháp (tòa án, viện kiểm soát) đối với một số vấn đề đôi khi dẫn đến trường hợp nội dung hướng dẫn vấn đề pháp luật quy định còn chưa rõ ràng, cụ thể, trong một số trường hợp có thể chưa thống nhất, có thể gây bất lợi, rủi ro cho các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ luật pháp.
- Hiện nay, lĩnh vực tài chính, ngân hàng là một trong những lĩnh vực kinh tế được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm, các quy định pháp luật về tài chính, ngân hàng không ngừng được cải tiến, hoàn thiện nhằm tạo ra khung pháp lý chặt chẽ, tiến bộ, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, góp phần thúc đẩy và giữ ổn định hoạt động của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, hiện nay, các chính sách pháp luật thuộc lĩnh vực này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa dự đoán được chính xác khi nào thì đạt được sự ổn định, chắc chắn như hệ thống pháp luật của các quốc gia có nền kinh tế phát triển.
- Ảnh hưởng của những thay đổi về chính sách, pháp luật trong tương lai là không thể dự đoán trước và nằm ngoài tầm kiểm soát của VIETBANK.

Bên cạnh đó, VIETBANK phải tuân thủ các quy định riêng về kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính và công bố thông tin. VIETBANK lập các BCTC hợp nhất phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC. Các quy định về kế toán, công bố thông tin và quản lý có thể được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ, dẫn đến yêu cầu VIETBANK phải điều chỉnh chính sách, hệ thống và quy trình liên quan, đồng thời có thể phát sinh chi phí tuân thủ và ảnh hưởng đến việc lập, trình bày và công bố thông tin tài chính của VIETBANK.

Không có gì đảm bảo rằng, những thay đổi quy định và chính sách nêu trên sẽ không ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổ Chức Phát Hành.

3. Rủi ro đặc thù

3.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn gốc và lãi các khoản vay được Ngân hàng cấp tín dụng hoặc cấp bảo lãnh. Khi rủi ro tín dụng xảy ra sẽ dẫn đến khả năng không thu được nợ của Khách hàng, khiến cho tình hình kinh doanh của Ngân hàng sụt giảm và gặp rủi ro.

3.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ những thay đổi bất lợi về giá trị của các trạng thái hoặc các danh mục tài sản do những thay đổi trong giá cả thị trường, lãi suất hay tỷ giá. Trong phạm vi hoạt động tự doanh của VIETBANK, VIETBANK chỉ phát sinh rủi ro lãi suất, tỷ giá. VIETBANK hiện không phát sinh rủi ro giá vàng, giá cổ phiếu và hàng hóa do không phát sinh hoạt động tự doanh vàng, cổ phiếu, hàng hóa.

Rủi ro lãi suất phát sinh do biến động của bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với danh mục Sở kinh doanh của VIETBANK.

Rủi ro về ngoại hối phát sinh do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi VIETBANK có trạng thái ngoại tệ.

3.3. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIETBANK phát sinh do: (i) Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất; (ii) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; (iii) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; (iv) Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

VIETBANK thực hiện quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo nguyên tắc thận trọng. Trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng của Ngân hàng được đo lường thông qua các công cụ, mô hình hiện đại và quản lý bằng việc thiết lập các loại hạn mức, đồng thời thực hiện cơ chế theo dõi, giám sát hàng ngày, hàng tuần. Triển khai quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo quy trình quản trị với các phương pháp luận vững chắc, giúp đo lường và theo dõi rủi ro lãi suất cơ sở đáp ứng các thông lệ quốc tế như Basel II và hướng đến đáp ứng Basel III cũng như tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3.4. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với VIETBANK (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm Rủi ro danh tiếng và Rủi ro chiến lược.

3.5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ xu hướng các ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung hạn, dài hạn. Ngoài ra, việc người gửi rút tiền thường xuyên hoặc đột xuất với khối lượng lớn cũng tạo ra rủi ro thanh khoản đối với khả năng đảm bảo tiền mặt của VIETBANK khi đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng. Thanh khoản là một vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của VIETBANK, đề cập đến khả năng chi trả và thực hiện các nghĩa vụ tài chính của VIETBANK. Do vậy, rủi ro thanh khoản được VIETBANK quan tâm đặc biệt.

3.6. Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro phát sinh khi hoạt động kinh doanh của VIETBANK tập trung vào

một khách hàng (bao gồm người có liên quan), một đối tác, sản phẩm, giao dịch, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của VIETBANK.

3.7. Rủi ro từ hoạt động ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán. Các chỉ tiêu ngoại bảng trong BCTC của Ngân hàng là các cam kết giao dịch hối đoái và các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến các công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Các cam kết giao dịch hối đoái chủ yếu là các giao dịch/hợp đồng phái sinh (mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn hoặc giao dịch hoán đổi) nên có mức độ rủi ro thấp. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn bao gồm các cam kết bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng (L/C) và các cam kết trong bảo lãnh khác.

Rủi ro phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng xảy ra khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng (như mất khả năng thanh toán L/C, không thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh,...). Khi đó, VIETBANK sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người thụ hưởng thay cho khách hàng. Nghĩa vụ này được hạch toán nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

3.8. VIETBANK là một ngân hàng thương mại hoạt động trong nền kinh tế có tính cạnh tranh ngày càng cao

VIETBANK là ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động theo mô hình ngân hàng đa năng, với cơ cấu sở hữu đa dạng và hoạt động độc lập về nguồn vốn, không phụ thuộc vào nguồn vốn của Chính phủ. Từ tháng 7/2019, cổ phiếu của VIETBANK được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB. Đến ngày 14/07/2026, cổ phiếu VBB chính thức được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình nâng cao năng lực quản trị, tính minh bạch và vị thế của Ngân hàng trên thị trường vốn.

Hoạt động của VIETBANK diễn ra trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam có mức độ cạnh tranh ngày càng cao. Ngân hàng phải cạnh tranh với các tổ chức tín dụng trong nước, bao gồm các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, cũng như các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính khác hoạt động tại Việt Nam. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do và xu hướng mở rộng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng có thể làm gia tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường.

Trong bối cảnh đó, nếu VIETBANK không kịp thời nâng cao năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực công nghệ, quản trị rủi ro và khả năng thu hút, duy trì khách hàng, Ngân hàng có thể chịu ảnh hưởng bất lợi đến khả năng mở rộng thị phần, hiệu quả hoạt động kinh doanh và kết quả tài chính.

3.9. Rủi ro đặc thù khác

❖ **Rủi ro liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố (PCRT/TTKB) tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PCRT/TTKB/TFPBVHHDHL)**

Căn cứ theo quy định của Luật Phòng chống rửa tiền số 14/2022/QH15 của Quốc hội ký ngày 15/11/2022: Rửa tiền là hành vi của tổ chức, cá nhân nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc của tài sản do phạm tội mà có. VIETBANK là một tổ chức tín dụng, vì vậy VIETBANK sẽ đối mặt với rủi ro liên quan đến rửa tiền và tài trợ khủng bố tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, rủi ro liên quan đến rửa tiền/tài trợ khủng bố tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt là một thách thức với hệ thống ngân hàng nói chung và VIETBANK nói riêng. Nhằm mục đích hạn chế rủi ro nêu trên, VIETBANK đảm bảo tuân thủ đầy đủ, hiệu quả các quy định và yêu cầu của pháp luật, NHNN về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt chống tội phạm tài chính và tuân thủ báo cáo theo Đạo luật FATCA.

Quy định nội bộ VIETBANK về PCRT/TTKB/TFPBVHHDHL luôn được thường xuyên cập nhật, theo sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cảnh báo từ NHNN và là “kim chỉ nam” cho toàn thể CBNV tuân thủ theo.

❖ **Rủi ro về ngành**

Sự phát triển của nền kinh tế kéo theo sự phát triển tất yếu ngành Ngân hàng. Việc phát triển các sản phẩm tài chính tối ưu góp phần làm tăng tốc độ luân chuyển dòng vốn trong nền kinh tế. Đồng thời, khách hàng cũng có cơ hội được sử dụng các dịch vụ tài chính hiện đại, phù hợp nhất. Cùng với sự phát triển của ngành Ngân hàng là sự cạnh tranh khốc liệt, toàn diện giữa các Ngân hàng thương mại về lãi suất huy động, lãi suất cho vay, các ưu đãi nhằm thu hút khách hàng mới và chăm sóc khách hàng cũ như giảm hoặc miễn phí giao dịch...

❖ **Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin**

Hệ thống công nghệ thông tin có thể tiềm ẩn một số rủi ro nhất định đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các rủi ro có thể đến từ các nguyên nhân khác như: VIETBANK phải sử dụng phần mềm, hỗ trợ công nghệ, đường truyền, hệ thống cung cấp từ nhiều đơn vị cung cấp khác nhau; từ việc người sử dụng không tuân thủ chặt chẽ các quy trình vận hành, quản trị, kiểm soát, bảo mật an ninh, an toàn hệ thống hay từ các rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn; rủi ro từ việc tấn công mạng,... Ngoài ra, quá trình số hóa và hiện đại hóa công nghệ lõi cũng tiềm ẩn các rủi ro: khả năng tích hợp hệ thống, rủi ro bảo mật dữ liệu, tuân thủ pháp lý; chi phí đầu tư lớn nhưng hiệu quả không đảm ngay lập tức,...

4. Rủi ro về đợt chào bán

4.1. Rủi ro từ đợt chào bán

Đợt chào bán cổ phiếu lần này được thực hiện theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu của VIETBANK không có tổ chức bảo lãnh phát hành. Do đó, trong trường hợp các cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua hết số lượng cổ phiếu được phân bổ, và không có nhà đầu tư đăng ký mua tiếp số lượng cổ phiếu còn lại, đợt chào bán có thể không phân phối hết như kế hoạch, dẫn đến rủi ro không huy động đủ số vốn dự kiến.

Điều này có thể ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán

và làm chậm quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược đã đề ra của Ngân hàng.

4.2. Rủi ro từ mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Toàn bộ phần vốn tăng từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2026 là 2.961.466.510.000 đồng dự kiến sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này vẫn tiềm ẩn một số rủi ro, bao gồm:

- **Rủi ro không đạt hiệu quả kỳ vọng:** Trong trường hợp môi trường kinh doanh biến động bất lợi, hoạt động tín dụng tăng trưởng chậm hoặc chất lượng tài sản suy giảm, hiệu quả sử dụng vốn có thể không đạt như dự kiến, ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông.
- **Rủi ro điều hành và giám sát:** Việc phân bổ và sử dụng vốn cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình nội bộ, quy định pháp luật và sự kiểm soát chặt chẽ từ Ban Điều hành, Hội đồng quản trị. Nếu công tác giám sát không được thực hiện đầy đủ, có thể phát sinh rủi ro về quản trị và tuân thủ.

5. Rủi ro pha loãng

5.1. Pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phần – EPS

Sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng sẽ có ảnh hưởng đến chỉ số EPS cũng như giá trị sổ sách của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Công thức tính:	EPS (cơ bản) = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số lượng cổ phần đang lưu hành}}$	
- Số lượng cổ phần đang lưu hành (đến thời điểm 30/07/2026):	(1)	1.184.586.604
- Số lượng cổ phần chào bán đợt này:	(2)	296.146.651
- SLCP lưu hành dự kiến sau khi chào bán:	(3) = (1)+(2)	1.480.733.255
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 (triệu VND):	(4)	1.209.590
- Số lượng CP lưu hành bình quân năm 2025	(5)	761.227.781
- EPS năm 2025 (VND/cổ phiếu):	(6) = (4)/(5)	1.589

Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS): có thể suy giảm do lợi nhuận sau thuế được chia cho một lượng cổ phiếu lớn hơn. Tuy nhiên mức độ pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phần sẽ phụ thuộc vào số lượng cổ phiếu mà VBB chào bán thành công được trong đợt này.

Công thức tính:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ} = \frac{X \cdot 12 + Y \cdot T}{12}$$

- ✓ X: Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trước khi phát hành
- ✓ Y: Khối lượng cổ phiếu phát hành thêm
- ✓ T: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm (tháng)

Dự kiến đợt phát hành này sẽ hoàn thành trong Quý IV/2026, EPS năm 2026 có thể bị pha loãng do việc tăng số lượng cổ phần đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Tuy nhiên, rủi ro từ việc pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phần - EPS sẽ được hạn chế nếu VIETBANK sử dụng tối ưu nguồn vốn huy động và duy trì tốt hoạt động kinh doanh sau đợt chào bán.

5.2. Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần

Công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Khối lượng cổ phiếu đã phát hành - Cổ phiếu quỹ}}$$

Khoản mục	Đơn vị	Tại 31/12/2025	Tại 30/06/2026
Vốn chủ sở hữu	Triệu Đồng	12.431.567	13.154.026
Số lượng CP lưu hành	CP	1.076.897.384	1.076.897.384
- Cổ phiếu quỹ	CP	0	0
Giá trị sổ sách mỗi CP	Đồng	11.544	12.215

Tại ngày 31/12/2025, giá trị sổ sách theo Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán là 11.544 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 30/06/2026, giá trị sổ sách theo Báo cáo tài chính Hợp nhất 30/06/2026 đã được soát xét là 12.215 đồng/cổ phiếu.

Tại thời điểm kết thúc đợt phát hành, nếu tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành (với giả định không mua cổ phiếu quỹ) thì giá trị sổ sách của cổ phiếu sẽ giảm.

Rủi ro từ việc pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ được hạn chế nếu VIETBANK sử dụng tối ưu nguồn vốn huy động và duy trì tốt hoạt động kinh doanh sau đợt chào bán.

5.3. Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết

Đợt chào bán ra công chúng thông qua phát hành quyền mua có đối tượng là cổ đông hiện hữu của VIETBANK. Tỷ lệ nắm giữ cũng như quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua trong đợt phát hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông có).

Do đó, sau đợt chào bán, tỷ lệ nắm giữ cũng như quyền biểu quyết của cổ đông có thể sẽ bị giảm so với thời điểm trước chào bán nếu cổ đông không thực hiện quyền mua hoặc thực hiện không hết số lượng quyền mua được phân bổ trong đợt phát hành lần này.

Việc từ bỏ quyền mua hoặc là nắm giữ cổ phiếu trên thị trường hiện tại bao giờ cũng kèm rủi ro thấp hơn nhiều và không liên lụy trực tiếp vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, những rủi ro này ít nhiều cũng có thể so sánh với những rủi ro trực tiếp hoặc gián tiếp đối với lợi ích của nhà đầu tư là cổ đông sở hữu cổ phiếu VBB, vì vậy nhà đầu tư cần có những đánh giá cần trọng về vấn đề này.

5.4. Pha loãng giá thị trường cổ phiếu

Giá cổ phiếu VBB sẽ bị điều chỉnh kỹ thuật khi thực hiện phát hành cổ phiếu để chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua (tỷ lệ 100 : 25). Giá thị trường của cổ phiếu sau khi bị pha loãng tại ngày giao dịch không hưởng quyền được tính theo công thức sau:

$$P_K = \frac{P_{t-1} + (I_R \times P_R)}{1 + I}$$

Trong đó:

- P_K : là giá tham chiếu của cổ phiếu VBB trong ngày giao dịch không hưởng quyền.
- P_{t-1} : là giá cổ phiếu VBB phiên trước phiên giao dịch không hưởng quyền.
- I : là tỷ lệ vốn tăng.
- I_R : là tỷ lệ vốn tăng liên quan đến đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
- P_R : là giá cổ phiếu bán cho người có quyền mua cổ phiếu.

Ví dụ:

Giá sử giá cổ phiếu VBB vào ngày liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền là 11.000 đồng/cổ phiếu (P_{t-1}). Tỷ lệ tăng vốn cho cổ đông hiện hữu trong đợt phát hành lần này là 100 : 25 hoặc 25%. Giá chào bán cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Như vậy, giá tham chiếu cổ phiếu VBB tại ngày giao dịch không hưởng quyền là:

$$P_K = \frac{11.000 + (25\% \times 10.000)}{1 + 0,25} = 10.800 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

1 + 25%

6. Rủi ro quản trị công ty

Rủi ro quản trị công ty là các rủi ro phát sinh có thể xảy ra trong quá trình tổ chức hoạt động, thủ tục phối hợp giữa các bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức và kiểm soát của doanh nghiệp hoặc các rủi ro xảy ra do xung đột lợi ích của các bên liên quan và sự thiếu minh bạch, đối xử chưa công bằng, thỏa đáng và các mâu thuẫn chưa được giải quyết trong việc bảo đảm tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan cũng như cổ đông Ngân hàng.

7. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trên, những rủi ro khác mang tính bất khả kháng cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của VIETBANK như: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hiểm nghèo, chiến tranh, khủng bố,... Những rủi ro này tạo tâm lý bất an, gây thiệt hại, ảnh hưởng đến thu nhập của các Cá nhân, Tổ chức là khách hàng của VIETBANK.

DANH MỤC CÁC NHÂN TỐ RỦI RO NÊU TRÊN KHÔNG PHẢI LÀ BẢNG LIỆT KÊ HAY GIẢI THÍCH ĐẦY ĐỦ VỀ TẤT CẢ CÁC RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO CỔ PHIẾU.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

III. CÁC KHÁI NIỆM

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:

Bản Cáo bạch:	Bản công bố thông tin của Ngân hàng về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư.
Cổ đông:	Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu cổ phần đã phát hành của Ngân hàng.
Cổ phần:	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
Cổ phiếu:	Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần.
Cổ tức:	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi thực hiện các nghĩa vụ về tài chính.
Điều lệ:	Điều lệ của Ngân hàng đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín thông qua. Điều lệ được soạn thảo phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan tại Việt Nam.
Vốn điều lệ:	Số vốn do tất cả các cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín và được thay đổi theo từng thời kỳ.
Tổ chức phát hành:	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
Tổ chức kiểm toán:	Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam – là tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025 và soát xét báo cáo tài chính bán niên năm 2026 của VIETBANK.

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt

VIETBANK, Tổ chức phát hành, Ngân hàng:	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
VBB	Mã cổ phiếu của VIETBANK
MBS :	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
UBCKNN:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT:	Hội đồng quản trị
TGD:	Tổng giám đốc
BKS:	Ban kiểm soát

CNTT:	Công nghệ Thông tin
ISO:	Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng
ATM:	Máy rút tiền tự động
CTCP:	Công ty Cổ phần
NHTM:	Ngân hàng Thương mại
NHNN:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
TMCP:	Thương mại Cổ phần
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TCTD:	Tổ chức tín dụng
TCKT:	Tổ chức kinh tế
SGDCK:	Sở Giao dịch chứng khoán
UBND:	Ủy Ban Nhân Dân
USD:	Đồng đô la Mỹ
VND:	Việt Nam Đồng
VPDD:	Văn phòng đại diện
ALCO:	Hội Đồng Quản Lý Tài Sản Nợ Và Tài Sản Có
HĐTD:	Hội Đồng Tín Dụng
L/C:	Tín Dụng Thư (Letter Of Credit)
CBNV:	Cán bộ nhân viên
QLRR:	Quản lý rủi ro
TTKD:	Trung tâm Kinh doanh
GTCG:	Giấy tờ có giá
KHCN:	Khách hàng Cá nhân
KHDN:	Khách hàng Doanh nghiệp
SXKD:	Sản xuất Kinh doanh
TSCĐ:	Tài sản cố định
BCTC:	Báo cáo tài chính
KPI:	Key Performance Indicator (chỉ số hiệu suất công việc)

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

Tên đầy đủ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Tên Tiếng Anh: VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Tên viết tắt: VIETBANK

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: VIETBANK

Mã cổ phiếu: VBB

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE)

Trụ sở: Số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 362 1454

Fax: (0299) 362 1858

Website: www.Vietbank.com.vn

Biểu tượng (logo):



Vốn điều lệ: 11.845.866.040.000 đồng (theo Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023.

Giấy phép hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động NHTMCP của VIETBANK số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023; Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK, Quyết định số 57/QĐ-QLGS5 ngày 26/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.

Ngành nghề kinh doanh chính: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

- a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - e) Bao thanh toán trong nước.
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
 5. Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
 9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.
 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh

bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

20. Dịch vụ Ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

21. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất

22. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế:

a) Hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT).

b) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

c) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế MasterCard.

23. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được phép hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006. Giấy phép này đã được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động NHTMCP của VIETBANK số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 28, ngày 28 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước (cung ứng phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ); mở tài khoản tại NHNN, tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy

định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; Dịch vụ Ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế bao gồm hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế Visa và Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế MasterCard; các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Các cột mốc quan trọng trong quá trình hoạt động của VIETBANK:

Năm 2006	- Thành lập với vốn điều lệ 200 tỷ đồng.
Năm 2007	- VIETBANK chính thức được thành lập, trụ sở tại số 35 Trần Hưng Đạo, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tạo tiền đề cho việc phát triển mạng lưới trên toàn quốc; đồng thời VIETBANK cũng khai trương hoạt động chi nhánh Sóc Trăng – chi nhánh đầu tiên của VIETBANK; - Tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng.
Năm 2008	- Tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng.
Năm 2009	- Khai trương chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh – chi nhánh đầu tiên của VIETBANK tại thị trường Tp. Hồ Chí Minh.
Năm 2010	- Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng.
Năm 2015	- Liên tiếp được công nhận các giải thưởng uy tín: ✓ Thương Hiệu Uy Tín ✓ Doanh Nghiệp Phát triển Bền Vững 2015 - Hệ thống mạng lưới gần 100 điểm giao dịch tại 11 tỉnh thành trên toàn quốc.
Năm 2016	- Tăng vốn điều lệ lên 3.249 tỷ đồng; - Vinh dự nhận giải thưởng “Thương hiệu mạnh Việt Nam”
Năm 2017	- Kỷ niệm 10 năm thành lập;

	- Chuyển đổi các Quỹ tiết kiệm thành Phòng giao dịch; - Triển khai dự án Corebanking.
Năm 2018	- Tăng vốn điều lệ lên 4.105 tỷ đồng, triển khai nhiều dự án nhằm phát triển VIETBANK theo hướng Digital Banking.
Năm 2019	- Tăng vốn điều lệ lên 4.190 tỷ đồng; - Chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi; - Mở mới 18 Trung tâm Kinh doanh tại các tỉnh thành trọng điểm trên cả nước; - Cổ phiếu VBB chính thức đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)
Năm 2020	- Mở mới thành công 5 chi nhánh trong điều kiện khó khăn của dịch Covid-19. - Liên tiếp nhận được các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế: Ngân hàng triển khai công nghệ ngân hàng lõi tốt nhất năm 2020, Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam, Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2020, Top 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tín và Dùng Việt Nam
Năm 2021	- Tăng vốn điều lệ lên 4.777 tỷ đồng.
Năm 2022	- Tổng tài sản trên 110.000 tỷ đồng; - Nguồn nhân lực chuyên nghiệp và nhiệt huyết 2.600 CBNV; - Mạng lưới hoạt động 118 Trung tâm Kinh doanh trên toàn quốc; - Hàng trăm sản phẩm dịch vụ phục vụ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp; - Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam 2022, Top 100 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2022, Top 10 Thương hiệu tăng trưởng ấn tượng 2022; Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam 2022
Năm 2023	VIETBANK được các tổ chức uy tín vinh danh: Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á, Thương hiệu mạnh - Phát triển bền vững, Top 50 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, Top 100 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam & Top 10 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam, Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam, Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng, Top 10 dịch vụ chất lượng vàng vì quyền lợi người tiêu dùng, Top 10 Nhân hiệu cạnh tranh Việt Nam 2023, Excellence in Innovation... Các giải thưởng này tiếp tục là minh chứng cho sự tin nhiệm của khách hàng, đối tác, cổ đông dành cho VIETBANK
Năm 2024	- Tổng tài sản 162.859 tỷ đồng

	- Vốn điều lệ 7.139 tỷ đồng - Nguồn nhân lực gần 3.000 CBNV - Mở thêm mới 14 điểm giao dịch, nâng tổng mạng lưới ngân hàng lên 132 TTKD trên toàn quốc.
Năm 2025	- Tổng tài sản 196.771 tỷ đồng - Vốn điều lệ 10.769 tỷ đồng - Nguồn nhân lực 3.060 CBNV - Xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings ở mức B+ với triển vọng ổn định, Top 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2025, Top 10 Ngân hàng sáng tạo và kinh doanh hiệu quả, Top 20 Ngân hàng tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam. - Giải thưởng Doanh nghiệp Châu Á - Thái Bình Dương (APEA) 2025 hạng mục Doanh nghiệp Xuất sắc Châu Á (Corporate Excellence Award), Giải thưởng Công nghệ Xuất sắc Châu Á (Asian Technology Excellence Awards 2025) hạng mục Ngân hàng số (Digital Banking) và Giải thưởng Platinum Correspondent Award – Danh hiệu Bạch kim dành cho Ngân hàng đại lý.
Năm 2026	- Tổng tài sản tại ngày 30/06/2026: 204.825 tỷ đồng; - Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026: 10.769 tỷ đồng⁶; - Cổ phiếu VBB của VIETBANK đã chuyển từ đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM sang niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến nay, VIETBANK đã đạt được những giải thưởng, danh hiệu và thành tích tiêu biểu như sau:

Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
2015	Thương hiệu uy tín – Doanh nghiệp phát triển bền vững 2015	Viện DN Việt Nam
2016	Thương hiệu mạnh Việt Nam	Thời báo Kinh tế Việt Nam
2018	VIETBANK xếp thứ 399/500 VNR 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2017, xếp thứ 209/500 VNR 500 doanh nghiệp tư nhân lớn	Vietnamnet

⁶ Ngày 22/07/2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1691/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank. Theo đó, sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng được xác định là 11.846 tỷ đồng.

Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
	nhất Việt Nam năm 2018.	
2018	TOP 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tín và Dùng Việt Nam Năm 2018.	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2019	TOP 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tín và Dùng Việt Nam Năm 2019.	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2020	The Asian Banker Vietnam Awards 2020: Best core banking technology implementation	The Asian Banker
	Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST500)	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam 2020 (PROFIT500)	
	Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2020 (VNR500)	
	Top 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tín và Dùng Việt Nam Năm 2020 - "Ngân hàng bán lẻ uy tín"	Thời báo Kinh Tế Việt Nam
2022	Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam 2022	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Top 100 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2022	Viet Research và Báo Đầu tư
	Top 10 Thương hiệu tăng trưởng ấn tượng 2022	Tạp chí Kinh tế Việt Nam – VnEconomy – Vietnam Economic Times
	Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam 2022	Vietnam Report và Báo VietnamNet
2023	Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam 2023	Vietnam Report và báo VietNamNet bình chọn
	Top 10 Dịch vụ chất lượng vàng vì quyền lợi người tiêu dùng 2023	Viện Khoa học phát triển nhân lực kinh tế và văn hóa kết hợp với Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam bình chọn
	Top 10 Nhân hiệu cạnh tranh Việt Nam 2023	Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam tổ chức bình chọn

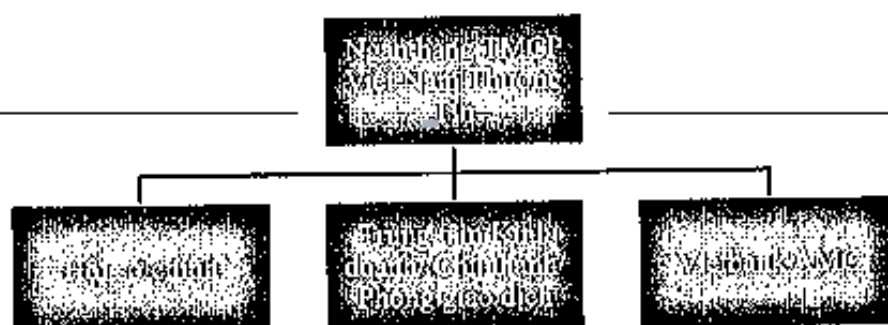
Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
	Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng năm 2023	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) và IDG Việt Nam bình chọn
	Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á năm 2023	Tổ chức Enterprise Asia trao tặng
	Thương hiệu mạnh - Phát triển bền vững năm 2023	Tạp chí Kinh tế Việt Nam - VnEconomy bình chọn
	Excellence in Innovation	Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard trao tặng
	Top 100 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam năm 2023 (VBE500) & Top 10 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam 2023	Viet Research và Báo Đầu tư bình chọn
	Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất năm 2023 & Top 50 Doanh nghiệp lợi nhuận xuất sắc nhất Việt Nam 2023 (VNR500)	Vietnam Report và báo VietNamNet bình chọn
2024	Top 10 Thương hiệu mạnh phát triển bền vững 2024	Tạp chí Kinh tế Việt Nam
	Top 10 Doanh nghiệp sáng tạo và kinh doanh hiệu quả Việt Nam	Viet Research phối hợp với Báo Đầu tư
	Top 10 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam	
	Top 500 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam	Viet Research
	Giải thưởng Công nghệ xuất sắc Việt Nam về an ninh mạng Asian Technology Excellence Awards 2024	Tạp chí Asian Business Review
	Private 100 Giải thưởng dành cho các doanh nghiệp Việt Nam nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam năm 2024	CafeF
	Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam năm 2024	Báo Vietnamnet và Tổ chức Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)
2025	Giải thưởng quốc tế Platinum Correspondent Award – Danh hiệu Bạch kim dành cho Ngân hàng đại lý	Habib American Bank (HAB Bank)
	Giải thưởng Doanh nghiệp Châu Á - Thái Bình Dương (APEA) 2025 hạng mục Doanh nghiệp	Enterprise Asia trao tặng

Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
	Xuất sắc Châu Á (Corporate Excellence Award)	
	Giải thưởng Công nghệ Xuất sắc Châu Á (Asian Technology Excellence Awards 2025) hạng mục Ngân hàng số (Digital Banking)	Tạp chí Asian Business Review trao tặng
	Xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings ở mức B+ với triển vọng ổn định	Fitch Ratings
	Top 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2025	Anphabe trao tặng
	Top 10 Ngân hàng sáng tạo và kinh doanh hiệu quả	Viet Research và Báo Đầu tư
	Top 20 Ngân hàng tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam	CafeF List 2025
2026	Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST500)	Báo Vietnamnet và Tổ chức Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)
	Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc	Báo Vietnamnet và Tổ chức Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành

Hình 3: Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành



Nguồn: VIETBANK

Tính đến thời điểm hiện tại, cơ cấu tổ chức của VIETBANK bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại: 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ;
- Mạng lưới hoạt động gồm: 1 (một) trụ sở chính, 30 (ba mươi) chi nhánh và 102 (một trăm lẻ hai) phòng giao dịch trên cả nước. Danh sách cụ thể như sau:

STT	Tên gọi	Địa chỉ
	Trụ sở chính: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Tp. Cần Thơ
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sóc Trăng	47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Tp. Cần Thơ
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sóc Trăng - Mạc Đĩnh Chi	50 Mạc Đĩnh Chi, phường Phú Lợi, TP Cần Thơ
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sóc Trăng - PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, xã Kế Sách, Tp. Cần Thơ
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sóc Trăng - PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, ấp Cầu Đôn, xã Mỹ Tú, Tp. Cần Thơ
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Một phần tầng hầm B1, một phần tầng trệt và một phần tầng lửng tòa nhà số 62A CMT8, phường Xuân Hòa, Tp.HCM
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, phường Bàn Cờ, Tp.HCM
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, phường Tân Định, Tp.HCM.
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, Tp.HCM
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Bình Đăng	279 - 281 Liên Tỉnh 5, phường Bình Đông, Tp.HCM

STT	Tên gọi	Địa chỉ
10	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, Tp.HCM
11	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng - H5, Khu A, TT-ĐT-M-NTP, phường Tân Hưng, Tp.HCM
12	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Tri Phương	335 - 337 Nguyễn Tri Phương, phường Diên Hồng, Tp.HCM
13	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Lý Thường Kiệt	428 - 430 Lý Thường Kiệt, phường Tân Sơn Nhất, Tp.HCM
14	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, phường Hạnh Thông, Tp.HCM
15	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, phường Phú Thọ Hòa, Tp.HCM
16	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Bình Chánh	A11/5 - A11/6 QL1A, Ấp 1, xã Bình Chánh, Tp.HCM
17	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng, Tp.HCM
18	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, phường An Khánh, Tp.HCM
19	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, phường Xóm Chiếu, Tp.HCM
20	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Mỹ, Tp.HCM
21	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, phường Thủ Đức, Tp.HCM
22	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Hàng Xanh	171 Nguyễn Gia Trí, phường Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM
23	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Quang Trung	635 Quang Trung, phường Thông Tây Hội, Tp.HCM
24	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Lê Trọng Tấn	143 - 145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ, phường Tân Sơn Nhì, Tp.HCM
25	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Củ Chi	226 Tỉnh Lộ 8, Khu Phố 2, xã Tân An Hội, Tp.HCM

STT	Tên gọi	Địa chỉ
26	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Phố Quang	Khu GM - Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phố Quang, phường Đức Nhuận, Tp.HCM
27	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Cộng Hòa	101D Cộng Hòa, phường Tân Sơn Nhất, Tp.HCM
28	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, phường Bình Thạnh, Tp.HCM
29	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Tân Phú	414 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, Tp.HCM
30	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Tp.HCM
31	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	Một phần Tầng 1 và một phần tầng Lửng, một phần Tầng 2 tòa nhà số 51 Nguyễn Cư Trinh, phường Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM
32	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Bình Tân	70 - 72 đường số 17A, phường An Lạc, Tp.HCM
33	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Trần Hưng Đạo	874 - 876 Trần Hưng Đạo, phường An Đông, Tp.HCM
34	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Tân Quý	Một phần Tầng 1 và một phần Tầng 2 căn nhà số 143A Gò Dầu, phường Phú Thọ Hòa, Tp.HCM
35	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Bàu Cát	96 - 98 - 100 Bàu Cát, phường Tân Bình, Tp.HCM
36	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Lũy Bán Bích	Một phần phía trước căn nhà số 883 Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ Hòa, Tp.HCM
37	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn	36 - 38 Hậu Giang, phường Bình Tây, Tp.HCM
38	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, phường An Lạc, Tp.HCM
39	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, phường Bình Đông, Tp.HCM
40	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Lê Đại Hành	109 - 111 Lê Đại Hành, phường Minh Phụng, Tp.HCM
41	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Lý Thái Tổ	11A - 11B Hùng Vương, phường Chợ Quán, Tp.HCM
42	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn - PGD Hóc Môn	324 đường Lê Thị Hà, ấp Chánh 1, xã Hóc Môn, Tp.HCM
43	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Tây Sài Gòn	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 số 346-348-350 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, Tp.HCM
44	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Tây Sài Gòn - PGD Nguyễn Ảnh Thủ	Một phần phía trước 10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, Tp.HCM

STT	Tên gọi	Địa chỉ
45	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Tây Sài Gòn - PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, phường Thới An, Tp.HCM
46	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299 Nguyễn Văn Trỗi, phường Tân Sơn Hòa, Tp.HCM
47	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn - PGD Lê Văn Việt	197 Lê Văn Việt, khu phố 4, phường Tăng Nhơn Phú, Tp.HCM
48	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn - PGD Đinh Tiên Hoàng	Tầng trệt, lửng và lầu 1 số 96 Lê Văn Duyệt, phường Gia Định, Tp.HCM
49	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn - PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, phường Phước Long, Tp.HCM
50	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	70 - 72 Bà Triệu, Phường Cửa Nam, Tp Hà Nội
51	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Gia Lâm	01SH15 tòa L26M (S2-18), Ô đất B2-CT04 Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, Tp Hà Nội
52	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Mỹ Đình	Số B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, phường Từ Liêm, Tp.Hà Nội
53	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Đội Cấn	279B - 279C Đội Cấn, phường Ngọc Hà, Tp Hà Nội
54	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, phường Ba Đình, Tp Hà Nội
55	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, phường Xuân Phương, Tp Hà Nội
56	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Thanh Xuân	Số 160 Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, Tp Hà Nội
57	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Láng Hạ	35 phố Yên Lãng, phường Đống Đa, Tp Hà Nội
58	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp Hà Nội
59	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, phường Bạch Mai, Tp Hà Nội
60	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lò Đúc	103 -105 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội
61	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Tp Hà Nội
62	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Tố Hữu	Một phần tầng 1, tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, Tp Hà Nội.
63	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - Cầu Giấy	43 Nguyễn Thị Định, phường Yên Hòa, Tp Hà Nội
64	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Thăng Long	85 - 87 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Tp Hà Nội
65	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Tây Hồ	Số LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, phường Xuân Đình, Tp Hà Nội

STT	Tên gọi	Địa chỉ
66	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Hà Thành	654 Tân Mai, phường Hoàng Mai, Tp Hà Nội
67	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Hoàng Mai	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Tp Hà Nội
68	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, phường Bồ Đề, Tp Hà Nội
69	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Hà Đông	SH-16, SH-19, SH-20 thuộc CC cao cấp H- CT2, ô đất H-CT2, khu căn hộ ở Hi Brand, khu đô thị mới Văn Phú, phường Kiến Hưng, Tp Hà Nội
70	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	05 Lô 22B đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, Tp. Hải Phòng
71	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - PGD Trần Nguyễn Hân	268B Trần Nguyễn Hân, phường An Biên, Tp Hải Phòng
72	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, phường Hồng Bàng, Tp Hải Phòng
73	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, phường Ngô Quyền, Tp Hải Phòng
74	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - PGD Lạch Tray	Một phần Tầng 1 tòa nhà SHP Plaza, số 12 Lạch Tray, phường Gia Viên, Tp Hải Phòng
75	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - PGD Lê Chân	309 - 311 Tô Hiệu, phường Lê Chân, Tp Hải Phòng.
76	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An	Tòa nhà Trung Đức, số 2 đường Lê Lợi, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
77	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An - PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
78	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An - PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.
79	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An - PGD Chợ Vinh	95 Thái Phiên, Khối 3, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
80	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An - PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
81	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ngãi	473 - 475 Quang Trung, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
82	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ngãi - PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
83	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ngãi - PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, thôn Trạch Trụ Tây, xã Lân Phong, tỉnh Quảng Ngãi.
84	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ngãi - PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
85	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng	119 - 121 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Tp Đà Nẵng
86	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

STT	Tên gọi	Địa chỉ
87	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
88	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, phường Hải Châu, Tp Đà Nẵng
89	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, Tp Đà Nẵng
90	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Đồng Đa	265 Đồng Đa, phường Hải Châu, Tp Đà Nẵng
91	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, phường An Hải, Tp Đà Nẵng
92	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng
93	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Khánh Hòa	Tầng 1, tầng 2, tầng 3 căn nhà số 55A + 55/2 Lý Thánh Tôn, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
94	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Khánh Hòa - PGD Vĩnh Phước	Số 530 Đường 2 tháng 4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
95	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Khánh Hòa - PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, phường Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
96	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Khánh Hòa - PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, xã Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa
97	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	93 Nguyễn Thái Học, phường Tam Thẳng, Tp HCM
98	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Đông Xuyên	383 Đường 30/4, phường Rạch Dừa, Tp.HCM
99	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, phường Bà Rịa, Tp.HCM
100	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu - PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, xã Ngãi Giao, Tp.HCM
101	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ	26 - 28 Hòa Bình, phường Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
102	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ - PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, Tp Cần Thơ
103	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ - PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, phường Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
104	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ - PGD Bình Thủy	189AA Nguyễn Văn Cừ, Khu vực 2, Phường An Bình, Tp Cần Thơ
105	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Long An	292 - 294-296 Hùng Vương, phường Long An, tỉnh Tây Ninh
106	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Long An - PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh
107	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Long An - PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh
108	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Long An - PGD Đức Hòa	735 tỉnh lộ 825, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh

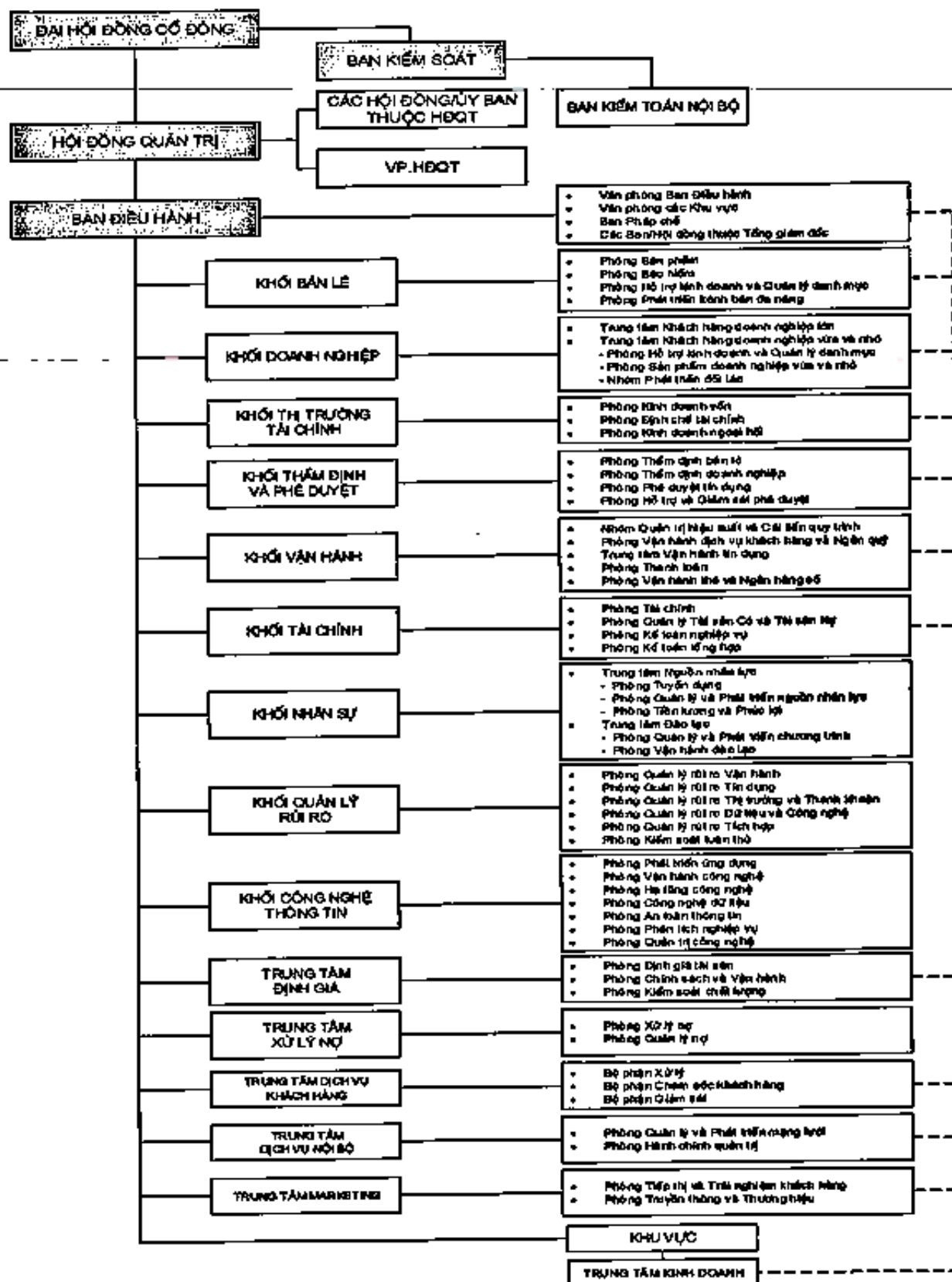
STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
109	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đắk Lắk	160 - 162 - 164 Lê Hồng Phong, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
110	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đắk Lắk - PGD Buôn Hồ	446 - 448 Hùng Vương, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
111	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	381 Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai
112	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	303A Đại lộ Bình Dương, phường Thủ Dầu Một, Tp HCM.
113	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương - PGD Thuận An	Ô 7, Lô A2, khu nhà thương mại Phú Hồng Lộc, đường 22 tháng 12, phường Thuận Giao, Tp HCM.
114	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương - PGD Bến Cát	Số 249, đường Trục CĐT.03, phường Bến Cát, Tp HCM
115	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh An Giang	95 Nguyễn Trãi, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
116	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh An Giang - PGD Châu Đốc	79 - 81 Nguyễn Hữu Cánh, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang
117	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Vĩnh Phúc	289 Mê Linh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ
118	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	12 Âu Cơ, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
119	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp - PGD Hồng Ngự	56 - 58 Lê Hồng Phong, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
120	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ninh	131 Đường 25/4, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
121	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Ninh - PGD Bãi Cháy	595 Hạ Long, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
122	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Quảng Nam	592 Hai Bà Trưng, phường Hội An, Tp Đà Nẵng
123	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	164 - 166 - 168 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
124	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang - PGD Kiên Lương	Nền 19 - 20 Lô L2, đường số 6, khu phố Ba Hòn, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang
125	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang - PGD Hà Tiên	01 Trần Hữu, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang
126	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Định	112 Trần Phú, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
127	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Định - PGD Tam Quan	381 Quang Trung, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai
128	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Ninh	314 Trần Hưng Đạo, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
129	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa	46 - 48 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
130	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng	121 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

SĐT	Tên gọi	Địa chỉ
131	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau	295 - 297 Nguyễn Tất Thành, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau
132	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bình Phước	20 An Dương Vương, phường Bình Phước, Thành phố Đồng Nai

Ngân hàng có một (01) Công ty con sở hữu trực tiếp: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VIETBANK AMC).

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]

Hình 4: Cơ cấu quản trị của Tổ chức phát hành



4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của VIETBANK, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng; Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng; Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của VIETBANK.

4.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị của Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh VIETBANK để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến VIETBANK.

4.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện việc giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

Cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Kiểm soát là Ban Kiểm toán nội bộ, có chức năng sau:

- Hoạt động vì sự an toàn, hiệu quả của Ngân hàng.
- Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của VIETBANK.
- Phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và hoạt động của Ngân hàng.
- Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin hoạt động nghiệp vụ.
- Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy định, quy trình, góp phần bảo đảm VIETBANK hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- Duy trì việc tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng Nhà nước, nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; Là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

4.4. Ban Điều hành

Ban Điều hành là cơ quan điều hành hoạt động Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Ngân hàng.

Theo phân công của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành Ngân hàng do một Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành thực hiện. Các Phó Tổng Giám đốc được phân công, phân quyền trong quản lý điều hành các Trung tâm Kinh doanh và các Khối nghiệp vụ tại Hội sở của Ngân hàng.

Kế toán trưởng của Ngân hàng thực hiện quản lý về mặt tài chính – kế toán trong toàn hệ thống của VIETBANK.

Tại thời điểm lập Bản cáo bạch, Ban Điều hành của VIETBANK gồm 03 (ba) Phó Tổng Giám đốc và 01 (một) Kế toán trưởng, đều là những chuyên gia với kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, pháp lý, kinh doanh.

Các Đơn vị trực thuộc Ban Điều hành bao gồm:

i. Văn phòng Ban Điều hành: Có các chức năng sau:

- Đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin giữa Ban Điều hành với HĐQT/Thường trực HĐQT, các Hội đồng (HĐ) - Ủy ban (UB) trực thuộc HĐQT, Ban Kiểm soát, (các) thành viên Ban Điều hành, Khối/Trung tâm/Ban, Phòng nghiệp vụ/Trung tâm nghiệp vụ, Văn phòng, TTKD, cơ quan quản lý nhà nước và các đối tác bên ngoài Vietbank;
- Hoạch định và giám sát thực hiện công việc, giám sát thể chế hoạt động trong hoạt động của Ban Điều hành, các Hội đồng/Ban trực thuộc Ban Điều hành và trong mối quan hệ với HĐQT và các Đơn vị nội bộ Vietbank;
- Công tác văn thư, lưu trữ, quản lý con dấu Vietbank;
- Tổng hợp và báo cáo.

ii. Văn phòng các khu vực: Có các chức năng sau:

- Đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin giữa Ban Giám đốc Khu vực với HĐQT/Thường trực HĐQT (thông qua Văn phòng HĐQT), Tổng Giám đốc (thông qua Văn phòng Ban Điều hành) và (các) thành viên Ban Tổng Giám đốc, Khối/Trung tâm/Ban, Phòng, Văn phòng, cơ quan quản lý nhà nước và các đối tác bên ngoài VIETBANK.
- Theo dõi việc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT/Thường trực HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đến Ban Giám đốc Khu vực.
- Lập kế hoạch công việc, nhắc việc; hỗ trợ Ban Giám đốc Khu vực giám sát việc thực hiện chỉ tiêu tại các Khu vực và TTKD.
- Công tác lễ tân, thư ký cho Ban Giám đốc Khu vực.
- Đầu mối tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động Khu vực.
- Điều phối công tác lưu động hỗ trợ các Trung tâm Kinh doanh trong thời gian đơn vị thiếu cấp quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) hoặc thực hiện các chuyên đề đánh giá, cải tiến hoạt động tại đơn vị theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.
- Điều phối và hỗ trợ nhân sự Giám đốc Dự nguồn toàn hệ thống.

- Giám sát Ban Giám đốc Khu vực triển khai các thể chế hoạt động.
- iii. Ban Pháp chế: Có các chức năng sau:
 - Quản lý danh mục hệ thống văn bản lập quy.
 - Thẩm định hệ thống văn bản nội bộ của Vietbank đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và thống nhất trong các văn bản nội bộ.
 - Tổ chức, triển khai việc soạn thảo, thẩm định và quản lý các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; soạn thảo văn bản ủy quyền và thẩm định văn bản phân quyền trong toàn hệ thống theo quy định.
 - Quản lý và tổ chức việc triển khai, thực thi các quy định nội bộ của Vietbank theo quy định của pháp luật.
 - Thực hiện công tác thông tin, đào tạo pháp lý.
 - Góp ý văn bản pháp luật theo yêu cầu của Hiệp hội Ngân hàng, NHNN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tham mưu, Tư vấn pháp lý đối với các hoạt động kinh doanh. -----
 - Thẩm định hệ thống hợp đồng mẫu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Vietbank và hợp đồng/văn bản thỏa thuận không theo mẫu của Vietbank do Vietbank ký kết với đối tác khi có yêu cầu.
 - Xây dựng Sổ tay pháp lý.
 - Tham gia/hỗ trợ công tác tố tụng tại tòa án, trọng tài hoặc các cơ quan có thẩm quyền đối với các tranh chấp phát sinh trong hoạt động của Vietbank liên quan đến các vụ việc phi tín dụng và tín dụng tại Vietbank với tư cách bị đơn hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan, ngoại trừ công tác tố tụng liên quan đến thu hồi nợ.
- iv. Các Ban/Hội đồng thuộc Tổng Giám đốc: Hội đồng ALCO, Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý vốn và các Hội đồng/Ban khác trực thuộc Tổng Giám đốc.
 - Hội đồng ALCO:

Tham mưu, đề xuất cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý tài sản Có – tài sản Nợ của VIETBANK, bao gồm:

- + Quản lý bảng cân đối tài sản Có – tài sản Nợ hiệu quả, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của VIETBANK;
- + Quản lý thanh khoản và rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;
- + Rà soát, tham mưu, đề xuất thời điểm, tiến độ triển khai kế hoạch (kế hoạch huy động vốn, kế hoạch sử dụng vốn, ...), nguyên tắc xây dựng giá điều chuyển vốn nội bộ, mô hình tài chính ngắn hạn, trung hạn liên quan đến cơ cấu tài sản Có – tài sản Nợ của VIETBANK phù hợp với chiến lược kinh doanh của VIETBANK;
- + Tham mưu, đề xuất quy trình, phương pháp quản lý tài sản Nợ - tài sản Có của VIETBANK (Quy định phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản, Quy trình quản lý, điều khoản thanh khoản trong ngày; Quy định phương pháp quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; Phương pháp điều hòa vốn nội bộ (FTP));
- + Quản lý hệ thống đo lường, đánh giá thường xuyên RRTK, RRLSTSNH, từ đó

đưa ra những chiến lược, chính sách về lãi suất, sản phẩm và cơ chế điều hòa vốn nội bộ phù hợp với chiến lược, tình hình kinh doanh của VIETBANK trong từng thời kỳ.

- + Xây dựng khung lãi suất, khung giá cho các sản phẩm để quản lý tài sản Có – tài sản Nợ.

- + Kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức RRTK, hạn mức RRLSTSNH, tổng tài sản tính theo RRLSTSNH, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và của VIETBANK. Xác định các giới hạn chỉ số rủi ro mà VIETBANK có thể chấp nhận đối với RRTK, RRLSTSNH, từ đó quyết định hoặc trình Hội đồng quản trị kế hoạch, biện pháp hạn chế/ngăn chặn các loại rủi ro nêu trên.

- Hội đồng rủi ro:

Tham mưu, đề xuất cho Tổng Giám đốc trong việc:

- + Xây dựng, thực hiện, đánh giá, đề xuất điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro để trình Hội đồng quản trị quyết định;
- + Thực hiện chính sách quản lý rủi ro và đánh giá chính sách quản lý rủi ro theo quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời kỳ;
- + Xây dựng và thực hiện hạn mức rủi ro, đề xuất phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ; thực hiện các biện pháp xử lý khi không đáp ứng được các hạn mức rủi ro;
- + Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị các biện pháp xử lý, khắc phục.
- + Giám sát việc triển khai thực hiện các kết luận, ý kiến tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro đã được HĐQT ghi nhận/thông qua;
- + Chức năng khác do Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc quy định/yêu cầu trong từng thời kỳ.

- Hội đồng quản lý vốn:

Tham mưu, đề xuất cho Tổng Giám đốc trong việc:

- + Thực hiện đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn dựa trên cơ sở Kế hoạch kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt cho tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo theo Quyết định số 33/2025/QĐ-HĐQT ngày 28/02/2025 về Quy chế đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời kỳ;
- + Theo dõi lộ trình thực hiện kế hoạch vốn đã được thông qua và tham mưu kế hoạch định hướng cho Tổng Giám đốc;
- + Thực hiện chỉ đạo của HĐQT về việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế đối với

đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

4.5. Văn phòng Hội đồng quản trị

Văn phòng Hội đồng quản trị là cơ quan trực thuộc Hội đồng quản trị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị/Thường trực Hội đồng quản trị, các Ủy ban, Hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị (trừ Hội đồng tín dụng) trong việc thực hiện chức năng quản trị VIETBANK và các Công ty con.

Thành phần nhân sự của Văn phòng Hội đồng quản trị gồm:

- Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị;
- (Các) Phó Chánh Văn phòng;
- Người phụ trách quản trị công ty của Ngân hàng;
- Thư ký Hội đồng quản trị;
- Các Trưởng Bộ phận, các Trợ lý/Thư ký Ban Lãnh đạo (cấp HĐQT/Thường trực HĐQT);
- Các Chuyên gia cấp cao, Chuyên gia, Chuyên viên cao cấp, Chuyên viên;
- Các nhân viên.

4.6. Các Ủy ban, Hội đồng trực thuộc HĐQT

4.6.1. Ủy ban quản lý rủi ro

Chức năng của Ủy ban quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc: ban hành các quy định nội bộ thuộc thẩm quyền của mình liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ VIETBANK; tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của VIETBANK trước những nguy cơ, rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của VIETBANK để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy định chính sách, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị thông qua quyết định đầu tư, các hợp đồng, giao dịch có liên quan; quyết định chính sách quản trị và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của VIETBANK trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ Hội đồng quản trị giao.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán

độc lập và các cơ quan chức năng khác.

4.6.2. Ủy ban nhân sự

Chức năng của Ủy ban nhân sự:

- Tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức, nhân sự và chính sách nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VIETBANK.
- Thay mặt HĐQT quyết định những vấn đề về cơ cấu tổ chức, nhân sự và chính sách nhân sự trong phạm vi được HĐQT ủy quyền.
- Giúp việc cho HĐQT trong việc thẩm định, đánh giá, phê duyệt về chiến lược, định hướng, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực của ngân hàng; tham mưu, tư vấn cho HĐQT các vấn đề chuyên môn về đào tạo nguồn nhân lực thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT.

4.6.3. Hội đồng xử lý rủi ro

Chức năng của Hội đồng xử lý rủi ro:

- Phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.
- Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống đối với khoản nợ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
- Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm:
 - + Miễn, giảm lãi vay, khoan nợ (tạm dừng thu gốc, tạm dừng tính lãi), xóa nợ gốc từng phần hoặc toàn phần theo Quy trình miễn, giảm lãi, phí tại VIETBANK và các quy định có liên quan;
 - + Nhận tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ và bán lại tài sản bảo đảm đã nhận cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
 - + Các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm khác để thu hồi nợ (kể cả trong trường hợp không thu đủ nợ gốc);
 - + Sử dụng dịch vụ thu hồi nợ;
 - + Các biện pháp thu hồi nợ khác theo chính sách của VIETBANK trong từng thời kỳ.
- Chỉ đạo Ban Quản trị nợ thực hiện các nhiệm vụ giúp việc cho HĐQT theo quy định và phân công của HĐQT.

4.7. Các khối chức năng tại Hội sở chính

Đối với các Khối nghiệp vụ tại Hội sở: bao gồm 09 Khối và 05 Trung tâm như sau:

4.7.1. Khối Bán lẻ



Tổ chức tư vấn
Công ty cổ phần Chứng khoán MB

Đơn vị trực thuộc Khối Bán lẻ bao gồm:

❖ **Phòng Sản phẩm**

- Xây dựng danh mục sản phẩm Khách hàng bán lẻ (KHBL), đáp ứng tính cạnh tranh, nhu cầu đa dạng của thị trường và định hướng kinh doanh của Ngân hàng.
- Quản trị danh mục sản phẩm đảm bảo hiệu quả, an toàn.
- Triển khai và vận hành các sản phẩm KHBL và chịu trách nhiệm về chất lượng trải nghiệm sản phẩm của khách hàng.

❖ **Phòng Bảo hiểm**

- Tham mưu xây dựng chiến lược và tổ chức thực hiện thu phí bảo hiểm, bao gồm nhân thọ và phi nhân thọ, trực tiếp hoặc phối hợp với đối tác, để xây dựng sản phẩm, chính sách bán hàng nhằm phát triển quy mô, thị phần, gia tăng hiệu quả kinh doanh mảng bảo hiểm.
- Xây dựng mô hình/chính sách, triển khai hợp tác nghiệp vụ bảo hiểm tại Ngân hàng (mô hình Bancassurance).
- Huấn luyện và đào tạo kiến thức sản phẩm, kỹ năng liên quan đến việc triển khai tư vấn sản phẩm bảo hiểm ("SPBH").
- Xử lý thông tin và phản hồi của khách hàng về sản phẩm, chất lượng dịch vụ, bồi thường, chăm sóc sau bán hàng.
- Phối hợp thực hiện hoặc trực tiếp triển khai các chương trình, chiến dịch bán hàng và thúc đẩy hoạt động kinh doanh, thu hút khách hàng tham gia bảo hiểm trên toàn hệ thống.
- Xây dựng hệ thống báo cáo theo dõi kết quả kinh doanh, đánh giá năng suất kinh doanh.

❖ **Phòng Hỗ trợ kinh doanh và quản lý danh mục**

- Xây dựng kế hoạch và quản lý KPIs của Khối Bán lẻ, các đơn vị trực thuộc Khối Bán lẻ, các Khu vực và các TTKD liên quan mảng bán lẻ.
- Xây dựng khung quản trị năng suất. Giám sát và thúc đẩy năng suất, hiệu quả kênh bán.
- Quản trị toàn diện danh mục khách hàng của Khối Bán lẻ; phối hợp với các Đơn vị liên quan trong việc theo dõi, đánh giá và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng danh mục và chất lượng nợ của Khối.
- Thực hiện công tác hỗ trợ kinh doanh, làm đầu mối giải quyết các điểm nghẽn trong công tác kinh doanh.

❖ **Phòng Phát triển kênh bán đa năng**

- Phát triển đối tác liên kết bao gồm các đối tác liên kết theo định hướng kinh doanh của Ngân hàng và các đối tác.

- Phối hợp với Phòng/Ban nghiệp vụ Sản phẩm xây dựng các sản phẩm/dịch vụ dành riêng cho từng đối tác liên kết.
- Quản lý triển khai bán và chịu trách nhiệm hiệu quả kinh doanh của các kênh bán.

4.7.2. Khối Doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc Khối Doanh nghiệp bao gồm:

❖ Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp lớn

- Xây dựng chiến lược, định hướng liên quan đến hoạt động phát triển và quản lý KHDN lớn.
- Triển khai hoạt động khai thác và phát triển kinh doanh KHDN lớn.
- Hỗ trợ vận hành và tác nghiệp trong triển khai các giải pháp và giao dịch với KHDN lớn.
- Phát triển, quản lý và tối ưu hoạt động khai thác Hệ sinh thái KHDN lớn.
- Phân tích, xây dựng và triển khai giải pháp tài chính chuyên biệt với từng KHDN lớn/Nhóm KHDN lớn.
- Quản trị hiệu suất với đơn vị và lực lượng kinh doanh KHDN lớn.
- Quản trị danh mục và các ngưỡng kiểm soát liên quan đến KHDN lớn.
- Quản trị/cảnh báo chất lượng tín dụng với danh mục thuộc phạm vi phụ trách.

❖ Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Xây dựng chiến lược, định hướng liên quan đến hoạt động phát triển và quản lý khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (KHDN SME).
- Phát triển mới, cải tiến sản phẩm dịch vụ dành cho KHDN SME và triển khai hoạt động kinh doanh sản phẩm tại kênh bán.
- Quản lý hiệu quả và rủi ro danh mục sản phẩm thuộc phạm vi phụ trách.
- Lập kế hoạch, tổ chức và triển khai hoạt động liên kết đối tác trong khuôn khổ mục tiêu gia tăng nền tảng KHDN SME & mở rộng mạng lưới kênh bán, giới thiệu KHDN SME.
- Thúc đẩy hoạt động kinh doanh.
- Quản trị hiệu suất với đơn vị và lực lượng kinh doanh KHDN SME.
- Quản trị, hỗ trợ vận hành kinh doanh.
- Quản trị danh mục và các ngưỡng kiểm soát liên quan đến KHDN SME.
- Quản trị/cảnh báo chất lượng tín dụng với danh mục thuộc phạm vi phụ trách.

4.7.3. Khối Thị trường tài chính

Đơn vị trực thuộc Khối Thị trường tài chính bao gồm:

❖ **Phòng Kinh doanh vốn**

- Tự doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng.
- Phối hợp và hỗ trợ Khối Tài chính điều hòa thanh khoản thực tế trong ngày.
- Tự doanh và mua/ bán (bao gồm cả các sản phẩm phái sinh có liên quan) Trái phiếu chính phủ/Trái phiếu chính phủ bảo lãnh/Trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp) trên thị trường 2.
- Tự doanh và mua/ bán giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính trên thị trường 2.
- Tự doanh và mua bán các sản phẩm phái sinh liên quan đến các sản phẩm thuộc chức năng của Phòng Kinh doanh vốn trên thị trường 2.
- Triển khai thực hiện và quản lý hoạt động góp vốn mua cổ phần theo quy định của pháp luật.
- Cung ứng tất cả các dịch vụ thuộc mảng Dịch vụ ngân hàng đầu tư theo quy định của pháp luật (Investment Banking Service).

❖ **Phòng Định chế tài chính**

- Khai thác, phát triển kinh doanh và duy trì quan hệ hợp tác với các định chế tài chính trong và ngoài nước.
- Công tác đánh giá, phân tích, xét cấp và quản lý hạn mức giao dịch trên thị trường 2.
- Công tác quan hệ với Ngân hàng Đại lý của VIETBANK.
- Nâng cao hình ảnh và thương hiệu VIETBANK trên thị trường trong và ngoài nước.
- Lập kế hoạch và triển khai công tác nghiên cứu thị trường tài chính.
- Kiểm soát độc lập tất cả các giao dịch của Khối liên quan đến các rủi ro đã nhận biết được (Rủi ro đối tác, rủi ro tín dụng); nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xây dựng các sản phẩm tài chính, bao gồm không giới hạn các loại sản phẩm tài chính thuộc chức năng nghiệp vụ Khối Thị trường tài chính.
- Thực hiện tính toán phân bổ hạn mức rủi ro đối tác và các hạn mức rủi ro liên quan khác cho các nghiệp vụ kinh doanh trong Khối, đảm bảo duy trì tổng hạn mức trong giới hạn cho phép được phân bổ và phối hợp với các Khối/Phòng/Ban nghiệp vụ Hội sở (bao gồm các phòng nghiệp vụ thuộc Khối Tài chính, Khối Quản lý rủi ro, Khối Thẩm định và phê duyệt,...) để đảm bảo duy trì hệ số CAR toàn hàng định kỳ theo quy định.

❖ **Phòng Kinh doanh ngoại hối**

- Tự doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh trên thị trường tài chính.

- Quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng của TTKD.
- Triển khai Kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng của TTKD.
- Triển khai hoạt động kinh doanh Vàng theo quy định của NHNN nói chung và của Vietbank nói riêng.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh thuộc chức năng của Phòng.

4.7.4. Khối Thẩm định và Phê duyệt

Đơn vị trực thuộc Khối Thẩm định và Phê duyệt bao gồm:

- ❖ **Phòng Thẩm định bán lẻ**
 - Thẩm định tín dụng bán lẻ.
 - Xây dựng và cải tiến quy trình.
- ❖ **Phòng Thẩm định doanh nghiệp**
 - Thẩm định tín dụng doanh nghiệp.
 - Xây dựng và cải tiến quy trình.
- ❖ **Phòng Phê duyệt tín dụng**
 - Phê duyệt tín dụng trong phạm vi mức phán quyết được giao, tham mưu cho cấp phê duyệt tín dụng cao hơn.
 - Xây dựng và cải tiến quy trình.
- ❖ **Phòng Hỗ trợ và Giám sát phê duyệt**
 - Quản lý và phân quyền phán quyết cho các cấp phê duyệt tín dụng.
 - Quản lý và phân luồng hồ sơ, tổ chức phiên họp cho các cấp phê duyệt tín dụng.
 - Giám sát hoạt động phê duyệt.
 - Xây dựng và cải tiến quy trình.
 - Quản lý hiệu suất và nâng cao năng lực.

4.7.5. Khối Vận hành

Đơn vị trực thuộc Khối Vận hành bao gồm:

- ❖ **Nhóm Quản trị hiệu suất và cải tiến quy trình**
 - Quản trị chất lượng dịch vụ (SLA, TAT, FTR, CSAT, NPS, CES).
 - Xây dựng hệ thống đo lường hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ.

- Đánh giá và tái thiết kế quy trình.
- Triển khai dự án cải tiến, số hóa, tự động hóa vận hành.
- Tiết giảm chi phí và nâng cao năng suất.

❖ **Phòng Vận hành dịch vụ khách hàng và ngân quỹ**

- Quản lý ngành dọc và kiểm soát hoạt động DVKH tại kênh phân phối trên toàn hệ thống.
- Quản lý ngành dọc và kiểm soát hoạt động ngân quỹ tại kênh phân phối trên toàn hệ thống.
- Tổ chức triển khai và vận hành chính sách chung của Phòng.

❖ **Trung tâm Vận hành tín dụng**

- Quản lý ngành dọc về hoạt động vận hành tín dụng tại kênh phân phối.
- Kiểm soát hoạt động vận hành tín dụng trên toàn hệ thống.
- Tổ chức thực hiện thủ tục bảo đảm tiền vay tập trung.
- Tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản bảo đảm tại kho tập trung.
- Tổ chức triển khai tác nghiệp vận hành tín dụng tập trung.
- Tổ chức triển khai và vận hành chính sách chung của Trung tâm.

❖ **Phòng Thanh toán**

- Quản lý và vận hành tập trung hoạt động thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế.
- Quản lý và vận hành nghiệp vụ thanh toán thông qua các hệ thống thanh toán (Citad, NAPAS, SWIFT, VCB Money và các cổng thanh toán khác theo từng thời kỳ).
- Quản lý tài khoản Vietbank mở tại NHNN, tài khoản Nostro của Vietbank tại các Định chế tài chính trong nước.
- Tổ chức triển khai, quản lý và tác nghiệp giao dịch ngoại hối và thị trường tài chính trên thị trường liên ngân hàng.
- Kiểm soát giao dịch ngoại hối và thị trường tài chính trên thị trường liên ngân hàng.
- Tổ chức triển khai và vận hành chính sách chung của Phòng.

❖ **Phòng Vận hành thẻ và Ngân hàng số**

- Quản lý và vận hành tập trung hoạt động sản xuất, phát hành và giao nhận Thẻ, PIN.
- Tác nghiệp vận hành tập trung thanh quyết toán thẻ; ATM; POS và Ngân hàng số (NHS).
- Quản lý và vận hành giao dịch trên thẻ, ATM, POS và NHS.

- Quản lý và vận hành hoạt động máy ATM, POS.
- Quản lý rủi ro và giám sát, phòng chống gian lận giao dịch thẻ, ATM, POS và NHS.
- Tối ưu hóa trải nghiệm người dùng kênh số.
- Tổ chức triển khai và vận hành chính sách chung của Phòng.

4.7.6. Khối Tài chính

Đơn vị trực thuộc Khối Tài chính bao gồm:

◆ Phòng Tài chính

- Thiết lập, theo dõi và kiểm soát hoạt động sử dụng ngân sách của Ngân hàng.
- Quản trị hiệu quả sử dụng chi phí của Ngân hàng.
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh và đánh giá việc thực hiện kế hoạch hướng đến kết quả chung của Ngân hàng.
- Tài chính quản trị.
- Quản trị dữ liệu liên quan đến các nghiệp vụ tài chính và quản lý hệ thống báo cáo thống kê theo quy định của NHNN.

◆ Phòng Quản lý Tài sản có và Tài sản nợ

- Điều hành Trạng thái thanh khoản và Hoạch định nguồn vốn: Vận hành và điều tiết trạng thái thanh khoản hàng ngày, hoạch định chiến lược nguồn vốn nhằm đáp ứng các nghĩa vụ tài chính và tối ưu hóa chi phí sử dụng vốn.
- Thực thi quản lý Rủi ro Lãi suất (IRRBB): Kiến nghị và đề xuất thực thi các biện pháp điều hành cấu trúc Tài sản - Nguồn vốn để quản lý chủ động tác động của biến động lãi suất và tối ưu hóa thu nhập lãi thuần.
- Hoạch định và Tối ưu hóa Cấu trúc Bảng Cân đối kế toán: Điều phối các hoạt động kinh doanh toàn hàng thông qua việc hoạch định cấu trúc Tài sản - Nguồn vốn và công cụ FTP nhằm tối ưu hóa Biên lãi ròng (NIM).
- Tham mưu Tác nghiệp và xây dựng Chiến lược cho Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn: Là đầu mối thường trực, cung cấp các phân tích, báo cáo tác nghiệp và tham mưu các quyết sách điều hành, chiến lược cho Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn.

◆ Phòng Kế toán nghiệp vụ

- Xây dựng quy định, quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ kế toán chi tiêu nội bộ.
- Thực hiện công tác thanh toán, hạch toán chi tiêu nội bộ của Ngân hàng.
- Kiểm soát các khoản phải thu, phải trả liên quan công tác chi tiêu nội bộ.

◆ Phòng Kế toán tổng hợp

- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình, hướng dẫn để quản lý công tác tài chính kế toán của Ngân hàng.
- Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kế toán theo quy định.
- Giám sát việc tuân thủ chế độ và chuẩn mực kế toán toàn hệ thống.
- Thực hiện hậu kiểm chứng từ kế toán chi tiêu, hướng dẫn, lưu trữ chứng từ kế toán.

4.7.7. Khối Nhân sự

Đơn vị trực thuộc Khối Nhân sự bao gồm:

a) Trung tâm nguồn nhân lực

❖ Phòng Tuyển dụng

- Xây dựng kế hoạch Marketing tuyển dụng và triển khai thực hiện (Trực tiếp & Trực tuyến).
- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, thu hút & tuyển chọn nhân sự đáp ứng nhu cầu của các Đơn vị.
- Xây dựng và vận hành Quy trình Tuyển dụng đảm bảo hệ thống dữ liệu ứng viên được phân tích & tối ưu hiệu quả.

❖ Phòng Quản lý và Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng kế hoạch nhân sự và quản trị nguồn nhân lực.
- Vận hành các dịch vụ nhân sự.
- Quản trị hiệu suất và phát triển nhân tài.
- Đối tác nhân sự (HRBP).
- Quản trị dữ liệu & phân tích nhân sự.

❖ Phòng Tiền lương và Phúc lợi

- Phối hợp xây dựng, quản trị và vận hành hệ thống lương, thưởng, phúc lợi toàn diện.
- Xây dựng, phân bổ và kiểm soát quỹ lương gắn với hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động.
- Xây dựng và kiểm soát tuân thủ các chính sách lao động, lương thưởng theo quy định pháp luật và nội bộ.

b) Trung tâm Đào tạo

❖ Phòng Quản lý và Phát triển chương trình

- Thiết kế chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn/kinh doanh.
- Cải tiến và số hóa chương trình đào tạo.
- Đánh giá hiệu quả đào tạo.

- Thúc đẩy Văn hóa doanh nghiệp.
- ❖ **Phòng Vận hành đào tạo**
 - Vận hành, tổ chức và triển khai đào tạo hiệu quả.
 - Đánh giá hiệu quả đào tạo.

4.7.8. Khối Quản lý rủi ro

Đơn vị trực thuộc Khối Quản lý rủi ro bao gồm:

- ❖ **Phòng Quản lý rủi ro Vận hành**
 - Nghiên cứu xây dựng, triển khai và giám sát khung quản lý rủi ro vận hành bao gồm chính sách, quy định, quy trình, phương pháp và công cụ đo lường.
 - Xây dựng, triển khai và giám sát chính sách, quy trình và hệ thống phòng chống gian lận, phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài chính bất hợp pháp và tuân thủ FATCA.
 - Xây dựng, cập nhật các kịch bản bảo đảm hoạt động liên tục (Business Continuity Planning - BCP) trong trường hợp gián đoạn, rủi ro bất thường. Giám sát, kiểm soát thực hiện kế hoạch liên tục cho các phòng ban, đơn vị toàn hệ thống.
 - Đầu mối triển khai giám sát việc cập nhật và tuân thủ pháp luật của hệ thống văn bản lập quy tại Vietbank.
 - Thu thập, lưu trữ thông tin rủi ro vận hành, các vụ việc sau kiểm tra nội bộ và của NHNN. Phối hợp thực hiện, theo dõi khắc phục các vụ việc rủi ro, sai sót vận hành theo kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm toán.
 - Triển khai hoạt động Bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Vietbank theo quy định pháp luật.
- ❖ **Phòng Quản lý rủi ro Tín dụng**
 - Xây dựng và triển khai khung quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD) bao gồm hệ thống chính sách, quy trình, văn bản liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng và các mô hình, công cụ, phương pháp nhận diện, đo lường rủi ro tín dụng mới trên thị trường.
 - Triển khai giám sát, đánh giá và cảnh báo thực trạng rủi ro tín dụng toàn hệ thống, bao gồm các nguy cơ nợ quá hạn, nợ xấu, mất vốn, thất thu.
 - Kiểm soát công tác phân loại nợ và trích lập dự phòng toàn bộ danh mục tín dụng; Thực hiện báo cáo và vận hành hệ thống báo cáo CIC.
 - Đầu mối thực hiện các báo cáo liên quan đến tín dụng cho cơ quan quản lý.
 - Xây dựng và triển khai bộ tiêu chí xếp hạng tín dụng nội bộ, chỉ số giám sát rủi ro cho từng danh mục tín dụng.
- ❖ **Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản**
 - Xây dựng, triển khai và giám sát khung quản lý rủi ro thị trường và rủi ro tập trung đối với giao dịch tự doanh.
 - Xây dựng, triển khai và giám sát khung quản lý rủi ro thanh khoản và khuyến nghị các

phương thức tối ưu hóa bằng cân đối.

- Xây dựng, triển khai và giám sát khung quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và khuyến nghị phương thức tối ưu thu nhập lãi.
- Giám sát việc thực hiện quy trình nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ, ngoại hối, đầu tư... theo đúng hạn mức, cảnh báo các sai lệch hoặc rủi ro phát sinh. Đo lường khả năng thanh khoản, phân tích biến động thị trường ảnh hưởng tới dòng tiền của ngân hàng.

❖ **Phòng Quản lý rủi ro Dữ liệu và Công nghệ**

- Nghiên cứu xây dựng, triển khai và giám sát khung quản trị dữ liệu và các rủi ro liên quan đến dữ liệu.
- Xây dựng và triển khai khung quản trị rủi ro mô hình và chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng các mô hình định lượng trong hoạt động ra quyết định có rủi ro tại Vietcombank.
- Thực hiện kiểm định các mô hình định lượng rủi ro trọng yếu trước khi phê duyệt theo quy định nội bộ Vietcombank.
- Xây dựng, triển khai và giám sát khung quản lý rủi ro công nghệ toàn diện bao gồm cả rủi ro tích hợp và rủi ro bên thứ ba.

❖ **Phòng Quản lý rủi ro Tích hợp**

- Xây dựng, triển khai và giám sát các công tác liên quan đến khẩu vị rủi ro và các chỉ số an toàn hoạt động của Vietcombank.
- Nghiên cứu, đề xuất và triển khai các công tác liên quan đến nghiệp vụ quản lý rủi ro theo quy chuẩn Basel.
- Triển khai và đầu mối định hướng cải thiện xếp hạng tín nhiệm Vietcombank.
- Nhận diện, đánh giá, quản lý các rủi ro mới nổi và tích hợp vào khung quản lý rủi ro toàn hàng.
- Đầu mối tiếp thu, triển khai, giám sát và báo cáo các chỉ đạo của Ủy ban quản lý rủi ro (UBQLRR)/Hội đồng rủi ro (HĐRR).

❖ **Phòng Kiểm soát tuân thủ**

- Xây dựng và triển khai các quy định, công cụ và công việc liên quan đến công tác kiểm tra việc tuân thủ quy chế, quy trình nghiệp vụ nội bộ và quy định pháp luật liên quan trong hoạt động trên toàn hệ thống.
- Thiết lập và vận hành hệ thống, cơ chế giám sát từ xa liên tục để phát hiện các sai phạm kịp thời và đưa ra cảnh báo tuân thủ, kiến nghị và đề xuất biện pháp phòng ngừa, khắc phục.
- Thực hiện kiểm tra trực tiếp định kỳ, đột xuất việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và các chỉ đạo đối với các đơn vị trong hệ thống.
- Đầu mối xây dựng, triển khai các quy định, quy trình và công việc liên quan đến công

tác Phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm.

- Đầu mối tổ chức triển khai công tác rà soát, khắc phục và chuẩn bị đối với các đợt thanh/ kiểm tra của Ngân hàng nước các cấp đối với hoạt động của Vietbank.
- Đầu mối báo cáo, phối hợp với các bên liên quan trong công tác báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng.

4.7.9. Khối Công nghệ thông tin

Đơn vị trực thuộc Khối Công nghệ thông tin bao gồm:

♦ Phòng Phát triển ứng dụng

- Phát triển ngân hàng lõi:
 - + Nghiên cứu, thiết kế, phát triển và nâng cấp các chức năng, sản phẩm, dịch vụ trên hệ thống Core Banking đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và chiến lược phát triển của Ngân hàng.
 - + Phát triển API, dịch vụ dùng chung và các kết nối nghiệp vụ từ Core Banking đến các hệ thống ứng dụng khác trong và ngoài Ngân hàng.
 - + Quản lý vòng đời phát triển phần mềm, hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu và chuyển giao vận hành nhằm đảm bảo hệ thống Core Banking vận hành ổn định, an toàn và sẵn sàng mở rộng.
- Phát triển ngân hàng số:
 - + Phát triển các ứng dụng, sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số trên Internet Banking, Mobile Banking, thẻ và các nền tảng giao dịch số khác.
 - + Nghiên cứu, triển khai và tích hợp các công nghệ thanh toán số, giải pháp thẻ, ví điện tử và các dịch vụ tài chính số nhằm mở rộng hệ sinh thái ngân hàng số.
 - + Quản lý vòng đời phát triển phần mềm ngân hàng số; phối hợp triển khai với đối tác, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao vận hành và đảm bảo an toàn bảo mật cho các hệ thống ngân hàng số.
- Phát triển ứng dụng tích hợp:
 - + Xây dựng, phát triển và quản lý các nền tảng tích hợp, dịch vụ trung gian và các giải pháp kết nối giữa các hệ thống trong và ngoài Ngân hàng.
 - + Xây dựng, quản lý và phát triển các nền tảng API Gateway, Open Banking, Banking as a Service (BaaS) và các dịch vụ chia sẻ dữ liệu với đối tác. Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn API, mô hình tích hợp, kiến trúc Microservices và các giải pháp bảo mật nhằm đảm bảo khả năng mở rộng, tái sử dụng và quản trị tập trung.
 - + Phát triển ứng dụng nội bộ:
 - + Phát triển các ứng dụng phục vụ quản trị điều hành, quản trị nguồn lực, tín dụng, quản trị rủi ro và các hoạt động nghiệp vụ nội bộ của Ngân hàng.
 - + Nghiên cứu, xây dựng và triển khai các giải pháp BPM, Workflow, RPA và các ứng dụng hỗ trợ chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả vận hành.
 - + Thiết kế UI/UX, quản lý vòng đời phát triển phần mềm, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển

giao vận hành nhằm đảm bảo các ứng dụng nội bộ hoạt động ổn định, hiệu quả và thân thiện với người sử dụng.

❖ **Phòng Vận hành công nghệ**

- **Vận hành ngân hàng lõi:**

- + Quản lý, vận hành và đảm bảo hệ thống Ngân hàng lõi hoạt động liên tục.
- + Thiết lập tham số, phân quyền và hỗ trợ nghiệp vụ, hỗ trợ điều tra xử lý sự cố hệ thống.
- + Hỗ trợ, đào tạo và phối hợp phân tích yêu cầu nghiệp vụ phát triển tính năng mới liên quan đến hệ thống Ngân hàng lõi.

- **Vận hành Ngân hàng số:**

- + **Vận hành Core Thê:** Quản lý, giám sát và vận hành hệ thống Core Thê, hỗ trợ xử lý nghiệp vụ hàng ngày (phát hành, cá thể hóa, thanh toán, đối soát, tra soát), phối hợp đối tác và tổ chức thẻ (Visa, MasterCard, Napas...) đảm bảo tuân thủ PCI-DSS, an toàn và thông suốt giao dịch.
- + **Vận hành Ngân hàng số:** Quản trị, vận hành và phối hợp các đơn vị nâng cấp các dịch vụ Mobile Banking, Internet Banking, Open Banking, eKYC, ví điện tử và dịch vụ thanh toán; hỗ trợ nghiệp vụ, xử lý sự cố, cải tiến tính năng, đảm bảo trải nghiệm khách hàng trực tuyến ổn định.

- **Vận hành ứng dụng nội bộ:**

- + Quản lý và vận hành ứng dụng quản trị nội bộ đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.
- + Thiết lập tham số, hỗ trợ người dùng, hỗ trợ điều tra xử lý sự cố hệ thống.
- + Phối hợp phân tích yêu cầu nghiệp vụ phát triển tính năng mới.

- **Vận hành Ứng dụng tích hợp:**

- + Quản trị và vận hành nền tảng Middleware và cổng tích hợp.
- + Bảo mật, dự phòng và tối ưu hệ thống.
- + Vận hành cổng tích hợp & dịch vụ kết nối.

- **Vận hành cơ sở dữ liệu:**

- + Quản lý, vận hành và bảo mật hệ thống CSDL.
- + Xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện đồng bộ và cấp phát dữ liệu.
- + Xây dựng quy trình vận hành CSDL và phối hợp hỗ trợ xử lý sự cố.
- + Bảo mật, dự phòng và tối ưu hệ thống.

- **Giám sát vận hành:**

- + Giám sát toàn diện hệ thống ứng dụng, dịch vụ công nghệ hoạt động 24/7 ổn định.
- + Quản lý phát hiện, phân loại, kích hoạt sự cố và điều phối xử lý sự cố.
- + Giám sát hiệu năng của hệ thống và phân tích phát hiện sớm các vấn đề.

- + Quản lý và thực hiện EOD/BOD & Batch job các hệ thống CNTT.
- Dịch vụ Công nghệ:
 - + Quản lý và vận hành, cấp phát, thay đổi, thu hồi tài khoản, quyền truy cập các hệ thống CNTT.
- + Quản lý và cung cấp dịch vụ CNTT (ITSM).
- + Giám sát và cải tiến chất lượng dịch vụ.
- + Hỗ trợ phần cứng và thiết bị đầu cuối.
- ❖ **Phòng Hạ tầng công nghệ**
 - Quản lý máy chủ:
 - + Quản trị và vận hành hệ thống máy chủ.
 - + Quản trị và vận hành hạ tầng đám mây.
 - + Quản trị và vận hành các dịch vụ Microsoft và dịch vụ hạ tầng dùng chung.
 - Quản lý lưu trữ:
 - + Quản lý và vận hành hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung.
 - + Quản lý và vận hành hệ thống sao lưu, phục hồi dữ liệu.
 - Quản lý mạng
 - + Quản lý và vận hành hạ tầng mạng.
 - + Bảo trì, sao lưu và quản lý thiết bị mạng.
 - Quản lý Trung tâm dữ liệu và Giám sát hạ tầng
 - + Quản lý Trung tâm dữ liệu.
 - + Giám sát hạ tầng.
- ❖ **Phòng Công nghệ dữ liệu**
 - Dịch vụ dữ liệu:
 - + Thực hiện tổng hợp, khai thác dữ liệu phục vụ nhu cầu xây dựng báo cáo hoạt động vận hành, kiểm soát rủi ro – tuân thủ và báo cáo NHNN, cơ quan có thẩm quyền.
 - + Thực hiện xây dựng Dashboard báo cáo quản trị điều hành.
 - Tích hợp dữ liệu:
 - + Xây dựng, thiết kế kiến trúc, chiến lược dữ liệu cho Ngân hàng.
 - + Triển khai nền tảng dữ liệu (data platform).
 - + Thực hiện trích xuất, kết nối, tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn.
 - + Tổng hợp và chia sẻ dữ liệu.
 - Quản trị dữ liệu:

- + Xây dựng nền tảng công nghệ quản trị dữ liệu và triển khai áp dụng khung dữ liệu toàn hàng.
- + Triển khai công cụ quản lý chất lượng dữ liệu trên toàn hàng.
- + Triển khai công cụ quản lý Siêu dữ liệu, dữ liệu tham chiếu, dữ liệu chủ.
- Tri tuệ nhân tạo:
 - + Triển khai công cụ phân tích dữ liệu chuyên sâu AI/ML.
 - + Phân tích dữ liệu phục vụ nhu cầu phát triển kinh doanh.
- ❖ Phòng An toàn thông tin
 - Quản lý hệ thống bảo mật:
 - + Quản lý danh mục và trạng thái vận hành hệ thống bảo mật.
 - + Cấu hình, thay đổi và tối ưu hệ thống bảo mật.
 - + Xử lý sự cố kỹ thuật của nền tảng bảo mật.
 - + Quản trị dữ liệu nhật ký và tích hợp phục vụ giám sát, đánh giá.
 - + Hỗ trợ triển khai biện pháp khắc phục và kiểm soát kỹ thuật.
 - Đánh giá và Kiểm thử ATTT:
 - + Đánh giá và kiểm tra an toàn hệ thống thông tin.
 - + Phân tích và xử lý lỗ hổng bảo mật.
 - + Đánh giá bảo mật ứng dụng, mã nguồn và luồng dữ liệu.
 - + Báo cáo và kiến nghị cải thiện.
 - Giám sát an toàn thông tin:
 - + Thiết lập phạm vi giám sát và nguồn dữ liệu
 - + Giám sát, phát hiện và cảnh báo an ninh thông tin
 - + Phân tích, xác minh và phân loại vụ việc
 - + Ứng cứu, điều phối xử lý và khôi phục sau sự cố
 - + Giám sát hành vi người dùng và dữ liệu, xử lý dấu hiệu vi phạm dữ liệu
 - + Thu thập, bảo quản và cung cấp bằng chứng kỹ thuật
 - + Quản lý kịch bản, quy trình, diễn tập và báo cáo
 - Giải pháp bảo mật:
 - + Nghiên cứu và cập nhật xu hướng giải pháp bảo mật.
 - + Khảo sát thị trường và giải pháp đang được các tổ chức tương đồng sử dụng.
 - + So sánh và đánh giá hiệu quả giải pháp hiện có.
 - + Đề xuất giải pháp, thử nghiệm và chuyển giao.

❖ **Phòng Phân tích nghiệp vụ:**

- Tư vấn nghiệp vụ:
 - + Tư vấn giải pháp.
 - + Tư vấn cải tiến quy trình.
 - + Tư vấn tuân thủ.
- Phân tích nghiệp vụ
 - + Phân tích nghiệp vụ ngân hàng lõi.
 - + Phân tích nghiệp vụ ngân hàng số.
 - + Phân tích nghiệp vụ ứng dụng nội bộ.
- Kiểm thử ứng dụng
 - + Tìm hiểu phương pháp kiểm thử.
 - + Tham gia đánh giá các yêu cầu và tìm hiểu lỗi phát sinh.
 - + Tổ chức thực hiện kiểm thử ứng dụng.

❖ **Phòng Quản trị công nghệ:**

- Kiến trúc công nghệ
 - + Tìm hiểu xu hướng công nghệ và quản trị công nghệ nói chung, xu hướng phát triển của thị trường tài chính vận hành trên nền tảng công nghệ và trí tuệ nhân tạo, các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ.
 - + Rà soát, đánh giá, đề xuất, giám sát triển khai kiến trúc nói chung về công nghệ, gồm kiến trúc ứng dụng, kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hạ tầng, kiến trúc ngân hàng mở và các kiến trúc khác.
 - + Theo dõi, đánh giá việc triển khai các dự án chiến lược công nghệ nhằm bảo đảm tuân thủ kiến trúc doanh nghiệp, tiêu chuẩn kỹ thuật, lộ trình công nghệ và các nguyên tắc quản trị kiến trúc đã được phê duyệt; đề xuất điều chỉnh khi cần thiết.
- Chính sách và Tuân thủ công nghệ
 - + Quản lý chính sách an toàn hệ thống thông tin theo quy định của Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan.
 - + Quản lý các tiêu chuẩn và chứng chỉ quốc tế về đảm bảo an toàn bảo mật hệ thống thông tin trong lĩnh vực ngân hàng.
 - + Tổ chức các hoạt động rà soát nhằm đảm bảo tính tuân thủ trong hoạt động nội bộ của Khối CNTT.
- Quản lý dự án công nghệ
 - + Quản lý danh mục và điều phối các dự án/ chương trình có yếu tố công nghệ.
 - + Quản lý đối tác công nghệ.
 - + Đánh giá đối tác công nghệ.

- Cải tiến chất lượng dịch vụ công nghệ.

4.7.10. Trung tâm Định giá

Đơn vị trực thuộc Trung tâm Định giá bao gồm:

❖ Phòng Định giá tài sản

- Thực hiện công tác thẩm định giá tài sản.
- Thực hiện thu thập thông tin để xây dựng khung giá thị trường.

❖ Phòng Chính sách và Vận hành

- Xây dựng, quản lý và cập nhật các chính sách, quy định, hướng dẫn liên quan đến nghiệp vụ thẩm định giá tài sản bảo đảm (bao gồm bất động sản, động sản, tài sản chuyên biệt khác) trong toàn hệ thống Vietbank.
- Tổ chức, triển khai đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá và hướng dẫn sử dụng phần mềm định giá.
- Quản trị chất lượng quy trình
- Quản trị cơ sở dữ liệu giá.
- Quản trị và vận hành phần mềm định giá.

❖ Phòng Kiểm soát chất lượng

- Thực hiện soát xét hồ sơ thẩm định giá theo phân luồng.
- Thực hiện kiểm soát chất lượng Thông báo Kết quả định giá.
- Thực hiện kiểm soát sau Thông báo Kết quả định giá/ hồ sơ thẩm định giá.
- Thực hiện xem xét giá theo phân luồng.
- Đầu mối đề xuất các đối tác bên ngoài để thực hiện chức năng thẩm định giá tài sản.

4.7.11. Trung tâm Xử lý nợ

Đơn vị trực thuộc Trung tâm Xử lý nợ bao gồm:

❖ Phòng Xử lý nợ

- Thực hiện công tác đơn đốc, đề xuất và triển khai các giải pháp phù hợp để xử lý và thu hồi nợ.
- Thực hiện công tác khởi kiện, phối hợp thi hành án để xử lý, thu hồi nợ.
- Thực hiện công tác xử lý Tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Đầu mối tiếp nhận đề xuất, trình phê duyệt và triển khai các hoạt động hỗ trợ vận hành xử lý nợ.

❖ Phòng Quản lý nợ

- Quản lý danh mục nợ quá hạn, nợ xấu.
- Quản lý, thúc đẩy tiến độ thu hồi nợ.
- Xây dựng và hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản nội bộ trong nghiệp vụ xử lý nợ.
- Quản lý và thu hồi nợ sớm.
- Vận hành công tác nhắc nợ, thu hồi nợ quá hạn đa kênh tích hợp.

4.7.12. Trung tâm Dịch vụ khách hàng

Đơn vị trực thuộc Trung tâm Dịch vụ khách hàng bao gồm:

❖ Bộ phận Xử lý

- Tổ chức giao tiếp và hỗ trợ khách hàng qua tổng đài.
- Xử lý nghiệp vụ qua tổng đài.

❖ Bộ phận Chăm sóc khách hàng

- Triển khai thực hiện các hoạt động chăm sóc, hỗ trợ khách hàng và bán hàng theo yêu cầu của Đơn vị.

❖ Bộ phận Giám sát

- Quản lý và vận hành tổng đài đa kênh.

4.7.13. Trung tâm Dịch vụ nội bộ

❖ Phòng Quản lý và Phát triển mạng lưới

- Lập kế hoạch và triển khai, giám sát ngân sách thuê trụ sở, cải tạo, sửa chữa, bảo trì trụ sở và ngân sách bảo vệ, phòng cháy chữa cháy (PCCC) toàn hệ thống.
- Công tác xây dựng cơ bản: Triển khai thiết kế, lập dự toán, giám sát, nghiệm thu công trình xây mới, cải tạo sửa chữa trụ sở. Thực hiện xin phép xây dựng, thẩm định phòng cháy chữa cháy, hoàn công công trình. Giám sát bảo trì hệ thống điện nhẹ trên toàn hệ thống. Kiểm tra cơ sở vật chất, thực hiện sửa chữa nhỏ các TTKD tại TP.HCM và Hà Nội.
- Công tác Phát triển mạng lưới: Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển mạng lưới (mở mới, di dời, thuê mặt bằng, đàm phán gia hạn hợp đồng thuê trụ) trên toàn hệ thống, tiêu chí lựa chọn trụ sở TTKD, điều khoản mẫu của hợp đồng thuê.
- Công tác An toàn an ninh: Quản lý công tác an toàn an ninh, kiểm tra/giám sát dịch vụ bảo vệ, đề xuất tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ bảo vệ, tập huấn, truyền thông an toàn PCCC tại Hội sở và các TTKD. Vận hành, trích xuất dữ liệu của camera theo quy định.

❖ Phòng Hành chính quản trị

- Xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm về hành chính; ngân sách đầu tư tài sản cố định, công cụ dụng cụ, toàn hệ thống.
- Xây dựng và triển khai các chính sách liên quan đến chức năng của phòng, đảm bảo sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Ngân hàng.
- Triển khai, giám sát công tác lễ tân khách tiết, công tác hậu cần phục vụ đối nội, đối ngoại và các sự kiện cấp Ngân hàng.
- Triển khai, giám sát các công tác hành chính quản trị tại Hội sở và hướng dẫn, giám sát công tác hành chính toàn hệ thống.
- Công tác Quản lý tài sản: Triển khai, giám sát các công tác cấp phát, điều chuyển, kiểm kê, thanh lý tài sản/công cụ dụng cụ. Quản lý, khai thác tài sản là bất động sản thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- Công tác Mua sắm – Quản lý hợp đồng: Triển khai, giám sát công tác mua sắm hàng hóa, dịch vụ và xây dựng cơ bản và quản lý hợp đồng, quản lý thực hiện thanh toán hợp đồng theo quy định.

4.7.14. Trung tâm Marketing

a) Phòng Tiếp thị và Trải nghiệm khách hàng

- Triển khai công tác đánh giá sự hài lòng của khách hàng về trải nghiệm sản phẩm dịch vụ ngân hàng.
- Tư vấn các giải pháp Marketing hướng đến khách hàng mục tiêu cho các Khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách, sản phẩm, dịch vụ phù hợp khách hàng mục tiêu.
- Xây dựng chiến lược Marketing tiếp thị các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đến khách hàng mục tiêu.
- Phối hợp với các Khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách, chương trình khách hàng thân thiết.
- Tổ chức hoạt động Marketing kỹ thuật số trên toàn hệ thống.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động Marketing.
- Xây dựng các chính sách, quy chuẩn, quy trình Marketing.

b) Phòng Truyền thông và Thương hiệu

- Xây dựng quy định, tổ chức và quản lý công tác phát ngôn chính thức của Vietbank.
- Quản lý và phát triển mối quan hệ với các cơ quan thông tấn báo chí, truyền hình, phát thanh,...
- Xây dựng, cập nhật quy định xử lý khủng hoảng thông tin và tham gia xuyên suốt trong quá trình xử lý khủng hoảng thông tin.

- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối ngoại và quan hệ công chúng.
 - Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối nội và tham gia vào tiến trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp cho Vietbank.
 - Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các chiến dịch quảng cáo của Vietbank trên mọi kênh tương tác.
 - Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các sự kiện cấp ngân hàng của Vietbank.
 - Xây dựng và triển khai các nội dung truyền thông, kiểm soát và xử lý thông tin/sự cố/khủng hoảng truyền thông.
 - Xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu của Vietbank.
 - Quản lý hình ảnh, thương hiệu Vietbank trên toàn hệ thống và tại mọi điểm tiếp xúc với khách hàng.
 - Thiết kế hình ảnh, thương hiệu Vietbank.
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối
- 5.1. *Danh sách Công ty mẹ của VIETBANK, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc chi phối đối với VIETBANK trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán*
- Không có.
- 5.2. *Danh sách Công ty con của VIETBANK, những công ty mà VIETBANK nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán*

❖ **Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín**

Tên đầy đủ:	Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín
Ngày thành lập:	06/06/2011
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310898270 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 06/06/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 03/04/2025
Địa chỉ:	90 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Vốn điều lệ đăng ký:	200.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp:	200.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tổ chức phát hành tại công ty này:	Tại ngày 31/12/2024: 100% Tại ngày 31/12/2025: 100% Tại ngày 30/06/2026: 100%

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của công ty này tại Tổ chức phát hành:	Tại ngày 31/12/2024: 0% Tại ngày 31/12/2025: 0% Tại ngày 30/06/2026: 0%
---	---

Hoạt động kinh doanh chính:	Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn; Cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp; Hoàn thiện các hồ sơ liên quan đến các khoản nợ theo quy định của pháp luật; Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay; Mua, bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.
-----------------------------	--

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

Ngân hàng chưa thực hiện giảm vốn điều lệ. Trong quá trình hoạt động, để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện quá trình tăng vốn như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 1: Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của VIETBANK

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
1	12/2006	0	200.000.000.000	200.000.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành riêng lẻ cho một số nhà đầu tư bên ngoài - Số lượng phát hành: 200.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	Quyết định số 2391/QĐ-NHNN ngày 14/12/2006 v/v khôi phục lại hoạt động của Ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm và Quyết định số 2399/QĐ-NHNN ngày 15/12/2006 v/v cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	Không có
2	24/04/2007	200.000.000.000	500.000.000.000	300.000.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 300.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	Văn bản chấp thuận số 46/NHNN-STR2 ngày 20/3/2007 của NHNN Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng.	Không có
3	30/12/2008	500.000.000.000	1.000.000.000.000	500.000.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và một số nhà đầu tư không phải là cổ đông - Số lượng phát hành: 500.000 cổ phiếu	Văn bản chấp thuận số 317/NHNN-STR2 ngày 29/12/2008 của NHNN Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng.	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
					Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu		
4	30/12/2010	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và một số nhà đầu tư không phải là cổ đông - Số lượng phát hành: 2.000.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	Văn bản chấp thuận số 7135/NHNN-TTGSNH ngày 21/9/2010 của NHNN.	Không có
5	31/12/2016	3.000.000.000.000	3.249.000.000.000	249.000.000.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 249.000 cổ phiếu - Giá phát hành: 1.000.000 đồng/cổ phiếu	Văn bản chấp thuận số 9938/NHNN-TTGSNH ngày 28/12/2016 của NHNN.	Không có
6	2018-2019	3.249.000.000.000	4.190.199.040.000	941.199.040.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên VIETBANK theo chương trình lựa chọn người lao	- Công văn số 6487/NHNN-TTGSNH ngày 28/08/2018; - Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 61/GCN-UBCK ngày 25/10/2018 của	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
					động (ESOP). Trong đó, VIETBANK đã phát hành cho tổng cộng 225 cổ đông, trong đó 52 Cổ đông hiện hữu, 173 Cổ đông ESOP. - Số lượng phát hành: 94.119.904 cổ phiếu - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	UBCKNN cấp cho VB v/v đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Công văn số 8460/UBCK – QLCB ngày 26/12/2018 của UBCKNN v/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Công văn số 1406/NHNN-TTGSNH ngày 07/03/2019. - Công văn số 1760/UBCK – QLCB ngày 20/03/2019 của UBCKNN v/v xử lý cổ phiếu phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng.	
7	2021	4.190.199.040.000	4.776.826.690.000	586.627.650.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu Số lượng phát hành: 58.662.765 cổ phiếu	- Công văn số 2074/NHNN-TTGSNH ngày 30/03/2021 về việc chấp thuận việc tăng vốn điều lệ thêm 586.627.856.600 đồng của VIETBANK; - Công văn số 2339/UBCK-CLCB ngày 26/5/2021 về việc thông báo đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 của VIETBANK. - Công văn số 3138/UBCK – QLCB ngày 25/6/2021 về việc Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. - Quyết định 1495/QĐ- NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn Điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.	
8	2024	4.776.826.690.000	5.711.532.700.000	934.706.010.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 93.470.601 cổ phiếu - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	- Văn bản số 4592/NHNN-TTGSNH ngày 05/7/2022 chấp thuận tăng vốn điều lệ của VIETBANK năm 2022. - Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu số 437-GCN-UBCK ngày 19/12/2023 của UBCKNN. - Quyết định chấp thuận gia hạn giấy chứng nhận chào bán chứng khoán số 229/2024 ngày 26/02/2024 của UBCKNN.	Nội dung chi tiết được trình bày tại phần Ghi chú phía dưới Bảng 1 (Phần a)

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						- Công văn số 2478/UBCK-CLCB ngày 19/4/2024 về việc UBCKNN nhận được tài liệu Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 1561/2024/BC-VB ngày 16/04/2024 của VIETBANK. - Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 34/2018/GCNCP-VSD-04 ngày 03/5/2024. - Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 1900/QĐ-NHNN ngày 12/9/2024 về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.	
9	2024	5.711.532.700.000	7.139.413.290.000	1.427.880.590.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 142.788.059 cổ phiếu	Văn bản số 8520/NHNN-TTGSNH ngày 17/10/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam v/v tăng vốn điều lệ của VIETBANK.	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						- Văn bản số 7695/UBCK-QLCB ngày 14/11/2024 của UBCKNN v/v tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu trả cổ tức của VIETBANK. - Văn bản số 8403/UBCK-QLCB ngày 11/12/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của VIETBANK. - Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 2758/QĐ-NHNN ngày 25/12/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.	
10	2025	7.139.413.290.000	8.210.319.700.000	1.070.906.410.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ	Công văn số 4425/NHNN-QLGS ngày 03/6/2025 của Ngân hàng Nhà nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận việc VIETBANK.	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
					Số lượng phát hành: 107.090.641 cổ phiếu	tăng vốn điều lệ tối đa thêm 3.780.319.330.000 đồng. - Văn bản số 2481/UBCK-QLCB ngày 16/6/2025 của UBCKNN v/v tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VIETBANK. - Văn bản số 1233/TB-CN VSDC ngày 18/6/2025 v/v ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán. - Văn bản số 3273/UBCK-QLCB ngày 09/7/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VBB. - Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 2778/QĐ-NHNN ngày 17/7/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về	

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.	
11	2025	8.210.319.700.000	10.768.973.840.000	2.558.654.140.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Số lượng phát hành: 255.865.414 cổ phiếu - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2025. - Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín. - Nghị quyết số 107/2025/NQ-HĐQT ngày 10/07/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Vietbank. - Văn bản số 4425/NHNN-QLGS ngày 03/06/2025 chấp thuận tăng vốn điều lệ của VIETBANK. - Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số	Nội dung chi tiết được trình bày tại phần Ghi chú phía dưới Bảng I (Phần b)

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						331/GCN-UBCK ngày 30/09/2025 của UBCKNN. - Nghị quyết số 203/2025/NQ-HĐQT ngày 25/12/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kết quả đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, phương án xử lý số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết, kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thông qua phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu. - Báo cáo số 113/2025/BC-VB của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ngày 25/12/2025 báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Công văn số 9314/UBCK-QLCB ngày 26/12/2025 về việc UBCKNN nhận được tài liệu Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 113/2025/BC-VB ngày 25/12/2025 của VIETBANK.	

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						- Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 179/QĐ-NHNN ngày 05/02/2026 về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK. - Quyết định số 93/QĐ-SGDHN ngày 06/02/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của VIETBANK.	
12	2026	10.768.973.840.000	11.845.866.040.000	1.076.892.200.000	Hình thức tăng vốn: Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ - Số lượng phát hành: 107.689.220 cổ phiếu - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu	- Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp thường niên năm 2026 thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của VIETBANK. - Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐQT ngày 13/05/2026 của Hội đồng quản trị VIETBANK về triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 theo	Không có

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						Nghị quyết 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026. - Nghị quyết số 100/2026/NQ-HĐQT ngày 05/06/2026 của Hội đồng quản trị VIETBANK về thông qua Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và thông qua hồ sơ nộp UBCKNN. - Công văn số 4677/NHNN-QLGS ngày 02/06/2026 của Ngân hàng Nhà nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận việc VIETBANK tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.778.732.130.000 đồng. - Văn bản số 5311/UBCK-QLCB ngày 11/06/2026 của UBCKNN v/v tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VIETBANK. - Văn bản số 1240/TB-CNVSDC ngày 16/6/2026 v/v ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán.	

STT	Thời điểm	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Giá trị vốn tăng	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
						- Văn bản số 6331/UBCK-QLCB ngày 08/7/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VBB. - Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho VIETBANK, Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.	

Nguồn: VIETBANK

Ghi chú:

a, Ý kiến của đơn vị kiểm toán đối với đợt tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024:

- Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam đối với Báo cáo tình hình tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần: Báo cáo tình hình tăng vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần đã phản ánh trung thực hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình vốn cổ phần của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 5 tháng 6 năm 2024.

- Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY đối với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 cho kỳ từ ngày 23/04/2024 đến ngày 31/12/2024: Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 cho kỳ từ ngày 23/04/2024 đến ngày 31/12/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn.
- b, Ý kiến của đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đối với đợt tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025:
 - Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY đối với Báo cáo tình hình tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/12/2025: Theo ý kiến của chúng tôi, các thông tin tài chính trình bày trong Báo cáo tình hình tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/12/2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ và phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần.
 - Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY đối với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác

Không có

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 2: Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát hành tại ngày 31/07/2026

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	2.068	1.184.341.461	99,98
1	Cổ đông tổ chức	22	754.283.576	63,68
2	Cổ đông cá nhân	2.046	430.057.885	36,30
II	Cổ đông nước ngoài	24	245.143	0,02
1	Cổ đông tổ chức	2	4.972	0
2	Cổ đông cá nhân	22	240.171	0,02
3	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0
	Tổng cộng	2.092	1.184.586.604	100,00

Nguồn: VIETBANK

8.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có.

8.3. Các loại chứng khoán khác

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, VIETBANK còn các loại chứng khoán khác đang lưu hành.

- Tính đến thời điểm 31/07/2026, khối lượng trái phiếu ra công chúng đang lưu hành là: 83.550.000.000 đồng
- Tính đến thời điểm 31/07/2026, khối lượng trái phiếu riêng lẻ đang lưu hành là: 4.229.300.000.000 đồng

Thông tin chi tiết trái phiếu đang lưu hành tại VIETBANK cụ thể như sau:

Bảng 3: Danh sách trái phiếu đã phát hành và còn dư nợ tại VIETBANK

Mã Trái phiếu	Loại Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
VBBL2128002	Riêng lẻ	125.300	5 năm đầu: 7,8% 2 năm cuối: 8,83%	29/9/2021	7 năm	Lãi Suất Tham Chiếu dùng để xác định lãi suất đối với mỗi Kỳ Tính Lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại Ngày Xác Định Lãi Suất trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi Suất Tham Chiếu được làm tròn 2 chữ số sau phần thập phân.
VBBL2128003	Riêng lẻ	100.200	5 năm đầu: lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 2 năm cuối: lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	29/10/2021	7 năm	
VBBL2128005	Riêng lẻ	3.500	5 năm đầu: lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 2 năm cuối: lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	26/11/2021	7 năm	
VBBL2128010	Riêng lẻ	300	5 năm đầu: lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 2 năm cuối: lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	28/12/2021	7 năm	
VBB124001	Cộng chúng	83.550	5 năm đầu: lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 2 năm cuối: lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	27/03/2024	7 năm	

Mã Trái phiếu	Loại Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
VBB12501	Riêng lẻ	1.000.000	Kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất: 7,4%/năm Kỳ tính lãi tiếp theo: lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm	30/12/2025	7 năm	
VBB12502	Riêng lẻ	1.500.000	Lãi suất trái phiếu thả nổi: Lãi suất tham chiếu + 3%/năm	30/12/2025	7 năm	
VBB12601	Riêng lẻ	1.100.000	Lãi suất trái phiếu thả nổi: Lãi suất tham chiếu + 3,8%/năm	25/06/2026	7 năm	
VBB12602	Riêng lẻ	400.000	Lãi suất trái phiếu thả nổi: Lãi suất tham chiếu + 3,8%/năm	30/06/2026	7 năm	

Nguồn: VIETBANK

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Chính phủ đã ban hành Nghị định 69/2025/NĐ-CP ngày 18/03/2025 sửa đổi Nghị định 01/2014/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19/5/2025. Theo đó, căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 1 Nghị định 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định 01/2014/NĐ-CP quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài thì Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại (6) và (7) hoặc trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 9 Điều 14 Nghị định 01/2014/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 69/2025/NĐ-CP).
- Căn cứ theo công văn số 2294/UBCK-PTTT của UBCKNN ngày 25/05/2021, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định pháp luật: tối đa 30% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Ngân hàng (nếu có): Không quy định.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành tại thời điểm ngày 31/07/2026: 0,02%

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

10.1.1. Loại sản phẩm và dịch vụ

VIETBANK thuộc loại hình NHTM theo quy định của pháp luật và chịu sự quản lý trực tiếp của NHNN. Cũng như các NHTM khác, VIETBANK đã và đang kinh doanh các nghiệp vụ huy động vốn, dịch vụ cho vay, hoạt động đầu tư và các dịch vụ khác dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại và hiệu quả.

❖ Tỷ trọng sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu, thu nhập thuần

Bảng 4: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (hợp nhất)

Chi tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.721.857	91,56	11.980.393	95,74	6.974.526	93,23
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	2,18	262.118	2,09	89.000	1,19
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	1,69	204.421	1,63	308.484	4,12
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	0,20	60.085	0,48	102.313	1,37
Thu nhập từ hoạt động khác	463.620	4,37	6.520	0,05	6.351	0,08
Tổng	10.617.906	100,00	12.513.537	100,00	7.480.674	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của VIETBANK trong năm 2025 tiếp tục phát triển ổn định theo BCTC hợp nhất năm 2025. Cơ cấu thu nhập của Ngân hàng vẫn tập trung chủ yếu vào Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, với tỷ trọng đạt 95,74%, tăng so với mức 91,56% của năm 2024. Điều này cho thấy hoạt động tín dụng tiếp tục là nguồn tạo thu nhập chủ đạo của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tỷ trọng thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng từ 0,20% lên 0,48%. Ở chiều ngược lại, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm nhẹ so với năm trước, lần lượt từ 2,18% và 1,69% năm 2024 xuống còn 2,09% và 1,63% năm 2025. Ngoài ra, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động khác giảm đáng kể từ 4,37% năm 2024 xuống còn 0,05% năm 2025.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2026, theo BCTC hợp nhất soát xét bán niên, tổng thu nhập của ngân hàng đạt 7.481 tỷ đồng, tăng 29,11% so với cùng kỳ năm trước, hoạt động kinh doanh tiếp tục duy trì kết quả tích cực. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự vẫn là nguồn thu chủ yếu với 6.975 tỷ đồng, chiếm 93,23% tổng thu nhập. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 308 tỷ đồng, chiếm 4,12% tổng thu nhập, tăng mạnh cả về giá trị và tỷ trọng so với năm

2025 (1,63%). Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư đạt 102 tỷ đồng, chiếm 1,37% tổng thu nhập, cao hơn đáng kể so với tỷ trọng 0,48% của năm 2025. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của VIETBANK tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Bảng 5: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.721.857	91,56	11.980.393	95,73	6.974.526	93,23
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	2,18	262.118	2,09	89.018	1,19
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	1,69	204.421	1,63	308.484	4,12
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	0,20	60.085	0,48	102.313	1,37
Thu nhập từ hoạt động khác	463.620	4,37	7.395	0,06	6.351	0,08
Tổng	10.617.906	100,00	12.514.412	100,00	7.480.692	100,00

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Hoạt động kinh doanh năm 2025 của VIETBANK theo BCTC năm 2025 riêng được kiểm toán tiếp tục phát triển ổn định. Các chỉ tiêu thu nhập có xu hướng tăng tỷ trọng là Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (95,73% năm 2025) và Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (0,48% năm 2025) đều tăng so với năm 2024 (91,56% và 0,2%). Điều này cho thấy hoạt động tín dụng tiếp tục là nguồn tạo thu nhập chủ đạo của Ngân hàng. Ở chiều ngược lại, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm nhẹ so với năm trước, lần lượt từ 2,18% và 1,69% năm 2024 xuống còn 2,09% và 1,63% năm 2025. Ngoài ra, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động khác giảm đáng kể từ 4,37% năm 2024 xuống còn 0,06% năm 2025.

Theo BCTC riêng soát xét bán niên 2026, tổng thu nhập của ngân hàng đạt 7.481 tỷ đồng, tăng 29,11% so với cùng kỳ năm trước, hoạt động kinh doanh tiếp tục duy trì kết quả tích cực. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự vẫn là nguồn thu chủ yếu với 6.975 tỷ đồng, chiếm 93,23% tổng thu nhập. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 308 tỷ đồng, chiếm 4,12% tổng thu nhập, tăng mạnh cả về giá trị và tỷ trọng so với năm 2025 (1,63%). Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư đạt 102 tỷ đồng, chiếm 1,37% tổng thu nhập, cao hơn đáng kể so với tỷ trọng 0,48% của năm 2025. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của VIETBANK tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Bảng 6: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ lãi thuần	2.811.573	80,30	3.326.580	91,83	1.761.680	89,82
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	136.726	3,90	160.433	4,43	46.622	2,38
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	80.215	2,29	89.745	2,48	50.351	2,57
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.009	0,54	51.029	1,41	98.786	5,04
Lãi thuần từ hoạt động khác	453.840	12,96	-5.235	-0,14	3.929	0,20
Tổng	3.501.363	100,00	3.622.552	100,00	1.961.368	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Theo BCTC Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, nhìn chung tỷ trọng của mỗi hoạt động trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của VIETBANK có sự biến động như sau:

- Tỷ trọng Thu nhập lãi thuần đạt 91,83%, tăng so với năm 2024 (80,30%). Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ năm 2025 là 4,43%, tăng so với tỷ trọng năm 2024 (3,90%). Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư tăng từ 2,29% và 0,54% năm 2024 lên 2,48% và 1,41% năm 2025.
- Tuy tỷ trọng giảm, lợi nhuận mang lại từ các hoạt động này trong năm 2025 cao hơn so với năm 2024, cho thấy tổng lợi nhuận năm 2025 đã có sự tăng trưởng tích cực. Cụ thể lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của VIETBANK năm 2025 tăng 3,46% so với năm 2024.
- Duy nhất tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động khác giảm xuống (-0,14%) năm 2025 từ mức 12,96% năm 2024.

Theo BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 của VIETBANK, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 1.961 tỷ đồng, tăng 28,36% so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu lợi nhuận cho thấy lãi thuần từ hoạt động tín dụng vẫn là nguồn đóng góp chủ yếu, đồng thời các hoạt động ngoài lãi có dấu hiệu cải thiện. Cụ thể:

- Thu nhập từ lãi thuần đạt 1.762 tỷ đồng, chiếm 89,82% tổng lợi nhuận thuần, tăng 26,75% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ so với năm 2025 (91,83%), nhưng vẫn duy trì ở mức rất cao, hoạt động cấp tín dụng tiếp tục là động lực chính tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.
- Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư đạt 99 tỷ đồng, chiếm 5,04% tổng lợi nhuận thuần, tăng 324,61% so với cùng kỳ năm trước nhờ diễn biến thuận lợi của lãi suất thị

trường đối với danh mục chứng khoán ngân hàng đang nắm giữ tại thời điểm bán danh mục chứng khoán.

Bảng 7: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	2.811.510	80,43	3.319.419	92,00	1.756.824	90,99
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	130.955	3,75	152.116	4,22	20.796	1,08
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	80.215	2,29	89.745	2,49	50.351	2,61
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.009	0,54	51.029	1,41	98.786	5,12
Lãi thuần từ hoạt động khác	453.840	12,98	-4.360	-0,12	3.929	0,20
Tổng	3.495.529	100,00	3.607.949	100	1.930.686	100,00

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần theo Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 và 2025 của VIETBANK có số liệu tương đồng với báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, có thể thấy, trong giai đoạn năm 2024-2025, lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh của VIETBANK có sự tăng trưởng ổn định.

Theo BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026 của VIETBANK, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 1.931 tỷ đồng, tăng 26,43% so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu lợi nhuận cho thấy lãi thuần từ hoạt động tín dụng vẫn là nguồn đóng góp chủ yếu, đồng thời các hoạt động ngoài lãi có dấu hiệu cải thiện. Cụ thể:

- Thu nhập từ lãi thuần đạt 1.757 tỷ đồng, chiếm 90,99% tổng lợi nhuận thuần, tăng 26,43% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tỷ trọng giảm nhẹ so với năm 2025 (92,00%), nhưng vẫn duy trì ở mức rất cao, hoạt động cấp tín dụng tiếp tục là động lực chính tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.
- Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư đạt 99 tỷ đồng, chiếm 5,12% tổng lợi nhuận thuần, tăng 324,61% so với cùng kỳ năm trước nhờ diễn biến thuận lợi của lãi suất thị trường đối với danh mục chứng khoán ngân hàng đang nắm giữ tại thời điểm bán danh mục chứng khoán.

10.1.2. Huy động vốn

Huy động vốn là nghiệp vụ Ngân hàng huy động các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của khách hàng là tổ chức và cá nhân trên nguyên tắc có hoàn trả gốc và lãi để hình thành nên nguồn vốn huy động đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Hoạt động huy động vốn của VIETBANK tăng trưởng qua các năm. Tổng nguồn vốn huy động hợp nhất của VIETBANK đến ngày 31/12/2025 đạt 181 nghìn tỷ đồng, tăng 19,84% so với năm 2024. Mặc dù tiền gửi của khách hàng vẫn là nguồn vốn chính của VIETBANK, trong năm 2025 VIETBANK đã gia tăng tỷ trọng các nguồn huy động vốn khác. Cụ thể, tỷ trọng vốn huy động từ tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác của năm 2025 tăng lên 28,50% từ 25,41% trong năm 2024 và tỷ trọng vốn từ phát hành giấy tờ có giá tăng lên 13,05% từ 11,7% trong năm 2024.

Cơ cấu huy động vốn đa dạng, linh hoạt cân đối, đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống của VIETBANK nhưng vẫn tuân thủ các quy định của NHNN theo từng thời kỳ. Xét về cơ cấu huy động vốn tại 31/12/2025, khoản mục tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, phát hành GTCG lần lượt chiếm tỷ trọng 56,01%; 28,5% và 13,05%.

VIETBANK chủ động trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Huy động vốn bằng VND luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu huy động của VIETBANK.

Bảng 8: Cơ cấu huy động vốn của VIETBANK (hợp nhất)

Chi tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Loại vốn huy động						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	222.891	0,15	4.415.355	2,44	5.224.151	2,78
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.416.167	25,41	51.633.361	28,50	50.298.957	26,80
Tiền gửi của khách hàng	94.841.470	62,74	101.449.573	56,01	103.892.733	55,36
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	11,7	23.645.110	13,05	28.254.940	15,06
Tổng	151.158.788	100,00	181.143.399	100,00	187.670.781	100,00
II. Trong nước/nước ngoài						
Khách hàng trong nước	151.097.289	99,96	181.110.327	99,98	187.639.523	99,98
Khách hàng nước ngoài	61.499	0,04	33.072	0,02	31.258	0,02
Tổng	151.158.788	100,00	181.143.399	100,00	187.670.781	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 9: Cơ cấu huy động vốn của VIETBANK (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Loại vốn huy động						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	222.891	0,15	4.415.355	2,43	5.224.151	2,78
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.416.167	25,41	51.633.361	28,47	50.298.957	26,77
Tiền gửi của khách hàng	94.845.677	62,74	101.645.857	56,05	104.114.529	55,41
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	11,69	23.645.110	13,04	28.254.940	15,04
Tổng	151.162.995	100,00	181.339.683	100,00	187.892.577	100,00
II. Trong nước/nước ngoài						
Khách hàng trong nước	151.101.496	99,96	181.306.611	99,98	187.861.319	99,98
Khách hàng nước ngoài	61.499	0,04	33.072	0,02	31.258	0,02
Tổng	151.162.995	100,00	181.339.683	100,00	187.892.577	100,00

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng của VIETBANK (Hợp nhất)

Stt	Khoản mục	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Phân theo khách hàng						
	Tổ chức kinh tế	7.757.034	8,18	9.000.873	8,87	9.885.293	9,51
	Cá nhân	87.084.436	91,82	92.448.700	91,13	94.007.440	90,49
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.841.470	100,00	101.449.573	100,00	103.892.733	100,00
2	Phân theo kỳ hạn						
	Tiền gửi không kỳ hạn	4.596.959	4,85	4.444.077	4,38	7.918.796	7,62
	Tiền gửi có kỳ hạn	7.974.942	8,41	8.760.617	8,64	8.756.277	8,43
	Tiền gửi tiết kiệm	82.167.416	86,64	88.146.362	86,89	87.108.185	83,84
	Tiền gửi ký quỹ	95.918	0,10	97.955	0,10	108.913	0,10

Stt	Khoản mục	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	0,01	562	0,00	562	0,01
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.841.470	100,00	101.449.573	100,00	103.892.733	100,00
3	Phân theo loại tiền						
	VND	94.246.496	99,37	99.899.736	98,47	103.069.885	99,21
	Ngoại tệ	594.974	0,63	1.549.837	1,53	822.848	0,79
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.841.470	100,00	101.449.573	100,00	103.892.733	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 11: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng của VIETBANK (riêng lẻ)

Stt	Khoản mục	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Phân theo khách hàng						
	Tổ chức kinh tế	7.761.241	8,18	9.197.157	9,05	10.107.089	9,71
	Cá nhân	87.084.436	91,82	92.448.700	90,95	94.007.440	90,29
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.845.677	100,00	101.645.857	100,00	104.114.529	100,00
2	Phân theo kỳ hạn						
	Tiền gửi không kỳ hạn	4.599.655	4,85	4.452.793	4,38	7.947.592	7,63
	Tiền gửi có kỳ hạn	7.976.453	8,41	8.948.185	8,80	8.949.277	8,60
	Tiền gửi tiết kiệm	82.167.416	86,63	88.146.362	86,72	87.108.185	83,66
	Tiền gửi ký quỹ	95.918	0,10	97.955	0,10	108.913	0,10
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	0,01	562	0,001	562	0,01
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.845.677	100,00	101.645.857	100,00	104.114.529	100,00
3	Phân theo loại tiền						
	VND	94.250.703	99,37	100.096.020	98,48	103.291.681	99,21
	Ngoại tệ	594.974	0,63	1.549.837	1,52	822.848	0,79
	Tổng tiền gửi khách hàng	94.845.677	100,00	101.645.857	100,00	104.114.529	100,00

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

10.1.3. Hoạt động tín dụng

♦ Tổng dư nợ cho vay

VIETBANK cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế, hỗ trợ khách hàng thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Chất lượng tín dụng luôn được VIETBANK kiểm soát chặt chẽ và tuân theo quy định của NHNN.

Xét về tổng thể, trong những năm gần đây, hoạt động cho vay của VIETBANK có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tổng dư nợ năm sau luôn cao hơn năm trước. Đến 31/12/2025, tổng dư nợ cho vay (chưa trích lập dự phòng) đạt 105,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 12,39% so với năm 2024.

Bảng 12: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (hợp nhất)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	69.445.756	65,99	79.160.145	66,00
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	15.437.067	14,67	20.875.933	17,40
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	20.352.240	19,34	19.913.170	16,60
Tổng dư nợ cho vay	93.637.036	100,00	105.235.063	100,00	119.949.248	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 13: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	69.445.756	65,99	79.160.145	66,00
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	15.437.067	14,67	20.875.933	17,40
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	20.352.240	19,34	19.913.170	16,60
Tổng dư nợ cho vay	93.637.036	100,00	105.235.063	100,00	119.949.248	100,00

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Tỷ lệ tăng trưởng cho vay ngắn hạn của VIETBANK tại các kỳ hạn trong 2 năm gần đây nhìn chung tương đối đồng đều. Trong khi đó, dư nợ cho vay trung và dài hạn có sự biến động nhất định, với tỷ trọng trên tổng doanh thu dao động trong khoảng 14% - 19%. Xét về giá trị, ngoại trừ dư nợ cho vay trung hạn ghi nhận giảm trong năm 2025 so với năm 2024, dư nợ cho vay

ngắn hạn và dài hạn đều tăng trưởng, cho thấy Ngân hàng tiếp tục mở rộng hoạt động cấp tín dụng.

Tính đến ngày 31/12/2025, các khoản vay ngắn, trung và dài hạn của VIETBANK chiếm tỷ trọng trên tổng dư nợ là lần lượt là 65,99%, 14,67% và 19,34%.

Tại ngày 30/06/2026, các khoản vay ngắn, trung và dài hạn của VIETBANK chiếm tỷ trọng trên tổng dư nợ là lần lượt là 66,00%, 17,40% và 16,60%. Danh mục dư nợ của VIETBANK tập trung chủ yếu ở các khoản cho vay kỳ hạn ngắn (chiếm hơn 66,00%) đảm bảo cho ngân hàng có thể sử dụng vốn linh hoạt, giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng vốn dài hạn, đáp ứng tỷ lệ an toàn của ngân hàng nhà nước.

VIETBANK tăng trưởng tín dụng trên cơ sở phù hợp với định hướng của Chính Phủ, Ngân hàng Nhà nước và các giá trị kinh doanh cốt lõi. Chiến lược kinh doanh của VIETBANK đảm bảo chất lượng hoạt động tín dụng được đặt lên hàng đầu và là cơ sở tạo nền tảng khách hàng ổn định, phát triển lâu dài.

Bảng 14: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Hợp nhất)

Chi tiêu	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47	53.775.933	51,10	63.889.831	53,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,4	19.131.504	18,18	23.032.506	19,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,56	7.496.502	7,12	9.986.366	8,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	6.503.882	6,18	5.586.809	4,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,95	2.787.912	2,65	2.167.535	1,81
Xây dựng	6.680.198	7,13	6.541.813	6,22	7.244.217	6,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.594.587	2,47	2.231.907	1,86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.114.567	1,06	1.087.440	0,91
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	5.288.363	5,02	4.722.637	3,93
Tổng cộng	93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 15: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47	53.775.933	51,1	63.889.831	53,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,4	19.131.504	18,18	23.032.506	19,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,56	7.496.502	7,12	9.986.366	8,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	6.503.882	6,18	5.586.809	4,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,95	2.787.912	2,65	2.167.535	1,81
Xây dựng	6.680.198	7,13	6.541.813	6,22	7.244.217	6,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.594.587	2,47	2.231.907	1,86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.114.567	1,06	1.087.440	0,91
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	5.288.363	5,02	4.722.637	3,93
Tổng cộng	93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Phân theo ngành kinh tế, các khoản cho vay hoạt động phục vụ hộ gia đình luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ cho vay của VIETBANK. Điều này cho thấy VIETBANK vẫn đang ưu tiên nguồn vốn cho vay mảng cá nhân và dịch vụ hộ gia đình.

Là ngân hàng bán lẻ, đối tượng khách hàng vay của VIETBANK tương đối đa dạng, bao gồm cá nhân và pháp nhân thuộc mọi loại hình kinh tế.

Đối với nhóm khách hàng cá nhân: Được xác định là nhóm khách hàng mục tiêu, VIETBANK đã có những nỗ lực trong việc mở rộng và phát triển mạng lưới khách hàng này. Các dòng sản phẩm cho vay đối với cá nhân rất đa dạng và phong phú với lãi suất ưu đãi, phù hợp với các nhu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo độ an toàn cho VIETBANK. Có thể kể đến các sản phẩm tiêu biểu như:

- Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống: VIETBANK cung cấp rất đa dạng các sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống của khách hàng, bao gồm: cho vay mua nhà, xây dựng sửa chữa nhà ở và nhận quyền sử dụng đất; cho vay mua nhà dự án; cho vay mua nhà ở xã hội; cho vay mua ô tô; gói sản phẩm cho vay du học; cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của CBNV; cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản có tính thanh khoản cao, ...
- Cho vay Sản xuất kinh doanh: Là giải pháp tài chính đối với KHCVN phục vụ hoạt động kinh doanh với các nhu cầu đa dạng, như Cho vay đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng và căn hộ dịch vụ; Cho vay Sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ; Cho vay thầu chi SXKD; Cho vay cầm cố bảo đảm đầy đủ bằng sổ dư tiền gửi, sổ thẻ tiết kiệm, GTCC phục vụ mục đích SXKD,...

Đối với Khách hàng Doanh nghiệp: Theo định hướng đa dạng hóa sản phẩm và hướng đến khách hàng mục tiêu, VIETBANK không ngừng phát triển sản phẩm mới. Các sản phẩm dành cho doanh nghiệp luôn được thiết kế linh hoạt phù hợp, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật cao. Các sản phẩm điển hình như:

- Cho vay ngắn hạn: bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại trong nước, tài trợ hợp đồng đầu ra trong nước, tài trợ xuất nhập khẩu, thầu chi tài khoản tiền gửi thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, tài trợ toàn diện đối với các đối tác liên kết,...
- Cho vay trung dài hạn: đầu tư tài sản cố định, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đầu tư Dự án mới,...
- Bảo lãnh trong nước: phát hành các loại bảo lãnh mang đến nền tảng tài chính vững chắc để doanh nghiệp nhằm tối ưu chi phí vốn, nâng cao uy tín của doanh nghiệp với đối tác khi thực hiện giao dịch mua bán, đấu thầu,... gia tăng cơ hội phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất, bao gồm các loại bảo lãnh sau:
 - Bảo lãnh dự thầu.
 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - Bảo lãnh thanh toán.
 - Bảo lãnh tiền tạm ứng/hoàn trả tiền tạm ứng.
 - Bảo lãnh bảo hành/bảo đảm chất lượng sản phẩm.
 - Bảo lãnh cho nhà thầu liên danh.

Bảng 16: Dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (Hợp nhất)

STT	Khoản mục	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo khách hàng						
1	Tổ chức kinh tế	49.630.572	53,00	51.459.130	48,90	56.059.417	46,74
	Công ty TNHH	30.861.771	32,96	36.614.984	34,79	38.700.380	32,26

	Công ty cổ phần	17.817.151	19,03	14.007.746	13,31	16.598.911	13,84
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	705.212	0,67	651.543	0,54
	Công ty TNHH một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	80.189	0,08	59.455	0,05
	Tổ chức kinh tế khác	60.502	0,06	50.999	0,05	49.128	0,05
2	Cá nhân	44.006.464	47	53.775.933	51,1	63.889.831	53,26
	Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	44.006.464	47,00	53.775.933	51,10	63.889.831	53,26
Tổng cho vay khách hàng		93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100
II Phân theo loại tiền							
1	VND	93.267.210	99,61	105.197.605	99,96	119.885.588	99,95
2	Ngoại tệ	369.826	0,39	37.458	0,04	63.660	0,05
Tổng cho vay khách hàng		93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

**Bảng 17: Dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp
(Riêng lẻ)**

STT	Khoản mục	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo khách hàng						
1	Tổ chức kinh tế	49.630.572	53,00	51.459.130	48,90	56.059.417	46,74
	Công ty TNHH	30.861.771	32,96	36.614.984	34,79	38.700.380	32,26
	Công ty cổ phần	17.817.151	19,03	14.007.746	13,31	16.598.911	13,84
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	705.212	0,67	651.543	0,54
	Công ty TNHH một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	80.189	0,08	59.455	0,05

	Tổ chức kinh tế khác	60.502	0,06	50.999	0,05	49.128	0,05
2	Cá nhân	44.006.464	47,00	53.775.933	51,10	63.889.831	53,26
	Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	44.006.464	47,00	53.775.933	51,10	63.889.831	53,26
Tổng cho vay khách hàng		93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100
II	Phân theo loại tiền						
1	VND	93.267.210	99,61	105.197.605	99,96	119.885.588	99,95
2	Ngoại tệ	369.826	0,39	37.458	0,04	63.660	0,05
Tổng cho vay khách hàng		93.637.036	100	105.235.063	100	119.949.248	100

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

❖ **Chất lượng danh mục tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)**

VIETBANK thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 11 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 “Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”

- Tính đến 31/12/2025, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn của VIETBANK được kiểm soát tại mức 2,04% trên tổng dư nợ cho vay. Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại thời điểm này là 1.463 tỷ đồng.
- Tính đến 30/06/2026, tổng dư nợ cho vay của VIETBANK đạt 119.949 tỷ đồng, tăng 14.714 tỷ đồng, tương đương 13,98% so với thời điểm 31/12/2025. Cơ cấu dư nợ tiếp tục tập trung chủ yếu ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn, đạt 115.338 tỷ đồng, chiếm 96,16% tổng dư nợ, tăng 14.260 tỷ đồng so với cuối năm 2025.

Bên cạnh đó, một số nhóm nợ có biến động đáng kể. Nợ cần chú ý tăng từ 1.087 tỷ đồng tại 31/12/2025 lên 2.371 tỷ đồng tại 30/06/2026, tương đương tăng 118,1%, làm tỷ trọng nợ cần chú ý trên tổng dư nợ tăng từ 1,03% lên 1,98%. Nợ nghi ngờ cũng tăng từ 330 tỷ đồng lên 648 tỷ đồng, tương đương tăng 96,3%, tỷ trọng tăng từ 0,31% lên 0,54%.

Ngược lại, nợ có khả năng mất vốn giảm từ 2.151 tỷ đồng xuống 1.108 tỷ đồng, tương đương giảm 48,5%, tỷ trọng giảm từ 2,04% xuống 0,92%. Việc nợ có khả năng mất vốn giảm đáng kể trong khi tổng dư nợ tăng cho thấy chất lượng của nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất được cải thiện trong kỳ. VIETBANK tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát, thu hồi và xử lý nợ nhằm duy trì chất lượng danh mục tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng.

Bảng 18: Phân loại chất lượng tín dụng VIETBANK

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	96,43	101.077.955	96,05	115.337.970	96,16
Nợ cần chú ý	769.999	0,82	1.086.555	1,03	2.370.807	1,98
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	0,62	589.361	0,56	485.078	0,40
Nợ nghi ngờ	496.483	0,53	329.790	0,31	647.683	0,54
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	1,60	2.151.402	2,04	1.107.710	0,92
Tổng dư nợ	93.637.036	100,00	105.235.063	100,00	119.949.248	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

❖ **Tỷ lệ an toàn vốn**

Bảng 19: Tỷ lệ an toàn hoạt động và tỷ lệ nợ quá hạn tại VIETBANK

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Tổng dư nợ cấp tín dụng (triệu đồng)	93.637.036	105.235.063	119.949.248
Tỷ lệ nợ xấu	1,86%	1,76%	1,22%
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,42%	2,38%	2,52%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	11,73%	13,42%	11,85%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Trong giai đoạn 2024–30/06/2026, tổng dư nợ cấp tín dụng của VIETBANK có xu hướng tăng trưởng, từ 93.637 tỷ đồng tại 31/12/2024 lên 105.235 tỷ đồng tại 31/12/2025 và đạt 119.949 tỷ đồng tại 30/06/2026, tương ứng tăng 12,39% trong năm 2025 và tăng 13,98% trong 6 tháng đầu năm 2026.

Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm, từ 1,86% tại 31/12/2024 xuống 1,76% tại 31/12/2025 và tiếp tục giảm xuống 1,22% tại 30/06/2026. Trong khi đó, tỷ lệ nợ quá hạn giảm nhẹ từ 2,42% tại 31/12/2024 xuống 2,38% tại 31/12/2025, trước khi tăng lên 2,52% tại 30/06/2026.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của VIETBANK tăng từ 11,73% tại 31/12/2024 lên 13,42% tại 31/12/2025, sau đó giảm xuống 11,85% tại 30/06/2026. Mặc dù CAR có sự biến động trong kỳ, tỷ lệ này tại các thời điểm nêu trên đều đáp ứng quy định hiện hành của NHNN.

❖ **Rủi ro lãi suất và việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Rủi ro lãi suất được VIETBANK thực hiện kiểm soát thông qua việc xác định mức lãi suất cho vay theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và trên cơ sở xem xét các

yếu tố rủi ro, mặt bằng lãi suất thị trường nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro lãi suất có thể phát sinh, Ngân hàng áp dụng đồng bộ các biện pháp như: quy định chính sách lãi suất thả nổi cho các khoản cho vay trung, dài hạn; quy định các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hợp đồng tín dụng để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động của thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được thực hiện theo quy định của NHNN, trong đó có loại trừ giá trị khấu trừ tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN.

VIETBANK luôn đáp ứng tốt tiêu chuẩn những nguyên tắc quản trị rủi ro, và là thành viên thứ 14 được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt cho phép áp dụng trước hạn Thông tư 41 theo chuẩn Basel II.

Bảng 20: Tình hình trích lập dự phòng của VIETBANK

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2025	Tại 30/06/2026
Dự phòng chung	691.042	773.127	891.312
Dự phòng cụ thể	452.920	689.518	657.237
Tổng quỹ dự phòng	1.143.962	1.462.645	1.548.549

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Tính đến 30/06/2026, tổng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của VIETBANK đạt 1.548,5 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cuối năm 2025 và tăng 35,4% so với cuối năm 2024. Trong đó, dự phòng chung tăng 15,3% so với cuối năm 2025, trong khi dự phòng cụ thể giảm 4,7%. VIETBANK tiếp tục duy trì việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN nhằm chủ động phòng ngừa và bù đắp các tổn thất tín dụng có thể phát sinh.

10.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

Bảng 21: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	204.421	308.484
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	99.373	114.676	258.133
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	80.215	89.745	50.351
Thu nhập từ hoạt động thanh toán và thẻ	188.697	131.909	41.323

Chi phí từ hoạt động thanh toán và thẻ	80.553	67.425	33.903
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán và thẻ	108.144	64.484	7.420

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 22: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	204.421	308.484
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	99.373	114.676	258.133
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	80.215	89.745	50.351
Thu nhập từ hoạt động thanh toán và thẻ	188.697	131.909	41.323
Chi phí từ hoạt động thanh toán và thẻ	80.554	67.425	33.903
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán và thẻ	108.143	64.484	7.420

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Hoạt động kinh doanh ngoại hối và dịch vụ thanh toán trong nước và nước ngoài của VIETBANK đã có bước phát triển rõ rệt những năm gần đây:

◆ **Hoạt động kinh doanh ngoại hối:**

Hoạt động Kinh doanh ngoại tệ và sản phẩm phái sinh: VIETBANK đáp ứng nhanh chóng, kịp thời nhu cầu ngoại tệ của doanh nghiệp với giá cạnh tranh, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp chủ động kiểm soát rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá.

- **Giao dịch ngoại tệ giao ngay:**

Phục vụ nhu cầu của khách hàng trong việc: Mua bán ngoại tệ cho việc thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, cước vận tải, bảo hiểm; Các giao dịch mua, bán, chuyển, đem ngoại tệ ra nước ngoài cho mục đích du học, du lịch, công tác...

- **Giao dịch ngoại tệ kỳ hạn:**

Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc: Thanh toán xuất nhập khẩu; Chuyển tiền ra nước ngoài hoặc đầu tư; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng tới thu nhập và chi phí trong tương lai.

- **Giao dịch ngoại tệ hoán đổi:**

Hỗ trợ khách hàng trong việc: Quản lý dòng tiền hiệu quả, tận dụng nguồn ngoại tệ sẵn có; Sử dụng ngay nguồn ngoại tệ sẽ có trong tương lai; Tìm kiếm cơ hội sinh lời từ

chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng xấu đến thu nhập và chi phí trong tương lai.

Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối năm 2025 của VIETBANK đạt 89,7 tỷ đồng, tăng 11,88% so với năm 2024 nhờ vào tập trung trọng tâm vào phát triển khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa các loại ngoại tệ nhằm khai thác tối đa khách hàng hiện hữu và tăng trưởng khách hàng mới ở các phân khúc. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối của VIETBANK đạt 50,4 tỷ đồng.

♦ Hoạt động thanh toán:

VIETBANK cung cấp dịch vụ thanh toán, chuyển tiền trong nước và quốc tế nhanh chóng và chính xác, giao dịch thuận tiện tại bất kỳ điểm giao dịch hoặc các kênh thanh toán hiện đại của VIETBANK (Internet banking, Mobile banking, ...).

VIETBANK luôn phát triển các sản phẩm Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại, hợp tác với các ngân hàng quốc tế, khai thác tối đa thế mạnh nhằm đem lại giải pháp tối ưu nhất cho khách hàng, đảm bảo giao dịch an toàn, hiệu quả, hỗ trợ mở rộng thị trường, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Một số sản phẩm đặc thù bao gồm:

Sản phẩm Tài trợ thương mại:

- Tài trợ L/C xuất khẩu: Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu vay vốn để thu mua, sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu theo phương thức thanh toán L/C.
- Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng: Tài trợ vốn lưu động thu mua hàng hóa, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chế biến, đóng gói, vận chuyển, kho bãi và các chi phí khác nhằm phục vụ Khách hàng hoàn thành Hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với Nhà nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng xuất khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- Tài trợ nhập khẩu: Cấp tín dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn cho các Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động phù hợp theo pháp luật và có hoạt động sản xuất, thương mại hàng hóa nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng nhập khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- Chiết khấu Hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp sau khi giao hàng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu. Hình thức tài trợ: mua có truy đòi hối phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu trước khi đến hạn thanh toán.
- UPAS L/C: L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay, cho phép người thụ hưởng nhận tiền ngay khi xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện, điều khoản của L/C. Đáp ứng đồng thời nhu cầu được ngân hàng đảm bảo thanh toán trả ngay của nhà xuất khẩu và nhập khẩu trả chậm tiền hàng của khách hàng.

Sản phẩm Thanh toán quốc tế:

- Quy định chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài dành cho KHCN: quy định về đối tượng, mục đích, chứng từ, hạn mức chuyển ngoại tệ dành cho khách hàng cá nhân khi

Thực hiện giao dịch tại VIETBANK

- Quy định chuyển tiền quốc tế trực tuyến qua App VIETBANK Digital dành cho KHCN: bắt kịp xu hướng số hóa vận hành; nâng cao chất lượng dịch vụ TTQT của VIETBANK, đa dạng hóa kênh giao dịch của VIETBANK, tăng tính cạnh tranh trên thị trường với các ngân hàng khác.
- Quy định chuyển tiền vãng lai ra nước ngoài dành cho tổ chức: nhằm đáp ứng các nhu cầu chuyển tiền vãng lai ra nước ngoài của tổ chức liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ
- Quy định chuyển tiền ra nước ngoài liên quan đến giao dịch vốn: nhằm đáp ứng các nhu cầu chuyển vốn, lợi nhuận, nguồn thu hợp pháp từ các giao dịch vốn, trả nợ gốc, lãi & cho vay ra nước ngoài của khách hàng cá nhân & tổ chức
- Sản phẩm liên kết chuyển tiền vãng lai: tạo công cụ bán hàng giữa VIETBANK & các tổ chức cung ứng các sản phẩm liên quan đến giao dịch vãng lai nhằm tăng cường bán chéo/bán trọn gói sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng cá nhân

Năm 2025, lãi thuần từ hoạt động thanh toán và thẻ đạt 64,5 tỷ đồng, giảm 40,37% so với năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lãi thuần từ hoạt động thanh toán và thẻ đạt 7,4 tỷ đồng.

VIETBANK nỗ lực thúc đẩy công tác phát triển nhiều sản phẩm mới về Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại như cải tiến, thiết kế, cung ứng các sản phẩm chuyên biệt (Upas L/C, chuyển tiền ngoại tệ...) cho từng đối tượng khách hàng, đồng thời, tăng cường số hóa quy trình vận hành và sản phẩm dịch vụ thanh toán nhằm nâng cao chất lượng vận hành và phục vụ đa dạng nhu cầu của khách hàng.

10.1.5. Hoạt động ngân hàng đại lý

VIETBANK đã thiết lập mạng lưới ngân hàng đại lý rộng khắp toàn cầu, đáp ứng các nhu cầu giao dịch thiết yếu với ngân hàng quốc tế, trong đó chủ yếu là chuyển tiền và tài trợ thương mại cho các khách hàng với các thị trường trên thế giới được nhanh chóng, an toàn, và hiệu quả.

Tính đến 30/06/2026, VIETBANK có quan hệ đại lý với 171 ngân hàng ở 36 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong thời gian tới, VIETBANK tập trung duy trì, mở rộng và nâng cấp quan hệ đại lý với các đối tác truyền thống, chú trọng vào các thị trường tiềm năng với mục tiêu tăng huy động nguồn vốn với lãi suất tốt, chào bán sản phẩm dịch vụ của VIETBANK để tăng thu phí dịch vụ, kết nối kinh doanh để mở rộng cơ sở khách hàng.

10.1.6. Hoạt động kinh doanh khác
◆ Hoạt động đầu tư tài chính

Các dịch vụ đầu tư tăng trưởng tốt, tập trung phát triển về số lượng và chất lượng nghiệp vụ nhằm mang lại doanh thu cao cho VIETBANK và đáp ứng trọn vẹn nhu cầu của khách hàng. Các hoạt động đầu tư tại VIETBANK bao gồm: trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá do các TCTD khác phát hành, trái phiếu Doanh nghiệp.

Bảng 23: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VIETBANK (hợp nhất)
Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2025	Tại 30/06/2026
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-
Chứng khoán nợ	340.337	-	-
Chứng khoán đầu tư	22.417.404	29.155.432	27.151.294
Chứng khoán sẵn sàng để bán	2.729.322	7.211.597	2.591.041
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	21.943.835	24.560.253

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026
Bảng 24: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VIETBANK (riêng lẻ)
Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2025	Tại 30/06/2026
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-
Chứng khoán nợ	340.337	-	-
Chứng khoán đầu tư	22.417.404	29.155.432	27.151.294
Chứng khoán sẵn sàng để bán	2.729.322	7.211.597	2.591.041
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	21.943.835	24.560.253

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026
(Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống)

10.2. Tài sản

10.2.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 25: Tài sản cố định hữu hình (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2024			31/12/2025			30/06/2026		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG
Nhà cửa và vật kiến trúc	624.193	367.166	58,82%	1.000.337	738.870	73,86%	1.000.246	725.392	72,52%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	304.056	142.066	46,72%	325.123	128.980	39,67%	364.111	148.189	40,70%
Phương tiện vận tải	166.706	30.269	18,16%	176.645	35.412	20,05%	175.653	32.225	18,35%
Các TSCĐ hữu hình khác	31.042	3.932	12,67%	34.418	6.792	19,73%	34.418	6.456	18,76%
Tổng	1.125.997	543.433	48,26%	1.536.523	910.054	59,23%	1.574.428	912.262	57,94%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 26: Tài sản cố định hữu hình (riêng lẻ)
Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2024			31/12/2025			30/06/2026		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG
Nhà cửa và vật kiến trúc	624.193	367.166	58,82%	1.000.337	738.870	73,86%	1.000.246	725.392	72,52%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	304.056	142.066	46,72%	325.123	128.980	39,67%	364.111	148.189	40,70%
Phương tiện vận tải	166.706	30.269	18,16%	176.645	35.412	20,05%	175.653	32.225	18,35%
Các TSCĐ hữu hình khác	31.042	3.932	12,67%	34.418	6.792	19,73%	34.418	6.456	18,76%
Tổng	1.125.997	543.433	48,26%	1.536.523	910.054	59,23%	1.574.428	912.262	57,94%

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

10.2.2. Tài sản cố định vô hình
Bảng 27: Tài sản cố định vô hình (hợp nhất)
Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2024			31/12/2025			30/06/2026		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Quyền sử dụng đất	43.131	43.131	100,00%	2.915.187	2.914.795	99,99%	2.915.187	2.878.277	98,73%
Phần mềm máy vi tính	341.969	112.310	32,84%	346.318	78.540	22,68%	346.318	60.115	17,36%
Tổng	385.100	155.441	40,36%	3.261.505	2.993.335	91,78%	3.261.505	2.938.392	90,09%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 28: Tài sản cố định vô hình (riêng lẻ)
Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2024			31/12/2025			30/06/2026		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Quyền sử dụng đất	43.131	43.131	100,00%	2.915.187	2.914.795	99,99%	2.915.187	2.878.277	98,73%
Phần mềm máy vi tính	341.969	112.310	32,84%	346.318	78.540	22,68%	346.318	60.115	17,36%
Tổng	385.100	155.441	40,36%	3.261.505	2.993.335	91,78%	3.261.505	2.938.392	90,09%

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 29: Một số tài sản lớn của VIETBANK tại ngày 30/06/2026

DVT: đồng

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tỷ lệ %
1	Quyền sử dụng đất nhà 62A Cách Mạng Tháng 8, TP.HCM (Lim II)	2.629.360	2.592.448	98,60%
2	Nhà 62A Cách Mạng Tháng 8, TP.HCM (Lim II)	371.213	366.002	98,60%
3	Nhà 70-72 Bà Triệu, Hà Nội	363.441	265.198	72,97%
4	Quyền sử dụng đất nhà 90 Cao Thắng, TP.HCM	75.797	75.797	100,00%

(Nguồn: VIETBANK)

10.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

10.3.1. Các chính sách quản trị rủi ro đang áp dụng

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro tập trung, rủi ro hoạt động.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

- o UBQLRR chịu trách nhiệm:
- o Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- o Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- o Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- o Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;
- o Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về

quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 01 lần/quý.

❖ **Quản lý rủi ro tín dụng**

- Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất khi khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn gốc và lãi của các khoản vay được Ngân hàng cấp tín dụng hoặc cấp bảo lãnh.
- Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.
- Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

❖ **Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

- Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phát sinh do sự chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.
- Để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, VIETBANK và công ty con tiến hành phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.
- Ngoài ra, VIETBANK thiết lập giới hạn rủi ro nội bộ, giám sát định kỳ, và trong trường hợp cần thiết, sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất như hoán đổi lãi suất, nhằm đảm bảo ổn định thu nhập lãi và giá trị vốn trong điều kiện thị trường biến động.
- Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của VIETBANK và công ty con:
 - ✓ Tiền mặt; Tiền gửi tại NHNN; Góp vốn, đầu tư dài hạn; Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác; Các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, các khoản phải thu và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
 - ✓ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
 - ✓ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN; Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; Cho vay khách hàng; Các khoản phải thu từ bán nợ; Tiền gửi và vay các TCTD khác; Tiền gửi của khách hàng và Phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

❖ **Quản lý rủi ro tiền tệ**

- Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.
- VIETBANK và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của VIETBANK và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của VIETBANK và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của VIETBANK và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. VIETBANK đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIETBANK và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

❖ **Quản lý rủi ro thanh khoản**

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro do VIETBANK và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của VIETBANK. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, VIETBANK phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của VIETBANK và công ty con, dự trữ một lượng tài sản có tính thanh khoản cao hợp lý, đồng thời VIETBANK có chính sách quản lý rủi ro thanh khoản linh hoạt. VIETBANK theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VIETBANK trong tương lai, để đảm bảo tại mọi thời điểm luôn duy trì khả năng thanh khoản tốt, tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của VIETBANK.
- Rủi ro thanh khoản được quản lý thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro; Tiền gửi tại NHNN; Các khoản tiền gửi, cho vay TCTD khác và các loại Giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.
- Thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của VIETBANK và công ty con:

- ✓ Tiền mặt, Tiền gửi tại NHNN được phân loại vào thang kì hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ✓ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ✓ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ✓ Thời gian đến hạn của góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ✓ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; Tiền gửi của khách hàng; Phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ✓ Thời gian đến hạn của tài sản cố định và tài sản Có khác được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

❖ **Quản lý cam kết ngoại bảng**

- Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng (cân đối kế toán) phát sinh chủ yếu từ các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng thương mại (L/C).
- Rủi ro phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng là rủi ro tín dụng trong trường hợp VIETBANK phải trả thay cho khách hàng phát sinh khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.
- Để giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động này, VIETBANK đã ban hành quy trình nghiệp vụ và tiến hành thẩm định cẩn thận khách hàng.
- Khách hàng khi được cấp L/C phải đáp ứng các yếu tố sau:
 - ✓ Có năng lực tài chính, kinh nghiệm, trình độ quản lý và uy tín hoạt động trong ngành nghề, có thị trường tiêu thụ trong nước ổn định
 - ✓ Phương án kinh doanh khả thi;
 - ✓ Tỷ lệ ký quỹ an toàn;
- Hoạt động của Tổ chức phát hành trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, khuôn khổ pháp lý và các yêu cầu về quản trị rủi ro tiếp tục được hoàn thiện. Việc các cơ quan quản lý, đặc biệt là Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam, ban hành các quy định và tiêu chuẩn quản lý ngày càng chặt chẽ hơn có thể làm gia tăng yêu cầu về tuân thủ, quản trị rủi ro của VIETBANK.

❖ **Quản lý rủi ro luật pháp**

- Để ngăn ngừa rủi ro pháp lý, VIETBANK chủ động phân tích thị trường, nghiên cứu và thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật hiện hành nhằm kịp thời thích ứng với những thay đổi của khung pháp lý. Đồng thời, VIETBANK thành lập Ban Pháp chế với chức năng tham mưu, quản lý và tổ chức thực hiện công tác tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của VIETBANK; thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định pháp luật, tư vấn cho Ban Điều hành trong quá trình triển khai hoạt động của Ngân hàng nhằm hạn chế các rủi ro pháp lý có thể phát sinh.
- NHNN đã ban hành Thông tư mới số 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025 về việc quy định về phát hành chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") có hiệu lực ngày 16/6/2025 thay thế cho Thông tư số 01/2021/TT-NHNN ngày 31/03/2021 về việc quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Thông tư 02 đã quy định cụ thể chứng chỉ tiền gửi là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá, đồng thời quy định một cách rõ ràng hơn các quy định về phát hành chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng như quy định rõ hơn về đối tượng được mua chứng chỉ tiền gửi, bổ sung biện pháp để người mua tra cứu thông tin của giấy tờ có giá, quy định về phương thức nhận chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá của người không cư trú (tổ chức, cá nhân) và người cư trú là cá nhân nước ngoài, ... cũng như xoá bỏ đi một số hạn chế của các văn bản trước đó, nhằm mục tiêu giúp người gửi tiền có thêm niềm tin, cơ sở pháp luật khi gửi tiền tại Tổ chức tín dụng thông qua hình thức chứng chỉ tiền gửi, giúp phát triển thị trường giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng nói riêng cũng như thị trường trái phiếu, thị trường giấy tờ có giá ở Việt Nam nói chung.
- Về lãi suất của chứng chỉ tiền gửi, theo Thông tư 02 quy định rằng, lãi suất chứng chỉ tiền gửi được xác định bởi Tổ Chức Phát Hành và phải "phù hợp với quy định về lãi suất được công bố bởi NHNN trong từng thời kỳ". Tại thời điểm này, lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng thực hiện theo Thông tư 48/2024/TT-NHNN ngày 30/9/2024, theo đó, tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất của tổ chức và cá nhân không vượt quá mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng do Thống đốc NHNN quyết định trong từng thời kỳ đối với từng loại hình tổ chức tín dụng; lãi suất đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên của tổ chức và cá nhân trên cơ sở cung cầu vốn thị trường. Quy định về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 48/2024/TT-NHNN ngày 30/9/2024 đang được quy định tại Quyết định 2411/QĐ-NHNN ngày 01/11/2024.
- Đến năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định 200/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi liên quan, thiết lập khuôn khổ pháp lý mới cho hoạt động chào bán và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ. Nghị định tiếp tục

định hướng phát triển thị trường theo hướng minh bạch, bền vững và quản trị rủi ro chặt chẽ hơn, thông qua việc tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành và áp dụng các tiêu chuẩn sàng lọc nhà đầu tư dựa trên mức độ rủi ro của trái phiếu. Những thay đổi này phản ánh xu hướng hoàn thiện khung pháp lý nhằm bảo vệ nhà đầu tư và nâng cao chất lượng dòng vốn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam.

- Tuy nhiên, không có gì đảm bảo rằng, những quy định và chính sách nêu trên sẽ không phát triển theo cách sẽ ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổ Chức Phát Hành.

❖ **Quản lý rủi ro hoạt động**

- Là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với VIETBANK (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm Rủi ro danh tiếng và Rủi ro chiến lược.
- Ngày 30/01/2019, Hội đồng quản trị đã ban hành Chính sách quản lý rủi ro (trong đó có chính sách quản lý rủi ro hoạt động). Định kỳ hằng năm, VIETBANK tổ chức rà soát lại Chính sách quản lý rủi ro, và có điều chỉnh Chính sách phù hợp với thực tế của VIETBANK.
- VIETBANK đã ban hành chính sách quản lý rủi ro trong đó có khẩu vị rủi ro hoạt động: định kỳ hàng tháng các sự cố có tổn thất sẽ được theo dõi, đơn đốc việc thu hồi để đảm bảo việc giám sát tuân thủ khẩu vị rủi ro hoạt động.
- Đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động: VIETBANK tiếp tục triển khai việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động, cụ thể:
 - ✓ Định kỳ hàng tháng thu thập sự cố trên toàn hàng;
 - ✓ Sử dụng kết quả của KTNB, kết giám sát từ xa để phân tích các điểm rủi ro xảy ra thường xuyên, từ đó phân tích các chốt kiểm soát và đề xuất kiến nghị gửi cho các đơn vị liên quan nhằm hạn chế các rủi ro tương tự có thể xảy ra ở tương lai. Đồng thời VIETBANK cũng ban hành các văn bản cảnh báo, nhắc nhở toàn hàng;
 - ✓ Đối với các sự cố có tính rủi ro cao, hoặc có tổn thất nghiêm trọng xảy ra, VIETBANK có đơn vị điều tra, làm rõ nguyên nhân, có báo cáo, có giải pháp và xử lý kỷ luật đối với các cá nhân có liên quan gửi Ban Lãnh đạo;
 - ✓ Tất cả các quy định, quy trình, sản phẩm tại VIETBANK đều phải được đánh giá rủi ro trong vận hành, rủi ro pháp lý trước khi ban hành, đối với những nội dung chưa phù hợp, chưa có chốt chặn kiểm soát phù hợp sẽ được sửa đổi phù hợp.
- Chuyển giao rủi ro bằng biện pháp mua bảo hiểm: Để chuyển giao rủi ro đối với một số trường hợp bất khả kháng, các rủi ro có nguyên nhân từ phía bên ngoài như trộm cắp, cháy nổ..., VIETBANK đã tiến hành mua bảo hiểm mọi rủi ro tài sản trên toàn hệ thống (xe Ôtô, TSCĐ hữu hình, các công cụ lao động, kho quỹ, tiền vận chuyển trên đường, bảo hiểm cháy nổ tòa nhà theo quy định của luật Phòng cháy chữa cháy).

- Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục:
 - ✓ Để đảm bảo biện pháp dự phòng giảm thiểu rủi ro và ứng phó với thảm họa, VIETBANK đã ban quy chế, quy định, quy trình liên quan đến hoạt động kinh doanh liên tục trong điều kiện khủng hoảng như xây dựng kế hoạch đảm bảo liên tục của hệ thống CNTT, quy định về sao lưu, phục hồi ứng dụng, cơ sở dữ liệu; xây dựng kịch bản và kế hoạch cho các trường hợp trộm cướp và các sự cố cháy nổ; khủng hoảng truyền thông; khủng hoảng trong thanh khoản.
- Tính vốn cho rủi ro hoạt động: VIETBANK tính toán vốn cho rủi ro hoạt động theo quy định Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 – quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- ❖ Quản lý rủi ro thị trường
 - Chiến lược quản lý rủi ro thị trường của VIETBANK bao gồm: Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường trong từng thời kỳ; mức độ trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường; nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường, điều kiện biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, giá vàng, lãi suất theo quy định nội bộ của VIETBANK; nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường (trong đó nêu rõ các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, thẩm quyền phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường).
 - Các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường được quy định chi tiết tại văn bản do HĐQT, TGD ban hành trong từng thời kỳ. Hạn mức rủi ro thị trường được quy định tại các văn bản do Tổng Giám đốc ban hành bao gồm: Hạn mức rủi ro lãi suất; Hạn mức rủi ro ngoại hối; Hạn mức rủi ro giá hàng hóa.
 - Việc thực hiện đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường luôn đảm bảo: Có các cá nhân, bộ phận thực hiện đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường độc lập với đơn vị giao dịch tự doanh; Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu để đo lường theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường; Phân cấp cụ thể thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường.
 - Phương pháp, mô hình đo lường, theo dõi rủi ro thị trường đáp ứng các yêu cầu đo lường, theo dõi trạng thái rủi ro thị trường gắn với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khoản mục ngoại bảng; Tham số, giả định phải được kiểm định, điều chỉnh trên cơ sở so sánh diễn biến thực tế và kết quả thu được từ các phương pháp, mô hình này.
 - Kiểm soát rủi ro thị trường luôn đảm bảo: Cảnh báo sớm về khả năng vi phạm hạn mức rủi ro thị trường; Cuối mỗi ngày giao dịch, VIETBANK đánh giá khả năng tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường trên cơ sở trạng thái rủi ro thị trường thực tế (bao gồm cả các giao dịch phòng ngừa rủi ro thị trường) và điều chỉnh hạn mức rủi ro thị trường (nếu cần thiết).
 - Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất, Khối Quản trị rủi ro có báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường.

- ❖ **Quản lý rủi ro phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PCRT/TTKB/ TTPBVHHDHL)**
 - VIETBANK tuân thủ chính sách Phòng, chống rửa tiền và Tài trợ khủng bố tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PCRT/TTKB/ TTPBVHHDHL) của Việt Nam, Liên Hợp Quốc, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Vương quốc Anh và các quốc gia có liên quan đến giao dịch.
 - VIETBANK luôn đảm bảo tuân thủ và triển khai hiệu quả quy định của Pháp luật về PCRT & TTKB, TTPBVHHDHL. Hệ thống chính sách, quy định nội bộ về PCRT&TTKB được rà soát định kỳ và hiệu chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của ngành ngân hàng nói chung và của VIETBANK nói riêng.
 - VIETBANK xây dựng mô hình PCRT&TTKB, TTPBVHHDHL theo cấu trúc 03 lớp phòng thủ, bao gồm: Tổ PCRT tác nghiệp trực tiếp tại từng Chi nhánh, Phòng Giao Dịch với sự hỗ trợ, quản lý, giám sát của Bộ phận PCRT tại Hội Sở và sự định hướng, chỉ đạo từ Ban PCRT đại diện Ban Điều hành.
 - VIETBANK luôn nghiêm túc triển khai các khóa học đào tạo kiến thức về PCRT&TTKB hàng tháng, hàng năm thông qua nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) cho các CBNV thuộc đối tượng bắt buộc phải tham gia đào tạo theo quy định PCRT. Ngoài ra, khi NHNN/Cục PCRT tổ chức các lớp đào tạo kiến thức PCRT trực tiếp, VIETBANK luôn cử CBNV tại Hội sở và Các CN, PGD tham gia để được cập nhật/bổ sung kiến thức nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết và tính tuân thủ của CBNV trong công tác PCRT&TTKB, TTPBVHHDHL.
 - VIETBANK sử dụng hệ thống FireoSoft để thực hiện sàng lọc khách hàng, sàng lọc giao dịch chuyển tiền và đối chiếu với các danh sách cảnh báo, danh sách trừng phạt theo quy định, qua đó hỗ trợ phát hiện, ngăn ngừa và kiểm soát các giao dịch có dấu hiệu rủi ro, góp phần bảo đảm việc tuân thủ chính sách chấp nhận khách hàng và các quy định về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của VIETBANK.
- ❖ **Quản lý rủi ro chuẩn mực nghề nghiệp và gian lận nội bộ**
 - Với mong muốn xây dựng văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, chống gian lận nội bộ, VIETBANK đã xây dựng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Chuẩn mực này dựa trên nguyên lý đạo đức cơ bản nhằm mục đích hướng dẫn cán bộ nhân viên và các cấp quản lý áp dụng trong các giao tiếp hàng ngày, góp phần tạo nên những giá trị văn hóa đặc trưng của VIETBANK. Chuẩn mực này yêu cầu tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên và trách nhiệm báo cáo đối với các hành vi vi phạm có khả năng ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín, lợi ích của VIETBANK và khách hàng thông qua các kênh hotline của ngân hàng.
 - VIETBANK xây dựng và ban hành Nội quy lao động, cơ chế khen thưởng, kỷ luật phù hợp công khai trên toàn hệ thống
 - VIETBANK ban hành bộ tiêu chí rủi ro trong tác nghiệp, có ghi nhận đánh giá rủi ro

cho CBNV để áp dụng trong trường hợp điều chuyển, tái bổ nhiệm, hoặc tăng tiến trong công việc.

❖ **Quản lý rủi ro hệ thống CNTT**

VIETBANK đã phối hợp với Finastra để xây dựng hệ thống Core banking và các hệ thống ngân hàng chuyên dụng khác (hay còn gọi The Transformer – VIETBANK Prime) hoàn toàn mới với đầy đủ các chức năng. Finastra là Công ty hàng đầu thế giới về công nghệ đã triển khai thành công các dự án Core cho rất nhiều ngân hàng lớn trên thế giới. Ngày 16/09/2019, VIETBANK công bố chính thức vận hành hệ thống Core banking và các hệ thống hiện đại như thanh toán quốc tế, nguồn vốn. VIETBANK luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn hệ thống và đồng thời triển khai nhiều giải pháp kiểm soát rủi ro như sau:

- Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh, bảo mật mọi thông tin, giao dịch của khách hàng, phòng ngừa rủi ro khi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử cho khách hàng;
- Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Cục CNTT hay các đối tác tổ chức;
- Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên toàn thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;
- Thường xuyên cập nhật các bản vá lỗi theo khuyến nghị của các nhà cung cấp giải pháp phần cứng và phần mềm;
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật trong hệ thống CNTT VIETBANK để giám sát tập trung các hệ thống bảo mật riêng lẻ nhằm phát hiện sớm nguy cơ để ngăn chặn kịp thời;
- Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;
- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống chính tại trung tâm dữ liệu chính sang hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu dự phòng để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi có thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;
- Triển khai, tuân thủ và áp dụng các tiêu chuẩn chương trình an ninh khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT; hàng năm gia hạn các chứng chỉ về chuẩn bảo mật dữ liệu thẻ thanh toán (PCIDSS) cho hệ thống thẻ;
- Cung cấp cho khách hàng các giải pháp xác thực giao dịch điện tử an toàn và hiện đại;
- Nghiên cứu và thử nghiệm các giải pháp nhằm chủ động phát hiện các giao dịch có dấu hiệu gian lận;
- Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho toàn Ngân hàng;
- Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật trong các dịch vụ của Ngân

hàng.

❖ **Tình hình bảo toàn vốn**

Để hoàn thành các hạng mục quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II, VIETBANK đã triển khai tích cực cho công tác quản trị rủi ro; cải tiến quy định, quy trình liên quan đến hoạt động kinh doanh, cải thiện chất lượng dữ liệu, nâng cao hệ thống công nghệ thông tin... nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho khách hàng.

Đến thời điểm hiện nay, VIETBANK cơ bản đã triển khai xong 3 trụ cột Basel II theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và Thông tư 41/2016/TT-NHNN:

- ✓ Từ tháng 11/2019, VIETBANK là một trong số 14 ngân hàng được NHNN chấp thuận cho áp dụng quản lý tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN trước thời hạn.
- ✓ Từ năm 2021, VIETBANK đã triển khai thực hiện Đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP) theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.
- ✓ Tháng 6/2021, VIETBANK đã thực hiện kiểm toán độc lập đánh giá mức độ tuân thủ việc triển khai 3 trụ cột của Basel II và kết quả đánh giá là “Hoàn toàn tuân thủ”.

Việc tuân thủ theo chuẩn Basel II đã giúp cho VIETBANK nâng cao năng lực quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, đồng nghĩa với việc VIETBANK đã đáp ứng các quy định nghiêm khắc về quản trị và công nghệ.

Để hoàn thành các hạng mục quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II, VIETBANK đã triển khai tích cực cho công tác quản trị rủi ro; cải tiến quy định, quy trình liên quan đến hoạt động kinh doanh, cải thiện chất lượng dữ liệu, nâng cao hệ thống công nghệ thông tin... nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho khách hàng.

10.3.2. Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế tại VIETBANK

Ý thức rằng QLRR đóng vai trò thiết yếu đối với hoạt động của một ngân hàng thương mại, VIETBANK đã xây dựng chính sách và hệ thống QLRR dựa trên các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ trong quá trình hoạt động của Ngân hàng.
- Đảm bảo hài hòa mục tiêu QLRR với mục tiêu phát triển kinh doanh về trung, dài hạn.
- Thực hiện quản lý rủi ro theo hướng tập trung (tập trung về Hội sở chính) và theo hướng thống nhất (trong toàn hệ thống, kể cả tại Hội sở chính và các đơn vị kinh doanh).
- Phân tán rủi ro, đa dạng hóa trong phân bổ nguồn lực, đầu tư vào các tài sản có rủi ro.
- Tiến tới mục tiêu là mọi loại rủi ro đều phải được đo lường thông qua các mô hình, công cụ đánh giá, kiểm chứng tính phù hợp và xác thực.
- Các khoản dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định của NHNN và chính sách QLRR của VIETBANK.

Tương ứng với các nguyên tắc nêu trên, hệ thống QLRR của Ngân hàng đã được tổ chức với ba phòng tuyến để phòng thủ và kiểm soát rủi ro:

- Phòng tuyến thứ nhất là các đơn vị phát sinh rủi ro như các đơn vị kinh doanh (Các Trung tâm Kinh doanh, Khối thị trường Tài chính, Khối vận hành), các cá nhân là Chuyên viên khách hàng có nhiệm vụ xác định, đánh giá, ngăn ngừa, báo cáo và theo dõi các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh và các quy trình vận hành khác.
- Phòng tuyến thứ hai là các đơn vị phụ trách về quản lý rủi ro trực thuộc Khối Quản lý rủi ro gồm: quản lý rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro thị trường và thanh khoản, quản lý rủi ro vận hành, quản lý rủi ro dữ liệu và công nghệ, quản lý rủi ro tích hợp.
- Phòng tuyến thứ ba là Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập với Ban Điều hành.

Từ đây, bộ máy tổ chức và nhân sự QLRR của Ngân hàng đã được cơ cấu và phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, minh bạch với sự giám sát của cơ quan quản lý cấp cao của Ngân hàng gồm Hội đồng quản trị và UBQLRR giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO, Hội đồng quản lý vốn giúp việc cho Tổng giám đốc.

Mặt khác, cũng để đáp ứng các yêu cầu QLRR nêu trên, Ngân hàng đã thiết lập khẩu vị rủi ro và các giới hạn kiểm soát rủi ro, thể hiện bằng các chỉ số, hạn mức cụ thể, đối với từng loại rủi ro (bao gồm nhưng không giới hạn rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động); từng loại hoạt động kinh doanh; từng Đơn vị kinh doanh; cũng như đối với từng cá nhân tham gia vào các giao dịch có khả năng phát sinh rủi ro. Chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro và các giới hạn rủi ro được rà soát theo định kỳ, ít nhất 01 lần/năm hoặc các trường hợp đột xuất khi cần thiết.

Bên cạnh đó Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản nội bộ và hệ thống thông tin quản lý về QLRR, nhằm mục đích để thông tin đầy đủ, kịp thời trong nội bộ, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu liên quan đến công tác QLRR của Ngân hàng.

10.4. Thị trường hoạt động

10.4.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của VIETBANK

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, hiện tại VIETBANK đã phát triển theo mô hình ngân hàng đa năng với địa hình kinh doanh và mạng lưới hoạt động được phân bố khắp cả nước. Cụ thể tại ngày 30/6/2026, Ngân hàng có:

- 01 Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- VIETBANK hiện có mạng lưới 132 Trung tâm Kinh doanh trải dài trên toàn quốc, bao gồm 30 Chi nhánh và 102 Phòng Giao dịch, phân bố theo khu vực: 36 Trung tâm Kinh doanh tại Phía Bắc, 22 Trung tâm Kinh doanh tại Miền Trung và 74 Trung tâm Kinh doanh tại Miền Nam (Chi tiết tại mục IV.3 Bản cáo bạch này).
- 01 Công ty con.

❖ Mạng lưới của Công ty thành viên

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín: gồm 1 Trụ sở chính tại 90 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

10.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

Mạng lưới khách hàng

VIETBANK có mạng lưới Khách hàng đa dạng từ Khách hàng Doanh nghiệp đến Cá nhân. Cùng với việc phát triển mạnh mẽ các sản phẩm dịch vụ mới dành cho các Khách hàng Cá nhân và Doanh nghiệp, số lượng Khách hàng của VIETBANK tăng lên nhanh chóng. Trong danh mục Khách hàng chính hiện nay của Ngân hàng bao gồm các cá nhân có tiềm lực tài chính rất tốt và các tổ chức là các Tổng Công ty lớn.

Với mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng cho các nhóm Khách hàng trọng tâm tại các vùng kinh tế phát triển của Việt Nam, VIETBANK xác định cho mình các thị trường mục tiêu bao gồm:

- Các Cá nhân, gia đình: Là những người có thu nhập ổn định tại các khu vực thành thị và vùng kinh tế phát triển.
- Các Doanh nghiệp: Là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động hiệu quả, minh bạch tài chính.
- Các Khách hàng định chế: các tổ chức tài chính trên khắp cả nước.

Dịch vụ cho khách hàng cá nhân

i. Ngân hàng số

Dịch vụ ngân hàng số của VIETBANK giúp khách hàng tiết kiệm thời gian, hỗ trợ dễ dàng thực hiện các giao dịch 24/24 tại bất kỳ địa điểm có thiết bị kết nối Internet.

- **Mobile VIETBANK Digital:** Ứng dụng Mobile banking dành cho Khách hàng cá nhân. Ứng dụng được sử dụng trên các thiết bị sử dụng hệ điều hành iOS và Android có Mobile VIETBANK Digital cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch tài chính ngân hàng nhanh chóng, an toàn, bảo mật như: Thông tin tài khoản/Thẻ; Chuyển khoản trong và ngoài hệ thống; Chuyển khoản nhanh 24/7; Chuyển tiền quốc tế, Thanh toán thẻ tín dụng, nạp tiền vào thẻ trả trước; Gửi và rút tiết kiệm trực tuyến; Thanh toán QR code (QRPay); Thanh toán hóa đơn dịch vụ (điện, nước, ADSL, truyền hình, học phí, ...); Nạp tiền điện thoại (Vinaphone, Mobifone, Viettel, ...); Nạp tiền giao thông; Đặt vé máy bay, tàu xe, Taxi, khách sạn, vé xem phim, đặt hoa, đặt giao hàng, đặt sân Golf, thể thao giải trí, mua sắm VN SHOP;.
- **SMS Banking:** Thông báo biến động số dư tài khoản qua tin nhắn SMS, cập nhật tức thì, hỗ trợ khách hàng quản lý tài khoản mọi lúc, mọi nơi.
- **Ứng dụng công nghệ vào định danh Khách hàng trực tuyến (eKYC):** VIETBANK đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (OCR, Face matching, Liveness detection) vào định danh Khách hàng trực tuyến thay thế cho các thủ tục tại quầy giao dịch; Mở tài khoản trực tuyến; Thu thập sinh trắc học tuân thủ quy định NHNN...

ii. Tiền gửi

Các sản phẩm tiền gửi của VIETBANK bao gồm:

- Sản phẩm “Tiết kiệm truyền thống”: Có nhiều kỳ hạn, và kỳ lãnh lãi (lãi tháng, lãi quý, lãi cuối kỳ, lãi trước) để khách hàng lựa chọn theo nhu cầu phù hợp.
- Sản phẩm “Tiết kiệm online”: Giải pháp gia tăng tiện ích giúp Khách hàng bận rộn không có thời gian đến giao dịch trực tiếp tại Ngân hàng được rút gửi mọi lúc, mọi nơi, thuận tiện theo nhu cầu. Ngoài ra khi tham gia tiết kiệm Online, Khách hàng còn được tham gia các chương trình khuyến mại, với nhiều quà tặng hấp dẫn và nhận mức lãi suất ưu đãi cao hơn kênh tiết kiệm truyền thống.
- Sản phẩm “Tiết kiệm quyền chọn”: giải pháp giúp khách hàng có nhu cầu kinh doanh được tối đa hóa lợi ích thông qua lựa chọn thời gian gửi thực tế phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, khách hàng chủ động chọn chính xác ngày đến hạn mà khách hàng mong muốn và được hưởng lãi suất có kỳ hạn.
- Sản phẩm “Tiết kiệm Phát Lộc”: Sản phẩm đa dạng với nhiều kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung dài hạn có nhiều tiện ích và ưu đãi, KH được linh hoạt rút trước 1 phần vốn gốc và phần vốn còn lại vẫn được hưởng lãi suất có kỳ hạn khi đến hạn.
- Chứng chỉ tiền gửi: Sản phẩm dài hạn với lãi suất ưu đãi cực kỳ hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu đầu tư dài hạn của khách hàng mang lại lợi tức vượt trội so với tiết kiệm thông thường nhưng vẫn đảm bảo an toàn.
- Bên cạnh đó, VIETBANK cũng triển khai các sản phẩm như Tiết kiệm đa tiện ích, Tiết kiệm tích lũy tương lai,... phục vụ cho đối tượng khách hàng có nhu cầu tích lũy tiền định kỳ.

iii. Thẻ

Hiện nay VIETBANK đã cung cấp đa dạng các sản phẩm thẻ nội địa và quốc tế cho Khách hàng cá nhân, gồm:

- Thẻ tín dụng quốc tế Visa/Mastercard: VIETBANK Visa My Style/VIETBANK Mastercard Happy (Hạng chuẩn), VIETBANK Visa Luxury/VIETBANK Mastercard Lifecare (Hạng Bạch kim) với hạn mức tín dụng linh hoạt cho khách hàng lựa chọn từ 5 triệu đồng đến 1 tỷ, với các hình thức cấp hạn mức tín dụng bao gồm có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm. Thẻ tín dụng Visa VIETBANK/Mastercard VIETBANK là công cụ hỗ trợ khách hàng thanh toán, rút tiền, thanh toán trực tuyến (E-com) trên mạng lưới Visa/Mastercard toàn cầu với nhiều ưu đãi giảm giá, hoàn tiền, trả góp giao dịch thuận tiện.
- Thẻ tín dụng nội địa Napas: Là thẻ tín dụng nội địa với hạn mức tín dụng linh hoạt cho khách hàng lựa chọn từ 5 triệu đồng đến 1 tỷ. Thẻ cho phép người dùng thực hiện các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thẻ và rút tiền mặt tại các ATM trong hệ thống NAPAS trong lãnh thổ Việt Nam và các nước gồm Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia với nhiều ưu đãi giảm giá, hoàn tiền, trả góp giao dịch thuận tiện.
- Thẻ thanh toán nội địa VIETBANK: Là thẻ ghi nợ nội địa cho phép Khách hàng sử dụng Tài khoản thanh toán tại VIETBANK, thông qua Thẻ để thực hiện rút tiền, thanh

toán, vắn tin số dư, sao kê tài khoản tại mạng lưới ATM/POS VIETBANK và tất cả các ngân hàng trong NAPAS.

- Thẻ trả trước quốc tế Visa: VIETBANK phát hành thẻ trả trước quốc tế Visa mà không cần Khách hàng phải mở Tài khoản thanh toán tại VIETBANK. Khách hàng nạp tiền vào thẻ (Top-up) và thực hiện thanh toán, rút tiền trên số dư thẻ trả trước một cách thuận tiện.
- Mạng lưới chấp nhận thanh toán Thẻ của VIETBANK hiện đã có 34 máy ATM, 261 máy POS và đang được mở rộng nhanh chóng trên toàn quốc.
- Việc đầu tư cho an toàn, bảo mật thông tin cũng được VIETBANK chú trọng. VIETBANK hiện là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn thanh toán thông minh qua công nghệ Chip Contactless (Chip không tiếp xúc) cả phát hành thẻ (100% thẻ VIETBANK phát hành đã sử dụng công nghệ Chip contactless) và chấp nhận thanh toán thẻ (ATM/POS) của Tổ chức thẻ quốc tế Visa/Mastercard. Đối với thẻ nội địa, VIETBANK phát hành thẻ Chip nội địa VCCS nhằm đảm bảo tính bảo mật cao và khả năng tương thích với các hệ thống thanh toán của NAPAS. VIETBANK đã được Tổ chức Control Case cấp chứng chỉ đảm bảo an toàn trong thanh toán thẻ PCI – DSS Level 1 (3.2.1) ở cấp độ cao nhất.

iv. Cho vay

Các sản phẩm cho vay đa dạng và phong phú với lãi suất ưu đãi, đặc biệt đối với KHCN.

- Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống: VIETBANK cung cấp rất đa dạng các sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống của khách hàng, bao gồm: cho vay mua nhà, xây dựng sửa chữa nhà ở và nhận quyền sử dụng đất; cho vay mua nhà dự án; cho vay mua nhà ở xã hội; cho vay mua ô tô; cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của CBNV; cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản có tính thanh khoản cao,...
- Cho vay Sản xuất kinh doanh: Là giải pháp tài chính đối với KHCN phục vụ hoạt động kinh doanh với các nhu cầu đa dạng: Cho vay đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh; Cho vay bổ sung vốn lưu động; Cho vay thấu chi SXKD; Cho vay cầm cố bảo đảm đầy đủ bằng sổ dư tiền gửi, sổ thẻ tiết kiệm, GTCG phục vụ mục đích SXKD.

v. VIETBANK đẩy mạnh cho vay đối với các lĩnh vực trọng điểm theo định hướng của NHNN và Chính phủ như cho vay đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, cho vay sản xuất, kinh doanh lúa gạo,...VIETBANK triển khai nhiều chương trình ưu đãi lãi suất cho vay đối với các khách hàng trẻ mua nhà để ở. Bảo hiểm

- Đối với mảng bảo hiểm thì hiện tại VIETBANK đang thực hiện triển khai hoạt động đại lý đối với 2 loại hình bảo hiểm là Bảo hiểm nhân thọ và Bảo hiểm Phi nhân thọ.
- Bảo hiểm phi nhân thọ: VIETBANK đang liên kết với 3 Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ là Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội (MIC), Công ty bảo hiểm Bảo Long , và Công ty bảo hiểm Petrolimex (Pjico) để cung cấp các sản phẩm bảo hiểm hấp dẫn, đa dạng, đáp ứng mọi nhu cầu của KHCN với các sản phẩm như: bảo hiểm sức khỏe, bảo

hiểm tai nạn con người, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhà chung cư...

- **Bảo hiểm nhân thọ:** Hanwha Life - Đồng hành Vững Bước, Hanwha Life - Đồng Hành Sống Thỏa Chát, Hanwha Life - Người Bạn đồng hành, Hanwha Life - Bảo An Trọn Đời, trong thời gian tới VIETBANK sẽ triển khai thêm các dòng sản phẩm mới với các danh mục sản phẩm rất đa dạng, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của tất cả các Khách hàng để xây dựng các kế hoạch tài chính từ khi mới đi làm cho tới khi hưu trí như: các sản phẩm liên kết Đầu tư giúp khách hàng tạo dựng tài sản và đầu tư sinh lời hiệu quả, các sản phẩm bảo hiểm Giáo dục giúp tích lũy đảm bảo tương lai học vấn cho con, các sản phẩm Bảo vệ giúp khách hàng an tâm trước những rủi ro trong cuộc sống, cùng với các sản phẩm đính kèm hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe nâng cao cho Khách hàng và cả gia đình.

Dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp

1. Tiền gửi

VIETBANK cung cấp đa dạng dịch vụ tiền gửi phục vụ cho nhu cầu của KHDN:

- **Sản phẩm Tiền gửi truyền thống:** Có nhiều kỳ hạn và kỳ lĩnh lãi để khách hàng lựa chọn theo nhu cầu phù hợp.
- **Sản phẩm “Tiền gửi Linh hoạt”:** giúp khách hàng linh hoạt sử dụng vốn khi phát sinh nhu cầu sử dụng vốn. Phần rút trước hạn hưởng lãi không kỳ hạn, phần vốn còn lại vẫn được hưởng lãi có kỳ hạn.
- **Sản phẩm Tiền gửi có kỳ hạn Online:** Kỳ hạn gửi tiền linh hoạt, giao dịch mọi lúc, mọi nơi 24/7 Khách hàng không phải đến quầy giao dịch, không lo mất hoặc thất lạc Hợp đồng tiền gửi. Thao tác thực hiện giao dịch đơn giản, an toàn và bảo mật với phương thức xác thực thông minh Soft OTP.
- **Tài khoản tiền gửi ký quỹ:** Đáp ứng nhu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính của Doanh nghiệp đối với VIETBANK hoặc các bên liên quan hoặc hoàn chính hồ sơ thủ tục bổ sung ngành nghề kinh doanh một cách nhanh chóng.
- **Sản phẩm chi hộ lương:** Khách hàng thực hiện chi hộ lương tại VIETBANK với nhiều ưu đãi hấp dẫn, giúp Khách hàng tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân sự quản lý.
- **Dịch vụ ủy nhiệm thanh toán:** Tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao dịch mua bán/chuyển nhượng tài sản, hàng hóa, dịch vụ, ... Đảm bảo quyền lợi trong giao dịch mua bán/chuyển nhượng: Người bán/chuyển nhượng nhận đầy đủ tiền, Người mua/nhận chuyển nhượng thì nhận đủ tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.
- **Dịch vụ giao dịch qua Email:** Doanh nghiệp đăng ký sử dụng dịch vụ giao dịch qua Email với VIETBANK. Với hạn mức giao dịch trên mỗi chứng từ tối đa 10 tỷ đồng và hạn mức giao dịch trong ngày tối đa 50 tỷ đồng. Thủ tục đơn giản Khách hàng chỉ cần scan chứng từ gốc gửi email đến VIETBANK để thực hiện giao dịch với địa chỉ email đã được đăng ký.

II. Tín dụng

VIETBANK cam kết đem lại những giải pháp tài chính đa dạng, linh hoạt, đáp ứng tối ưu nhu cầu vốn ngắn hạn, trung dài hạn cũng như phát hành các loại bảo lãnh trong nước của doanh nghiệp như:

- Cho vay ngắn hạn: bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại trong nước, tài trợ hợp đồng đầu ra trong nước, tài trợ xuất nhập khẩu, thấu chi tài khoản tiền gửi thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, tài trợ toàn diện đối với các đối tác liên kết, ...
- Cho vay trung dài hạn: đầu tư tài sản cố định, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đầu tư Dự án mới, ...
- Bảo lãnh trong nước: phát hành các loại bảo lãnh mang đến nền tảng tài chính vững chắc để doanh nghiệp nhằm tối ưu chi phí vốn, nâng cao uy tín của doanh nghiệp với đối tác khi thực hiện giao dịch mua bán, đấu thầu, gia tăng cơ hội phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất, bao gồm các loại bảo lãnh sau:
 - o Bảo lãnh dự thầu.
 - o Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - o Bảo lãnh thanh toán.
 - o Bảo lãnh tiền tạm ứng/hoàn trả tiền tạm ứng.
 - o Bảo lãnh bảo hành/bảo đảm chất lượng sản phẩm.
 - o Bảo lãnh cho nhà thầu liên danh.
- Ngoài ra, để hỗ trợ cho KHDN, VIETBANK cũng chủ động có những sản phẩm hỗ trợ KHDN/gói cho vay ưu đãi như Gói ưu đãi ngắn hạn & trung dài hạn dành cho KHDN 2025, Chương trình lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông, lâm sản, thủy sản theo gói tín dụng 100.000 tỷ đồng của Ngân hàng Nhà nước, Sản phẩm cho vay KHDN có biện pháp bảo đảm bằng chứng thư bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, Chương trình Gói ưu đãi lãi suất cho vay ngắn hạn KHDN 2026, ... Đồng thời, đối với các Khách hàng thuộc các nhóm ngành ưu tiên phát triển theo định hướng tín dụng, VIETBANK cũng đã xây dựng các chính sách riêng để thu hút mở rộng tệp khách hàng này cũng như để phục vụ tốt hơn nhu cầu của Khách hàng như Chính sách dành cho KHDN ngành thi công xây lắp, Chính sách dành cho KHDN ngành dược y tế...

III. Dịch vụ thanh toán

VIETBANK cung cấp dịch vụ thanh toán, chuyển tiền trong nước và quốc tế nhanh chóng và chính xác, giao dịch thuận tiện tại bất kỳ điểm giao dịch hoặc các kênh thanh toán hiện đại của VIETBANK (Internet banking, Mobile banking, ...).

IV. Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại (TTQT & TTTM)

VIETBANK luôn phát triển các sản phẩm Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại, hợp tác với các ngân hàng quốc tế, khai thác tối đa thế mạnh nhằm đem lại giải pháp tối ưu nhất cho khách hàng, đảm bảo giao dịch an toàn, hiệu quả, hỗ trợ mở rộng thị trường, thúc đẩy

hoạt động xuất nhập khẩu. Một số sản phẩm đặc thù bao gồm:

- **Tài trợ L/C xuất khẩu:** Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu vay vốn để thu mua, sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu theo phương thức thanh toán L/C.
- **Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng:** Tài trợ vốn lưu động thu mua hàng hóa, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chế biến, đóng gói, vận chuyển, kho bãi và các chi phí khác nhằm phục vụ Khách hàng hoàn thành Hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với Nhà nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng xuất khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- **Tài trợ nhập khẩu:** Cấp tín dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn cho các Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động phù hợp theo pháp luật và có hoạt động sản xuất, thương mại hàng hóa nhập khẩu. Hình thức tài trợ: tài trợ Hợp đồng nhập khẩu thanh toán theo phương thức L/C, D/P, D/A, T/T.
- **UPAS L/C:** L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay, cho phép người thụ hưởng nhận tiền ngay khi xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện, điều khoản của L/C. Đáp ứng đồng thời nhu cầu được ngân hàng đảm bảo thanh toán trả ngay của nhà xuất khẩu và nhập khẩu trả chậm tiền hàng của khách hàng.

v. Kinh doanh ngoại tệ và phái sinh

Hoạt động Kinh doanh ngoại tệ và sản phẩm phái sinh: VIETBANK đáp ứng nhanh chóng, kịp thời nhu cầu ngoại tệ của doanh nghiệp với giá cạnh tranh, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp chủ động kiểm soát rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá.

- **Giao dịch ngoại tệ giao ngay:** Phục vụ nhu cầu của khách hàng trong việc mua bán ngoại tệ cho việc thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, cước vận tải, bảo hiểm; Các giao dịch mua, bán, chuyển, đem ngoại tệ ra nước ngoài cho mục đích du học, du lịch, công tác...
- **Giao dịch ngoại tệ kỳ hạn:** Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc thanh toán xuất nhập khẩu; Chuyển tiền ra nước ngoài hoặc đầu tư; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng tới thu nhập và chi phí trong tương lai.
- **Giao dịch ngoại tệ hoán đổi:** Hỗ trợ khách hàng trong việc quản lý dòng tiền hiệu quả, tận dụng nguồn ngoại tệ sẵn có; Sử dụng ngay nguồn ngoại tệ sẽ có trong tương lai; Tìm kiếm cơ hội sinh lời từ chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền; Phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá ảnh hưởng xấu đến thu nhập và chi phí trong tương lai.

vi. Dịch vụ ngân hàng điện tử

Dịch vụ ngân hàng điện tử do VIETBANK cung cấp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giao dịch tài chính và quản lý tài khoản mọi lúc, mọi nơi thông qua kết nối Internet như: Thông tin tài khoản; Sao kê, lịch sử giao dịch; Chuyển khoản trong và ngoài hệ thống; chuyển khoản nhanh 24/7; Gửi và rút tiết kiệm trực tuyến; Thanh toán hóa đơn dịch vụ (Điện, nước, ADSL, truyền hình, học phí, ...).

vii. Bảo hiểm

Bảo hiểm nhân thọ: VIETBANK đem đến những giải pháp phù hợp và tối ưu dành cho cán bộ nhân viên của doanh nghiệp.

Bảo hiểm phi nhân thọ: Các sản phẩm bảo hiểm dành cho KHDN với chi phí hợp lý như: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ - hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt, đường hàng không; Bảo hiểm tài sản và thiệt hại; Bảo hiểm kỹ thuật; bảo hiểm máy móc, thiết bị chủ thầu; Bảo hiểm xây dựng, lắp đặt...

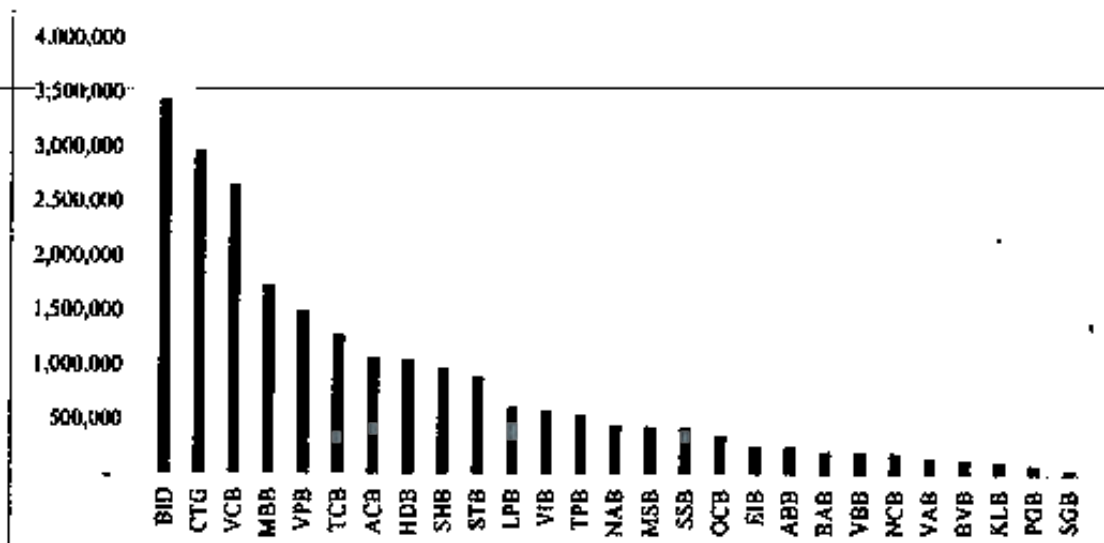
10.4.3. Vị thế của Tổ Chức Phát Hành trong ngành

Vietbank đã thực hiện khảo sát các báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2026 của 27 ngân hàng trong tổng số 31 Ngân hàng Thương mại (NHTM) của Việt Nam được công bố trên trang thông tin điện tử của các ngân hàng hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán của Việt Nam. Theo đó, vị thế của Vietbank so với các doanh nghiệp trong ngành như sau:

- Về quy mô hoạt động: Tại thời điểm 30/06/2026, quy mô Tổng tài sản, Cho vay, Huy động khách hàng, Vốn chủ sở hữu, Vốn điều lệ của Vietbank như sau:
 - + Tổng tài sản đạt 204.825 tỷ đồng.
 - + Dư nợ cấp tín dụng đạt 119.949 tỷ đồng.
 - + Vốn chủ sở hữu đạt 13.154 tỷ đồng.
 - + Vốn điều lệ đạt 10.769 tỷ đồng.
- Về năng lực tài chính: Vốn chủ sở hữu Vietbank nằm trong nhóm có năng lực tài chính không cao, tuy nhiên vẫn đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn vốn theo quy định.
- Về kết quả kinh doanh: Lợi nhuận trước thuế lũy kế cải thiện dần qua các năm, hiện xếp vị trí 20/27 vào Quý II năm 2026 (Quý II năm 2025, LNTT Vietbank xếp hạng 23/27 TCTD). Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế Vietbank trong nửa đầu năm 2026 đạt 83,45%. Bên cạnh nguồn thu đến từ hoạt động kinh doanh lõi, tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác của Vietbank cũng cải thiện qua các năm nhờ nguồn thu đa dạng.
- Về quy mô kinh doanh trên một chi nhánh và trên một điểm giao dịch: Trong khi Vietbank nằm trong nhóm ngân hàng có số lượng chi nhánh thấp nhất, chỉ có 30 chi nhánh, nhưng lại có 102 điểm giao dịch. Do đó, quy mô kinh doanh (huy động và cho vay) trên một chi nhánh của Vietbank tương đối lớn. Tuy nhiên, nếu tính trên cơ sở tổng số các điểm giao dịch thì quy mô kinh doanh của mỗi điểm giao dịch lại thấp.
- Về mạng lưới và số lượng lao động: Vietbank nằm trong nhóm các ngân hàng tương đối ít điểm giao dịch và số lượng nhân viên thấp so với toàn ngành. Tính đến ngày 30/06/2026, Vietbank có 3.027 nhân viên.
- Về chất lượng tài sản: Vietbank quản lý chất lượng tài sản theo hướng cân trọng, chủ động đẩy mạnh lộ trình xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng và trích lập đủ dự phòng và quản lý tỷ lệ nợ xấu ở mức kế hoạch.

Chi tiết thông tin Tổng tài sản các Ngân hàng thương mại niêm yết/đăng ký giao dịch tại 30/06/2026 như sau:

Hình 5: Tổng tài sản các ngân hàng thương mại niêm yết/đăng ký giao dịch tại 30/06/2026



Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất Quý II năm 2026 của các ngân hàng

Vietbank đang nỗ lực đẩy mạnh xây dựng và phát triển hình ảnh thương hiệu theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và gần gũi, nhằm gia tăng sự nhận diện thương hiệu và củng cố niềm tin từ khách hàng. Thông qua các hoạt động truyền thông đồng bộ và tăng cường cải thiện chất lượng dịch vụ, Vietbank từng bước nâng cao vị thế trên thị trường.

Trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, Vietbank với mạng lưới hoạt động và đội ngũ nhân sự được tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Những năm gần đây, hiệu quả kinh doanh Ngân hàng đã liên tục cải thiện qua các năm, cho thấy sự tăng trưởng ổn định và bền vững. Việc mở rộng quy mô và nâng cao năng lực hoạt động đang tạo đà cho Vietbank nắm bắt cơ hội, phát huy tiềm năng và tiến gần hơn đến mục tiêu phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

❖ Thị phần và khả năng cạnh tranh

Bảng 30: Quy mô vốn chủ sở hữu và dư nợ cho vay của VIETBANK

Chỉ tiêu (hợp nhất tại ngày 30/6/2026)	Tổng số của 27 ngân hàng (triệu đồng)	VBB (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng vốn chủ sở hữu	1.534.409.238	13.154.026	0,86%
Dư nợ cho vay	15.417.983.535	119.949.248	0,78%

Nguồn: BCTC hợp nhất Quý II năm 2026 của 27 ngân hàng niêm yết/đăng ký giao dịch

Tính đến ngày 30/06/2026, tỷ trọng của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VIETBANK) trong tổng vốn chủ sở hữu và dư nợ cho vay trong 27 ngân hàng đang giao

dịch và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (gồm có: BID, CTG, VCB, MBB, VPB, TCB, ACB, SHB, STB, HDB, LPB, VIB, TPB, SSB, MSB, OCB, NAB, EIB, ABB, BAB, VBB, NCB, VAB, BVB, KLB, PGB, SGB) lần lượt là 0,86% và 0,78%. Tuy nhiên, hiện chưa có số liệu công bố chính thức về thị phần của VIETBANK so với các tổ chức tín dụng khác trong ngành.

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 của một số Ngân hàng có quy mô tương tự VIETBANK, có thể so sánh VIETBANK với các ngân hàng này như sau :

Bảng 31: So sánh quy mô của VIETBANK và một số ngân hàng khác

Đơn vị tính: triệu đồng

Ngân hàng	Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản	Cho vay khách hàng
Ngân hàng TMCP Bán Việt	6.408.200	6.407.704	141.974.435	83.385.077
Ngân hàng TMCP Việt Á	8.163.607	10.809.684	149.129.595	96.199.429
Ngân hàng TMCP Bắc Á	10.721.402	13.739.390	214.351.093	136.219.642
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)	10.768.974	13.154.026	204.824.910	119.949.248

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 của các ngân hàng BVB, VAB, BAB và VIETBANK

10.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh

- Để thực hiện mục tiêu chiến lược đề ra, VIETBANK đang triển khai nhiều dự án nhằm phát triển hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện hiệu quả hoạt động trên nhiều lĩnh vực như ngân hàng số, quản trị rủi ro, CNTT, quản trị nguồn nhân lực.

Bảng 32: Các dự án phát triển kinh doanh

Tên Dự án	Đánh giá ảnh hưởng của các dự án tới hoạt động kinh doanh của VIETBANK	Thời gian triển khai dự án
Triển khai thẻ Mastercard	Dự án phát triển đồng thẻ Mastercard là một mắt xích chiến lược trong tiến trình: (1) Thúc đẩy chuyển đổi số hóa, nâng cao trải nghiệm và gắn kết khách hàng; (2) Nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường bán lẻ; (3) Định vị thương hiệu theo hướng hiện đại và quốc tế; (4) Mở rộng nguồn thu phí dịch vụ – tăng trưởng thu nhập ngoài lãi, hỗ trợ chiến lược bán chéo sản phẩm. Đặc biệt, tháng 12/2023, dự án vinh dự được Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard vinh danh ở hạng mục “Excellence in Innovation”, khẳng định năng lực triển khai sản phẩm số sáng tạo và hiệu quả của ngân hàng.	Năm 2023
Xây dựng Chính sách Lương – Thưởng	Việc xây dựng chính sách lương – thưởng gắn liền với hiệu quả công việc và kết quả kinh doanh không chỉ là một yêu cầu thiết yếu về mặt nhân sự, mà còn là đòn bẩy chiến lược	Từ năm 2022 đến năm 2024

	thúc đẩy hiệu suất tổ chức. Dự án góp phần quan trọng vào các khía cạnh sau: 1. Quản lý hiệu quả công việc: tạo động lực và gắn kết mục tiêu cá nhân với mục tiêu đơn vị. 2. Thúc đẩy năng suất: thông qua lương – thưởng KPI cá nhân và hiệu quả đơn vị, thúc đẩy văn hóa hiệu suất và tinh thần trách nhiệm. 3. Hoạch định nguồn lực: hỗ trợ đánh giá, quy hoạch và phát triển nhân sự chiến lược. 4. Thúc đẩy tinh công bằng: tăng minh bạch và công bằng nội bộ, nâng cao sự hài lòng và giữ chân nhân sự chủ chốt.	
Xây dựng và triển khai giải pháp Omni Channel dành cho Khách hàng tổ chức	Dự án mở rộng kênh giao dịch đa điểm, hợp nhất trải nghiệm khách hàng doanh nghiệp qua nền tảng số. Góp phần: (1) nâng cao năng lực phục vụ, (2) tăng trải nghiệm liền mạch và hiệu quả, (3) nâng sức cạnh tranh thị trường. Đây là nền tảng hỗ trợ mạnh mẽ cho chiến lược bán hàng đa kênh và quản trị tập trung khách hàng tổ chức	Từ năm 2024 đến năm 2026
Thiết kế, xây dựng và vận hành Văn phòng chuyển đổi	Dự án đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy quản trị chuyển đổi, nâng cao hiệu quả triển khai các chương trình chiến lược. Văn phòng chuyển đổi là trung tâm điều phối – giám sát – bảo đảm tiến độ và chất lượng các sáng kiến ưu tiên, đảm bảo (1) quản trị hiệu quả, (2) tinh gọn mô hình tổ chức, (3) gia tăng chất lượng dịch vụ, và (4) nâng cao giá trị chuyển đổi mang lại cho khách hàng và tổ chức.	Năm 2025
Tái cấu trúc toàn hàng	Dự án đóng vai trò nền tảng trong việc nâng cao năng lực kinh doanh của toàn hệ thống, tối ưu hóa hoạt động xuyên suốt từ Hội sở tới các Trung tâm Kinh doanh. Dự án tập trung vào việc lập trung hóa mô hình hoạt động và số hóa, tự động hóa công tác vận hành toàn ngân hàng.	Năm 2026
Thi điểm AI trong vận hành nội bộ	Dự án thể hiện tầm nhìn hướng tới ứng dụng công nghệ tiên tiến vào vận hành, bắt kịp xu hướng công nghệ trong nước và thế giới.	Năm 2026
Chương trình khách hàng thân thiết.	Dự án nhằm gia tăng gắn kết, xây dựng mối quan hệ lâu dài của khách hàng với Vietbank từ đó khách hàng tăng sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng.	Năm 2026
Triển khai hệ thống quản lý khách hàng CRM	Dự án triển khai nhằm hiện đại hóa công tác quản trị khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, tăng hiểu biết khách hàng theo định hướng kinh doanh lấy khách hàng làm trọng tâm.	Năm 2026
Kết nối thanh toán song phương	Dự án nhằm kết nối với nền tảng của các cơ quan quản lý nhà nước, tăng khả năng phục vụ các nghĩa vụ tài chính của khách hàng, từ đó nâng cao trải nghiệm khách hàng của Vietbank	Năm 2026
Nâng cấp ứng dụng Vietbank Digital	Dự án nhằm nâng cấp năng lực phục vụ khách hàng cá nhân trên kênh số của Vietbank, thông qua nâng cấp chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng.	Năm 2026
Chuyển đổi giải pháp khởi tạo & quản lý khoản đề xuất cấp tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp (CLOS)	Dự án hướng tới nâng hiệu quả phục vụ khách hàng có nhu cầu tín dụng thông qua tự động hóa và tối ưu hóa quy trình, giảm thời gian xử lý.	Năm 2026

10.6. Chiến lược kinh doanh

10.6.1. Tổng quan về các chiến lược

- a. Tầm nhìn: VIETBANK đặt mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu về tăng trưởng an toàn, hiệu quả, và đổi mới trong lĩnh vực bán lẻ và ngân hàng số.
- b. Mục tiêu tổng quát:
 - Tăng trưởng quy mô an toàn và bền vững: Đảm bảo tốc độ tăng trưởng tài sản, lưu động và cho vay ở mức cao nhưng đi đôi với kiểm soát chặt chẽ rủi ro.
 - Chuyển dịch mạnh mẽ sang ngân hàng số và bán lẻ: Tăng cường ứng dụng công nghệ, tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng và nâng cao tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ. Áp dụng triệt để các tiện ích ngân hàng số nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong hoạt động của Ngân hàng.
 - Nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện: Hoàn thiện mô hình quản trị, tối ưu hóa vận hành, và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
 - Đảm bảo đủ vốn và an toàn hoạt động: Tuân thủ chặt chẽ các quy định của NHNN về an toàn vốn và thanh khoản, đặc biệt là triển khai hiệu quả ICAAP và triển khai hoàn chỉnh Basel III.

10.6.2. Thời gian dự kiến thực hiện

- Chiến lược và định hướng kinh doanh của VIETBANK được triển khai theo lộ trình trung và dài hạn, phù hợp với Chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời bám sát diễn biến và điều kiện của thị trường trong từng thời kỳ.
- VIETBANK thường xuyên rà soát, đánh giá và điều chỉnh chiến lược, định hướng kinh doanh phù hợp với tình hình hoạt động, năng lực và nguồn lực của Ngân hàng, diễn biến thị trường và quy định pháp luật có liên quan.
- Các mục tiêu về tăng trưởng quy mô, phát triển ngân hàng số và bán lẻ, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường năng lực tài chính và bảo đảm an toàn hoạt động được triển khai theo lộ trình trung và dài hạn, phù hợp với kế hoạch kinh doanh và quyết định của cấp có thẩm quyền từng thời kỳ.
- Đến năm 2030, VIETBANK định hướng đạt những bước tiến quan trọng trong quá trình hiện đại hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới trở thành ngân hàng hiện đại thuộc nhóm dẫn đầu tại Việt Nam. Đồng thời, Ngân hàng phấn đấu hoàn thiện các chuẩn mực quản trị theo Basel III, nâng cao năng lực quản lý và an toàn vốn, tăng cường quản trị rủi ro và củng cố nền tảng tài chính, qua đó bảo đảm tăng trưởng an toàn, hiệu quả và bền vững.

10.6.3. Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến

Nhằm mục tiêu tăng trưởng bền vững, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và nâng cao giá trị cho cổ đông, VIETBANK tập trung triển khai các định hướng chiến lược trọng yếu về quản trị điều hành, huy động và phân bổ nguồn lực như sau:

a. Chiến lược quản trị, điều hành:

Ngân hàng chủ trương xây dựng một mô hình quản trị và vận hành hiện đại, minh bạch, vừa bảo năng lực quản trị rủi ro và kiểm soát chi phí tập trung, vừa trao quyền tự chủ cần thiết để các đơn vị kinh doanh phát huy sự linh hoạt và hiệu quả.

- Tối ưu hóa Mô hình Vận hành:

- ✓ Thực hiện việc rà soát và phân định rõ ràng vai trò, trách nhiệm giữa Hội sở và các Đơn vị Kinh doanh. Các chức năng mang tính trọng yếu, đòi hỏi sự nhất quán toàn hệ thống và kiểm soát rủi ro tập trung (như Ban hành chính sách tín dụng, Quản trị rủi ro, Quản trị thanh khoản, Kiểm toán nội bộ) sẽ được chuẩn hóa và quản lý chặt chẽ tại Hội sở.
- ✓ Trao quyền tự chủ cho các Đơn vị Kinh doanh trong một phạm vi được xác định rõ ràng, dựa trên Ma trận phân cấp quyền hạn. Mức độ tự chủ gắn liền với hiệu suất hoạt động và năng lực quản trị rủi ro của từng đơn vị, qua đó thúc đẩy tính chịu trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh (P&L).

- Nâng cao Hiệu quả quản lý theo chức năng:

- ✓ Tái cấu trúc hệ thống quản lý theo trục dọc, chuyển đổi vai trò của các Khối/Phòng ban chức năng tại Hội sở từ giám sát đơn thuần thành các Trung tâm Chuyên môn hoá (Center of Excellence - CoE). Các trung tâm này có trách nhiệm cung cấp định hướng, công cụ và hỗ trợ chuyên môn kịp thời để các Đơn vị Kinh doanh đạt được mục tiêu.
- ✓ Thiết lập và áp dụng Khung quản trị hiệu suất (Performance Management Framework) với hệ thống chỉ tiêu (KPIs) minh bạch, có trọng số, liên kết trực tiếp tới các chỉ số tài chính chiến lược của ngân hàng (ví dụ: Tỷ lệ Thu nhập lãi cận biên - NIM, Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập - CIR, Tỷ lệ Nợ xấu - NPL, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu - ROE).

b. Chiến lược về Nguồn vốn và Phân bổ nguồn lực:

- Chiến lược Huy động và Quản lý nguồn vốn:

- ✓ Tăng trưởng huy động từ thị trường dân cư và tổ chức kinh tế: Duy trì cơ cấu huy động vốn tối ưu, trong đó tiền gửi của khách hàng đóng vai trò nền tảng và chủ đạo.
- ✓ Chủ động huy động vốn trung và dài hạn: Chủ động phát hành các công cụ nợ như trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi trên thị trường vốn nhằm tối ưu hóa chi phí huy động và tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn.

- Chiến lược Tăng cường Năng lực Vốn chủ sở hữu:

- ✓ Tăng vốn điều lệ: Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu và/hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận giữ lại, tùy thuộc vào điều kiện thị trường và sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền, theo lộ trình dự kiến như sau:

- Năm 2026: tối đa 15.548 tỷ đồng.
- Năm 2027: tối đa 20.000 tỷ đồng.
- Năm 2028: tối đa 25.000 tỷ đồng.

- ✓ Bổ sung vốn cấp 2: Khi cần thiết, Ngân hàng sẽ xem xét phát hành trái phiếu thứ cấp nhằm duy trì và cải thiện Tỷ lệ An toàn vốn (CAR) theo quy định.
- ✓ Sử dụng hiệu quả lợi nhuận giữ lại: Tối ưu hóa việc sử dụng lợi nhuận tạo ra để tái đầu tư, liên tục củng cố nền tảng vốn chủ sở hữu.

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Số lượng, cơ cấu người lao động

Bảng 33: Số lượng, cơ cấu người lao động của VIETBANK

STT	Tính chất phân loại	31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo giới tính	2.864	100,0	3.060	100,0	3.027	100,0
1	Nam	1.224	42,7	1.287	42,1	1.285	42,5
2	Nữ	1.640	57,3	1.773	57,9	1.742	57,5
II	Theo trình độ	2.864	100,0	3.060	100,0	3.027	100,0
1	Trên Đại học	103	3,6	142	4,6	141	4,7
2	Cử nhân	2.403	83,9	2.567	83,9	2.536	83,8
3	Cao đẳng	229	8,0	231	7,5	235	7,8
4	Khác	129	4,5	120	3,9	115	3,8
III	Theo hợp đồng	2.864	100,0	3.060	100,0	3.027	100,0
1	Lao động thường xuyên	2.864	100,0	3.060	100,0	3.027	100,0
2	Lao động thời vụ	0	0,0	0	0,0	0	0,0

Nguồn: VIETBANK

11.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

♦ Chính sách đào tạo:

- VIETBANK luôn khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho toàn thể cán bộ nhân viên phát triển một cách toàn diện, cả về trình độ chuyên môn lẫn kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí công việc, cấp bậc thông qua các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao. Số hóa hoạt động đào tạo được đẩy mạnh với những cải tiến quan trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của các cán bộ nhân viên từ đó thúc đẩy tinh thần tự học. Các chương trình đào tạo được triển khai thông qua đa dạng các hình thức, bao gồm: lớp học tập trung trực tiếp, lớp học thông qua các nền tảng trực tuyến và E-learning nhằm tạo sự thuận tiện, linh hoạt về thời gian và địa điểm học tập cho CBNV.
- Chương trình đào tạo xây dựng trên cơ sở chiến lược kinh doanh, mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của Ngân hàng kết hợp với tiến trình nghề nghiệp của nhân viên. Nội dung đào tạo chú trọng vào tính thực tiễn, được thiết kế và cung cấp trên cơ sở yêu cầu năng lực cần thiết cho công việc. Cơ hội đào tạo và phát triển là bình đẳng đối với mọi nhân viên căn cứ vào tiềm năng phát triển của nhân viên, nhu cầu kinh doanh và định hướng phát triển của Ngân hàng.

- Nhân viên Ngân hàng tích cực học tập, rèn luyện để đạt được tiêu chuẩn nghề nghiệp cho công việc hiện tại và cho công việc có trách nhiệm cao hơn trong tiến trình nghề nghiệp của mình. Ngân hàng khuyến khích và sẽ tạo điều kiện để nhân viên tự nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng, kiến thức và tích cực tham gia các hoạt động đào tạo để trau dồi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Công tác đào tạo phải đúng thời điểm; theo tiêu chuẩn năng lực, chức danh; theo yêu cầu kinh doanh thực tế tại đơn vị và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng. Công tác đào tạo phải lấy hiệu quả, chất lượng làm phương châm, đáp ứng được nhu cầu phát triển của Ngân hàng trên cơ sở tiết kiệm thời gian và kinh phí.

❖ **Chính sách lương thưởng, phúc lợi, trợ cấp, thăng tiến:**

- Về chế độ phụ cấp, Bảo hiểm xã hội: Tất cả nhân viên chính thức của VIETBANK đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động;
- Chế độ phúc lợi: Nhân viên chính thức của VIETBANK được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát;
- Chế độ lương, thưởng, thăng tiến:
 - Duy trì và đảm bảo thu nhập cho NLD;
 - Duy trì chế độ thưởng căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân định kỳ, thực hiện và triển khai chính sách điều chỉnh lương định kỳ, Cơ chế khuyến khích thưởng vượt chỉ tiêu cho CBNV thuộc lực lượng kinh doanh (Khách hàng Cá nhân/ Khách hàng Doanh nghiệp).
 - Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp: Ngân hàng đã xây dựng Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho từng chức danh tại các đơn vị, qua đó, từng nhân sự có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.
- Các chế độ khác: Chính sách vay ưu đãi dành cho CBNV VIETBANK: CBNV được vay tại VIETBANK với lãi suất cho vay ưu đãi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo kết quả hoàn thành công việc được đánh giá hàng kỳ. CBNV hoàn thành công việc càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được điều chỉnh thấp hơn so với lãi suất cho vay thông thường.

11.3. Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động

Ngân hàng không có quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động áp dụng chung cho toàn bộ quá trình hoạt động. ĐHĐCĐ, HĐQT của VIETBANK sẽ quyết định quy chế cụ thể theo từng lần phát hành.

12. Chính sách cổ tức

Theo Điều lệ của VIETBANK, cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên trên cơ sở đề nghị của HĐQT. VIETBANK chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ VIETBANK và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ và Pháp luật; ngay sau khi trả hết cổ tức đã định, VIETBANK vẫn đảm bảo

thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

Bảng 34: Tỷ lệ trả cổ tức trong những năm gần đây

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
	25%	15%	10%
Tỷ lệ trả cổ tức (% vốn điều lệ)	Trả cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn điều lệ	Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ	Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ

Nguồn: VIETBANK

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

13.1. Thông tin về đợt Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

Trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký chào bán, VIETBANK có 02 (hai) đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024 và năm 2025, cụ thể như sau:

❖ Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024:

a. Thông tin về đợt chào bán:

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐQT ngày 01/06/2022 và Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 14/06/2022 về việc bổ sung, sửa đổi và triển khai phương án tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 về việc thông qua tiếp tục triển khai từng theo phương án đã được Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 thông qua;
- Nghị quyết số 66/2023/NQ-HĐQT ngày 28/06/2023 về việc triển khai hồ sơ thực hiện tăng vốn điều lệ năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023;
- Công văn số 5872/NHNN-TTGSNH ngày 25/07/2023 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 1.003.133.600.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ;
- Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐQT ngày 08/08/2023 về việc thông qua tiếp tục triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà nước, người lao động, và phương án chào bán cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược;
- Giấy chứng nhận số 437/GCN-UBCK ngày 19/12/2023 về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán ra công chúng cổ phiếu;

- Quyết định số 229/QĐ-UBCK ngày 26/02/2024 về việc chấp thuận gia hạn giấy chứng nhận số 437/GCN-UBCK;
- Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐQT ngày 04/04/2024 về việc thông qua kết quả đăng ký mua cổ phiếu của Công đoàn cơ sở thành viên - Phương án xử lý số lượng cổ phiếu còn dư của đợt chào bán ra công chúng;
- Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐQT ngày 16/04/2024 về việc điều chỉnh kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Báo cáo số 1561/2024/BC-VB ngày 16/04/2024 về việc Kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng do Ngân hàng gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Công văn số 1563/2024/CV-VB ngày 16/04/2024 về việc thực hiện công bố thông tin về kết quả chào bán cổ phiếu và quyết định quy chế đang lưu hành;
- Công văn số 2478/UBCK-QLCB ngày 19/04/2024 về việc nhận kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
- Công văn số 1862/CQ-UBTVQH2B ngày 02/05/2024 của Ngân hàng gửi NHNN về việc báo cáo kết quả tăng vốn và đề nghị sửa đổi mức vốn điều lệ tại giấy phép hoạt động của Ngân hàng.
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu
- Số lượng phát hành: 93.470.601 cổ phiếu
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- b. Kết quả đợt chào bán cổ phiếu:
 - Ngày hoàn thành đợt chào bán là ngày 08/4/2024
 - Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 93.470.601 cổ phiếu
 - Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 934.706.010.000 đồng
- c. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán như sau:

Bảng 35: Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2024

Đơn vị: đồng

Mục đích sử dụng vốn cổ phiếu theo phương án phát hành	Số tiền theo phương án sử dụng	Sử dụng vốn theo thực tế		
		Phương án sử dụng thực tế	Số tiền đã sử dụng	Chênh lệch
Trái phiếu	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	0
Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	653.133.600.000	584.706.010.000	584.706.010.000	0
Tổng cộng	1.003.133.600.000	934.706.010.000	934.706.010.000	0

Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 cho kỳ từ ngày 23/4/2024 đến ngày 31/12/2024

- d. Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHY đối với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 cho kỳ từ ngày 23/4/2024 đến ngày 31/12/2024:

Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 cho kỳ từ ngày 23/04/2024 đến ngày 31/12/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

❖ **Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025:**

a. Thông tin về đợt chào bán:

- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2025;
- Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
- Văn bản số 4425/NHNN-QLGS ngày 03/06/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tăng vốn Điều lệ của Vietbank;
- Nghị quyết số 107/2025/NQ-HĐQT ngày 10/07/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Vietbank;
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 331/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/09/2025;
- Nghị quyết số 203/2025/NQ-HĐQT ngày 25/12/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kết quả đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, phương án xử lý số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết, kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thông qua phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu;
- Báo cáo số 113/2025/BC-VB của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ngày 25/12/2025 báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Văn bản số 9314/UBCK-QLCB ngày 26/12/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của VBB;
- Quyết định số 179/QĐ-NHNN ngày 05/02/2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank;

- Quyết định số 93/QĐ-SGDHN ngày 06/02/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của VIETBANK.
- Hình thức tăng vốn: Phát hành cho cổ đông hiện hữu
- Số lượng phát hành: 255.865.414 cổ phiếu
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

b. Kết quả đợt chào bán cổ phiếu:

- Ngày hoàn thành đợt chào bán là ngày 19/12/2025
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 255.865.414 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 2.558.654.140.000 đồng

c. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán như sau :

Bảng 36: Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2025

Đơn vị: đồng

Mục đích sử dụng vốn cổ phiếu theo phương án phát hành	Số tiền theo phương án sử dụng	Sử dụng vốn theo thực tế		
		Phương án sử dụng thực tế	Số tiền đã sử dụng	Chênh lệch
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	2.709.405.500.000	2.558.654.140.000	2.558.654.140.000	0
Tổng cộng	2.709.405.500.000	2.558.654.140.000	2.558.654.140.000	0

Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026

d. Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đối với Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 theo nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 cho kỳ từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

13.2. Thông tin về đợt Chào bán trái phiếu ra công chúng

Trong vòng 02 năm gần nhất, VIETBANK đã thực hiện 01 (một) đợt phát hành trái phiếu ra công chúng với mã trái phiếu VBB124001 phát hành ngày 27/03/2024, tổng giá trị phát hành đạt 1.000 tỷ đồng. Thông tin cụ thể như sau:

a. Thông tin chào bán

- Mã trái phiếu: VBB124001
- Ngày phát hành: 27/03/2024
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.000 tỷ đồng
- Kỳ hạn: 07 năm.
- Lãi suất: Năm năm đầu: Lãi suất tham chiếu +2,50%/năm; Hai năm cuối: Lãi suất tham chiếu +3,50%/năm.
- Mục đích sử dụng: Tăng quy mô vốn cấp 2 của Ngân hàng, tạo thêm nguồn vốn trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng cá nhân và tổ chức, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

b. Kết quả đợt chào bán

Giá trị chào bán thành công: 1.000 tỷ đồng⁷

- c. Vốn thu được từ đợt chào bán được sử dụng theo đúng mục đích phát hành là tăng quy mô vốn cấp 2 của Ngân hàng và cho vay trung và dài hạn.**

- d. Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHY đối với Báo cáo kiểm toán tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022:**

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 3 năm 2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã được lập và trình bày, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ với Thuyết minh số 2 - “Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng” của Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 3 năm 2022.

14. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

- ♦ **Thông tin về các loại trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn của Tổ Chức Phát Hành**

Tính đến thời điểm ngày 31/07/2026, Tổ Chức Phát Hành có các trái phiếu đã được phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán, chi tiết như sau:

Tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành (theo mệnh giá): 4.312.850.000.000 đồng, trong đó:

⁷ Ngân hàng đã thực hiện mua lại trước hạn một phần trái phiếu mã VBB124007 (VBB124001). Tính đến ngày 31/07/2026, giá trị trái phiếu mã VBB124007 (VBB124001) còn đang lưu hành là \$3.550.000.000 đồng.

- Trái phiếu riêng lẻ: 4.229.300.000.000 đồng
- Trái phiếu chào bán ra công chúng: 83.550.000.000 đồng

(Chi tiết danh sách trái phiếu đang lưu hành theo bảng 3 điều 8.3. mục IV)

Đối với các trái phiếu chưa đáo hạn này, VIETBANK đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành trái phiếu, bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn đối với tiền gốc, lãi trái phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới trái phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu, bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

- 15. Các thông tin nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán**

Các nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết khác của VIETBANK trong 2 năm liền trước như được trình bày ở bảng sau:

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 37: Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của VIETBANK
Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026
Bảo lãnh vay vốn	50	50	-	50	50	-
Cam kết giao dịch hối đoái	35.401.945	53.420.837	135.305.439	35.401.945	53.420.837	135.305.439
Cam kết mua ngoại tệ	3.330.715	3.084.594	5.269.435	3.330.715	3.084.594	5.269.435
Cam kết bán ngoại tệ	83.194	927.886	3.108.615	83.194	927.886	3.108.615
Cam kết giao dịch hoán đổi	31.988.036	49.408.357	126.927.389	31.988.036	49.408.357	126.927.389
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	21.773	14.254	45.771	21.773	14.254	45.771
Bảo lãnh khác	825.609	787.617	772.320	825.609	787.617	772.320
Cam kết khác	8.804.949	15.081.702	9.511.058	8.804.949	15.081.702	9.511.058
Tổng cộng	45.054.326	69.304.460	145.634.588	45.054.326	69.304.460	145.634.588

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC soát xét bán niên năm 2026 (hợp nhất và riêng lẻ)

Tính đến thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch này, Tổ Chức Phát Hành không có tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ Chức Phát Hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành, các Đợt chào bán, và việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Tính đến thời điểm của Bản Cáo Bạch này, Tổ Chức Phát Hành cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

I. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến Quý gần nhất

Bảng 38: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của VIETBANK năm 2024, 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm 2024/2025	6 tháng đầu năm 2026
Tổng giá trị tài sản	162.855.332	196.771.033	20,83%	204.824.910
Thu nhập lãi thuần	2.811.573	3.326.580	18,32%	1.761.680
Tổng thu nhập hoạt động	3.501.363	3.622.552	3,46%	1.961.368
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.936.137	1.893.771	-2,19%	1.029.453
Lợi nhuận trước thuế	1.131.298	1.531.509	35,38%	943.549
Lợi nhuận sau thuế	900.925	1.209.590	34,26%	750.757
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	27%	119%	N/a	N/a
Tỷ lệ chi trả cổ tức	25%	15%	N/a	N/a

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 39: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh năm 2024, 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm 2024/2025	6 tháng đầu năm 2026
Tổng giá trị tài sản	162.859.431	196.962.024	20,94%	205.017.680
Thu nhập lãi thuần	2.811.510	3.319.419	18,07%	1.756.824
Tổng thu nhập hoạt động	3.495.529	3.607.949	3,22%	1.930.686
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.936.137	1.887.165	-2,53%	1.007.238
Lợi nhuận trước thuế	1.131.298	1.524.903	34,79%	921.334
Lợi nhuận sau thuế	900.925	1.204.342	33,68%	731.975
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	27%	119%	N/a	
Tỷ lệ chi trả cổ tức	25%	15%	N/a	

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025, VIETBANK đã có những tăng trưởng tích cực trong năm 2025. Tổng thu nhập hoạt động của VIETBANK đạt 3.622,6 tỷ đồng tăng trưởng 3,46% so với năm 2024. Trong đó thu nhập từ lãi thuần đạt 3.326,6 tỷ đồng tăng trưởng 18,32% so với năm 2024. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025 đạt 1.531,5 tỷ đồng, đạt

87,5% kế hoạch năm 2025.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026, lợi nhuận trước thuế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao. Tổng thu nhập hoạt động của VIETBANK đạt 1.961,4 tỷ đồng tăng trưởng 28,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó thu nhập từ lãi thuần đạt 1.761,7 tỷ đồng tăng trưởng 26,75% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2026 đạt 943,5 tỷ đồng, đạt 44,93% kế hoạch năm 2026.

❖ Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập đối với các chỉ tiêu tài chính: Không có.

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành

❖ Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát hành

Tăng trưởng kinh tế và chính sách tiền tệ vĩ mô

Tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam, bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá, lãi suất và chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến cầu tín dụng, chi phí vốn và khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng nói chung và VIETBANK nói riêng. Các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định lãi suất và kiểm soát lạm phát sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

Chính sách điều hành và quy định pháp luật đối với hoạt động ngân hàng

Là tổ chức tín dụng chịu sự quản lý chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước, hoạt động của VIETBANK chịu tác động trực tiếp từ các quy định pháp luật về giới hạn tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, giới hạn sở hữu cổ phần, định hướng phát triển ngành... Sự thay đổi trong chính sách hoặc quy định có thể ảnh hưởng đến định hướng chiến lược, cấu trúc tài chính và hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng

Ngành ngân hàng Việt Nam có mức độ cạnh tranh ngày càng cao với sự tham gia của nhiều ngân hàng TMCP quy mô lớn, ngân hàng ngoại, cùng với sự phát triển của ngân hàng số, các công ty công nghệ tài chính (fintech) và các nền tảng thanh toán điện tử. Áp lực cạnh tranh về lãi suất, chất lượng dịch vụ và công nghệ có thể ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng tín dụng, huy động vốn và biên lợi nhuận của VIETBANK.

Khả năng quản trị rủi ro và chất lượng tài sản

Chất lượng tài sản, đặc biệt là danh mục cho vay, là yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính của Ngân hàng. Khả năng kiểm soát nợ xấu, trích lập dự phòng phù hợp và phân loại rủi ro tín dụng hiệu quả là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của VIETBANK, trong bối cảnh nền kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, đặc biệt tại một số lĩnh vực như bất động sản và xuất khẩu hàng hóa.

Chiến lược phát triển và năng lực quản trị điều hành

Chiến lược phát triển trung – dài hạn của VIETBANK, bao gồm các định hướng về mở rộng mạng lưới, đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, đội ngũ lãnh đạo và hệ

thống quản trị nội bộ đóng vai trò quyết định trong việc thực thi chiến lược hiệu quả và quản trị rủi ro toàn diện.

Uy tín thương hiệu và mức độ tín nhiệm thị trường

Uy tín thương hiệu, chất lượng dịch vụ và mức độ hài lòng của khách hàng là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến khả năng mở rộng cơ sở khách hàng và duy trì nguồn huy động ổn định. Đồng thời, mức độ tín nhiệm của VIETBANK trong mắt nhà đầu tư, tổ chức xếp hạng tín nhiệm và đối tác tài chính cũng sẽ tác động đến khả năng tiếp cận vốn và chi phí sử dụng vốn.

- ❖ **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất**

Diễn biến lãi suất và chính sách tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên mặt bằng lãi suất huy động vẫn có biến động tùy theo chu kỳ thanh khoản và áp lực cạnh tranh. Sự thay đổi lãi suất thị trường sẽ ảnh hưởng đến biên lợi nhuận lãi (NIM) và cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng.

Tác động từ biến động tỷ giá và kinh tế toàn cầu

Tình hình địa chính trị và diễn biến chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn có thể gây áp lực lên tỷ giá và dòng vốn quốc tế, ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế, dịch vụ ngoại hối và nhu cầu tín dụng từ khối doanh nghiệp xuất nhập khẩu – một trong các phân khúc khách hàng tiềm năng của VIETBANK.

Biến động thanh khoản của thị trường

Biến động thanh khoản trên thị trường tiền tệ và thị trường tài chính, cùng với những thay đổi trong việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước và cơ cấu nguồn vốn huy động, có thể ảnh hưởng đến chi phí vốn, khả năng cân đối thanh khoản và hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Diễn biến nợ xấu và khả năng thu hồi nợ

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn chịu tác động từ biến động của môi trường kinh tế trong và ngoài nước, khả năng tạo dòng tiền và năng lực trả nợ của một bộ phận khách hàng có thể bị ảnh hưởng. Điều này có thể làm gia tăng áp lực về trích lập dự phòng và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong năm tài chính hiện tại.

Biến động của thị trường bất động sản

Thị trường bất động sản có mối liên hệ mật thiết với hoạt động cấp tín dụng và giá trị tài sản bảo đảm của Ngân hàng. Những biến động của thị trường này có thể ảnh hưởng đến giá trị tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ, chất lượng tài sản và yêu cầu trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, từ đó tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

2.1.1. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh
❖ Báo cáo về vốn điều lệ

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 08 năm 2023.

Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ-NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng.

Bảng 40: Báo cáo về vốn điều lệ của VIETBANK (hợp nhất)

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Vốn điều lệ	7.139.413	10.768.974	10.768.974

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 của VIETBANK

Bảng 41: Báo cáo về vốn điều lệ của VIETBANK (riêng lẻ)

<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Vốn điều lệ	7.139.413	10.768.974	10.768.974

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026 của VIETBANK

Đến tháng 7 năm 2026, VIETBANK đã hoàn thành việc tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu, từ đó nâng vốn điều lệ lên 11.845.866.040.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 02/06/2026, Ngân hàng Nhà nước có văn bản số 4677/NHNN-QLGS chấp thuận việc VIETBANK tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.778.732.130.000 đồng.
- Ngày 11/6/2026, UBCKNN có văn bản 5311/UBCK-QLCB v/v tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VIETBANK.
- Ngày 29/06/2026 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách người sở hữu chứng khoán hưởng quyền mua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.
- Ngày 08/07/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VBB.
- Ngày 22/7/2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Quyết định số 1691/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.

❖ Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh

Bảng 42: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của VIETBANK (hợp nhất)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
I	Vốn chủ sở hữu	8.701.053	12.431.567	13.154.026
1	Vốn điều lệ	7.139.413	10.768.974	10.768.974
2	Các quỹ	675.985	657.816	657.816
3	Lợi nhuận chưa phân phối	885.892	1.005.550	1.731.307
4	Thặng dư vốn cổ phần	-237	-773	-973
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-3.098
II	Nợ phải trả	154.154.279	184.339.466	191.670.884
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	4.415.355	5.224.151
2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.416.167	51.633.361	50.298.957
3	Tiền gửi của khách hàng	94.841.470	101.449.573	103.892.733
4	Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	23.645.110	28.254.940
5	Các khoản nợ khác	2.995.491	3.196.067	4.000.103
Tổng nguồn vốn kinh doanh		162.855.332	196.771.033	204.824.910

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026
Bảng 43: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của VIETBANK (riêng lẻ)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
I	Vốn chủ sở hữu	8.701.053	12.426.319	13.129.996
1	Vốn điều lệ	7.139.413	10.768.974	10.768.974
2	Các quỹ	675.985	657.816	657.816
3	Lợi nhuận chưa phân phối	885.892	1.000.302	1.707.277
4	Thặng dư vốn cổ phần	-237	-773	-973
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-3.098
II	Nợ phải trả	154.158.378	184.535.705	191.887.684
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	4.415.355	5.224.151
2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.416.167	51.633.361	50.298.957
3	Tiền gửi của khách hàng	94.845.677	101.645.857	104.114.529

4	Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	23.645.110	28.254.940
5	Các khoản nợ khác	2.995.383	3.196.022	3.995.107
Tổng nguồn vốn kinh doanh		162.859.431	196.962.024	205.017.680

Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC soát xét bán niên riêng lẻ năm 2026

❖ Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Bảng 44: Tình hình sử dụng vốn điều lệ và vốn kinh doanh của VIETBANK (hợp nhất)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Tiền mặt	548.602	752.782	670.321
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	3.932.930	2.875.851
3	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	51.514.898	46.766.724
4	Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	328.330	333.948
6	Cho vay khách hàng	92.493.074	103.772.418	118.400.699
7	Chứng khoán đầu tư	22.417.404	29.131.152	27.148.707
8	Tài sản cố định	698.874	3.903.389	3.850.654
9	Tài sản Có khác	3.322.080	3.435.134	4.778.006
Tổng cộng		162.855.332	196.771.033	204.824.910

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 45: Tình hình sử dụng vốn điều lệ và vốn kinh doanh của VIETBANK (riêng lẻ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Tiền mặt	548.602	752.782	670.321
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	3.932.930	2.875.851
3	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	51.514.898	46.766.724
4	Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	328.330	333.948
6	Cho vay khách hàng	92.493.074	103.772.418	118.400.699
7	Chứng khoán đầu tư	22.417.404	29.131.152	27.148.707

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.126	200.000	200.000
9	Tài sản cố định	698.874	3.903.389	3.850.654
10	Tài sản Cố khác	3.322.053	3.426.125	4.770.776
Tổng cộng		162.859.431	196.962.024	205.017.680

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

Tình hình sử dụng vốn: Ngân hàng cam kết sử dụng vốn hiệu quả, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo đúng mục đích chào bán đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong từng đợt phát hành.

2.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

❖ Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuận từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 15 năm

❖ Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Phần mềm máy vi tính 3 – 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

❖ Những thay đổi trong chính sách khấu hao: Không có.

2.1.3. Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên VIETBANK giai đoạn năm 2024 – 06 tháng đầu 2026 cụ thể như sau:

Bảng 46: Thu nhập bình quân của VIETBANK

	2024	2025	6T/2026
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	21,76	22,74	23,30

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, năm 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 của VIETBANK

Tính đến thời điểm 30/06/2026, thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên VIETBANK đạt khoảng 23,30 triệu đồng/người/tháng. Mức lương bình quân của cán bộ công nhân viên của VIETBANK ở mức có tính cạnh tranh tương đối cao so với mức lương bình quân các doanh nghiệp khác cùng ngành, trong cùng địa bàn. Mức thu nhập này phản ánh chính sách chi phí nhân sự hợp lý, phù hợp với quy mô hoạt động hiện tại của Ngân hàng. VIETBANK chú trọng vào hiệu quả công việc, tinh gọn bộ máy và tối ưu hóa nguồn lực trong bối cảnh ngành ngân hàng đang chuyển dịch mạnh mẽ về số hóa và quản trị rủi ro. Với trọng tâm số hóa, cải tiến quy trình và tái cấu trúc mạng lưới hoạt động, VIETBANK kỳ vọng sẽ cải thiện đáng kể năng suất lao động và thu nhập bình quân trong các giai đoạn tiếp theo.

Thu nhập bình quân một số Ngân hàng có cùng quy mô trong hai năm gần nhất được thống kê qua bảng dưới đây:

Bảng 47: Thu nhập bình quân của các ngân hàng khác trong 2 năm gần nhất

Ngân hàng	Vốn điều lệ đến 31/12/2025 (tỷ đồng)	Năm 2024 (triệu đồng/người/tháng)	Năm 2025 (triệu đồng/người/tháng)
Ngân hàng TMCP Bản Việt	6.408	21,9	24,7
Ngân hàng TMCP Việt Á	8.163	20,2	22,9
Ngân hàng TMCP Bắc Á	10.032	25,2	23,6

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024, 2025 của các ngân hàng

2.1.4. Tình hình công nợ

VIETBANK thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Bảng 48: Tình hình công nợ – Hợp nhất
Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Tổng Nợ phải thu	131.736.354	158.722.450	169.945.429
Tiền gửi tại các TCTD khác	34.021.200	50.914.898	46.516.724
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	600.000	250.000
Cho vay khách hàng	93.637.036	105.235.063	119.949.248
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-1.143.962	-1.462.645	-1.548.549
Các khoản phải thu	617.707	474.713	607.403
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	2.738.336	3.880.337
Tài sản cố khác	157.326	236.086	306.532
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản	-13.548	-14.001	-16.266
Tổng nợ phải trả	154.154.279	184.339.466	191.670.884
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	4.415.355	5.224.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.416.167	51.633.361	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	94.841.470	101.449.573	103.892.733
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	23.645.110	28.254.940
Các khoản nợ khác	2.995.491	3.196.067	4.000.103

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026
Theo BCTC Hợp nhất, Tổng nợ phải thu tại ngày 31/12/2025 là 158.722 tỷ đồng, tăng 20,48% so với năm 2024, trong đó:

- Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 31/12/2025 là 103.772 tỷ đồng, chiếm 65,38% tổng phải thu, tăng 12,19% so với 2024.
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác chiếm 32,46% tổng nợ phải thu của VIETBANK tại 31/12/2025, chiếm tỷ trọng cao thứ nhì, tăng trưởng 43,41% so với 2024.
- Những khoản phải thu còn lại chiếm tỷ trọng thấp, chiếm 2,16% tổng nợ phải thu.

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2025 là 184.339 tỷ đồng, tăng 19,58% so với năm 2024, trong đó:

- Tiền gửi của khách hàng đạt 101.449 tỷ đồng chiếm 55,03% nợ phải trả, tăng 6,97% so với năm 2024.
- Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 51.633 tỷ đồng chiếm 28,01% trong Tổng nợ phải trả, tăng 34,41% so với năm 2024.
- Phát hành giấy tờ có giá đạt 23.645 tỷ đồng chiếm 12,83% trong Tổng nợ phải trả, tăng 33,75% so với năm 2024.

- Các khoản nợ khác và các khoản nợ Chính phủ và NHNN chỉ chiếm 4,13% tổng nợ phải trả.

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng nợ phải thu đạt 169.945 tỷ đồng, tăng 7,07% so với cuối năm 2025, chủ yếu do cho vay khách hàng đạt 119,949 tỷ đồng (+13,98%), chiếm 70,58% tổng phải thu. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tiếp tục được trích lập ở mức phù hợp, với tỷ lệ dự phòng trên dư nợ giảm nhẹ còn 1,29%. Về nợ phải trả, tiền gửi khách hàng tăng 2,41%, phát hành giấy tờ có giá tăng 19,50%, góp phần đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng. Tổng nợ phải trả đạt 191.671 tỷ đồng, tăng 3,98% so với cuối năm 2025, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô hoạt động.

VIETBANK luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn lãi và gốc của các khoản nợ đến hạn. Tính đến thời điểm hiện tại, VIETBANK không có khoản nợ quá hạn.

Bảng 49: Tình hình công nợ – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Tổng Nợ phải thu	131.736.327	158.713.441	169.938.199
Tiền gửi tại các TCTD khác	34.021.200	50.914.898	46.516.724
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	600.000	250.000
Cho vay khách hàng	93.637.036	105.235.063	119.949.248
Dự phòng rủi ro cho vay KH	-1.143.962	-1.462.645	-1.548.549
Các khoản phải thu	617.690	465.557	597.793
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	2.738.336	3.880.337
Tài sản có khác	157.316	235.780	306.194
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-13.548	-13.548	-13.548
Tổng nợ phải trả	154.158.378	184.535.705	191.887.684
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	4.415.355	5.224.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.416.167	51.633.361	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	94.845.677	101.645.857	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	23.645.110	28.254.940
Các khoản nợ khác	2.995.383	3.196.022	3.995.107

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC soát xét bán niên riêng năm 2026

Theo BCTC riêng lẻ, Tổng nợ phải thu tại ngày 31/12/2025 là 158.713 tỷ đồng, tăng 20,48% so với năm 2024, trong đó:

- Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 31/12/2025 là 103.772 tỷ đồng, chiếm 65,38% tổng phải thu, tăng 12,19% so với 2024.
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác chiếm 32,46% phải thu của VIETBANK tại

31/12/2025, chiếm tỷ trọng cao thứ nhì, tăng trưởng 43,41% so với 2024.

- Những khoản phải thu còn lại chiếm tỷ trọng thấp, chiếm 2,16% tổng phải thu.

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2025 là 184.536 tỷ đồng, tăng 19,71% so với năm 2024, trong đó:

- Tiền gửi của khách hàng đạt 101.646 tỷ đồng chiếm 55,08% tổng nợ phải trả, tăng 7,17% so với năm 2024.
- Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 51.633 tỷ đồng chiếm 27,98% trong Tổng nợ phải trả, tăng 34,41% so với năm 2024.
- Phát hành giấy tờ có giá đạt 23.645 tỷ đồng chiếm 12,81% trong Tổng nợ phải trả, tăng 33,75% so với năm 2024.
- Các khoản nợ khác và các khoản nợ Chính phủ và NHNN chỉ chiếm 4,12% tổng phải trả

Tại ngày 30/06/2026, số liệu trên báo cáo tài chính riêng không có khác biệt đáng kể so với báo cáo hợp nhất. Tại ngày 30/06/2026, tổng nợ phải thu theo báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2026 đạt 169,938 tỷ đồng, tăng 7,07% so với cuối năm 2025. Dự nợ cho vay khách hàng đạt 119.949 tỷ đồng, tăng 13,98%, phản ánh đà tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trích lập 1.549 tỷ đồng, tương ứng 1,29% tổng dự nợ, giảm so với cuối năm trước (1,39%). Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác lần lượt đạt 46.767 tỷ đồng và 250 tỷ đồng, tiếp tục đóng góp vào quy mô tài sản sinh lời. Tổng nợ phải trả đạt 191.888 tỷ đồng, tăng 3,98%, chủ yếu do tăng tiền gửi khách hàng (+2,43%) và phát hành giấy tờ có giá (+19,50%). Các chỉ tiêu khác như lãi, phí phải thu và các khoản phải thu cũng ghi nhận mức tăng, cho thấy sự mở rộng hoạt động kinh doanh và tăng tích lũy thu nhập.

VIETBANK luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn lãi và gốc của các khoản nợ đến hạn. Tính đến thời điểm hiện tại, VIETBANK không có khoản nợ quá hạn.

2.1.5. Các khoản phải nộp theo luật định

VIETBANK nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách thuế của Nhà nước cũng như các chính sách có liên quan đến người lao động và luôn hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định tại ngày 31/12/2024, 31/12/2025 và 30/06/2026 như sau:

Bảng 50: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.661	209.458	161.927
2	Thuế giá trị gia tăng	1.448	2.251	4.781
3	Thuế thu nhập cá nhân	7.946	10.028	10.354
Tổng cộng		70.055	221.737	177.062

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 51: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.661	208.411	158.338
2	Thuế giá trị gia tăng	1.136	1.983	2.238
3	Thuế TNCN	7.708	9.724	10.199
Tổng cộng		69.505	220.118	170.775

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

2.1.6. Trích lập các quỹ theo luật định

Tổ Chức Phát Hành luôn thực hiện trích lập các quỹ theo đúng các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được VIETBANK sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế (Theo Luật TCTD số 32/2024/QH15), tối đa không vượt quá vốn điều lệ của VIETBANK.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của ĐHĐCĐ.

Bảng 52: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Quỹ dự phòng tài chính	419.427	527.818	527.818
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	256.558	129.998	129.998
Tổng cộng		675.985	657.816	657.816

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Bảng 53: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
1	Quỹ dự phòng tài chính	419.427	527.818	527.818
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	256.558	129.998	129.998
Tổng cộng		675.985	657.816	657.816

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng soát xét bán niên năm 2026

2.1.7. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất (31/12/2025)

Tổ Chức Phát Hành không phát sinh những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 54: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	triệu đồng	7.139.413	10.768.974
Vốn tự có	triệu đồng	13.600.279	17.744.187
Tỷ lệ an toàn vốn (*)	%	11,73%	13,42%
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn (*)	%	2,42%	2,38%
Tỷ lệ nợ xấu (*)	%	1,86%	1,76%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	58,66%	53,79%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	97,63%	96,48%
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	14,47%	15,21%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn (*)	%	18,24%	18,54%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR)	%	64,29%	57,81%
4. Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh			
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	14,51%	14,49%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,75%	0,85%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	1,92%	1,91%
Hệ số ROA	%	0,60%	0,67%
Hệ số ROE	%	11,55%	11,45%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	1.381	1.589
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	6,62%	7,24%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	12,09%	10,48%

Nguồn: VIETBANK

Bảng 55: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Riêng lẻ

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	triệu đồng	7.139.413	10.768.974
Vốn tự có	triệu đồng	13.600.279	17.738.939
Tỷ lệ an toàn vốn (*)	%	11,74%	13,39%
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn (*)	%	2,42%	2,38%
Tỷ lệ nợ xấu (*)	%	1,86%	1,76%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	58,66%	53,73%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	97,63%	96,38%
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	14,47%	15,21%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn (*)	%	18,25%	18,54%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	64,29%	57,81%
4. Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh			
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	14,51%	14,44%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,75%	0,85%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	1,92%	1,90%
Hệ số ROA	%	0,60%	0,67%
Hệ số ROE	%	11,55%	11,40%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	1.381	1.582
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	6,63%	7,27%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	11,58%	9,98%

Nguồn: VIETBANK

(*) Ghi chú:

1. Chỉ tiêu Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được Vietbank áp dụng theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
2. Chỉ tiêu Tỷ lệ nợ quá hạn và Tỷ lệ nợ xấu được Vietbank áp dụng theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
3. Chỉ tiêu Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn được Vietbank áp dụng theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Mức độ an toàn vốn của VIETBANK được duy trì ở mức đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) tại cuối năm 2024 và 2025 lần lượt là 11,73% và 13,42%.

Chất lượng tài sản và tỷ lệ nợ xấu của VIETBANK được kiểm soát. Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025, tỷ lệ nợ xấu của VIETBANK lần lượt là 1,86% và 1,76%. Tỷ lệ tài sản có sinh lời đạt 96,38% trong tổng tài sản có nội bảng tại ngày 31/12/2025.

Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân trên tổng tài sản bình quân của VIETBANK tại thời điểm cuối năm 2024 và năm 2025 lần lượt là 14,47% và 15,21%, cho thấy Ngân hàng duy trì tỷ trọng tài sản có tính thanh khoản cao ở mức tương đối tốt. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn được VIETBANK kiểm soát dưới mức 30% theo quy định (tại 31/12/2025 là 18,54%). Nhìn chung, khả năng thanh khoản của Ngân hàng được duy trì trong giới hạn quy định của NHNN.

VIETBANK có hiệu suất sinh lời còn khá khiêm tốn, ROA năm 2024 và 2025 lần lượt đạt 0,60% và 0,67%. Năm 2025, ROE của VIETBANK đạt 11,45%, giảm nhẹ so với mức 11,55% của năm 2024.

- ❖ Các chỉ tiêu khác (nhằm làm rõ tình hình tài chính của Tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất): Không có.
- ❖ Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có

3. Ý kiến của Tổ chức Kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức Phát hành

❖ Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của VIETBANK

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

❖ Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của VIETBANK

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

❖ Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính năm 2025 riêng lẻ của Vietbank

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025,

cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

❖ **Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính năm 2025 hợp nhất của Vietbank**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

❖ **Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 riêng lẻ của Vietbank**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

❖ **Ý kiến của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 hợp nhất của Vietbank**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức

Bảng 56: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2026

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026	
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với 2025
Tổng thu nhập hoạt động (Triệu đồng)	3.622.552	4.965.756	37,08%
Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	1.209.590	1.680.000	38,89%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng thu nhập hoạt động (LNST/TOI)	33,39%	33,83%	1,32%

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026	
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với 2025
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	11,45%	≥13,5%	≥17,9%
Tỷ lệ cổ tức	15,00% (*)	10,00% (**)	-

Nguồn: VIETBANK

Ghi chú:

(*) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của năm tài chính 2024 từ nguồn vốn chủ sở hữu và được thực hiện trong năm 2025.

(**) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của năm tài chính 2025 từ nguồn vốn chủ sở hữu và được thực hiện trong năm 2026.

❖ **Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức năm 2026**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2026 tại nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026.

❖ **Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên**

- VIETBANK tiếp tục hoạt động theo hướng an toàn bền vững và đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định;
- Tiếp tục hoàn thiện tái cấu trúc tổ chức, mô hình kinh doanh, cấu trúc danh mục huy động và cho vay theo định hướng bán lẻ, quản lý chi phí chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng;
- VIETBANK chú trọng phát triển và mở rộng hệ sinh thái ngân hàng số, cải thiện và nâng cao các chỉ số tài chính;
- VIETBANK tập trung tăng vốn, tăng trưởng kinh doanh theo lộ trình Đề án Cơ cấu lại;
- VIETBANK tăng cường kiểm soát chất lượng tài sản và khả năng sinh lời của bảng cân đối; đẩy mạnh công tác xử lý và thu hồi nợ; Cải tiến và nâng cao chất lượng các quy trình vận hành, quy trình hỗ trợ kinh doanh;
- Tăng cường kiểm soát rủi ro, an ninh mạng trong hoạt động kinh doanh, quản trị, đảm bảo thực hiện bám sát theo quy định Basel II; Phát triển đội ngũ quản lý và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp;
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định chỉ đạo của NHNN về các giải pháp chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối.

❖ **Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức**

Với tư cách là một tổ chức tư vấn tài chính, Công ty cổ phần Chứng khoán MB đã tiến hành thu thập các thông tin, nghiên cứu, phân tích và đánh giá về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín cũng như lĩnh vực kinh doanh mà Tổ Chức Phát Hành đang hoạt động.

Chúng tôi nhận thấy hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ổn định và có tiềm năng phát triển. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của Tổ Chức Phát hành được đưa ra trên cơ sở các dự báo về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng nói chung và các dự báo về rủi ro tiềm ẩn, cũng như thực trạng và triển vọng kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành nói riêng.

Trên cơ sở các kết quả kinh doanh tích cực mà Tổ Chức Phát Hành đã đạt được cũng như tình hình tài chính khả quan hiện nay thì có thể nói kế hoạch kinh doanh, doanh thu/thu nhập và lợi nhuận mà VIETBANK đã đề ra trong những năm tới là khả thi nếu không có những biến động bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, dựa trên cơ sở những thông tin được Tổ chức phát hành cung cấp có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo của Ngân Hàng. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng khi tự mình ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu của VIETBANK.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14:

“Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông”.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn bộ cổ phiếu của cổ đông sáng lập của VIETBANK đã hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng.

2. Thông tin về cổ đông lớn

Tại thời điểm 30/06/2026, VIETBANK không có cổ đông lớn.

3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

3.1. Hội đồng quản trị

Bảng 57: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị VIETBANK

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập
3	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT

4	Bà Quách Tố Dung	Thành viên HĐQT
5	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên HĐQT

Nguồn: VIETBANK

3.1.1. Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT

Họ và tên: Dương Nhất Nguyên
 Năm sinh: 1983
 Quốc tịch: Việt Nam
 Trình độ học vấn: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
10/2008 - 08/2009	Giám đốc đầu tư - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm
09/2009 - 10/2011	Sinh viên MBA, Devry University và Keller Graduate, San Jose, CA, USA
11/2011 - 01/2013	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc, Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm
02/2013 - 05/2016	Phó Tổng Giám đốc của VIETBANK
05/2016 - 05/2016	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD của VIETBANK
05/2016 - 08/2017	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc của VIETBANK
08/2017 - 04/2021	Phó Chủ tịch HĐQT của VIETBANK
04/2021 - nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2025 của VIETBANK

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK
 (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Cá nhân sở hữu: 56.821.517 cổ phần, tỷ lệ 4,8% vốn điều lệ
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu của những người có liên quan: 117.942.577 cổ phần, tỷ lệ 9,95% vốn điều lệ

Thông tin, số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK tại ngày 31/07/2026:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Chức vụ nắm giữ tại VIETBANK	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	DƯƠNG NGỌC HÒA	Cha	Không	34.379.664	2,90
2	TRẦN THỊ LÂM	Mẹ	Không	20.086.349	1,70
3	DƯƠNG BẢO ANH	Em	Không	12.846.226	1,08
4	DƯƠNG MAI ANH	Em	Không	15.920.784	1,34
5	DƯƠNG NHẤT KHÔI	Con	Không	34.709.554	2,93

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank với Ông Dương Nhất Nguyên và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Ông Dương Nhất Nguyên như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	13.500	13.556	6.889
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 309.703.060 VNĐ.

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.1.2. Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó chủ tịch HĐQT kiêm thành viên độc lập

Họ và tên: Nguyễn Hữu Trung

Năm sinh: 1951

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
08/1975 - 01/1984	Giám đốc chi nhánh, Giám đốc điều hành Bank of Montreal, Canada
02/1984 - 08/2008	Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardin, Canada
09/2008 - 01/2009	Nghỉ hưu theo chế độ
02/2009 - 04/2015	Cố vấn Hội đồng quản trị của Công ty TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long
06/2011 - 04/2013	Cố vấn tài chính, Công ty của Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA)
05/2016 - 06/2020	Giám đốc điều hành Khối tư vấn của Tập đoàn dữ liệu Quốc tế IDG
15/10/2021 – 13/08/2023	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập tại VIETBANK kiêm Quyền Tổng Giám Đốc tại VIETBANK
26/04/2021 - nay	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập tại VIETBANK

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên HĐQT độc lập

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK (tại ngày 31/07/2026): 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK:

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank và Ông Nguyễn Hữu Trung và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Ông Nguyễn Hữu Trung như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	4.083	8.222	5.889
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 54.937.874 VND

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.1.3. Bà Lương Thị Hương Giang – Thành viên HĐQT

Họ và tên: Lương Thị Hương Giang

Năm sinh: 1976

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
09/1998 - 01/2016	Trưởng Phòng kế toán, Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm
02/2016 - 08/2016	Trưởng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh

09/2016 - 04/2021	Phó Giám đốc truyền thông Marketing, Phó Văn phòng Khu vực Miền Bắc của VIETBANK
04/2021 – 30/8/2023	Thành viên Hội đồng quản trị VIETBANK kiêm nhiệm Phó Văn phòng Khu vực Miền Bắc của VIETBANK.
01/9/2023 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị VIETBANK

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: **Thành viên HĐQT VIETBANK**

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: **Không có**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK (tại ngày 31/07/2026): **10.815.750 cổ phần, tỷ lệ 0,91% vốn điều lệ**

- Đại diện sở hữu: **0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ**
- Cá nhân sở hữu: **10.815.750 cổ phần, tỷ lệ 0,91% vốn điều lệ**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: **0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ**

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank và Bà Lương Thị Hương Giang và những người có liên quan tại 30/06/2026: **Không có.**
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Lương Thị Hương Giang như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	842	849	460
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: **Không có**
- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: **Không có.**

3.1.4. Bà Quách Tổ Dung – Thành viên HĐQT

Họ và tên: **Quách Tổ Dung**

Năm sinh: **1957**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Trình độ học vấn: **12/12**

Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Quản lý kinh tế, tài chính;
Cử nhân Quản trị kinh doanh;
Cử nhân Chính trị**

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
05/1975 - 05/1978	Cán bộ - Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh
06/1978 - 05/1988	Phó Chủ tịch, Chủ tịch, Bí thư Phường 4 - UBND Phường 4, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh
06/1988 - 05/1994	UV Ban thường vụ Quận Ủy Quận 11 - UBND Phường 6, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh
06/1994 - 12/1999	UV Ban thường vụ Quận Ủy, Phó Chủ tịch UBND Quận 11 - UBND 11, Thành Phố Hồ Chí Minh
01/2000 - 12/2012	Phó Giám đốc Thường trực - Sở Công Nghiệp sau là Sở Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh
01/2013 - 03/2018	Nghỉ hưu theo chế độ
02/2020 - 04/2020	Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH BĐS Nguyễn Khang
04/2018 – 06/2025	Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế City
01/2020-05/2024	Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH Vũ Quang Dung
01/2020 – 17/06/2026	Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH Sý Phát
05/2020 - nay	Thành viên HĐQT – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: **Thành viên HĐQT VIETBANK**

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: **Không có**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK (tại ngày 31/07/2026): **0 cổ phần, tỷ lệ 0% vốn điều lệ**

- Đại diện sở hữu: **0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ**

- Cá nhân sở hữu: **0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: **0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ**

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan Vietbank với Bà Quách Tổ Dung và những người có liên quan tại 30/06/2026: **Không có.**

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Quách Tổ Dung như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	911	933	533
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: **31.079.852 VNĐ**

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: **Không có.**

3.1.5. Bà Lê Thị Xuân Lan

Họ và tên: **Lê Thị Xuân Lan**

Năm sinh: **1961**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
03/1979 - 06/1983	Kế toán của Tổ sản xuất Thành Long
07/1983 - 11/1987	Chủ nhiệm Hợp tác xã Thành Long
12/1987 - 01/1996	Kế toán trưởng Công ty Đại Hồng Phát
02/1996 - 12/1999	Kế toán trưởng Công ty Đại Đông Nguyên
01/2000 - 12/2010	Kế toán trưởng Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm
01/2011 - 07/2014	Quản lý tài chính Cơ sở sản xuất Dây viền Thanh
08/2014 - 06/2015	Kế toán trưởng Công ty TNHH TM DV Chợ Đũi
06/2015 - 10/2015	Thành viên Ban kiểm soát VIETBANK
10/2015 - 04/2021	Trưởng Ban kiểm soát VIETBANK
04/2021 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 – 2025 của Vietbank

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Thành viên Hội đồng quản trị

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan Vietbank với Bà Lê Thị Xuân Lan và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.

- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Lê Thị Xuân Lan như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	744	778	444
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 1.116.800 VNĐ.
 - Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có

3.2. Ban Kiểm soát

Bảng 58: Danh sách thành viên Ban kiểm soát VIETBANK

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách
3	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách

Nguồn: VIETBANK

3.2.1. Ông Hứa Ngọc Nghĩa – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên: Hứa Ngọc Nghĩa
 Năm sinh: 1980
 Quốc tịch: Việt Nam
 Trình độ học vấn: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
11/2002 - 01/2008	Nhân viên, chuyên viên - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
02/2008 – 11/2009	Phó Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

12/2009 - 04/2011	Phó Kiểm toán Nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
04/2011 - 06/2012	Phó Kiểm toán Nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
06/2012 - 06/2018	Phó Kiểm toán Nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
07/2018 - 04/2020	Nghỉ việc
05/2020 - 04/2021	Thành viên Ban kiểm soát – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
04/2021 – nay	Trưởng Ban kiểm soát – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan với Vietbank với Ông Hứa Ngọc Nghĩa và những người có liên quan tại 30/06/2026:

Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Ông Hứa Ngọc Nghĩa như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	743	930	569
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: Không có

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.2.2. Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **Nguyễn Đỗ Xuân Dung**

Năm sinh: **1987**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Trình độ học vấn: **12/12**

Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Kinh tế**

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
2011 - 2015	Nhân viên kiểm toán nội bộ - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
2015 – nay	Thành viên Ban kiểm soát – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: **Thành viên Ban kiểm soát**

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: **Không có**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Người có liên quan với Vietbank với Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	381	404	236

Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 506.535.077 VNĐ

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.2.3. Ông Mạc Hữu Danh – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **Mạc Hữu Danh**
 Năm sinh: **1969**
 Quốc tịch: **Việt Nam**
 Trình độ học vấn: **12/12**
 Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Đại học Ngân hàng**

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
1991 - 1995	Phó phòng Đối Ngoại - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Hồ Chí Minh
1995 - 2005	Trưởng phòng Thanh toán & Chuyển ngân – Deutsche Bank, CN Hồ Chí Minh
2005 - 2006	Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
2006 - 2013	Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín
2013 - 2017	Thành viên Ban kiểm soát – Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam
2019 - 2020	Phó Ban kiểm toán nội bộ – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
05/2020 - nay	Thành viên Ban kiểm soát – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: **Thành viên Ban kiểm soát**

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: **Không có**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK:

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa người có liên quan với Vietbank với Ông Mạc Hữu Danh và những người có liên quan tại 30/06/2026:

Không có.

- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Ông Mạc Hữu Danh như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	937	987	569
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	0
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: Không có.

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.3. Ban Tổng Giám đốc

Bảng 59: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc VIETBANK

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành
2	Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Gorski JR Chester Edward	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán trưởng

Nguồn: VIETBANK

3.3.1. Ông Phạm Linh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Họ và tên:

Phạm Linh

Năm sinh: 1974

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
03/1996 - 02/2003	Trưởng phòng Quản lý tín dụng - Ngân hàng United Overseas Bank (Việt Nam)
03/2003 - 07/2007	Giám đốc kinh doanh - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
08/2007 - 12/2008	Phó Tổng Giám đốc - Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam
12/2008 - 02/2011	Tổng Giám đốc - Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam
03/2011- 05/2014	Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Phương Đông
06/2014 - 01/2025	Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Việt Á
01/2025 - 6/2026	Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
7/2026 - nay	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Phó Tổng Giám Đốc phụ trách điều hành

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK (tại ngày 31/07/2026): 0 cổ phần, tỷ lệ 0% vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: Không có

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank với ông Phạm Linh và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của ông Phạm Linh như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	0	0	0
Tiền lương (triệu đồng):	0	7.955	2.425
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 19.006.381 VNĐ
- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có

3.3.2. Bà Trần Thị Ngọc Lý - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: Trần Thị Ngọc Lý

Năm sinh: 1971

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
Từ 02/2026 - đến nay:	Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)
Từ 01/2026 - 02/2026:	Giám đốc Khối Nhân sự, Vietbank
Từ 03/2025 - 12/2025:	Giám đốc Khối Nguồn Nhân lực, Vietbank
Từ 05/2024 - 02/2025:	Giám đốc Phòng Wealth Management - ShinhanBank Việt Nam
Từ 02/2020 - 04/2024:	Giám đốc Nhân sự Khối SmartCredit - ShinhanBank Việt Nam
Từ 01/2018 - 01/2020:	Trưởng Phòng HCNS Khối Khách hàng Đại chúng - OCB
Từ 10/2015 - 12/2017:	Phó GD Khối Nhân sự - HDBank

Từ 01/2013 - 01/2015:	Trưởng ban Tổ chức nhân sự - MHB
Từ 01/2006 - 12/2012:	Phó Ban, Trưởng Ban QL CN & PTML - MHB
Từ 01/1998 - 12/2005:	Kiểm toán viên, Kiểm soát trước quỹ, Phó Phòng KT, GD PGD, GD Chi nhánh - MHB

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Phó Tổng Giám Đốc

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VIETBANK: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: Không có

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank với Bà Trần Thị Ngọc Lý và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Trần Thị Ngọc Lý như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng):	0	0	0
Tiền lương (triệu đồng):	0	0	1.087
Các lợi ích khác (triệu đồng):	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 4.111.895 VNĐ

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

3.3.3. Ông Gorski JR Chester Edward

Họ và tên: Gorski JR Chester Edward

Năm sinh: 1965

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
Từ 18/09/2026 đến nay	Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)
11/2024 – 08/2026:	Chuyên gia tư vấn độc lập
02/2016 – 12/2023:	Techcombank (Việt Nam) với vị trí Cố vấn Cấp cao – Giám đốc Chuyển đổi (Senior Advisor – Transformation Director), Giám đốc Điều hành – Giám đốc Công nghệ và Vận hành (CTOO) (Managing Director – Chief Technology and Operations Officer).
09/2010 – 02/2016	Phó Chủ tịch (Vice President – Financial Operations, Operational Excellence) - ANTHEM (Hoa Kỳ).
04/2008 – 09/2010	WELLS FARGO – Consumer Lending Education Finance (Hoa Kỳ) với vị trí Phó Chủ tịch Cấp cao – Corporate Officer (Senior Vice President – Corporate Officer), Phó Chủ tịch Cấp cao – Giám đốc Điều hành (Senior Vice President – Chief Operating Officer)
12/2006 – 04/2008	Phó Chủ tịch – Chiến lược (Vice President – Strategy), AON CORPORATION (Hoa Kỳ).
03/2003 – 04/2006	Phó Chủ tịch – Công nghệ (Vice President – Technology), SALLIE MAE (Hoa Kỳ).
08/2000 – 12/2002:	Phó Hiệu trưởng Tư vấn (Associate Principal), MCKINSEY & COMPANY (Hoa Kỳ).
09/1996 – 08/2000	Lãnh đạo Dự án triển khai về chiến lược, vận hành và công nghệ, A.T. KEARNEY (Hoa Kỳ).
1991 – 09/1996:	Bộ phận Dịch vụ Tư vấn Quản lý (Management Consulting Services), PRICE WA-TERHOUSE (Hoa Kỳ).

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: Không có

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: _____ **Không**

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank với Ông Gorski JR Chester Edward và những người có liên quan tại 30/06/2026: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Ông Gorski JR Chester Edward như sau: Không có.

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: Không có.

- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

(*) Ông Gorski JR Chester Edward được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 18/09/2026 theo Quyết định số 207/2026/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2026 của Hội đồng quản trị.

3.3.4. Bà Nguyễn Thị Thúy Minh – Kế Toán trưởng

Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy Minh

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học kế toán

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác – Chức vụ
Từ 10/2002 – 05/2019:	Công tác tại OCB, các vị trí: + 09/2014 – 05/2019: Kế toán trưởng – Hội sở + 06/2012 – 09/2014: Trưởng Phòng Kế toán – Hội sở + 07/2008 – 06/2012: Phó Phòng Tài chính Kế toán – Hội sở + 12/2007 – 06/2008: Phó Phòng Kế toán Hội sở – Hội sở + 09/2007 – 12/2007: Chuyên viên Kế toán – Hội sở + 07/2006 – 09/2007: Kiểm soát viên – Hội sở

	+ 08/2005 – 06/2006: Trưởng Phòng Kế toán – Chi nhánh Khánh Hòa + 10/2004 – 07/2005: Trưởng Phòng Kế toán – Chi nhánh Bạc Liêu + 10/2003 – 09/2004: Phó Phòng Kế toán – Chi nhánh Tây Đô + 10/2002 – 09/2003: Nhân viên Tín dụng, Nhân viên Kế toán - Hội sở
Từ 06/2020 – 04/2025:	Trưởng Ban Kiểm soát - OCB
Từ 03/6/2025 – 27/6/2025:	Trưởng Phòng Kế toán – Khối tài chính VIETBANK
Từ 28/6/2025 – 01/2026:	Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán – Khối tài chính VIETBANK
Từ 01/2026 – nay:	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Phòng Kế toán tổng hợp – Khối tài chính Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Tổ chức phát hành: Kế toán trưởng

Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ VIETBANK (tại ngày 31/07/2026):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của VIETBANK: Không có

- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Vietbank với Bà Nguyễn Thị Thúy Minh và những người có liên quan tại 30/06/2026:

Không có.

- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: Các khoản thù lao, tiền lương và lợi ích khác từ năm 2024 đến 6 tháng năm 2026 của Bà Nguyễn Thị Thúy Minh như sau:

	2024	2025	6T/2026
Thù lao (triệu đồng)	0	0	0

Tiền lương (triệu đồng)	0	867	955
Các lợi ích khác (triệu đồng)	0	0	0

- Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại ngày 30/06/2026: 9.896.436 VNĐ
- Lợi ích có liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với VIETBANK hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của VIETBANK: Không có.

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mệnh giá của cổ phiếu chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 296.146.651 cổ phiếu.

4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá là 2.961.466.510.000 đồng.

5. Giá chào bán dự kiến

Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền: 10.000 đồng/cổ phiếu.

6. Phương pháp tính giá

❖ Phương pháp tính giá

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2025 (căn cứ theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán): 11.544 đồng/cổ phiếu.
- Giá giao dịch cổ phiếu bình quân trong phiên ngày 10/08/2026 là 13.145 đồng/cổ phiếu

❖ Xác định giá chào bán

Căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu vốn của VIETBANK, đồng thời để khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của VIETBANK nên HĐQT đã trình và được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

7. Phương thức phân phối

- Cổ phiếu phát hành thêm được chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền được mua 25 cổ phần mới). Đợt chào bán không có bảo lãnh phát hành.
- Thời điểm cụ thể chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm sẽ được VIETBANK công bố tới tất cả các cổ đông trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực.
- Nguyên tắc làm tròn: Đối với phần lẻ cổ phiếu (nếu có) phát sinh khi cổ đông thực hiện quyền, để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

Số lượng cổ phiếu phát hành được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu.

Vì dụ: Cổ đông A sở hữu 279 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách. Cổ đông A sẽ nhận được quyền mua là: 279 quyền mua cổ phiếu mới. Khi thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:25, cổ đông A sẽ được mua thêm 69,75 cổ phiếu mới. Tuy nhiên, theo nguyên tắc làm tròn số, cổ đông chỉ được quyền mua 69 cổ phiếu mới.

▪ Phương thức xử lý cổ phần còn lại chưa phân phối hết:

- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết (“Số Cổ Phiếu Còn Lại”) gồm:
 - + Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định;
 - + Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu.
 - + Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:25 (nếu có);
- Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ xem xét, quyết định kết thúc đợt chào bán hoặc chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Trường hợp chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác, việc lựa chọn nhà đầu tư, phân phối và xử lý Số Cổ Phiếu Còn Lại chưa phân phối hết được thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị và các quy định pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
 - + Hội đồng quản trị thông qua các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:
 - Các tổ chức, cá nhân trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu VBB;
 - Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của VIETBANK;
 - Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của VIETBANK.
 - + Số Cổ Phiếu Còn Lại nói trên khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
 - + Việc phân phối Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điều kiện sau:
 - Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020: “Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để

sở hữu chéo lẫn nhau.”.

- Đảm bảo các điều kiện chào bán quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

- **Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu:**

Thời gian đăng ký mua cổ phiếu sẽ phụ thuộc vào thời gian phân phối cổ phiếu. VIETBANK sẽ thông báo thời gian đăng ký cụ thể trong Bản thông báo phát hành và đảm bảo thời hạn đăng ký mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày theo đúng quy định.

- **Số lượng cổ phiếu đăng ký mua:**

Là số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được quyền mua theo tỷ lệ hoặc/và số lượng cổ phiếu từ việc nhận chuyển nhượng quyền mua hoặc/và số cổ phiếu không bán hết được HĐQT quyết định phân phối tiếp.

- **Phương thức đăng ký:**

- Đối với cổ đông đã lưu ký: Cổ đông thực hiện thủ tục đăng ký mua cổ phiếu thông qua Công ty chứng khoán nơi cổ đông mở tài khoản giao dịch chứng khoán.
- Đối với cổ đông chưa lưu ký: Cổ đông thực hiện thủ tục đăng ký mua cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín trong giờ hành chính từ Thứ Hai đến Thứ Sáu.
- Địa chỉ: Văn phòng Hội đồng quản trị VIETBANK, Lầu 11, Tòa nhà Lim II, Số 62A Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0862 918 100 (5511)

- **Phương thức thanh toán, chuyển giao cổ phiếu:**

Phương thức thanh toán

Trong thời hạn ít nhất 20 ngày kể từ ngày quyền mua có hiệu lực, cổ đông thuộc Danh sách người sở hữu quyền mua sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phần và nộp tiền theo tỷ lệ được mua đã quy định. Các cổ đông nộp/chuyển tiền mua cổ phần vào tài khoản phong tỏa (*chi tiết về tài khoản phong tỏa tại mục VII.12 dưới đây*).

Chuyển giao cổ phiếu:

Sau khi VIETBANK hoàn thành đợt chào bán và hoàn thành thay đổi đăng ký chứng khoán; cổ phiếu phát hành thêm sẽ được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phân bổ vào tài khoản chứng khoán của các cổ đông đã lưu ký chứng khoán; các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán sẽ nhận được giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu phát hành thêm tại Trụ sở của VIETBANK, hoặc bổ sung thông tin về số cổ phiếu mới vào Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đã cấp.

- **Quyền lợi của người mua cổ phiếu:**

Cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu phổ thông, không bị hạn chế chuyển nhượng.

- Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu:

Không giới hạn số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu.

- Phương thức xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu (nếu có):

Không có.

- Nguyên tắc làm tròn: Đối với phần lẻ cổ phần (nếu có) phát sinh khi cổ đông thực hiện quyền, để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phiếu trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu:

Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán là: Không áp dụng do Tổ chức phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu. Vì vậy, không phát sinh trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký không đạt mức tối thiểu, VIETBANK không phải trả lại tiền cho nhà đầu tư đã thực hiện quyền mua theo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu VBB phát hành tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu do VSDC cung cấp.

Đối với trường hợp nhà đầu tư nộp tiền nhiều hơn số tiền để thực hiện quyền mua theo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu do VSDC cung cấp, VIETBANK sẽ trả lại số tiền nộp thừa sau khi kết thúc đợt chào bán, VIETBANK báo cáo kết quả phát hành lên UBCKNN và UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc đã nhận được Báo cáo kết quả đợt chào bán của VIETBANK.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

- Việc phân phối cổ phần chào bán thêm dự kiến sẽ được tiến hành trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2026. Lịch trình phân phối cổ phiếu như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có hiệu lực	D
2	Công bố Bản thông báo phát hành trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Chứng khoán và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của VIETBANK, HOSE, UBCKNN.	D đến D+7

TT	Nội dung công việc	Thời gian
	Công bố Bản cáo bạch chính thức trên trang thông tin điện tử của MBS.	
3	Công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành, HOSE; Gửi hồ sơ Thông báo ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	D+1 đến D+3
4	Ngày giao dịch không hưởng quyền	D+12
5	Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	D+13
6	Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp Danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	D+13 đến D+15
7	Cổ đông hiện hữu chuyển nhượng quyền mua	D+19 đến D+34
8	Cổ đông hiện hữu đăng ký thực hiện quyền mua, nộp tiền mua thêm cổ phiếu	D+19 đến D+39
9	Tổng hợp việc thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu Lập báo cáo trình HĐQT để HĐQT quyết định phương thức xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết	D+39 đến D+49
10	Xử lý cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết sau khi cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua	D+49 đến D+62
11	Báo cáo kết quả đợt chào bán lên UBCKNN	D+64 đến D+74
12	Thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung tại VSDC, đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE, chuyển giao cổ phiếu cho nhà đầu tư	D+72 đến D+92

10. Phương thức thực hiện quyền (trường hợp chào bán cổ phiếu ưu đãi):

- Đợt chào bán của VIETBANK là đợt chào bán cổ phiếu phổ thông và không phải đợt chào bán cổ phiếu ưu đãi.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Các cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần của mình nhưng chỉ được chuyển nhượng một lần.

- Số lượng cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng kể từ ngày phân phối.
- Số cổ phần còn lại chưa phân phối sau khi chào bán cho cổ đông hiện hữu gồm:
 - Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định;
 - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu.
 - Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:25 (nếu có);
- Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết nói trên khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được chuyển vào tài khoản phong tỏa như sau:

- Tên Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Tài khoản số : 134000000959
- Chủ tài khoản : Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

- Văn bản số 4677/NHNN-QLGS ngày 02/06/2026 của Ngân hàng Nhà nước, theo đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận việc VIETBANK tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.778.732.130.000 đồng, trong đó tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tối đa 2.961.467.800.000 đồng theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông VIETBANK thông qua tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Hội đồng quản trị VIETBANK thông qua tại Nghị quyết số 86/2026/NQ-HĐQT ngày 13/05/2026.

14. Hủy bỏ đợt chào bán

Số tiền thu được từ đợt chào bán không sử dụng để thực hiện dự án và là trường hợp chào bán cho cổ đông hiện hữu nên không thuộc trường hợp bị hủy bỏ đợt chào bán khi không đảm bảo tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu 70%.

15. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Hội đồng quản trị đã thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán như sau:

Căn cứ Công văn số 2294/UBCK-PTTT ngày 25/5/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Vietbank là 30%.

- Căn cứ Danh sách cổ đông chốt ngày 31/7/2026 của VSDC cung cấp cho VIETBANK, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VIETBANK là 0,02%. Để bảo đảm việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, theo đó:
- Cổ đông hiện hữu chỉ được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho các tổ chức, cá nhân trong nước.
- Số Cổ Phiếu Còn Lại nếu có phân phối tiếp sẽ chỉ phân phối cho tổ chức, cá nhân trong nước.

16. Các loại thuế có liên quan

Đối với nhà đầu tư cá nhân

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại Khoản 10, Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế (đã được sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ).

- Thu nhập từ cổ tức:

Cũng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ), thu nhập của cá nhân từ cổ tức cũng được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhận với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 11 Thông tư 111/2013/TT-BTC.

Đối với nhà đầu tư tổ chức

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

17. Thông tin về các cam kết

- VIETBANK cam kết đăng ký chứng khoán bổ sung tại VSDC, thực hiện đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu trên HOSE, đảm bảo tuân thủ quy định việc Tổ chức phát hành phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký niêm yết bổ sung trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

18. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành cùng đợt

Không có.

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026, ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của VIETBANK đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ nhằm:

- Đầu tư tài sản cố định, hệ thống công nghệ thông tin;
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng;
- Đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn trong hoạt động và sinh lợi cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Mục đích sử dụng vốn nêu trên được sử dụng từ nguồn tổng vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 4.778.732,13 triệu đồng, gồm: 1.076.897,38 triệu đồng từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu; 2.961.467,8 triệu đồng từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu; và 740.366,95 triệu đồng từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2026.

ĐHĐCĐ đồng thời ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng vốn nêu được từ đợt chào bán để bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp tình hình thực tế và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn. Trên cơ sở nội dung ủy quyền nêu trên, tại Nghị quyết số 165/2026/NQ-HĐQT ngày 12/08/2026, HĐQT đã thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo. Các mục tiêu khác theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (như đầu tư tài sản cố định, phát triển hệ thống công nghệ thông tin, mở rộng mạng lưới hoạt động) sẽ được triển khai từ các nguồn vốn sẵn có khác của Ngân hàng, không sử dụng trực tiếp số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Do đó, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu dự kiến sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định pháp luật tổ chức tín dụng.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

HĐQT đã thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng tại Nghị quyết số 165/2026/NQ-HĐQT ngày 12/08/2026.

Toàn bộ phần vốn tăng từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2026 là 2.961.466.510.000 đồng dự kiến sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định pháp luật tổ chức tín dụng.

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

TT	Nội dung	Giá trị (đồng)	Thời gian dự kiến giải ngân
	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh		Quý IV/2026 đến Năm 2027
1	Cho vay khách hàng cá nhân	1.011.466.510.000	
2	Cho vay khách hàng doanh nghiệp SME	850.000.000.000	
3	Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn	1.100.000.000.000	
	Tổng cộng	2.961.466.510.000	

Trường hợp số tiền thu được từ phương án Chào bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì thứ tự mục đích sẽ theo thứ tự ưu tiên giảm dần nêu trên, cụ thể như sau:

Ưu tiên 1: Cho vay khách hàng cá nhân;

Ưu tiên 2: Cho vay Khách hàng doanh nghiệp SME ;

Ưu tiên 3: Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn.

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo quy định, VIETBANK không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị thực hiện các giải pháp như sau:

- Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán toàn bộ số cổ phiếu còn lại đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật;
- Ngoài ra, nếu không thu đủ số tiền huy động dự kiến của đợt chào bán, VIETBANK sẽ sử dụng nguồn vốn khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của VIETBANK để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

Đại hội đồng cổ đông đã uỷ quyền Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh Phương án chào bán, theo đó Hội đồng quản trị quyết định điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua và/hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này.

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN**1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán****Tổ chức tư vấn****Công ty cổ phần Chứng khoán MB**

Địa chỉ: Khu vực 1, Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 7304 5688

Website: www.mbs.com.vn**Tổ chức kiểm toán****Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 được kiểm toán/soát xét bởi:****Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 28, Trung tâm Tài chính Bitexco, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3824 5252

Fax: (028) 3824 5250

Website: <https://www.ey.com/>**2. Ý kiến của Tổ chức Tư vấn về đợt chào bán**

Với tư cách là Tổ chức tư vấn, Chúng tôi đã thực hiện tham gia lập Bản Cáo Bạch này cùng với Tổ chức phát hành. Theo đó, Chúng tôi xin lưu ý rằng, các nội dung được trình bày bao gồm và không giới hạn các số liệu, thông tin, hình ảnh, thống kê... trong phạm vi tài liệu này được cung cấp bởi chính Tổ chức phát hành và Chúng tôi không thực hiện kiểm kê, đánh giá, rà soát, tra soát, truy xuất nguồn gốc, tính chính xác, tính trung thực, tính toàn diện, tính đầy đủ, tính chắc chắn của các thông tin, dữ liệu này.

Các nội dung được trình bày trong Bản Cáo Bạch này chỉ mang tính chất tổng hợp thông tin để các nhà đầu tư biết và đọc tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư cần tự mình tìm hiểu, đánh giá, phân tích cơ hội và rủi ro đầu tư và tự đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với khẩu vị rủi ro đầu tư và chiến lược đầu tư và kế hoạch tài chính của mỗi nhà đầu tư tại từng thời điểm.

Bản Cáo Bạch này cùng các tài liệu khác của đợt chào bán của Tổ chức phát hành và các ý kiến của Tổ chức tư vấn không phải là tài liệu phân tích và khuyến nghị đầu tư và cũng không hàm ý, bằng cách này hay cách khác, hay bằng hình thức này hay hình thức khác, đưa ra các dẫn dắt hay hàm ý khuyến nghị đầu tư và cũng không đảm bảo giá trị của chứng khoán tại bất cứ thời điểm nào.

Nhà đầu tư cần tự mình phân tích, đánh giá, tìm hiểu và tự đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với mục đích, khẩu vị rủi ro, và chiến lược đầu tư của mình.

3. Ý kiến của các chuyên gia về đợt chào bán

Không có.

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.

**XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH,
TỔ CHỨC TƯ VẤN**

Cần Thơ, ngày 24. tháng 09. năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dương Nhất Nguyên

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
ĐIỀU HÀNH**

Phạm Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Minh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
QUYỀN GIÁM ĐỐC KHÔI DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ



[Signature]
Lê Thị Thu Hiền

XIII. PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín do Sở KH&ĐT tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp, mã số doanh nghiệp 2200269805, đăng ký lần đầu ngày 12/01/2007, thay đổi lần thứ 28 ngày 28/08/2023.
2. Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 do NHNN cấp cho VIETBANK; Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/07/2026 sửa đổi nội dung Vốn điều lệ; Quyết định số 57/QĐ-QLGS5 ngày 26/06/2026 bổ sung nội dung hoạt động.
3. Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín năm 2026.
4. Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026 (kèm Tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 21/04/2026 về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BBHĐHĐCĐ ngày 24/04/2026).
5. Nghị quyết số 86/2026/NQ-HĐQT ngày 13/05/2026 của HĐQT về triển khai phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026.
6. Nghị quyết số 87/2026/NQ-HĐQT ngày 13/05/2026 của HĐQT về việc thông qua đề xuất của Văn phòng HĐQT về phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026.
7. Nghị quyết số 165/2026/NQ-HĐQT ngày 12/08/2026 của HĐQT về việc thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng.
8. Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2024 và 2025; Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ soát xét bán niên 2026.
9. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026.
10. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2200269805

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 01 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 28, ngày 28 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

Tên công ty viết tắt: **VIETBANK**

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: (0299) 3621454

Fax: (0299) 3621858

Email: vietbank@vietbank.com.vn

Website: www.vietbank.com.vn

3. Vốn điều lệ: 4.776.826.690.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 477.682.669

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

*** Họ và tên: TRẦN TUẤN ANH**

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/03/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

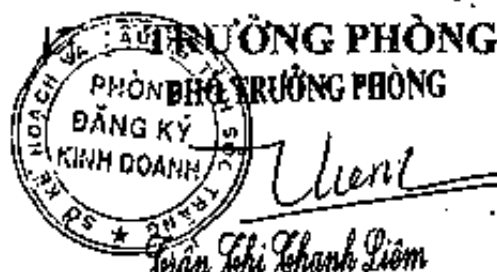
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038176004794

Ngày cấp: 26/12/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 13 Nguyễn Lương, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ kinh doanh: 13 Nguyễn Lương, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Số: 05 /GP-NHNN

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung);

Xét Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép hoạt động số 91/2022/CV-HĐQT ngày 07/12/2022 và hồ sơ kèm theo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín như sau:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Việt Nam Thương Tín.
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Viet Nam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Vietbank.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín là 4.776.826.690.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín là 50 năm kể từ ngày 15/12/2006.

Điều 4. Nội dung hoạt động

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước.

3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:

a) Cung ứng phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

5. Mở tài khoản:

a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo-hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

19. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

20. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2391/QĐ-NHNN ngày 14/12/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc khôi phục lại hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần nông thôn Phú Tân; Quyết định số 2399/QĐ-NHNN ngày 15/12/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2441/QĐ-NHNN ngày 28/10/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận đề nghị mở rộng nội dung và địa bàn hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2499/QĐ-NHNN ngày 18/11/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động đối với việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2699/QĐ-NHNN ngày 22/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2126/QĐ-NHNN ngày 10/10/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2283/QĐ-NHNN ngày 30/10/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung

Giấy phép của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 2114/QĐ-NHNN ngày 10/10/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; Quyết định số 1495/QĐ-NHNN ngày 20/9/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.

Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng số 55/GP-NHNN ngày 01/9/2017 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín; một (01) bản để đăng ký kinh doanh; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng, một bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN (để b/c);
- UBND tỉnh Sóc Trăng (để p/h);
- Sở Giao dịch (để p/h);
- Bộ Công an (để p/h);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để p/h);
- Lưu: VP, TTGSNH2, BĐVINH (03b).

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Đoàn Thái Sơn

Ngày: 21-01-2026

Số chứng thực: 03698 Nguyên số: 01 SCT/BS
Công Chứng Viên



Hà Đức Cường

Số: 1691 /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập
và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân
hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 11/2026/TT-NHNN;

Xét đề nghị của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín tại
Văn bản số 2251/2026/CV-VB ngày 10 tháng 7 năm 2026 và hồ sơ, tài liệu kèm
theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN
ngày 24 tháng 02 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín như sau:

"Điều 2. Vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam
Thương Tín là 11.845.866.040.000 đồng (Mười một nghìn tám trăm bốn mươi
lăm tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)".

Điều 2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín có trách
nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức
tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 và
các quy định pháp luật có liên quan đối với nội dung sửa đổi nêu tại Điều 1 Quyết
định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.

Quyết định số 179/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thống đốc (để b/c);
- PTD Phạm Quang Dũng;
- Các đơn vị, Vụ, Cục: TTNH, ATHT, CSTT, TCKT, TD, SGD, DBTK;
- NHNN chi nhánh Khu vực 14;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VP, QLGS. NTD.LINH.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Quang Dũng

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 022538 Quyển số: 07-2026 -SCT/BS
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30-07-2026



Huỳnh Thanh Hoài

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
TỔ CHỨC TÍN DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /QĐ-QLGS5

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động
của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam quy định việc cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào
Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng
nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ
chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông
tư số 66/2025/TT-NHNN và Thông tư số 11/2026/TT-NHNN;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Thống
đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng;

Xét đề nghị của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín tại
Văn bản số 1223/2026/CV-VB ngày 28 tháng 4 năm 2026, số 1901/2026/CV-VB
ngày 19 tháng 6 năm 2026, số 1960/2026/CV-VB ngày 24 tháng 6 năm 2026 và hồ
sơ, tài liệu kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý, giám sát ngân hàng thương
mại cổ phần 2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 23 vào Điều 4 Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín như sau:

“23. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế:

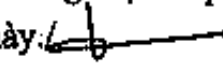
a) Hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT).

b) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

c) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế MasterCard.”

Điều 2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan đối với nội dung hoạt động được bổ sung nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.

Điều 4. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTD Phạm Quang Dũng (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các đơn vị, Vụ, Cục: VP, TTNH, SGD, TT, CNTT, HTQT, QLNH, PCRT (để ph/h);
- NHNN chi nhánh Khu vực 14 (để ph/h);
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (để ph/h);
- Sở Tài chính TP. Cần Thơ (để ph/h);
- Lưu: VT, QLGS, NTD, LINH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**CHUNG THỰC
SẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 026169

Quyển số: 09-38766 Duy Tín

Tên phố Hồ Chí Minh, ngày 04-03-2025



Võ Thành Đạt



ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NĂM 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	6
Điều 1. Định nghĩa	6
CHƯƠNG II THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG	7
Điều 2. Tên, địa chỉ, thời hạn hoạt động và thông tin về cổ đông sáng lập của Ngân hàng	7
CHƯƠNG III MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	9
Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Ngân hàng	9
Điều 4. Quy định chung về hoạt động của Ngân hàng	10
Điều 5. Nội dung hoạt động chính	10
Điều 6. Vay, gửi tiền, mua bán giấy tờ có giá	10
Điều 7. Mở tài khoản của Ngân hàng	10
Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán	11
Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần	11
Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	11
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý	11
Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác	12
Điều 13. Kinh doanh bất động sản	12
Điều 14. Tỷ lệ an toàn	12
CHƯƠNG IV VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	13
Điều 15. Vốn điều lệ	13
Điều 16. Thay đổi vốn điều lệ	13
Điều 17. Vốn hoạt động của Ngân hàng	13
CHƯƠNG V CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG	14
Điều 18. Cổ phần, cổ đông	14
Điều 19. Giới hạn sở hữu cổ phần	15
Điều 20. Cổ phiếu	16
Điều 21. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần	16
Điều 22. Thu hồi cổ phần	17
CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	18
Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý	18
MỤC I CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	18

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông	18
Điều 25. Quyền hạn của cổ đông.....	19
Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông	20
Điều 27. Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông bất thường	22
Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 30. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 31. Ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 32. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo	25
Điều 33. Điều kiện, thủ tục tiến hành họp, biểu quyết tại cuộc họp và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 34. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức ký ý kiến bằng văn bản.....	29
Điều 35. Hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông	30
MỤC II ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	31
Điều 36. Nhiệm vụ chung	31
Điều 37. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	31
Điều 38. Những trường hợp không công đảm nhiệm chức vụ	31
Điều 39. đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.....	31
Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, từ chức	31
Điều 41. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.....	31
MỤC III CÁC NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	31
Điều 42. Nghĩa vụ thiện trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người điều hành khác.....	31
Điều 43. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi	32
Điều 44. Nghĩa vụ công khai các lợi ích liên quan.....	33
Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	33
MỤC IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	34
Điều 46. Thành phần và nhiệm kỳ	34
Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	35
Điều 48. Quyền hạn, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 49. Thụ lao, thưởng và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	37
Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị.....	38
Điều 51. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	39

Điều 52. Bộ phận giúp việc của Hội đồng quản trị	40
Điều 53. Người phụ trách quản trị công ty, Thư ký Hội đồng quản trị	40
MỤC V TỔNG GIÁM ĐỐC	40
Điều 54. Tổng giám đốc	40
Điều 55. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc	41
Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc	41
Điều 57. Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của Tổng giám đốc	42
MỤC VI BAN KIỂM SOÁT	42
Điều 58. Thành phần và nhiệm kỳ	42
Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	43
Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát	45
Điều 61. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	46
Điều 62. Thay thế thành viên Ban kiểm soát	46
Điều 63. Các cuộc họp của Ban kiểm soát	46
CHƯƠNG VII CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG	47
Điều 64. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng	47
Điều 65. Bộ máy giúp việc của Tổng giám đốc	47
CHƯƠNG VIII QUYỀN TRA CỨU SỐ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG	48
Điều 66. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	48
CHƯƠNG IX LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	48
Điều 67. Người lao động và Công đoàn	48
CHƯƠNG X PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	48
Điều 68. Cổ tức	48
CHƯƠNG XI HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	49
Điều 69. Hệ thống kiểm soát nội bộ	49
Điều 70. Kiểm toán nội bộ	50
Điều 71. Kiểm toán viên nội bộ	50
Điều 72. Trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm toán nội bộ	51
CHƯƠNG XII QUỸ DỰ TRỮ, NẤM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	52
Điều 73. Nấm tài chính	52
Điều 74. Vốn và sử dụng vốn	52
Điều 75. Lập và duy trì các Quỹ	52

Điều 76. Tự chủ về lãi chính của Ngân hàng.....	52
Điều 77. Hệ thống kế toán.....	52
CHƯƠNG XIII. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG.....	53
Điều 78. Báo cáo.....	53
Điều 79. Báo cáo thường niên, Báo cáo tình hình quản trị Ngân hàng.....	53
CHƯƠNG XIV. KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG.....	54
Điều 80. Kiểm toán.....	54
CHƯƠNG XV. CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	54
Điều 81. Áp dụng can thiệp sớm.....	54
Điều 82. Báo cáo và kiểm soát đặc biệt.....	55
Điều 83. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng.....	55
Điều 84. Thanh lý Ngân hàng.....	56
CHƯƠNG XVI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	56
Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	56
CHƯƠNG XVII. SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.....	57
Điều 86. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	57
CHƯƠNG XVIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	57
Điều 87. Điều khoản thi hành.....	57

PHẦN MỞ ĐẦU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN là Ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này được ban hành hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín thông qua, Quyết định số 1681/QĐ-NHNN ngày 22/07/2023 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ lại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín và thay thế các bản Điều lệ trước đây. Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

- i. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:
- a. Vietbank hay Ngân hàng: Là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - b. Cổ đông: Là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một Cổ phần của Ngân hàng.
 - c. Cổ đông sáng lập: Là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký lên trong danh sách cổ đông sáng lập của Ngân hàng.
 - d. Cổ đông lớn: Là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 05% (năm phần trăm) trở lên vốn cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
 - e. Cổ phần: Là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
 - f. Cổ phiếu: Là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng.
 - g. Cổ tức: Là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
 - h. Công ty kiểm soát: Là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát một ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết.
 - i. Công ty liên kết của Ngân hàng: Là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
 - j. Công ty con của Ngân hàng: Là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - I. Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - II. Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - III. Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;
 - IV. Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.
 - k. Can thiệp sớm: Là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) áp dụng các yêu cầu, biện pháp hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó thực hiện phương án khắc phục dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước nhằm khắc phục tình trạng theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật CTCTD.
 - l. Địa chỉ liên lạc: Là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với Ngân hàng để làm địa chỉ liên lạc.
 - m. Giấy phép: Là Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp cho Ngân hàng, bao gồm cả các văn bản của NHNN về sửa đổi, bổ sung Giấy phép.
 - n. Giấy tờ pháp lý của cá nhân: Là một trong các loại giấy tờ sau đây: Thẻ Căn cước, Thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

- o. Giấy tờ pháp lý của tổ chức: Là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.
 - p. Luật CTCTD: Là Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024.
 - q. Luật Doanh nghiệp: Là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.
 - r. Luật Chứng khoán: Là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
 - s. NHNN: Là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - t. Ngày thành lập: Là ngày mà Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu.
 - u. Người quản lý: Bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ này.
 - v. Người điều hành: Bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định.
 - w. Người có liên quan: Là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật CTCTD, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.
 - x. Pháp luật: Là các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động ngân hàng.
 - y. Sổ đăng ký cổ đông: Có thể là văn bản, lập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.
 - z. Thời hạn hoạt động: Là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận.
 - aa. Vốn điều lệ: Là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông.
 - ab. Vốn pháp định: Là vốn tối thiểu phải có theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
 - ac. Việt Nam: Là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế.
 3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật CTCTD, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II

THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG

Điều 2. Tên, địa chỉ, thời hạn hoạt động và thông tin về cổ đông sáng lập của Ngân hàng
 Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt

động ngân hàng thương mại cổ phần số 05/GP-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 24/02/2023 (được cấp đổi từ Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 15/12/2006) và có:

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín
Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Việt Nam Thương Tín
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank
Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Vietbank
3. Trụ sở chính đặt tại: Số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ.
Điện thoại: (0299) 3621454 Fax: (0299) 3621858
Email: callcenter@vietbank.com.vn Trang web: www.vietbank.com.vn
4. Ngân hàng có thể thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Địa chỉ, tên gọi và một số thông tin về các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Vietbank khi có sự thay đổi.
5. Điều lệ tổ chức và hoạt động, các cơ quan quản lý và điều hành.
6. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN. Số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu của Ngân hàng do Hội đồng quản trị quyết định. Việc quản lý, lưu giữ và sử dụng con dấu được thực hiện theo Quy chế do Hội đồng quản trị ban hành trong lòng thời kỳ.
7. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
8. Thời hạn hoạt động là 50 (năm mươi) năm.
9. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng:
 - a. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là:
 - i. Tổng giám đốc; hoặc
 - ii. Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian khuyết chức danh Tổng giám đốc mà chưa hoàn tất việc bổ nhiệm người khác thay thế.
 - b. Người đại diện theo pháp luật là cá nhân đại diện cho Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Ngân hàng, đại diện cho Ngân hàng với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - c. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho Người quản lý. Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi vắng mặt ở Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
 - d. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại điểm c khoản này mà người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì thực hiện theo quy định sau đây: Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trở lại làm việc tại Ngân hàng hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

- e. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.
- f. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm chức danh đảm nhiệm Người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ này hoặc thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

10. Họ, tên, địa chỉ và quốc tịch của cổ đông sáng lập của Ngân hàng:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Địa chỉ	Quốc tịch
1	Dương Ngọc Hòa	596 B Nguyễn Đình Chiểu, P.3, Q.3, TP.HCM	Việt Nam
2	Đặng Ngọc Lan	104 Tô Hiến Thành, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội	Việt Nam
3	Cao Văn Đức	149 Tổ 13 Liễu Giai, P.Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội	Việt Nam
4	Ngân hàng TMCP Á Châu	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM	Việt Nam

CHƯƠNG III MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Ngân hàng

- Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng là: Hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- Mục tiêu của Ngân hàng là:
 - Lợi nhuận;
 - Cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao;
 - Tạo điều kiện cho nhân viên phát triển;
 - Góp phần xây dựng kinh tế xã hội của đất nước.
- Phạm vi kinh doanh và hoạt động:
 - Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp cho Ngân hàng, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
 - Ngân hàng có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của NHNN, quy định của pháp luật và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
 - Ngân hàng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được NHNN cấp cho Ngân hàng.

Điều 4. Quy định chung về hoạt động của Ngân hàng

1. Nội dung hoạt động Ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng được ghi trong Giấy phép cấp cho Ngân hàng.
2. Hoạt động ngân hàng của Ngân hàng quy định tại Luật CTCTD và thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.
3. Các quy định nội bộ đối với hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng: quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay, lãi sản cho thuê tài chính; quy định về chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi và quy định về lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định tại Luật CTCTD, quy định của NHNN và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nội dung hoạt động chính

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a. Cho vay;
 - b. Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - c. Bảo lãnh ngân hàng;
 - d. Phát hành thẻ tín dụng;
 - e. Bảo thanh toán trong nước; bảo thanh toán quốc tế trong trường hợp Ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - f. Thư tín dụng;
 - g. Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 6. Vay, gửi tiền, mua bán giấy tờ có giá

1. Ngân hàng được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Ngân hàng được mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.
4. Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mở tài khoản của Ngân hàng

1. Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
3. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

1. Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 7 Điều này.
2. Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b. Cho thuê tài chính;
 - c. Bảo hiểm.
3. Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b. Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
5. Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
6. Ngân hàng thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật CTCTD, Điều lệ này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:
 - a. Ngoại hối;
 - b. Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

1. Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.
2. Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác

1. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:
 - a. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;
 - c. Mua, bán tin phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
 - d. Dịch vụ môi giới liên tệ;
 - e. Kinh doanh vàng;
 - f. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.
2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:
 - a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - b. Phát hành trái phiếu;
 - c. Lưu ký chứng khoán;
 - d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
 - e. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
4. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của Ngân hàng chưa sử dụng hết;
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định tuân theo quy định pháp luật.

Điều 14. Tỷ lệ an toàn

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VII Luật CTCTD và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IV

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 15. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ: 11.845.866.040.000 đồng (Mười một nghìn tám trăm bốn mươi lăm tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) được chia thành 1.184.586.604 (Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ bốn) cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng (Mười ngàn đồng).
Vốn điều lệ nêu trên có thể thay đổi phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của NHNN trong từng thời kỳ. Trong trường hợp Ngân hàng có nhu cầu tăng vốn điều lệ thì tại thời điểm Ngân hàng nhận được Văn bản chấp thuận, sửa đổi, bổ sung Giấy phép của NHNN về vốn điều lệ Vietbank, quy định về vốn điều lệ tại khoản này sẽ được tự động cập nhật theo Văn bản chấp thuận đó.
2. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).
3. Ngân hàng phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
4. Ngân hàng không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sau đây:
 - a. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông của Ngân hàng;
 - b. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn của Ngân hàng.
6. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a. Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá tỷ lệ quy định của NHNN;
 - b. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của NHNN;
 - c. Mua chứng chỉ quỹ đầu tư, thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật;
 - d. Cho vay;
 - e. Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thay đổi vốn điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được đăng ký, chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Sau khi thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phải đăng ký với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vốn điều lệ mới và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Vốn hoạt động của Ngân hàng

Vốn hoạt động của Ngân hàng gồm các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:
 - a. Vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - b. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
 - c. Thặng dư vốn cổ phần;
 - d. Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tái chính;
 - e. Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lợi nhuận chưa xử lý;
 - f. Vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng.
2. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều lệ này.

3. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐỒNG

Điều 18. Cổ phần, cổ đồng

1. Ngân hàng phải có số lượng và cơ cấu cổ đồng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đồng phù hợp với quy định pháp luật. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và ngân hàng, chứng khoán, thị trường chứng khoán và các quy định pháp luật khác.
2. Các loại cổ phần, cổ đồng: Ngân hàng có cổ phần phổ thông, người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đồng phổ thông.
3. Cổ phần của Ngân hàng có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật.
4. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ngân hàng và phải được Đại hội đồng cổ đồng thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.
5. Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đồng sáng lập;
 - b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đồng theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Ngân hàng;
 - c. Cổ phần chào bán cho người mời giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đồng, trừ trường hợp Điều lệ Ngân hàng quy định khác;
 - d. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ Ngân hàng hoặc nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đồng quy định.
6. Bất kỳ cổ phần phổ thông mới nào được dự kiến phát hành sẽ được chào bán trước tiên cho các cổ đồng hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông hiện có của cổ đồng tại Ngân hàng. Việc chào bán sẽ được thực hiện bằng thông báo nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn (không ít hơn 20 ngày) đăng ký mua cổ phần. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng thời hạn như thông báo thì cổ đồng liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đồng và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đồng của Ngân hàng hoặc người khác theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, với điều kiện là các cổ phần đó không được chào bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đồng hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đồng có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
7. Ngân hàng có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Ngân hàng mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán,

các quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 19. Giới hạn sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.
4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - a. Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật CTCTD;
 - b. Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;
 - c. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 6 Điều này.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Luật CTCTD.
6. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
7. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 20. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - f. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Ngân hàng chịu trách nhiệm và thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
 - a. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Ngân hàng để tiêu hủy;
 - b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
4. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

5. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ loại cổ phần nào, sẽ được cấp miễn phí một giấy chứng nhận sau khi mua hoặc nhận cổ phần chuyển nhượng trong vòng 30 (ba mươi) ngày (hoặc thời hạn lâu hơn theo quy định của điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng).
6. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu, cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và Ngân hàng phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
7. Ngân hàng có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo và việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Ngân hàng cấp cổ phiếu mới.
8. Cổ phiếu của Ngân hàng không được dùng để đảm bảo cho các khoản cấp tín dụng tại chính Ngân hàng.
9. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với Ngân hàng tăng vốn điều lệ.

Điều 21. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần

1. Chào bán cổ phần:
 - a. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - I. Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
 - II. Chào bán cổ phần ra công chúng;
 - III. Chào bán cổ phần riêng lẻ.
 - b. Việc chào bán cổ phần thực hiện theo các quy định của pháp luật và chứng khoán.
 - c. Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.
2. Cổ phần của cổ đông nắm giữ cổ phiếu được coi là đã chuyển nhượng khi các thông tin quy định tại Điều 24 của Điều lệ này được ghi đầy đủ trong Sổ đăng ký cổ đông.
3. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm tài khoản lưu ký chứng khoán của cổ đông mở lại một thành viên lưu ký có số dư cổ phiếu Ngân hàng. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký, thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cổ đông là thời điểm lên và các thông tin của cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
4. Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký cung cấp cho Ngân hàng là căn cứ duy nhất để xác định quyền và nghĩa vụ của cổ đông.
5. Trừ khi pháp luật có quy định khác, việc chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.
6. Việc chuyển nhượng cổ phiếu được thực hiện căn cứ theo các quy định của Luật CTCK, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định hướng dẫn thi hành. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng, hình thức chuyển nhượng được xác lập bằng văn bản do Hội đồng quản trị quy định cụ thể; văn bản

chuyển nhượng được người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng hay đại diện được ủy quyền hợp pháp của những người này ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Điều lệ này vào Sổ đăng ký cổ đông đối với cổ phiếu chưa lưu ký hoặc đã có sổ dư lưu ký chứng khoán tại một thành viên lưu ký; kể từ thời điểm đó, người nhận chuyển nhượng cổ phần được công nhận là cổ đông của Ngân hàng. Người chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

7. Trong trường hợp cổ đông là cá nhân chết, việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật và thừa kế. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
8. Thủ tục chuyển nhượng cổ phần của cổ đông nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật.
9. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
10. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 22. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng

khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị quyết định kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán vào thời điểm thu hồi. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cần trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

MỤC I CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, lập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Diễn biến tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép lên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký cổ đông.
3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
4. Ngân hàng cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ.

Điều 25. Quyền hạn của cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Ngân hàng và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Được nhận cổ tức với mức theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng; được chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần cho người khác;
 - d. Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định trong Điều lệ này, phù hợp với các quy định của Luật CTCTD, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - e. Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này; được xem, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình; được xem, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - f. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình (bao gồm cả việc ủy quyền bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông) theo Điều lệ này; người được ủy quyền không được ủy quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - g. Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Ngân hàng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;
 - h. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ không quy định. Danh sách ứng cử phải được gửi tới Hội đồng quản trị trong thời hạn do Hội đồng quản trị quy định;
 - i. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Ngân hàng có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - j. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Ngân hàng công bố theo quy định của pháp luật;
 - k. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng gây thiệt hại cho Ngân hàng, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ Nghị quyết, quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài những quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có quyền sau đây:
 - a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài

chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng.

- b. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- c. Đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử thực hiện như sau:
 - i. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - ii. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
- d. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có các nghĩa vụ sau:
 - a. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua; nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.
 - b. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Ngân hàng.
 - c. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - d. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp.
 - e. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
 - f. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - i. Vi phạm pháp luật;

- II. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - III. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ lãi chính có thể xảy ra với Ngân hàng.
- g. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
 - h. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
 - i. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
 - j. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
 - k. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
- a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 44 Điều lệ này;
 - c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;
 - d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.
- Các thông tin tại khoản này phải được cung cấp cho Ngân hàng bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm c, d khoản này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp lần trước.
- Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, c, d khoản này với Đại hội đồng cổ đông.
- Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.
- Cổ đông phải bảo đảm thông tin cung cấp trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị có quyền quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong

lương hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Việc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường.

2. Đại hội đồng cổ đông được Hội đồng quản trị triệu tập, địa điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật và Điều lệ này quy định.

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - b. Khi số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều lệ này;
 - c. Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều lệ này;
 - d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) số cổ phần phổ thông trở lên khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
 - e. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - f. Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng;
 - g. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b. Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản này phải thực hiện bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp các cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một trong các sự kiện nêu lại khoản 1 Điều này.
4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.
5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng; và cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Điều lệ này có quyền thay thế Hội

đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

6. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông sẽ do Ngân hàng thanh toán, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự Đại hội đồng cổ đông, như chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ và quyền hạn:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;
 - c. Thông qua quy chế nội bộ về quản trị công ty; quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng;
 - e. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - f. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - g. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;
 - h. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ;
 - i. Thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - j. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;
 - k. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - l. Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm;
 - m. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
 - n. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - o. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con;
 - p. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - q. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - r. Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên

Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

- a. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
 - t. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;
 - u. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Ngân hàng, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - v. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
2. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu bầu quyết định của Đại hội đồng cổ đông về:
- a. Bất kỳ hợp đồng nào quy định tại điểm q khoản 1 Điều này và tại Điều 43 của Điều lệ này mà cổ đông đó hoặc một người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng; hoặc
 - b. Bất kỳ việc mua lại cổ phần nào từ cổ đông đó hoặc bất kỳ người có liên quan nào của cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.
3. Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết các quyết định về các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 30. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép lên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Cổ đông có quyền yêu cầu người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết và mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
5. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

Điều 31. Ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền lại cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật và dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên người được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp. Trong trường hợp khác, giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 32. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập một danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết như quy định tại Điều 30 của Điều lệ này, chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp, các tài liệu phù hợp với quy định của pháp luật và các quy chế của Ngân hàng và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm Đại hội;
 - c. Gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Thông báo và tài liệu phải được gửi chậm nhất 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ, trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi kèm chương trình họp và các tài liệu, thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Thông báo mời họp và tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi bằng phương thức bảo đảm qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp. Trong trường hợp là nhân viên của Ngân hàng, thông báo có thể được gửi tới từng cá nhân trong các phong bì dán kín để tại nơi làm việc.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Ngân hàng đồng thời với việc gửi cho các cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội sẽ được gửi cho các cổ đông hoặc và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trong trường hợp chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan không được gửi kèm Giấy mời họp, Giấy mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử, cách thức lấy tài liệu để các cổ đông tiếp cận.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 25 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân

hàng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp thuận và đưa kiến nghị trên vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau đây:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ này và không phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đính kèm thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Điều kiện, thủ tục tiến hành họp, biểu quyết tại cuộc họp và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 85% (sáu mươi lăm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp, không đủ điều kiện và tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện và tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp, thì Đại hội đồng cổ đông lần ba được triệu tập họp trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp, tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể quyết định một cách hợp lệ.
2. Trước khi khai mạc cuộc họp, Ngân hàng phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định;
 - b. Các cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm đứng Đại hội đó để cho những cổ đông này đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã

tiến hành không bị ảnh hưởng.

3. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký lên triệu tập Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa sẽ cử một hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
4. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
5. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp; hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu và kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp khi đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
8. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Các vấn đề thuộc quy định tại các điểm a, d, f và s khoản 1 Điều 29 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi:
 - a. Trường hợp được quy định tại điểm b khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - b. Đối với quyết định thông qua phương án thay đổi một vốn điều lệ, thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán; quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp

bản tài sản cố định có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

- c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.
 - d. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết, quyết định đó.
 - e. Các nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định tại Điều lệ Ngân hàng, quy định pháp luật.
9. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể thêm bằng tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề được thảo luận và các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua, và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng và những vấn đề còn tồn đọng;
 - i. Tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

10. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp và phải được gửi đến cho tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
11. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 34. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Ngoại trừ các vấn đề thuộc quy định tại các điểm a, d, f và s khoản 1 Điều 29 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản với điều kiện phải được sự đồng ý tán thành bằng văn bản của các cổ đông đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
2. Để các quyết định được các cổ đông nhất trí thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:
 - a. Quyết định các vấn đề cần đưa ra xem xét lấy ý kiến của các cổ đông, cách thức và nội dung biểu quyết theo Điều lệ này và pháp luật;
 - b. Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến và các tài liệu liên quan đến vấn đề cần xin ý kiến biểu quyết. Trong đó quy định ngày phải gửi trả lại ("Ngày hoàn trả") các tài liệu đó (nếu cần) kèm văn bản nêu rõ ý kiến biểu quyết của cổ đông cho Ngân hàng và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước Ngày hoàn trả. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật;
 - c. Tổng hợp ý kiến biểu quyết để xác định quyết định của Đại hội đồng cổ đông và trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ Ngày hoàn trả, Hội đồng quản trị phải có văn bản thông báo kết quả biểu quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông gửi cho Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính.
3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Gửi thư, Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử, Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax hoặc thư điện tử phải được gửi bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị liệt lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

- c. Trường hợp cổ đông đồng thời gửi Phiếu lấy ý kiến bằng hình thức gửi thư và bằng fax/thư điện tử, nếu có sự khác biệt giữa các kết quả biểu quyết trên các phiếu này, kết quả tại Phiếu lấy ý kiến bằng hình thức gửi thư (bản giấy) sẽ được ưu tiên công nhận.
4. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.
5. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết, quyết định;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ, phương thức gửi phiếu kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm và các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết, quyết định phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lại, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
8. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản và thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

Điều 35. Hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét và hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này, trừ trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 33 và khoản 8 Điều 34 Điều lệ này.
2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

MỤC II

ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 36. Nhiệm vụ chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
3. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 37. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

Được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.

Điều 38. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

Được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.

Điều 39. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

Được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.

Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, từ chức

Được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.

Điều 41. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Chủ tịch, các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên khác của Ban kiểm soát, người điều hành của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định của NHNN trong trường hợp vi phạm quy định tại Điều 43, khoản 10 Điều 48 của Luật CTCTD, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không báo đảm đều chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 Luật CTCTD; NHNN có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Trường hợp Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt tại Ngân hàng có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

MỤC III

CÁC NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Nghĩa vụ thận trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và

những Người điều hành khác

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác có nghĩa vụ phải thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo cách thức mà những người này xét là có lợi cho Ngân hàng phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ này với mức độ thận trọng mà một người cẩn thận thông thường cũng sẽ thực hiện lương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 43. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác được ủy thác trách nhiệm không được sử dụng cho bản thân những cơ hội kinh doanh mà Ngân hàng có thể sử dụng để tạo lợi thế riêng cho Ngân hàng và không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để thu lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Hội đồng quản trị bất kỳ quyền lợi nào có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng mà họ có thể có ở các tổ chức khác, các giao dịch với tổ chức, cá nhân khác, và chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị (gồm các thành viên Hội đồng quản trị không có quyền lợi liên quan) đã xem xét và chấp thuận.
3. Các Hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật CTCTD với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, các đối tượng quy định tại Điều 44 Điều lệ này chỉ được ký kết, nếu đảm bảo thực hiện đúng theo quy định sau đây:
 - a. Đối với các hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ký. Trường hợp này, người đại diện cho Ngân hàng ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết còn lại lần thành, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch mà Điều lệ này quy định tỷ lệ biểu quyết cao hơn. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng không được phép tham gia biểu quyết.
 - b. Đối với các hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Hội đồng quản trị thông qua trước khi ký. Trường hợp này, người đại diện Ngân hàng ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên Hội đồng quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng không được phép tham gia biểu quyết.

4. Trường hợp hợp đồng được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác không được mua, bán hoặc giao dịch cổ phiếu Ngân hàng hay các công ty trực thuộc khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó.

Điều 44. Nghĩa vụ công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Việc cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. Ngân hàng phải công bố thông tin quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông và niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng.
4. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho NHNN các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự miễn cưỡng và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.
2. Ngân hàng sẽ bồi thường các chi phí phát sinh (kể cả chi phí luật sư, chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ

việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện) nếu người đó thực hiện nhiệm vụ với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những Người điều hành khác, cán bộ, nhân viên của Ngân hàng mà những người này phải tham gia hoặc đại diện được Ngân hàng ủy quyền, với điều kiện những người này đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế của Ngân hàng một cách trung thực, cẩn trọng, miễn căn với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng. Ngân hàng có thể mua và duy trì bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

MỤC IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 46. Thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức bầu dồn phiếu.
2. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị với tỷ lệ trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị bao gồm ít nhất là 05 (năm) thành viên và nhiều nhất là 11 (mười một) thành viên, trong đó có ít nhất 02 (hai) thành viên độc lập. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bán nhận chuyển giao bắt buộc.

4. Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

5. Việc đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên khác của Hội đồng quản trị phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thông báo việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của NHNN. Kết quả bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên khác của Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải được thông báo cho NHNN theo quy định.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

7. Trường hợp cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tham gia Hội đồng quản trị phải có thêm các điều kiện sau:
- Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng quản trị chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại Ngân hàng;
 - Không làm thành viên Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

- Chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Ngân hàng.
- Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 29 Điều lệ này.
- Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định của Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng. Ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc.
- Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác và quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người này.
- Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ trở lên Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại điểm q khoản 1 Điều 29 Điều lệ này.
- Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật CTCTD, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.
- Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- Thông qua phương án cơ cấu lại hoạt động của Ngân hàng trong từng thời kỳ theo chỉ đạo của NHNN và báo cáo lại cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

13. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
14. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản lý, hoạt động và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Luật CTCTD và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát (bao gồm chuẩn mực đạo đức đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
15. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
16. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong hoạt động kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc thành viên Hội đồng quản trị không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Tổng giám đốc, Ngân hàng phải áp dụng biện pháp kiểm soát để bảo đảm không xảy ra xung đột lợi ích và vẫn duy trì sự giám sát độc lập. Nội dung chi tiết được quy định tại Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
17. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
18. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
19. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
20. Quyết định mua lại cổ phần Ngân hàng theo phương án được duyệt.
21. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
22. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
23. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
24. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
25. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
26. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quyền hạn, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
 - b. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - c. Thay một Hội đồng quản trị kỳ văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - e. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

- f. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
 - g. Bảo đảm thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.
 - h. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị.
 - i. Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.
 - j. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
 - k. Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
 - l. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều này và quy định pháp luật.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
- a. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
 - b. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
 - c. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường.
 - d. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết và nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không được biểu quyết vì nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.
 - e. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
 - f. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
 - g. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố cho Ngân hàng các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng.
 - h. Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện giao dịch cổ phần của Ngân hàng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về việc giao dịch này theo quy định của pháp luật.
 - i. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 2, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 21 Điều 47 của Điều lệ này.
 - j. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 49. Thù lao, thưởng và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Ngân hàng có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội

đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh Ngân hàng theo quy định của pháp luật và thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc lợi tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Ngân hàng mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ.

Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị

1. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu một thành viên Hội đồng quản trị (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.
3. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức phải có đơn hoặc văn bản gửi Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.
4. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định của Điều lệ này, thì trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 106 của Luật CTCTD.
5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.
6. Sau Đại hội đồng cổ đông đầu tiên, những người được bầu giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước pháp luật và việc triển khai và hoàn tất những công việc thành lập Ngân hàng.
7. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, sau khi được bầu, có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu để giải quyết, tiếp tục xử lý; đồng thời vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 51. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số mỗi người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ hoặc bất thường. Trình tự, thủ tục triệu tập các cuộc họp, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.
3. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa điểm khác được Hội đồng quản trị quy định.
4. Số thành viên tham dự yêu cầu: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền).
Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị từ lần thứ hai trở đi, trình tự, thủ tục, tỷ lệ số thành viên tham dự được căn cứ theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.
5. Nguyên tắc biểu quyết:
 - a. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - b. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt).
 - c. Những nội dung về biểu quyết, không được biểu quyết, xung đột lợi ích, chuyển nhượng quyền lợi... được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.
6. Biên bản: Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý ngang nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. Chủ tọa, thư ký và các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp phải lần lượt chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp Hội đồng quản trị.
7. Các hình thức họp Hội đồng quản trị:
Ngoài họp trực tiếp, cuộc họp Hội đồng quản trị có thể được họp dưới các hình thức khác nhau như điện thoại, hội nghị trực tuyến (video conference),...
8. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị: Nghị quyết của Hội đồng quản trị được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát và gửi cho các Bộ phận/cá nhân liên quan để triển khai thực hiện.

Chỉ liệt về trình tự, thủ tục, ủy quyền tham dự họp, các nội dung của biên bản họp và các nội dung khác của cuộc họp Hội đồng quản trị được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng và Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Điều 52. Bộ phận giúp việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị được phép sử dụng bộ phận giúp việc và con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
2. Hội đồng quản trị sẽ có các nhân viên giúp việc chuyên trách và sẽ quy định cụ thể số lượng và các nhiệm vụ của mỗi thành viên giúp việc.
3. Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo quy định của Thống đốc của NHNN.

Điều 53. Người phụ trách quản trị công ty. Thư ký Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị Ngân hàng bổ nhiệm ít nhất 01 (một) người thực hiện nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty của Ngân hàng. Người phụ trách quản trị công ty có thể do Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị và/hoặc Thư ký Hội đồng quản trị đảm nhiệm. Tiêu chuẩn, chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty thực hiện theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.
2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Thư ký Hội đồng quản trị để giúp việc cho Hội đồng quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định.

MỤC V TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 54. Tổng giám đốc

1. Điều hành hoạt động Ngân hàng là Tổng giám đốc. giúp việc Tổng giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ.
2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc và sẽ ký một hợp đồng lao động quy định lương, thưởng, bồi thường, các quyền lợi và các điều khoản khác đối với Tổng giám đốc. Thông tin về mức lương, thưởng, trợ cấp, bồi thường và các quyền lợi của Tổng giám đốc phải được báo cáo với Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Ngân hàng.
3. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.
4. Trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 (năm) năm; Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng giám đốc được thực hiện theo Luật CTCTD, quy định của NHNN.
Trường hợp khuyết Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc mới trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.
Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Tổng giám đốc mới chưa được bổ nhiệm thì Tổng giám đốc của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Tổng giám đốc mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.
5. Phó Tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực

hoạt động của Ngân hàng theo sự phân công của Tổng giám đốc. Phó Tổng giám đốc báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được Tổng giám đốc phân công.

6. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán; thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị chỉ được ra quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc sau khi đã được NHNN có văn bản chấp thuận danh sách dự kiến việc bổ nhiệm. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến bổ nhiệm Tổng giám đốc được thực hiện theo quy định của NHNN.
2. Tổng giám đốc sau khi được bổ nhiệm, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm; Tổng giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
3. Trường hợp Tổng giám đốc bị đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng quản trị phải cử ngay một Phó Tổng giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định của NHNN và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 37 của Điều lệ này đảm nhiệm công việc của Tổng giám đốc và có báo cáo bằng văn bản lên Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính theo quy định.
4. Trong thời hạn tối đa 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Tổng giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng giám đốc hoặc Hội đồng quản trị nhận được đơn xin từ chức của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị phải tìm người thay thế và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng giám đốc mới theo quy định của NHNN.
5. Trường hợp Tổng giám đốc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật, của NHNN và Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Tổng giám đốc. Đồng thời phải cử ngay một Phó Tổng giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định của NHNN, không thuộc đối tượng quy định tại Điều 37 của Điều lệ này để đảm nhiệm công việc của Tổng giám đốc và có ngay văn bản báo cáo, đề xuất xử lý đối với những sai phạm, cũng như chức danh Tổng giám đốc gửi Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính giải quyết theo quy định hiện hành.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc có quyền hạn và nhiệm vụ như sau:

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý (sau đây gọi tắt là quy định nội bộ), trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.
6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,

- sự cố và chịu trách nhiệm và quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
 9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
 10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
 11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.
 12. Quyết định tất cả các vấn đề (trừ các trường hợp phải có nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị theo Điều lệ này và quy định có liên quan) bao gồm việc thay mặt Ngân hàng ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Ngân hàng theo những thông lệ quản lý tốt nhất.
 13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
 14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
 15. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 57. Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng giám đốc căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh, Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

MỤC VI BAN KIỂM SOÁT

Điều 58. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Ban kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu.
2. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát với tỷ lệ trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Ban kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.
3. Ban kiểm soát có ít nhất 05 (năm) thành viên.
4. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện nhiệm vụ của mình.
5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
6. Những người được bầu giữ chức Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát sau khi được bầu có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao và đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu. Những người bị miễn nhiệm,

bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho những người mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

7. Việc đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Ngân hàng.

Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng và kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
4. Nhiệm vụ đối với kiểm toán nội bộ bao gồm:
 - a. Trực tiếp chỉ đạo, điều hành hoạt động của kiểm toán nội bộ.
 - b. Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;
 - c. Giám sát, đánh giá bộ phận kiểm toán nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ.
 - d. Phối hợp với HĐQT đề xuất và kiến nghị phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết; giám sát quá trình thuê kiểm toán độc lập; giám sát quá trình thực hiện công việc của kiểm toán độc lập; xem xét báo cáo tài chính định kỳ của Vietbank do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện.
 - e. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.
 - f. Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nội bộ phù hợp theo quy định pháp luật.
5. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông và kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
6. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra

- của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
7. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
 8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
 9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
 10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.
 11. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật CTCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao.
 12. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
 13. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
 14. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng.
 15. Giám sát tình hình tài chính của Ngân hàng, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.
 16. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Ngân hàng của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác, phải thông báo bằng văn bản tới Hội đồng quản trị trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
 17. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm;
 18. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị.
 19. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật CTCTD và các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.
 20. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 8, 11 và 19 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, người có liên quan theo quy định của Luật CTCTD.
 21. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật, Điều lệ này và Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát có quyền, nghĩa vụ như sau:

- a. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 52 của Luật CTCTD và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.
- b. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- c. Thay mặt Ban kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
- d. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại khoản 11 Điều 59 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
- e. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- f. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
- g. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát.
- h. Báo đảm thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
- i. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.
- j. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
- k. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền hạn, nghĩa vụ như sau:

- a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông, quyền, nghĩa vụ của mình.
- b. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng ban kiểm soát.
- c. Yêu cầu Trưởng ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
- d. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- e. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- f. Báo cáo Trưởng ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
- g. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
- h. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.
- i. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 61. Thủ lao và các lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 62. Thay thế thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên của Ban kiểm soát sẽ đương nhiên bị miễn chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Điều lệ này. Trình tự, thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của NHNN.
2. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban kiểm soát để bầu một thành viên Ban kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban kiểm soát theo quy định hiện hành.
3. Thành viên Ban kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất quyết định.
4. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát ít hơn số thành viên Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định thì trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên Ban kiểm soát tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 168 Luật CTCTD.
5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 63. Các cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau Ngày thành lập. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 07 (bảy) ngày.
Ban kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được quy định tại Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

3. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng.
4. Số thành viên tham dự yêu cầu: Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền.
Trường hợp triệu tập họp Ban kiểm soát từ lần thứ hai trở đi, trình tự, thủ tục, tỷ lệ số thành viên tham dự được căn cứ theo quy định tại Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
5. Nguyên tắc biểu quyết:
 - a. Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết lại cuộc họp Ban kiểm soát.
 - b. Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát được Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt).
 - c. Những nội dung về biểu quyết, không được biểu quyết, xung đột lợi ích, tuyên bố quyền lợi..... được quy định chi tiết tại Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
6. Biên bản: Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp Ban kiểm soát.
Chi tiết về trình tự, thủ tục, ủy quyền tham dự họp và các nội dung khác của cuộc họp Ban kiểm soát được quy định cụ thể tại Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG VII CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 64. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng

1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:
 - a. Trụ sở chính;
 - b. Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính;
 - c. Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.
 - d. Các Công ty con;
2. Ngân hàng được phép mở Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính, Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài khi có nhu cầu theo quy định của NHNN. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 65. Bộ máy giúp việc của Tổng giám đốc

1. Các Phó Tổng giám đốc;
2. Kế toán trưởng;
3. Các Khối, Trung tâm, Phòng, Ban, Văn phòng.

CHƯƠNG VIII QUYỀN TRA CỨU SỐ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 66. Quyền tra cứu số sách và hồ sơ Ngân hàng

1. Cổ đông lớn được quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, bằng một yêu cầu bằng văn bản, thăm tra danh sách các cổ đông của Ngân hàng và các biên bản của Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Ngân hàng và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Một yêu cầu của người được ủy quyền phải được kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Ngân hàng có quyền tra cứu số đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Ngân hàng phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi, bổ sung của Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo và địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
4. Điều lệ Ngân hàng sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử (website) chính thức của Ngân hàng.

CHƯƠNG IX LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 67. Người lao động và Công đoàn

Ngân hàng sẽ phải xây dựng quy chế liên quan đến việc tuyển dụng, sử dụng lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng cũng như quan hệ của Ngân hàng với tổ chức Công đoàn.

CHƯƠNG X PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 68. Cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng;
 - c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Căn cứ theo kế hoạch và mức chi trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị

- có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác theo quy định của pháp luật. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã được Cổ đông cung cấp đầy đủ, chi tiết và thông tin tài khoản ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu Ngân hàng để chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ đông cung cấp thì Ngân hàng không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
 4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:
 - a. Tên và địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
 - c. Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - d. Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
 - e. Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.
 5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Ngân hàng không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 21 Điều lệ này. Ngân hàng phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.
 6. Ngân hàng không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.
 7. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
 8. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

CHƯƠNG XI

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 89. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với quy định của Luật CTCTD, hướng dẫn của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra-Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức độ vốn và kiểm toán nội bộ.
2. Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a. Hiệu quả và an toàn trong hoạt động, bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c. Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.
4. Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 70. Kiểm toán nội bộ

1. Tổ chức của Kiểm toán nội bộ: Ngân hàng thành lập Ban kiểm toán nội bộ thuộc Ban kiểm soát để thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.
2. Mục tiêu hoạt động và chức năng cơ bản của Kiểm toán nội bộ:
 - a. Hoạt động vì sự an toàn, hiệu quả của Ngân hàng.
 - b. Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng.
 - c. Phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và hoạt động của Ngân hàng.
 - d. Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin hoạt động nghiệp vụ.
 - e. Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy định, quy trình, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
 - f. Rà soát, lý đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng.

Các nội dung chi tiết và tổ chức, mục tiêu hoạt động, chức năng của kiểm toán nội bộ được quy định cụ thể tại Quy định về Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong cùng thời kỳ.

Điều 71. Kiểm toán viên nội bộ

1. Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo Quy định về Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong cùng thời kỳ.
2. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp:
 Kiểm toán viên nội bộ phải đảm bảo thực hiện đúng quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công tác kiểm toán nội bộ và tư vấn. Các quy tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản gồm:
 - a. Chính trực: Thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực;
 - b. Khách quan: Thực hiện công việc được giao một cách khách quan, đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;
 - c. Bảo mật: Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;
 - d. Trách nhiệm: Thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng;
 - e. Thận trọng: Thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây:
 - (i) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;

(ii) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.
Nội dung chi tiết của các quy tắc đạo đức nghề nghiệp được quy định tại Quy định về Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong từng thời kỳ.

3. Đối với Trưởng Ban kiểm toán nội bộ ngoài việc đảm bảo các quy tắc đạo đức nghề nghiệp quy định nêu trên và theo Quy định về Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong từng thời kỳ, còn phải có biện pháp theo dõi, đánh giá, quản lý nhằm đảm bảo các kiểm toán viên nội bộ tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp.
4. Đối với Kiểm toán viên công nghệ, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại Quy định về Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong từng thời kỳ, đồng thời phải có kinh nghiệm làm việc trong ngành công nghệ thông tin tối thiểu là 02 (hai) năm.

Điều 72. Trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm toán nội bộ

1. Trách nhiệm của Ban kiểm toán nội bộ:
 - a. Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.
 - b. Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - c. Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán được giao.
2. Quyền hạn của Ban kiểm toán nội bộ:
 - a. Được trang bị đầy đủ các nguồn lực (nhân lực, tài chính, tài sản và các phương tiện khác) cần thiết;
 - b. Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - c. Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật, hoặc theo quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng;
 - d. Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của Ngân hàng xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.
 - e. Quyền hạn khác theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.
3. Nhiệm vụ của Ban kiểm toán nội bộ:
 - a. Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của Ngân hàng;
 - b. Xây dựng, rà soát để trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung: (i) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định của NHNN; (ii) Quy định nội bộ của Ban kiểm soát; (iii) Kế hoạch kiểm toán nội bộ;
 - c. Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các cá nhân, bộ phận trực thuộc Ngân hàng;
 - d. Xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị các kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ;
 - e. Lập báo cáo về kiểm toán nội bộ theo quy định của NHNN.
 - f. Rà soát, tự đánh giá hiệu quả của Kiểm toán nội bộ;
 - g. Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng;
 - h. Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
4. Các trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ khác của Ban kiểm toán nội bộ được quy định cụ thể tại Quy

định và Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được ban hành trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG XII

QUỸ DỰ TRÙ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 73. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Điều 74. Vốn và sử dụng vốn

1. Vốn của Ngân hàng bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật CTCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của Ngân hàng.

Điều 75. Lập và duy trì các Quỹ

1. Hằng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hằng năm theo tỷ lệ 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của Ngân hàng;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng được trích lập các quỹ sau:
 - a. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - b. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - c. Quỹ khen thưởng;
 - d. Quỹ phúc lợi.

Điều 76. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng

Ngân hàng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Hệ thống kế toán

1. Chuẩn mực kế toán Ngân hàng sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (Vietnam Accounting Standards) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Ngân hàng tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.
3. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị liên hệ dùng trong kế toán.

4. Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

CHƯƠNG XIII

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 78. Báo cáo

1. Ngân hàng phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN. Báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 90 Điều lệ này.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về tài và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính; bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Ngân hàng tính đến thời điểm lập báo cáo; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Ngân hàng phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và NHNN/cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của Ngân hàng phải được công bố trên website của Ngân hàng.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Ngân hàng, tại trụ sở chính của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.
6. Ngoài những báo cáo định kỳ, Ngân hàng báo cáo ngay với NHNN trong những trường hợp sau:
 - a. Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;
 - b. Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;
 - c. Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 (năm) ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.
7. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng gửi các báo cáo hàng năm đến NHNN theo quy định của pháp luật.
8. Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp đang được kiểm soát đặc biệt.

Điều 79. Báo cáo thường niên, Báo cáo tình hình quản trị Ngân hàng.

Ngân hàng phải lập và công bố Báo cáo thường niên, Báo cáo tình hình quản trị Ngân hàng theo các quy định của pháp luật và chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XIV KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG

Điều 80. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.
2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN và tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Trong quá trình kiểm toán, Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin theo yêu cầu của Kiểm toán viên. Ngân hàng phải chuẩn bị và gửi cho công ty kiểm toán độc lập báo cáo tài chính bán niên (sau khi kết thúc kỳ báo cáo 06 (sáu) tháng) và báo cáo tài chính năm (sau khi kết thúc mỗi năm tài chính).
4. Tổ chức kiểm toán độc lập của Ngân hàng kiểm tra, xác thực và báo cáo trên cơ sở báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Ngân hàng và phải lập Báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
5. Mọi bản sao của Báo cáo kiểm toán phải được gửi đính kèm báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.
6. Kiểm toán viên của tổ chức kiểm toán độc lập được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến lại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán viên.
7. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Ngân hàng có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Ngân hàng có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
8. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật CTCTD, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

CHƯƠNG XV CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 81. Áp dụng can thiệp sớm

1. Ngân hàng xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm và thực hiện cập nhật, điều chỉnh phương án này định kỳ 02 (hai) năm/lần. Phương án khắc phục phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua và gửi NHNN trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày được thông qua.
2. NHNN xem xét, quyết định thực hiện can thiệp sớm khi Ngân hàng thuộc một hoặc một số trường hợp sau:
 - a. Số lỗ lũy kế của Ngân hàng lớn hơn 15% (mười lăm phần trăm) giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh

lại, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 138 của Luật CTCTD;

- b. Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc NHNN;
 - c. Vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 của Luật CTCTD trong thời gian 30 (ba mươi) ngày liên tục;
 - d. Vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 138 của Luật CTCTD trong thời gian 06 (sáu) tháng liên tục;
 - e. Bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi NHNN.
3. Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện ngay các yêu cầu, biện pháp hạn chế lại vốn bản của NHNN. Trường hợp Ngân hàng không thực hiện các yêu cầu, biện pháp hạn chế này, NHNN áp dụng bổ sung một hoặc một số biện pháp hạn chế quy định tại khoản 2 Điều 157 của Luật CTCTD.
4. Trường hợp cần thiết, NHNN yêu cầu Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính, đánh giá thực trạng tài chính để làm cơ sở xây dựng phương án khắc phục.

Điều 82. Báo cáo và kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng được NHNN xem xét, quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Ngân hàng được can thiệp sớm không có phương án khắc phục gửi NHNN hoặc không điều chỉnh phương án khắc phục theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN;
 - b. Trong thời hạn thực hiện phương án khắc phục, Ngân hàng được can thiệp sớm không có khả năng thực hiện phương án khắc phục;
 - c. Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà Ngân hàng không khắc phục được tình trạng dẫn đến thực hiện can thiệp sớm;
 - d. Bị rút tiền hàng loạt và có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
 - e. Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng thấp hơn 0,4% (bốn phần trăm) trong thời gian 06 (sáu) tháng liên tục;
 - f. Ngân hàng bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.
2. Kể từ ngày Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, cổ đông của Ngân hàng phải báo cáo việc sử dụng cổ phần; không được chuyển nhượng cổ phần; không được sử dụng cổ phần để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Khi được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Luật CTCTD, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng phải thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Luật CTCTD.

Điều 83. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng

1. Ngân hàng giải thể, chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
 - b. Bị thu hồi Giấy phép.
 - c. Tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
 - d. Được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.
3. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 84. Thanh lý Ngân hàng

1. Tối thiểu 06 (sáu) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng hoặc sau khi có một quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên, trong đó bao gồm hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 (một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Ngân hàng hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho NHNN/Cơ quan đăng ký doanh nghiệp về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Ngân hàng;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán hết cả các khoản nợ từ điểm a đến điểm e khoản này được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.
4. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản Ngân hàng quy định tại khoản 2 Điều này, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN ra quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và yêu cầu Ngân hàng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng quy định tại Điều 204 của Luật CTCTD.

CHƯƠNG XVI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng, tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, do Luật CTCTD, Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác quy định hoặc các quy định hành chính giữa:
 - a. Cổ đông và Ngân hàng; hoặc
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác.Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh

chấp trong vòng 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 08 (ám) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung tâm hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án để giải quyết.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XVII SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 86. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải gửi NHNN theo quy định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

CHƯƠNG XVIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Điều khoản thi hành

1. Bản Điều lệ này gồm 18 (mười tám) Chương, 87 (tám mươi bảy) Điều.
2. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.
3. Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 41, 42 và 43 Luật CTCTD được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ cho đến hết nhiệm kỳ hoặc hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
4. Hội đồng quản trị của Ngân hàng được bầu trước ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 89 Luật CTCTD được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
5. Đến ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành, Ban kiểm soát của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật CTCTD được tiếp tục duy trì số lượng thành viên hiện tại cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.
6. Kể từ ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành, cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 83 Luật CTCTD được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định tại Luật CTCTD, từ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu.
7. Điều lệ được lập thành 05 (năm) bản, được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng và có giá trị như nhau.

8. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



DƯƠNG NHẬT NGUYỄN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
Số: 01/2026/NQ – ĐHĐCĐ
VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK
NO: 01/2026/ NQ – ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
TPHCM, ngày 24 tháng 4 năm 2026
HCMC, April 24, 2026

NGHỊ QUYẾT/ RESOLUTION
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 69/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 69/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020;
 - Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019/ Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019;
 - Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18/01/2024/ Pursuant to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, 15th Legislature, at its 5th Extraordinary Session on January 18, 2024;
 - Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)/ Pursuant to the Charter of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Private Enterprises (Vietbank);
 - Căn cứ nội dung và kết quả biểu quyết các nội dung đề trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2026/ Pursuant to the content and voting results on the matters submitted to the 2026 Annual General Meeting of Shareholders at the General Meeting session on April 24, 2026;
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Vietbank năm 2026 nhất trí The 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Vietbank unanimously;

QUYẾT NGHỊ/ RESOLVES:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và Định hướng Kế hoạch kinh doanh năm 2026/ Approval of the Report on Business Operating Results for 2025 and Business Plan Direction for 2026:
- a. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu cơ bản như sau/ Business operating results for 2025 with the following key performance indicators:
 - Chỉ tiêu về quy mô/ Scale Indicators:

✓



ĐVT: tỷ đồng, %/ Unit: VND billion, %

Chỉ tiêu Indicator	Thực hiện năm 2025 2025 Actual	So với kế hoạch 2025 Compared with 2025 Plan	
		Kế hoạch năm 2025 2025 Plan	% Hoàn thành % Achieved
Tổng tài sản/ Total assets	196.771	180.000	109%
Tổng dư nợ cấp tín dụng/ Total credit outstanding	108.440	112.000	96,6%
Tổng huy động vốn/ Total capital mobilization	125.095	132.000	94,8%
Lợi nhuận trước thuế/ Pre-tax profit	1.532	1.750	87,5%
Tỷ lệ nợ xấu (theo TT31/NHNN)/ NPL ratio (per Circular 31/NHNN)	1,76%	≤2,5%	Tuân thủ Compliant

- Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh/ Business performance indicators:

ĐVT: tỷ đồng, %/ Unit: VND billion, %

Chỉ tiêu Indicator	Thực hiện năm 2025 2025 Actual	So với kế hoạch 2025 Compared with 2025 Plan	
		Kế hoạch năm 2025 2025 Plan	% Hoàn thành % Achieved
1. Tổng thu nhập hoạt động/ Total operating income	3.622,8	4.500	80,5%
2. Tổng chi phí hoạt động/ Total operating expenses	1.729,0	2.050	84,3%
3. CP (Hoàn nhập) DPRRTD/ Credit risk provision expense (reversal)	362,3	700	51,8%
4. Lợi nhuận trước thuế (=1-2-3)/ Pre-tax profit (=1-2-3)	1.532,0	1.750	87,5%

- Chỉ số về an toàn hoạt động/ Safety and soundness ratios:

STT NO.	Chỉ tiêu Indicator	Năm 2025 2025	Quy định của NHNN SBV Regulatory Requirement
1	Tỷ lệ NPL (theo TT31/NHNN)/ NPL ratio (per Circular 31/NHNN)	1,76%	<3%

STT NO.	Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Năm 2025 <i>2025</i>	Quy định của NHNN <i>SBV Regulatory Requirement</i>
2	CAR	13,42%	≥8%
3	LDR	57,81%	≤85%
4	Tỷ lệ nguồn vốn NH cho vay Trung dài hạn/ <i>Ratio of short-term funding used for medium and long-term lending</i>	18,54%	≤34%

b. Kế hoạch kinh doanh năm 2026/ *Business plan for 2026:*

DVT: tỷ đồng, %/ Unit: VND billion, %

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Thực hiện 2025 <i>2025 Actual</i>	Kế hoạch 2026 <i>2026 Plan</i>	
		Số dư <i>Balance</i>	Tỷ lệ tăng <i>Growth Rate</i>
Tổng tài sản/ <i>Total assets</i>	196.771	230.000	16,9%
Tổng dư nợ cấp tín dụng/ <i>Total credit outstanding</i>	108.440	134.000 (*)	23,6%
Tổng huy động gồm GTCG/ <i>Total capital mobilization incl. valuable papers</i>	125.085	155.000	23,9%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Pre-tax profit</i>	1.532	2.100	37,1%
Tỷ lệ nợ xấu (theo TT31 của NHNN)/ <i>NPL ratio (per Circular 31 of the SBV)</i>	1,76%	≤ 2,6%	Tuân thủ <i>Compliant</i>
Chỉ số ROE/ <i>ROE</i>	11,45%	≥ 13,5%	

Ghi chú: () Kế hoạch tăng trưởng tín dụng của Vietbank, thực tế trong năm 2026 sẽ điều chỉnh phù hợp với hạn mức tín dụng được NHNN cấp, căn cứ theo công văn 11686/NHNN-CSTT ngày 31/12/2025 hoặc văn bản thay thế (nếu có)/ Note: (*) Vietbank's credit growth plan; the actual figure for 2026 will be adjusted in line with the credit limit allocated by the SBV, pursuant to Official Dispatch No. 11686/NHNN-CSTT dated December 31, 2025, or any superseding document (if any).*

2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau/ *Approval of the Audited 2025 Financial Statements with the following key financial indicators:*

[Signature]

of the Report of the Board of Directors on the Performance of Assigned Duties and Powers, Governance and Operating Results of the Board of Directors, and Assessment of the Performance of Members of the Board of Directors, and of the Councils and Committees under the Board of Directors.

4. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, và kết quả kinh doanh của Vietbank, và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động các thành viên Ban kiểm soát *Approval of the Report of the Supervisory Board on the Performance of Assigned Duties and Powers, Vietbank's Business Results, the Operating Results of the Board of Directors and the General Director; Self-Assessment of the Supervisory Board's Performance and Assessment of Supervisory Board Members' Performance.*
5. Thông qua Báo cáo Tiến độ thực hiện tăng vốn điều lệ và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với cổ phiếu Vietbank theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2025. Theo đó *Approval of the Progress Report on the Implementation of Charter Capital Increase and Stock Exchange Listing of Vietbank Shares pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2025. Accordingly:*
 - a. Đối với việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025: trong năm 2025, Vietbank đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thêm 3.629 tỷ đồng, tương đương mức tăng 51% so với đầu năm, hoàn thành 96% Kế hoạch tăng VBL theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ *Regarding the charter capital increase pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2025: In 2025, Vietbank completed an increase of VND 3,629 billion in charter capital, equivalent to a 51% increase compared to the beginning of the year, achieving 96% of the charter capital increase plan under Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.*
 - b. Đối với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Đại hội đồng cổ đông thống nhất *Regarding the listing of shares on the stock exchange, the General Meeting of Shareholders unanimously agreed:*
 - (i) Chuyển sàn giao dịch cổ phiếu VBB từ hệ thống UPCoM sang niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX) vào thời điểm phù hợp, trên cơ sở đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật *To transfer the trading of VBB shares from the UPCoM system to official listing on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HSX) at an appropriate time, subject to full compliance with all conditions prescribed by law.*
 - (ii) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề liên quan đến việc chuyển sàn và niêm yết, bao gồm và không giới hạn ở các nội dung liên quan đến hồ sơ thực hiện đăng ký niêm yết, hồ sơ đăng ký hủy giao dịch Upcom, giá tham chiếu chào sàn niêm yết, thời điểm chào sàn niêm yết trên cơ sở tuân thủ đúng theo quy định hiện hành; đồng thời tổ chức triển khai, chỉ đạo Ban Điều hành và các đơn vị liên quan thực hiện các hồ sơ, thủ tục cần thiết theo đúng quy định pháp luật để hoàn thiện việc chuyển sàn đăng ký niêm yết cổ phiếu VBB tại HSX *To authorize the Board of Directors to decide on all matters related to the share transfer and listing, including but not limited to matters pertaining to the filing for listing registration, filing for cancellation of UPCoM trading, reference listing price, and*

listing date, in compliance with applicable regulations; and to organize the implementation, direct the Management Board and relevant units to complete all necessary filings and procedures in accordance with applicable law to finalize the transfer of VBB shares to listing on the HSX.

6. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, cụ thể như sau/ Approval of the 2025 Profit Distribution Plan, specifically as follows:

a. Phương án phân phối lợi nhuận/ Profit distribution plan:

Đvt: đồng/ Unit: VND

STT No.	KHOẢN MỤC Item	THUYẾT MINH Note	THÀNH TIỀN Amount
1	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025/ Consolidated pre-tax profit for 2025		1.531.507.925.166
2	Lợi nhuận trước thuế của riêng ngân hàng năm 2025 / Pre-tax profit of the bank alone for 2025		1.524.902.069.888
3	Lợi nhuận sau thuế riêng của ngân hàng năm 2025/ After-tax profit of the bank alone for 2025		1.204.340.741.601
4	Trích lập các quỹ năm 2025, trong đó/ Appropriations to funds for 2025, of which:		273.824.740.904
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ/ Charter capital supplementary reserve fund		120.434.074.160
	- Quỹ dự phòng tài chính/ Financial reserve fund		108.390.666.744
	- Quỹ khen thưởng/ Reward fund		20.000.000.000
	- Quỹ phúc lợi/ Welfare fund		5.000.000.000
	- Quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát/ BOD and Supervisory Board operating fund		20.000.000.000
5	Lợi nhuận năm 2025 còn lại sau khi trích lập các Quỹ / Remaining 2025 profit after appropriations to funds	= (3)-(4)	930.516.000.697
6	Lợi nhuận năm trước/ Prior year profit		24.784.812.994
7	Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total undistributed earnings	=(5)+(6)	955.300.813.691
8	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ/ Charter capital supplementary reserve fund		129.996.078.733
9	Tổng lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ/ Total undistributed earnings and charter capital supplementary reserve fund	=(7)+(8)	1.085.298.892.424
10	Phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong năm		1.076.897.380.000

STT No.	KHOẢN MỤC Item	THUYẾT MINH Note	THÀNH TIỀN Amount
	2026/ Plan to increase charter capital from undistributed earnings and charter capital supplementary reserve fund in 2026		
10a	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings		951.897.380.000
10b	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Charter capital supplementary reserve fund		125.000.000.000
11	Tổng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ còn lại sau khi thực hiện phương án tăng vốn/ Total accumulated undistributed earnings and charter capital supplementary reserve fund remaining after implementation of the capital increase plan	=(9)-(10)	8.401.512.424
	Tỷ lệ tăng vốn trên tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành/ Capital increase ratio to total outstanding ordinary shares		10%

- b. Ủy quyền và giao cho HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: (i) tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận và quyết định sử dụng lợi nhuận lũy kế giữ lại và các nguồn vốn chủ sở hữu khác trên cơ sở hài hòa quyền lợi của Vietbank, quyền lợi của cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 từ nguồn lợi nhuận giữ lại chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến năm 2025 để thực hiện các thủ tục xin ý kiến chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền/ To delegate/authorize the Board of Directors to: (i) organize the implementation of profit distribution and decide on the utilization of accumulated retained earnings and other equity sources in a manner that balances the interests of Vietbank and its shareholders, in compliance with applicable laws; (ii) implement the 2026 charter capital increase plan from retained earnings and the charter capital supplementary reserve fund up to 2025 in order to carry out the necessary procedures to seek approval from the competent State management authority.

7. Thông qua Tờ trình Phương án tăng Vốn điều lệ năm 2026, theo đó, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận/ Approval of the Proposal on the 2026 Charter Capital Increase Plan, whereby the General Meeting of Shareholders approved:

- a. Mức tăng vốn điều lệ/ Capital increase amount:

- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025: 10.768.973.840.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn bảy trăm sáu mươi tám tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương ứng với 1.076.897.384 cổ phần, trong đó/ Charter capital as at December 31, 2025: VND 10,768,973,840,000 (In words: Ten thousand seven hundred and sixty-eight billion, nine hundred and seventy-three million, eight hundred and forty thousand Vietnamese dong), corresponding to 1,076,897,384 shares, of which:

✓ Cổ phần phổ thông: 1.076.897.384 cổ phần/ Ordinary shares: 1,076,897,384 shares;

[Signature]

✓ Cổ phiếu quỹ: 0 Treasury shares: 0.

- Tổng mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: 4.778.732.130.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tám tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn), trong đó *Total expected maximum capital increase: VND 4,778,732,130,000 (in words: Four thousand seven hundred and seventy-eight billion, seven hundred and thirty-two million, one hundred and thirty thousand Vietnamese dong), of which:*

- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 1 là 1.076.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025). Số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 107.689.738 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) *Expected first-tranche capital increase of VND 1,076,897,380,000 (in words: One thousand and seventy-six billion, eight hundred and ninety-seven million, three hundred and eighty thousand Vietnamese dong) through the issuance of shares from equity sources (accumulated retained earnings and the charter capital supplementary reserve fund up to the end of 2025). The expected number of additional shares to be issued is 107,689,738 shares (corresponding to an increase ratio of 10% of total outstanding ordinary shares). New charter capital after the first-tranche increase: VND 11,845,871,220,000 (in words: Eleven thousand eight hundred and forty-five billion, eight hundred and seventy-one million, two hundred and twenty thousand Vietnamese dong).*
- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 2 là 2.961.467.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 296.146.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 2: 14.807.339.020.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn nghìn tám trăm lẻ bảy tỷ ba trăm ba mươi chín triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) *Expected second-tranche capital increase of VND 2,961,467,800,000 (in words: Two thousand nine hundred and sixty-one billion, four hundred and sixty-seven million, eight hundred thousand Vietnamese dong) through the public offering of additional shares to existing shareholders (shareholders contributing new capital). The expected number of additional shares to be offered (issued) is 296,146,780 shares (corresponding to an increase ratio of 25% relative to the charter capital increased in the first tranche). New charter capital after the second-tranche increase: VND 14,807,339,020,000 (in words: Fourteen thousand eight hundred and seven billion, three hundred and thirty-nine million, twenty thousand Vietnamese dong).*
- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2, tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.366.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) thông qua

hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP 2026). Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.036.695 cổ phần (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm cổ phần)/ Expected third-tranche capital increase of 5% of the total charter capital increased in the second tranche, corresponding to an expected maximum increase of VND 740,366,950,000 (in words: Seven hundred and forty billion, three hundred and sixty-six million, nine hundred and fifty thousand Vietnamese dong) through share issuance under the Employee Stock Ownership Plan for 2026 (ESOP 2026 Program). The expected number of additional shares to be issued is accordingly 74,036,695 shares (in words: Seventy-four million, thirty-six thousand, six hundred and ninety-five shares).

- Tổng vốn điều lệ mới dự kiến sau khi hoàn thành việc tăng vốn: 15.547.705.970.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm nghìn năm trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn)/ Total new expected charter capital upon completion of the capital increase: VND 15,547,705,970,000 (in words: Fifteen thousand five hundred and forty-seven billion, seven hundred and five million, nine hundred and seventy thousand Vietnamese dong).

b. Phương án tăng vốn điều lệ Charter capital increase plan:

- (i) Phương án tăng vốn điều lệ lần 1 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu First-tranche charter capital increase plan through share issuance from equity sources:
 - Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 1.076.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua việc phát hành 107.689.738 (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi tám) cổ phần phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025) (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành)/ Expected capital increase of VND 1,076,897,380,000 (in words: One thousand and seventy-six billion, eight hundred and ninety-seven million, three hundred and eighty thousand Vietnamese dong) through the issuance of 107,689,738 (in words: One hundred and seven million, six hundred and eighty-nine thousand, seven hundred and thirty-eight) ordinary shares from equity sources (accumulated retained earnings and the charter capital supplementary reserve fund up to the end of 2025) (corresponding to an increase ratio of 10% of total outstanding ordinary shares).
 - Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Vietbank tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật Target issuers: existing shareholders whose names appear on the shareholder register of Vietbank at the record date as prescribed by law;
 - Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 107.689.738 CP (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi tám), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần/ Expected number of shares to be issued: 107,689,738 shares (in words: One hundred and seven million, six hundred and eighty-nine thousand, seven hundred and thirty-eight), per value VND 10,000 per share;

- Tổng mệnh giá phát hành: 1.076.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), Total par value of issuance: VND 1,076,897,380,000 (In words: One thousand and seventy-six billion, eight hundred and ninety-seven million, three hundred and eighty thousand Vietnamese dong);
- Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ: từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025), phù hợp với quy định, trong đó
Source of funds for charter capital increase: from equity sources (accumulated retained earnings and the charter capital supplementary reserve fund up to the end of 2025), in compliance with applicable regulations, specifically:

Đơn vị: đồng/ Unit: VND

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025 Balance per Consolidated Audited Financial Statements at 31/12/2025	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025 Balance per Separate Audited Financial Statements at 31/12/2025	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ Amount Used for Charter Capital Increase
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Charter capital supplementary reserve fund	129.998.078.733	129.998.078.733	125.000.000.000
2	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế Accumulated undistributed earnings	980.648.932.891	955.300.813.891	951.897.380.000
2.1	Lợi nhuận dùng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu Earnings used to issue shares to increase share capital from equity sources	951.897.380.000	951.897.380.000	951.897.380.000
2.2	Lợi nhuận lũy kế còn lại Remaining accumulated earnings	8.651.552.691	3.403.433.891	-
3	Các quỹ khác/ Other funds	648.311.157.320	648.311.157.320	-
3.1	Quỹ dự phòng tài chính/ Financial reserve fund	627.817.338.799	527.817.338.799	-

STT No.	Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Consolidated Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Separate Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ <i>Amount Used for Charter Capital Increase</i>
3.2	Quỹ khen thưởng/ <i>Reward fund</i>	12.442.385.474	12.442.385.474	-
3.3	Quỹ phúc lợi/ <i>Welfare fund</i>	8.051.453.047	8.051.453.047	-
Số tiền được sử dụng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu/ <i>Total amount used to increase share capital from equity sources</i>				1.076.897.380.000

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)
New charter capital after the first-tranche increase: VND 11,845,871,220,000 (in words: Eleven thousand eight hundred and forty-five billion, eight hundred and seventy-one million, two hundred and twenty thousand Vietnamese dong).
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 1 – đính kèm/ *List of shareholders and shareholding ratios of shareholders holding 5% or more of voting share capital and of total charter capital at the current time and as expected after the first-tranche capital increase – attached.*
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 2 đến Quý 3 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường/ *Expected issuance timeline and expected completion date: Expected from Q2 to Q3 2026. The specific date shall be decided by the BOD subject to the relevant License/Approval from the competent State management authority and after the State Securities Commission of Vietnam (SSC) notifies the receipt of the share issuance reporting documents as required, and subject to market conditions.*
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng/ *Transfer restriction period: No transfer restrictions;*
- Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu lẻ/ *Plan for handling fractional shares:*
 - ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu phát hành được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu/ *The number of shares to be issued shall be calculated as whole numbers; fractional portions shall not be rounded up to 1 share;*

- ✓ Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định/ *Fractional shares arising (if any) shall be decided by the BOD.*

(ii) Phương án tăng vốn điều lệ lần 2 thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới)/ *Second-tranche charter capital increase plan through public offering of additional shares to existing shareholders (shareholders contributing new capital);*

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 2.961.467.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 296.146.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1 tại mục 2.1)/ *Expected capital increase of VND 2,961,467,800,000 (in words: Two thousand nine hundred and sixty-one billion, four hundred and sixty-seven million, eight hundred thousand Vietnamese dong) through the public offering of additional shares to existing shareholders (shareholders contributing new capital). The expected number of additional shares to be offered (issued) is 296,146,780 shares (corresponding to an increase ratio of 25% relative to the charter capital increased in the first tranche under section 7b(i)).*
- Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành/ *Target offerees: existing shareholders whose names appear on the shareholder register at the record date in accordance with applicable law;*
- Số lượng cổ phần dự kiến chào bán: 296.146.780 CP (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi) cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần/ *Expected number of shares to be offered: 296,146,780 shares (in words: Two hundred and ninety-six million, one hundred and forty-six thousand, seven hundred and eighty) shares, par value VND 10,000 per share;*
- Loại chứng khoán chào bán (phát hành): cổ phiếu phổ thông/ *Type of securities to be offered (issued): ordinary shares;*
- Giá chào bán (phát hành): 10.000 đồng/CP/ *Offering (issuance) price: VND 10,000 per share.*
- Tổng mệnh giá (giá trị) cổ phiếu chào bán: 2.961.467.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn)/ *Total par value of shares to be offered: VND 2,961,467,800,000 (in words: Two thousand nine hundred and sixty-one billion, four hundred and sixty-seven million, eight hundred thousand Vietnamese dong).*
- Số đợt chào bán (phát hành): 01 đợt/ *Number of offering (issuance) tranches: 1 tranche.*
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 2 – đính kèm/ *List of shareholders and shareholding ratios of shareholders holding 5% or more of voting share capital and of total charter capital at the current time and as expected after the second-tranche capital increase – attached.*

P

- Thời gian dự kiến chào bán (phát hành) và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 3 đến Quý 4 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường/ *Expected offering (issuance) timeline and expected completion date: Expected from Q3 to Q4 2026. The specific date shall be decided by the BOD subject to the relevant License/Approval from the competent State management authority and subject to market conditions.*
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng/ *Transfer restriction period: No transfer restrictions;*
- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết (Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định; Số cổ phiếu là phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền (nếu có)) được thực hiện như sau/ *Plan for handling unallocated shares (shares for which shareholders have not exercised their subscription rights in whole or in part, or have not made payment within the prescribed period; fractional shares arising from rounding down when calculating shares allocable to existing shareholders; shares representing the difference between the total number of shares approved for issuance and the total number actually issued at the subscription ratio (if any)) shall be handled as follows:*
 - ✓ Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết được chào bán cho nhà đầu tư khác theo tiêu chí lựa chọn do Hội đồng quản trị thông qua với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết khi chào bán cho nhà đầu tư khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung) và các quy định pháp luật liên quan; Trường hợp sau khi chào bán cho nhà đầu tư khác mà vẫn còn dư, Hội đồng quản trị quyết định hủy và và ra quyết định kết thúc đợt phát hành/ *The remaining unallocated shares shall be offered to other investors based on selection criteria approved by the Board of Directors at an offering price of VND 10,000 per share, equal to the offering price for existing shareholders; shares remaining unallocated after offering to other investors pursuant to the Board of Directors' decision shall be subject to transfer restrictions for 1 year from the closing date of the issuance. The distribution of unallocated shares to other investors must satisfy the conditions under the Law on Enterprises 2020, the Law on Securities 2019, Decree No. 155/2020/ND-CP (including amending documents) and related legal regulations; in the event that shares remain unallocated after offering to other investors, the Board of Directors shall decide to cancel and issue a decision to close the issuance;*
 - Hoặc/ Or:*
 - ✓ Hội đồng quản trị quyết định hủy và và ra quyết định kết thúc đợt phát hành/ *The Board of Directors shall decide to cancel and issue a decision to close the issuance.*
- Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu lẻ/ *Plan for handling fractional shares:*

- ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu chào bán (phát hành) được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu/ *The number of shares to be offered (issued) shall be calculated as whole numbers; fractional portions shall not be rounded up to 1 share;*
- ✓ Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định/ *Fractional shares arising (if any) shall be decided by the BOD.*

Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng/ *Plan for utilization of proceeds from the Offering: The proceeds from the share offering shall be used to supplement business capital for the purpose of increasing the Bank's operating capital base to meet business growth targets for 2026 and subsequent years, in compliance with the Law on Credit Institutions.*

(II) Phương án tăng vốn điều lệ lần 3 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong năm 2026 (Chương trình ESOP 2026)/ *Third-tranche charter capital increase plan through share issuance under the Employee Stock Ownership Plan for 2026 (ESOP 2026 Program):*

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2 (tại mục (II)), tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.366.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026. Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.036.695 CP (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm cổ phần)/ *The third phase of the charter capital increase is proposed at 5% of the total charter capital following the second phase (as referred to in item (ii)), corresponding to a maximum increase of VND 740,366,950,000 (in words: Seven hundred forty billion three hundred sixty-six million nine hundred fifty thousand Vietnamese dong only), to be implemented through the issuance of shares under the Employee Stock Ownership Plan 2026 (ESOP 2026). Accordingly, the total number of shares to be additionally issued is expected to be 74,036,695 shares (in words: Seventy-four million thirty-six thousand six hundred ninety-five shares).*
- Trong trường hợp tại thời điểm phát hành, số lượng cổ phiếu đang lưu hành có thay đổi so với dự kiến trên (do ảnh hưởng của kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng), thì số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được xác định bằng 5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành. Giao Hội đồng quản trị căn cứ nguyên tắc này để tính toán và quyết định số lượng cổ phiếu phát hành cụ thể/ *In the event that, at the time of issuance, the number of outstanding shares differs from the above estimate (due to the results of the share issuance for charter capital increase from equity sources and/or the results of the public offering of additional shares), the number of additional shares to be issued shall be determined as 5% of the actual number of outstanding shares at the time of issuance. The Board of Directors is authorized to calculate and determine the specific number of shares to be issued in accordance with this principle.*

- Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Ngân hàng, Công ty con tại thời điểm lập danh sách, đáp ứng tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình ESOP 2026 và được HĐQT phê duyệt trong danh sách tham gia Chương trình ESOP 2026/ *Target issuers: Officers and employees who have signed official labor contracts with the Bank or its subsidiaries as at the time the list is prepared, who meet the eligibility criteria for participation in the ESOP 2026 Program and have been approved by the BOD on the list of participants in the ESOP 2026 Program.*

Tiêu chuẩn người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho từng người lao động: chi tiết theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – “Quy chế ESOP”) – đính kèm Tờ trình v/v Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026/ *Eligibility criteria for employees to participate in the 2026 ESOP Program and principles for determining the number of shares allocated to each employee: as detailed in the Regulation on Share Issuance under the Employee Stock Ownership Plan of Vietbank for 2026 – “ESOP Regulation” – attached: Proposal on the Approval of Vietbank’s 2026 Charter Capital Increase Plan.*

- Loại chứng khoán phát hành: cổ phiếu phổ thông/ *Type of securities to be issued: ordinary shares;*
- Giá phát hành: 10.000 đồng/CP/ *Issuance price: VND 10,000 per share.*
- Số đợt phát hành: 01 đợt./ *Number of issuance tranches: 1 tranche.*
- Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài./ *Plan to ensure compliance with foreign ownership limits:*
 - + Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30% theo quy định của pháp luật/ *Maximum foreign ownership ratio of 30% as prescribed by law;*
 - + Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài thời điểm 31/03/2026 là 0,0198% và dự kiến sau khi tăng vốn điều lệ lần 3 là 0,0188%/ *Total current foreign investor shareholding as at March 31, 2026 is 0.0198% and is expected to be 0.0188% following the third-tranche capital increase;*
- Chuyển nhượng quyền mua: Không được chuyển nhượng quyền mua/ *Subscription rights are non-transferable.*
- Hạn chế chuyển nhượng: theo quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – “Quy chế ESOP” - đính kèm/ *Transfer restrictions: as prescribed in the Regulation on Share Issuance under the Employee Stock Ownership Plan of Vietbank for 2026 – “ESOP Regulation” – attached.*
- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết do người lao động không đăng ký mua hoặc có đăng ký mua nhưng không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền, cổ phiếu vượt quá 05% số cổ phần đang lưu hành hoặc các trường hợp khác/ *Plan for handling unallocated shares due to employees not subscribing, or subscribing but failing to make payment or making insufficient payment, shares exceeding 5% of outstanding shares, or other cases:*
 - + ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối lại cho người lao động khác theo danh sách đã được lựa chọn ban đầu với cùng mức giá phát hành. Số lượng

cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành/ *The AGMS authorizes the BOD to have full authority to decide and redistribute to other employees on the original selected list at the same issuance price. Redistributed shares shall be subject to transfer restrictions for 1 (one) year from the closing date of the issuance.*

- + Trường hợp, HĐQT không phân phối hết số lượng cổ phiếu này thì số lượng cổ phiếu còn dư không phát hành hết sẽ được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành/ *In the event the BOD fails to fully distribute such shares, the remaining undistributed shares shall be cancelled and the BOD shall issue a decision to close the issuance.*
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến Quý 4 năm 2026 đến Quý 1 năm 2027. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường/ *Expected issuance timeline and expected completion date: Expected from Q4 2026 to Q1 2027. The specific date shall be decided by the BOD subject to the relevant License/Approval from the competent State management authority and after the SSC notifies the receipt of the share issuance reporting documents as required, and subject to market conditions.*

(iv) Kế hoạch sử dụng vốn thu được/ *Plan for utilization of proceeds:*

Toàn bộ vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 4.778.732.130,000 đồng được dự kiến sử dụng cho việc đầu tư tài sản cố định, hệ thống công nghệ thông tin, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng, bảo đảm tuân thủ các tỷ lệ an toàn trong hoạt động, sinh lợi cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng/ *The total expected additional charter capital of VND 4,778,732,130,000 is intended to be used for investment in fixed assets and information technology systems, supplementing business capital, expanding the Bank's branch network, ensuring compliance with prudential ratios in operations, and generating returns for the Bank's business activities.*

c. Các chỉ tiêu tài chính dự kiến sau phát hành/ *Expected financial indicators following issuance:*

Đối với kế hoạch tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn điều lệ tăng thêm như trên, Vietbank dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chính năm 2026 như sau/ *With the above charter capital increase plan and utilization of additional charter capital, Vietbank projects the following key business targets for 2026:*

DVT: tỷ đồng/ Unit: VND billion

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Thực hiện 2025 2025 Actual	Kế hoạch năm 2026 2026 Plan	
			Chỉ tiêu Target	% tăng trưởng Growth %
1	Vốn điều lệ/ <i>Charter capital</i>	10.769	15.548	44%

STT No.	Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Thực hiện 2025 <i>2025 Actual</i>	Kế hoạch năm 2026 <i>2026 Plan</i>	
			Chỉ tiêu <i>Target</i>	% tăng trưởng <i>Growth %</i>
2	Tổng Tài sản/ <i>Total assets</i>	196.771	230.000	17%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)/ <i>Pre-tax profit (PTP)</i>	1.532	2.100	37%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)/ <i>Return on average equity (ROE)</i>	11,45%	≥ 13,5%	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản Có bình quân (ROA)/ <i>Return on average total assets (ROA)</i>	0,67%	0,80%	0,13%
6	Các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác/ <i>Other prudential ratios</i>	Tuân thủ quy định của NHNN <i>Compliant with SBV regulations</i>	Đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN <i>Ensure compliance with SBV regulations</i>	

- d. Chấp thuận mức vốn điều lệ mới trên cơ sở kết quả triển khai thành công của các Phương án/
Approval of the new charter capital amount upon successful implementation of the Plans.
- e. Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc triển khai, thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của cổ đông Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn các vấn đề sau/ *To delegate/authorize the Board of Directors to have full authority to decide on all matters related to the implementation of the 2026 Charter Capital Increase Plan in compliance with applicable law and in the interest of the Bank's shareholders, including but not limited to the following:*
- Các vấn đề, thủ tục pháp lý cần thiết, kể cả việc sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh Phương án khi trình để được Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xem xét và chấp thuận, dựa trên các nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động của Vietbank; tuân thủ đúng quy định của pháp luật; và đảm bảo quyền lợi của cổ đông/ *Necessary legal matters and procedures, including amendments and supplements to the Plan when submitted for review and approval by the competent State management authority, based on principles consistent with Vietbank's actual operating conditions; in compliance with applicable laws; and ensuring the interests of shareholders;*
 - Thời điểm phát hành kể cả thời điểm dừng đợt phát hành cổ phiếu phù hợp với thực tế và hướng dẫn của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền/ *The issuance date, including the date of suspension of any share issuance tranche, in a manner consistent with actual circumstances and guidance from the competent State management authority;*

- (iii) Xử lý số cổ phiếu lẻ *Handling of fractional shares;*
- (iv) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch sử dụng vốn thu được, để đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế kinh doanh và đem lại hiệu quả cho Vietbank/ *Amendments and supplements to the proceeds utilization plan to ensure compliance with applicable laws, consistency with actual business operations, and efficiency for Vietbank;*
- (v) Thực hiện các thủ tục pháp lý về sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động, Điều lệ và các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến cập nhật mức vốn điều lệ mới của Vietbank/ *Legal procedures for amending and supplementing the Operating License, Charter and other legal documents related to the update of Vietbank's new charter capital.*
- (vi) Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng, thứ tự ưu tiên; điều chỉnh, bổ sung phương án phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật; xây dựng phương án chào bán đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài; phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết (trong đó có tiêu chí nhà đầu tư, đảm bảo điều kiện chào bán, giá chào bán,...) đối với các đợt tăng vốn điều lệ theo Tờ trình và Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026/ *Development of a detailed capital utilization plan for each intended use and order of priority; adjustment and supplementation of the plan to align with actual circumstances and applicable law; development of an offering plan ensuring compliance with foreign ownership regulations; plan for handling unallocated shares (including investor criteria, conditions for offering, offering price, etc.) for the charter capital increase tranches as set out in the Proposal on the Approval of Vietbank's 2026 Charter Capital Increase Plan.*
- (vii) Xác định các trường hợp mua lại cổ phiếu và phương án bán ra số cổ phiếu được mua lại; phương án phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với Chương trình ESOP 2026/ *Determination of share repurchase cases and the plan for disposing of repurchased shares; issuance plan ensuring compliance with foreign ownership regulations for the ESOP 2026 Program.*
- (viii) Giao/ủy quyền cho HĐQT và đồng ý cho HĐQT được giao/ủy quyền lại cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc toàn quyền quyết định, thực hiện các công việc và thủ tục cần thiết để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 bao gồm/ *To delegate/authorize the BOD and agree to allow the BOD to sub-delegate/sub-authorize the Chairman of the BOD and/or the General Director to have full authority to decide and carry out all necessary tasks and procedures to complete the share issuance under the ESOP 2026 Program, including:*
- Quyết định thời điểm thực hiện Chương trình ESOP 2026/ *Deciding the timeline for implementing the ESOP 2026 Program;*
 - Quyết định chi tiết việc thực hiện Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 và việc sửa đổi, bổ sung Quy chế (nếu có) trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và của Vietbank và báo cáo lại ĐHCĐ trong kỳ họp gần nhất/ *Deciding in detail the implementation of the Regulation on Share Issuance under the ESOP 2026 Program and amending/supplementing the Regulation (if any) in compliance with applicable law and Vietbank's regulations, and reporting to the AGMS at the nearest session;*

- Xử lý số lượng cổ phần phát hành chưa phân phối hết (nếu có): *Handling the number of unissued shares remaining unallocated (if any);*
- Quyết định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến Chương trình ESOP 2026 và điều chỉnh những thay đổi của Chương trình ESOP 2026 (nếu có) đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện các công việc thủ tục cần thiết cho việc phát hành cổ phiếu theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện thành công Chương trình ESOP 2026; *Deciding on all matters related to the ESOP 2026 Program and making adjustments to the ESOP 2026 Program (if any) to ensure compliance with applicable laws; carrying out all necessary tasks/procedures for the share issuance in accordance with the Company's Charter and applicable law to ensure the successful implementation of the ESOP 2026 Program;*
- Bổ sung hoặc sửa đổi Phương án phát hành theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và/hoặc cho mục đích tuân thủ đúng các quy định của pháp luật *Supplementing or amending the issuance plan as required by the State Securities Commission and/or for the purpose of ensuring compliance with applicable regulations.*

(ix) Các vấn đề khác phù hợp theo quy định của pháp luật *Other matters in compliance with applicable law.*

- f. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng quản trị có quyền quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được ủy quyền; Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công các đơn vị thuộc Vietbank thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật; Hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; Làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và các Bên liên quan; Thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao, phù hợp với quy định pháp luật *In the course of carrying out the above-mentioned duties, the Board of Directors shall have the right to decide on matters within the scope of the delegated authority; to carry out and/or direct and assign Vietbank's business units to perform all necessary tasks in accordance with applicable law; to complete, finalize and sign all relevant documents, papers and records; to liaise with the competent State management authorities and relevant parties; and to carry out all other necessary tasks and procedures to implement the assigned duties in compliance with applicable law.*
- g. Thông qua Tờ trình về chủ trương phát hành và niêm yết trái phiếu ra công chúng năm 2026, theo đó, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận *Approval of the Proposal on the Policy for Public Issuance and Listing of Bonds in 2026, whereby the General Meeting of Shareholders approved:*
 - a. Giao và/hoặc ủy quyền cho HĐQT phê duyệt Phương án phát hành trái phiếu ra Công chúng trong giai đoạn từ tháng 04/2026 đến tháng 04/2027 *To delegate and/or authorize the BOD to approve the Plan for Public Bond Issuance during the period from April 2026 to April 2027.*
 - b. Thống nhất phê duyệt việc Niêm yết toàn bộ các trái phiếu do Vietbank phát hành ra công chúng trong giai đoạn từ tháng 04/2026 đến tháng 04/2027 theo Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt tại mục 8.a nêu trên *Unanimous approval of the listing of all bonds issued by Vietbank to the public during the period from April 2026 to April 2027 in accordance with the Plan approved by the Board of Directors as stated in section 8a above.*

- c. Giao và/hoặc ủy quyền cho HĐQT tổ chức chỉ đạo thực hiện và quyết định các vấn đề cần thiết liên quan để thực hiện việc niêm yết trái phiếu theo nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua tại mục 8.b nêu trên và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật/ *To delegate and/or authorize the BOD to organize and direct the implementation and decide on all necessary matters related to the listing of bonds in accordance with the resolutions adopted by the AGMS as stated in section 8b above and in compliance with applicable laws.*
9. Thông qua Báo cáo các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD/ *Approval of the Report on Credit Extensions to Entities Stipulated under Clause 1, Article 135 of the Law on Credit Institutions.*
10. Thông qua Tờ trình thông qua mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, và ngân sách hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát năm 2026, cụ thể/ *Approval of the Proposal on Remuneration, Bonuses and Other Benefits for Members of the Board of Directors, Members of the Supervisory Board, and the Operating Budget for Members of the Board of Directors and Members of the Supervisory Board for 2026, specifically:*
- a. Tổng ngân sách và thù lao hoạt động của HĐQT và BKS năm 2026 là 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn)/ *Total operating budget and remuneration for the BOD and Supervisory Board for 2026 is VND 70,000,000,000 (Seventy billion Vietnamese dong).*
- b. Ngân sách hoạt động bao gồm công tác phí; vé máy bay, chi phí hội nghị, hội thảo, lễ tân, khánh tiết; chi bưu phí và điện thoại; chi phí tiếp khách, chi phí quà tặng đối tác dịp lễ, Tết; công cụ, dụng cụ làm việc.../ *The operating budget includes business travel expenses; airfares, conference and workshop costs, reception and hospitality expenses; postage and telephone charges, client entertainment expenses, partner gift expenses on holidays and Tet; work tools and supplies, etc.*
- c. Giao HĐQT quyết định mức thù lao cụ thể đối với từng thành viên HĐQT, thành viên Ban KS; giao Thường trực HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT và 01 Thành viên HĐQT do HĐQT phân công sẽ thực hiện phê duyệt chi tiết về các khoản chi phí của HĐQT, Ban KS. Thẩm quyền quyết định/phê duyệt tại điểm này sẽ áp dụng cho năm 2026 và giữa hai phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 và 2027/ *To assign the BOD to decide on the specific remuneration for each BOD member and Supervisory Board member; to assign the Standing Committee of the BOD or the Chairman of the BOD and 1 BOD member designated by the BOD to approve the detailed expenses of the BOD and Supervisory Board. The authority to decide/approve set out in this paragraph shall apply for 2026 and between the 2026 and 2027 annual general meetings.*
11. Thông qua Tờ trình v/v chọn tổ chức kiểm toán độc lập (theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD), cụ thể/ *Approval of the Proposal re: Selection of an Independent Auditing Organization (pursuant to Article 59 of the Law on Credit Institutions), specifically:*
- a. Thông qua kết quả công tác kiểm toán độc lập đã nêu tại Tờ trình/ *Approval of the results of independent audit activities as described in the Proposal.*
- b. Chấp thuận việc chọn công ty kiểm toán độc lập Ernst & Young Việt Nam (EY) thực hiện kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày

✓

Báo cáo tài chính của Vietbank và công ty Vietbank AMC cho năm tài chính 2027/ *Approval of the selection of Ernst & Young Vietnam (EY) as the independent auditing firm to conduct the independent audit of the Financial Statements and the internal control system with respect to the preparation and presentation of the Financial Statements of Vietbank and Vietbank AMC for the fiscal year 2027.*

- e. Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi do yếu tố khách quan về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập (bao gồm nội dung, phạm vi kiểm toán hiện hữu và/hoặc phát sinh thêm do Luật định), giao cho HĐQT quyết định lựa chọn trên cơ sở đề nghị của BKS và báo cáo kết quả trong kỳ Đại hội cổ đông liên kết *In the event of objective changes during the implementation process with respect to the selection of the independent auditing firm (including the current scope and content of the audit and/or any additional scope arising by operation of law), the BOD shall be authorized to decide on the selection based on the Supervisory Board's proposal and report the results at the immediately following general meeting of shareholders.*
 - d. Các nội dung khác liên quan đến công tác kiểm toán độc lập vẫn được tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua *Other matters related to the independent audit shall continue to be implemented in accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2025 as approved by the General Meeting of Shareholders.*
12. Thông qua Báo cáo về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN/ *Approval of the Report on Results of Loan Classification, Off-Balance Sheet Commitments, Risk Provision Appropriation, and the Utilization of Provisions for Risk Management pursuant to Clause 3, Article 13 of Circular No. 31/2024/TT-NHNN.*
13. Thông qua Tờ trình về Bộ Quy định về tổ chức, Quản trị, Kiểm soát của Vietbank cập nhật cho phù hợp theo Thông tư số 83/2025/TT-NHNN, các quy định của pháp luật có liên quan và thực tế hoạt động của Vietbank: Điều lệ Ngân hàng; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy định tổ chức, hoạt động HĐQT; Quy định tổ chức, hoạt động Ban KS, cụ thể *Approval of the Proposal on the set of Regulations on Organization, Governance, and Control of Vietbank, updated in compliance with Circular No. 83/2025/TT-NHNN, relevant legal regulations, and Vietbank's actual operations: the Bank's Charter; the Internal Corporate Governance Regulation; the Regulation on the Organization and Operation of the BOD; the Regulation on the Organization and Operation of the Supervisory Board, specifically:*
- a. Chấp thuận thông qua Bộ quy định về tổ chức, quản trị, kiểm soát, bao gồm: (i) Điều lệ về tổ chức, hoạt động; (ii) Quy chế nội bộ về quản trị công ty; (iii) Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị; (iv) Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban kiểm soát trên cơ sở các nội dung sửa đổi, bổ sung theo trình bày tại Tờ trình và (các) Phụ lục bảng so sánh nội dung sửa đổi kèm theo *Approval of the Governance and Control Regulatory Framework, comprising: (i) Charter on Organization and Operations; (ii) Internal Corporate Governance Regulation; (iii) Regulation on the Organization and Operation of the Board of Directors; (iv) Regulation on*

N

the Organization and Operation of the Supervisory Board, based on the amendments and supplements as presented in the Proposal and the attached comparative table annex(es).

- b. Giao Văn phòng HĐQT, Ban Pháp chế phối hợp cùng Ban Kiểm soát rà soát hoàn thiện Bộ quy định để trình Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát ký ban hành có hiệu lực phù hợp theo quy định (chậm nhất ngày 01/7/2026). *To assign the BOD Office and the Legal Division to coordinate with the Supervisory Board to review and finalize the Regulatory Framework for submission to the Chairman of the Board of Directors and the Head of the Supervisory Board for signing and promulgation with an effective date in accordance with applicable regulations (no later than July 1, 2026).*
14. Thông qua Báo cáo kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025, cụ thể: *Approval of the Report on the Results of Formulating and Implementing the Anticipated Remediation Plan in the Event of Early Intervention at Vietbank pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2025, specifically:*
- a. Thông qua Báo cáo và kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo nội dung trình bày tại Báo cáo: *Approval of the Report on the Results of Formulating and Implementing the Anticipated Remediation Plan in the Event of Early Intervention at Vietbank as presented in the Report.*
 - b. Giao/ủy quyền Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, bổ sung, thay đổi các nội dung liên quan đến Phương án khắc phục tùy vào tình hình thực tế khách quan hoặc yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu cần thiết). *To delegate/authorize the Board of Directors to proactively adjust, supplement and modify the content of the Remediation Plan subject to actual objective circumstances or requirements of the competent State authority (if necessary).*
 - c. Hội đồng quản trị báo cáo kết quả thực hiện cho ĐHĐCĐ trong kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên tiếp theo. *The Board of Directors shall report the implementation results to the AGMS at the next annual general meeting.*
15. Thông qua Tờ trình và chủ trương tham gia tái cơ cấu Quỹ tín dụng nhân dân, theo đó, Đại hội đồng cổ đông thống nhất: *Approval of the Proposal on the Policy for Participation in the Restructuring of People's Credit Funds, whereby the General Meeting of Shareholders unanimously agreed:*
- a. Vietbank tiếp tục tham gia xử lý, hỗ trợ phục hồi các Quỹ Tín dụng nhân dân, đồng thời ủy quyền cho HĐQT trong việc lựa chọn và quyết định phương án tham gia trình NHNN xem xét, phê duyệt. *Vietbank shall continue to participate in the resolution and recovery support of People's Credit Funds, and authorize the BOD to select and decide on the participation plan for submission to the SBV for consideration and approval.*
 - b. HĐQT báo cáo ĐHĐCĐ kết quả thực hiện trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần tiếp theo. *The BOD shall report the implementation results to the AGMS at the next annual general meeting.*

16. Thông qua Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng bất động sản làm trụ sở hoạt động của Ngân hàng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ/
Approval of the Report to the General Meeting of Shareholders on the Results of the Acquisition of Real Estate for Use as the Bank's Operating Premises pursuant to Resolution No. 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ.

17. Giao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị liên quan trong toàn hệ thống triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông nêu trên và báo cáo lại Đại hội đồng cổ đông các quyết định chưa hoàn tất triển khai thực hiện và/hoặc các quyết định có nội dung yêu cầu phải báo cáo lại Đại hội đồng cổ đông! *To assign the Board of Directors, the Supervisory Board, the General Director and all relevant units across the entire system to implement the above resolutions of the General Meeting of Shareholders and to report back to the General Meeting of Shareholders on resolutions that have not yet been fully implemented and/or resolutions requiring a report to the General Meeting of Shareholders.*

Nơi nhận/ Recipients:

Cổ đông/ Shareholders;

NHNN/ SSV;

Lưu Thư ký HĐQT/ Filed:

BOD Secretary.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ON BEHALF OF THE GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



DƯƠNG NHẬT NGUYỄN/DUONG NHAT NGUYEN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

TÊN DOANH NGHIỆP: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank);

Địa chỉ: số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2200269805 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 12/01/2007, thay đổi lần thứ 28 ngày 26/8/2023.

Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Vietbank, Giấy phép số 55/GP-NHNN ngày 10/09/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kinh doanh, mua bán vàng miếng, Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5 ngày 24/6/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank, Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/8/2025 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank, Quyết định số 05/QĐ-QLGS5 ngày 03/02/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank, Quyết định số 179/QĐ-NHNN ngày 05/02/2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank.

Thời gian: 08 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Hình thức họp: Trực tuyến.

Địa điểm chính: tại Hội trường Lầu 7 – Tòa nhà Lim 2, số 62A CMT8, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

THÀNH PHẦN THAM DỰ:

- Cổ đông, đại diện và người được ủy quyền hợp pháp của cổ đông;
- Hội đồng quản trị (HDQT), Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc (TGBĐ);
- Cổ vấn cấp cao HDQT, Cổ vấn HDQT, Thành viên HĐQT; Cổ vấn TGBĐ;
- Quý vị khách mời
- ✓ Đại diện Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam:
 - + Ông Trần Quốc Hà - Quyền Giám đốc NHNN Việt Nam Chi nhánh Khu vực 14;
 - + Bà Nguyễn Thị Diệu Linh – Đại diện Cục Quản lý giám sát, NHNN Việt Nam.

- ✓ Đại diện Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Vietbank:

+ Ông Phạm Anh Thư - Chủ nhiệm Kiểm toán - Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

NỘI DUNG DIỄN TIẾN ĐẠI HỘI:

I. PHẦN NGHI THỨC:

1. Ban thẩm tra tư cách đại biểu đọc Báo cáo thẩm tra tư cách đại biểu:

Đến thời điểm báo cáo, Đại hội có số cổ đông tham dự đại diện cho 1.027.728.425 cổ phần, chiếm 95,4342% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Vietbank.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Các Tổ chức tín dụng (TCTD), Luật Chứng khoán, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty tại Vietbank, Đại hội đồng cổ đông hội đủ điều kiện để tiến hành.

2. Bà Lê Thị Tuyết Chinh – Chánh Văn phòng HĐQT kiêm Thư ký Hội đồng quản trị:

Trình bày Quy chế làm việc tại Đại hội (đã công bố Dự thảo cho cổ đông trên website Vietbank) và được Đại hội biểu quyết thông qua như sau:

Tổng số phiếu phát ra: 47 phiếu đại diện cho 1.028.555.993 phiếu biểu quyết chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu thu về: 40 phiếu đại diện cho 1.027.649.480 phiếu biểu quyết chiếm 99,9119% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không thu về: 07 phiếu đại diện cho 906.513 phiếu biểu quyết chiếm 0,0881% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu hợp lệ: 40 phiếu đại diện cho 1.027.649.480 phiếu biểu quyết chiếm 99,9119% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 39 phiếu đại diện cho 1.027.649.317 phiếu biểu quyết chiếm 99,9118% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu đại diện cho 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu không ý kiến: 1 phiếu đại diện cho 183 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đại diện cho 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Như vậy, Quy chế làm việc tại Đại hội đã được các cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 99,9118% biểu quyết đồng ý bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

3. Giới thiệu Chủ tọa, Thư ký, Ban Kiểm phiếu và Thông qua Chương trình Đại hội:

3.1. Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT - Chủ trì Đại hội giới thiệu Chủ tọa đoàn gồm:

- Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT;
- Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó Chủ tịch HĐQT;

- Ông Hứa Ngọc Nghĩa – Trưởng Ban kiểm soát.
- Bà Quách Tố Dung – Thành viên HĐQT;
- Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc.

3.2. Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT – Chủ trì đại hội giới thiệu Thư ký gồm Bà Lê Thị Tuyết Chinh – Chánh Văn phòng HĐQT kiêm Thư ký Hội đồng quản trị và Bà Hoàng Thị Thu – Chuyên viên CC Văn phòng HĐQT.

Chủ tọa đoàn đã được Đại hội biểu quyết thông qua như sau:

Tổng số phiếu phát ra: 48 đại diện cho 1.028.582.384 phiếu biểu quyết, chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số phiếu thu về: 41 đại diện cho 1.028.488.855 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số phiếu không thu về: 7 đại diện cho 113.509 phiếu biểu quyết, chiếm 0,0110% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu hợp lệ: 41 đại diện cho 1.028.488.855 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Tổng số phiếu tán thành: 41 đại diện cho 1.028.488.855 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, Chủ tọa đoàn đã được các cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 99,9890% biểu quyết đồng ý bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

3.3. Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT – Chủ trì đại hội giới thiệu Ban kiểm phiếu:

- Ông Nguyễn Kim Điện – Phó Chủ tịch Công đoàn Vietbank: Trưởng Ban
- Bà Nguyễn Ái Nhã Uyên – Chuyên viên CC Văn phòng HĐQT: Thành viên
- Ông Nguyễn Minh Tuấn – Chuyên viên CC Văn phòng HĐQT: Thành viên
- Bà Lê Văn – TBP Trung tâm Xử lý nợ: Thành viên.

Ban kiểm phiếu Đại đã được Đại hội biểu quyết thông qua như sau:

Tổng số phiếu phát ra: 48 đại diện cho 1.028.582.384 phiếu biểu quyết, chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu thu về: 42 đại diện cho 1.027.676.051 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9119% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

(Chữ ký)

3/32

(Chữ ký)

Tổng số phiếu không thu về: 6 đại diện cho 906.313 phiếu biểu quyết, chiếm 0,0881% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu hợp lệ: 42 đại diện cho 1.027.676.051 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9119% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 42 đại diện cho 1.027.676.051 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9119% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, Đại hội thống nhất thông qua Bản kiểm phiếu với tỷ lệ 99,9119% biểu quyết đồng ý bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

3.4. Thông qua nội dung Chương trình Đại hội: Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT – Chủ trì đại hội giới thiệu Chương trình Đại hội (nội dung Chương trình dự kiến đã được công bố cho các cổ đông trên Website Vietbank).

Chương trình Đại hội đã được Đại hội biểu quyết thông qua như sau:

Tổng số phiếu phát ra: 49 đại diện cho 1.028.582.367 phiếu biểu quyết, chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu thu về: 43 đại diện cho 1.028.469.058 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không thu về: 6 đại diện cho 113.309 phiếu biểu quyết, chiếm 0,0110% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu hợp lệ: 43 đại diện cho 1.028.469.058 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 43 đại diện cho 1.028.469.058 phiếu biểu quyết, chiếm 99,9890% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, Đại hội thống nhất thông qua Chương trình Đại hội với tỷ lệ 99,9890% biểu quyết đồng ý bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

II. PHẦN NỘI DUNG:

1. Các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông:

- 1.1 Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc trình bày Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh năm 2025. Định hướng kế hoạch kinh doanh năm 2026 (đính kèm Báo cáo).
- 1.2 Ông Tạ Thu Tín – Phó Giám đốc Phụ trách Khối Tài chính trình bày Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán (đính kèm Tờ trình).
- 1.3 Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT trình bày Báo cáo của Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị (đính kèm Báo cáo).
- 1.4 Ông Hứa Ngọc Nghĩa - Trưởng Ban kiểm soát trình bày Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, về kết quả kinh doanh của Vietbank, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động các thành viên Ban kiểm soát (đính kèm Báo cáo).
- 1.5 Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó Chủ tịch HĐQT trình bày Báo cáo Tiến độ thực hiện tăng vốn điều lệ và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với cổ phiếu Vietbank theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 (đính kèm Báo cáo).
- 1.6 Bà Nguyễn Thị Thủy Minh – Kế toán trưởng trình bày Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 (đính kèm Tờ trình);
- 1.7 Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT trình bày Tờ trình v/v Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 (đính kèm Tờ trình);
- 1.8 Ông Tạ Thu Tín – Phó Giám đốc Phụ trách Khối Tài chính trình bày Tờ trình thông qua chủ trương phát hành và niêm yết trái phiếu ra công chúng năm 2026 (đính kèm Tờ trình).
- 1.9 Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc trình bày Báo cáo các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các TCTD (đính kèm Báo cáo).
- 1.10 Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc trình bày Báo cáo về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (đính kèm Báo cáo).
- 1.11 Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT trình bày Tờ trình thông qua mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, và ngân sách hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát năm 2026 (đính kèm Tờ trình).
- 1.12 Ông Mạc Hữu Danh – Thành viên Ban kiểm soát trình bày Tờ trình v/v chọn tổ chức kiểm toán độc lập (theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD) (đính kèm Tờ trình).
- 1.13 Bà Lê Thị Tuyết Chinh – Chánh VP HĐQT trình bày Tờ trình Thông qua Bộ Quy định về tổ chức, Quản trị, Kiểm soát của Vietbank cập nhật cho phù hợp theo Thông tư số 83/2025/TT-NHNN, các quy định của pháp luật có liên quan và thực tế hoạt động của

Vietbank: Điều lệ Ngân hàng; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy định tổ chức, hoạt động HĐQT; Quy định tổ chức, hoạt động Ban KS (đính kèm Báo cáo).

1.14 Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc trình bày Báo cáo kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 (đính kèm Báo cáo).

1.15 Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng giám đốc trình bày Tờ trình về chủ trương tham gia tái cơ cấu Quỹ tín dụng nhân dân (đính kèm Tờ trình).

1.16 Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó Chủ tịch HĐQT trình bày Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng bất động sản làm trụ sở hoạt động của Ngân hàng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ (đính kèm Báo cáo).

2. Thảo luận:

STT	CỔ ĐỒNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
1	Công ty Cổ phần xây dựng HALIM	Theo số liệu Ngân hàng công bố, tỷ lệ an toàn vốn của Vietbank năm 2025 đã được cải thiện đáng kể. Tôi đánh giá đó là một điểm sáng của Ngân hàng trong năm qua. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung, các Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện tăng vốn, Ngân hàng mình có kế hoạch cụ thể nào trong việc sử dụng CAR như một lợi thế chiến lược không?	Trên trọng cảm ơn Quý cổ đông đã có những nhận xét tích cực về kết quả cải thiện tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng trong năm vừa qua. Việc CAR hợp nhất đạt 19,42% và tỷ lệ vốn cấp 1 ở mức 9,38% là kết quả của nỗ lực bền bỉ từ phía Ngân hàng, cùng với sự tin tưởng và đồng thuận của Quý cổ đông trong việc hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2025. Trong bối cảnh toàn ngành tiếp tục đẩy mạnh củng cố nền tảng vốn để đáp ứng các chuẩn mực an toàn và hỗ trợ tăng trưởng, Ngân hàng xác định CAR không đơn thuần là một chỉ tiêu tuân thủ, mà là một lợi thế chiến lược cần được khai thác một cách chủ động và có định hướng. Về kế hoạch tăng vốn, Ngân hàng dự kiến tiếp tục triển khai theo lộ trình, thông qua việc sử dụng nguồn lợi nhuận giữ lại và phát hành cổ phiếu mới, hướng tới mục tiêu nâng vốn điều lệ lên khoảng 15.000 tỷ đồng. Nền tảng vốn được tăng cường sẽ tạo ra dư địa

STT	CỔ ĐÔNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
			quan trọng đối Ngân hàng: ✓ Mở rộng quy mô tín dụng một cách an toàn và có chọn lọc; ✓ Tập trung phát triển các phân khúc khách hàng mục tiêu và lĩnh vực ưu tiên chiến lược; ✓ Nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động của thị trường; ✓ Từng bước tiệm cận các chuẩn mực quản trị rủi ro tiên tiến theo thông lệ quốc tế. Song song đó, Ngân hàng định hướng quản lý CAR một cách linh hoạt, gắn kết chặt chẽ với chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro trong từng giai đoạn, nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời duy trì bộ đệm an toàn ở mức cao hơn ngưỡng tối thiểu theo quy định. Với nền tảng vốn ngày càng vững chắc, Ngân hàng kỳ vọng biến lợi thế này thành động lực thực chất — vừa hỗ trợ tăng trưởng bền vững, vừa nâng cao giá trị dài hạn cho cổ đông. Các phương án cụ thể sẽ được triển khai phù hợp với diễn biến thị trường và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo từng thời kỳ.
2	Mai Anh Đào	Theo số liệu BCTC 2025 thì tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng là 2,92% tăng 0,17% so với số liệu BCTC 2024. Nguyên nhân là gì giải pháp nào để xử lý nợ xấu cho năm 2026?	Tỷ lệ nợ xấu 2,92% là mức tỷ lệ nợ xấu tính trên dư nợ cấp tín dụng trên thị trường 1 (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp) tuy nhiên mức tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN là 1,76% → nằm trong ngưỡng kiểm soát theo định hướng của ngân hàng.

STT	CỔ ĐÔNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
			Năm 2025 vẫn là một năm kinh tế còn nhiều khó khăn và thách thức, cùng với thiệt hại kinh tế do hậu quả của thiên tai, bão lũ và tình hình chiến sự thế giới, người dân có xu hướng chi tiêu thận trọng và thắt chặt hơn, thị trường bất động sản trầm lắng, chưa hoàn toàn phục hồi. Các yếu tố này ảnh hưởng lớn đến cả công tác tín dụng và xử lý tài sản thu hồi nợ. Tuy nhiên, thực hiện chỉ đạo của NHNN trong việc đẩy mạnh công tác xử lý, thu hồi nợ xấu: Vietbank nỗ lực xử lý nợ xấu, nợ quá hạn để kiểm soát tốt đo lý lệ nợ xấu. Năm 2026, với nền kinh tế được dự báo còn nhiều thách thức và rủi ro khách hàng chuyển nợ xấu vẫn còn rất cao, Vietbank đã và đang triển khai các giải pháp, phương án hỗ trợ khách hàng song song việc thực hiện các giải pháp xử, thu hồi nợ xấu như sau: ✓ Theo dõi quản lý tốt danh mục nợ, phát hiện sớm các trường hợp nợ xấu tiềm ẩn để có giải pháp hỗ trợ khách hàng, xử lý kịp thời. ✓ Tăng cường đội ngũ nhân sự xử lý nợ có năng lực, chuyên môn nghiệp vụ để đẩy nhanh tiến độ xử lý hồ sơ. ✓ Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy hoạt động xử lý nợ (khan thưởng, chế tài, ...). ✓ Đánh giá khách hàng kỹ lưỡng để đưa ra các hướng xử lý phù hợp. ✓ Quyết liệt áp dụng các biện

STT	CỔ ĐỒNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
			pháp nghiệp vụ nhưng không giới hạn biện pháp như thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm, khởi kiện, ... để chủ động xử lý và giảm nợ xấu cho Vietbank. Bên cạnh đó Vietbank luôn chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa và hạn chế nợ xấu mới phát sinh. Công tác cảnh báo rủi ro, thẩm định được nâng cao, quản lý và giám sát chặt chẽ mục đích sử dụng vốn vay và kiểm soát chất lượng tài sản cố định là một trong những ưu tiên hàng đầu của Vietbank.
3	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên mức trên 10.000 tỷ đồng, năm nay, tại ĐHĐCĐ Ngân hàng đặt mục tiêu tăng VDL lên mức 15.000 tỷ đồng, HĐQT đánh giá khả năng thành công của Phương án tăng vốn điều lệ trình ĐHĐCĐ năm nay như thế nào?	Năm 2025, với sự ủng hộ từ cổ đông, Vietbank đã hoàn thành kế hoạch tăng VDL lên trên 10.000 tỷ đồng, đặc biệt, Phương án tăng vốn từ cổ đông hiện hữu hoàn thành 94,4% kế hoạch đề ra. HĐQT rất cảm ơn sự ủng hộ cao từ ĐHĐCĐ để Vietbank hoàn tất tăng vốn điều lệ theo cam kết. Tại ĐHĐCĐ lần này, HĐQT đề trình ĐHĐCĐ thông qua việc tăng VDL lên mức 15.547.705.970.000 đồng (tương ứng mức tăng 4.776.732.130.000 đồng) so với VDL hiện hữu, lộ trình thực hiện như sau: ✓ Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 1 là 1.076.897.380.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận để lại và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025). Phương án này sẽ thực hiện rất nhanh do sử dụng nguồn từ vốn chủ sở hữu (lợi nhuận để lại và Quỹ dự trữ

HA

STT	CỔ ĐÔNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
			bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025). ✓ Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 2 là 2.881.467.800.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Rất mong sự ủng hộ của các cổ đông như năm 2025 để Phương án thành công. ✓ Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 740.388.850.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP 2026). Phương án này phổ biến trong việc tăng vốn của các Ngân hàng nhằm tạo ra chế độ phúc lợi, giữ chân nhân sự chất lượng. Với việc ưu tiên sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu cho tăng vốn lần 1, dựa trên nền tảng việc chuyển sản cổ phiếu lên sàn chính thức, sự ủng hộ từ cổ đông và người lao động đối với mục tiêu tăng cường và củng cố năng lực tài chính của Ngân hàng trong giai đoạn hiện nay, HĐQT tự tin đánh giá năm 2026 Ngân hàng sẽ tăng vốn thành công.
4	Đặng Thị Bích Chi	BKS thực hiện giám sát Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban điều hành như thế nào để đảm bảo tuân thủ pháp luật và kiểm soát rủi ro? BKS báo cáo như thế nào để đảm bảo minh bạch với cổ đông và cơ quan quản lý?	BKS thực hiện giám sát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành thông qua: ✓ Xem xét báo cáo định kỳ và đột xuất của HĐQT và Ban điều hành. ✓ Tham dự các cuộc họp định kỳ của HĐQT, Ban Điều hành (khi

STT	CỔ ĐÔNG	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
			cần thiết) để cập nhật các thông tin, nắm sát tình hình hoạt động của Ngân hàng. ✓ Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và tuân thủ thông qua hoạt động của Bộ phận giúp việc chuyên trách là Kiểm Toán nội bộ. Từ đó nêu các kiến nghị, khuyến nghị cho HĐQT, Ban Điều hành nhằm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng minh bạch, phù hợp khẩu vị rủi ro của ngân hàng, đúng quy định nội bộ và pháp luật hiện hành. BKS thực hiện báo cáo giám sát: ✓ Lập báo cáo giám sát định kỳ trình ĐHCĐ, gửi HĐQT và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. ✓ Báo cáo giám sát từ xa, giám sát khi phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc theo chỉ đạo từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (bằng văn bản hoặc thông qua các cuộc họp). Các nội dung trên, hoạt động của Ban Kiểm soát bảo đảm hoạt động của Ngân hàng minh bạch và kiểm soát rủi ro.
5	Nguyễn Lê Ngọc Phúc	Ngân hàng cho biết kế hoạch triển khai niêm yết cổ phiếu trên HOSE năm nay như thế nào?	Thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT đã triển khai việc thực hiện chuyển sàn niêm yết đối với cổ phiếu VBB, cụ thể: Ngày 11/07/2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 111/2025/NQ-HQĐT thông qua việc triển khai phương án niêm yết cổ phiếu Vietbank trên HSX. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã hoàn tất hồ sơ niêm yết và nộp tới Sở Giao

STT	CỔ ĐỒNG	CAU HỎI	TRẢ LỜI
			dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào tháng 03/2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình địa chính trị quốc tế có nhiều biến động phức tạp, đặc biệt là diễn biến chiến sự tại Trung Đông, đã tác động tiêu cực đến thị trường tài chính toàn cầu và trong nước. Chỉ số VN-Index đã ghi nhận mức giảm liên tiếp so với thời điểm trước khi xảy ra các biến động này. Trên cơ sở đánh giá thận trọng, Ban lãnh đạo nhận định việc thực hiện niêm yết trong giai đoạn hiện nay tiềm ẩn nhiều rủi ro và chưa phải là thời điểm tối ưu để tối đa hóa lợi ích cho cổ đông. Do đó, Vietbank dự kiến sẽ xem xét lựa chọn thời điểm niêm yết phù hợp hơn, dự kiến trong Quý II hoặc Quý III năm 2020, tùy thuộc vào diễn biến thị trường và Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Đại hội kết thúc thảo luận, các câu hỏi khác và/hoặc các câu hỏi phát sinh sau, Ban Lãnh đạo Ngân hàng sẽ trả lời các Cổ đông bằng văn bản hoặc hình thức khác.

3. Chủ tọa đoàn lấy ý kiến biểu quyết của cổ đông thông qua các vấn đề tại Đại hội bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

- Ông Nguyễn Kim Điện – Trưởng Ban kiểm phiếu phổ biến, hướng dẫn các cổ đông thực hiện biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

- Cổ đông thực hiện biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

4. Đại hội nghỉ giải lao và tiếp tục làm việc sau 10 phút.

5. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết các vấn đề tại Đại hội:

Ông Nguyễn Kim Điện – Trưởng Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu, như sau:

Số Phiếu tham gia biểu quyết:

- Tổng số phiếu phát ra: 50 phiếu đại diện cho 1.028.833.948 phiếu biểu quyết chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Tổng số phiếu thu về: 46 phiếu đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Tổng số phiếu không thu về: 04 phiếu đại diện cho 334.607 phiếu biểu quyết chiếm 0,0325% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

5.1 Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh năm 2025. Định hướng kế hoạch kinh doanh năm 2026:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6.2 Trình thông qua Báo cáo Tài chính năm 2025 đã được kiểm toán:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.3 Báo cáo của Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6.4 Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, và kết quả kinh doanh của Vietbank, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động các thành viên Ban kiểm soát:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6.5 Báo cáo Tiến độ thực hiện tăng vốn điều lệ và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với cổ phiếu Vietbank theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6.6 Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.7 Tờ trình v/v Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.8 Tờ trình thông qua chủ trương phát hành và niêm yết trái phiếu ra công chúng năm 2026:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.9 Báo cáo các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Các TCTD:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.10 Trình thống qua mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, và ngân sách hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát năm 2026:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.11 Trình và chọn tổ chức kiểm toán độc lập (theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD):

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.12 Thông qua Báo cáo về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.13 Tờ trình về Thông qua Bộ Quy định và tổ chức, Quản trị, Kiểm soát của Vietbank cập nhật cho phù hợp theo Thông tư số 83/2025/TT-NHNN, các quy định của pháp luật có liên quan và thực tế hoạt động của Vietbank; Điều lệ Ngân hàng; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy định tổ chức, hoạt động HĐQT; Quy định tổ chức, hoạt động Ban KS:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.14 Báo cáo kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2025:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.494.975 phiếu biểu quyết chiếm 99,9671% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 4.366 phiếu biểu quyết chiếm 0,0004% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.15 Tờ trình về chủ trương tham gia tái cơ cấu Quỹ tín dụng nhân dân:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.494.975 phiếu biểu quyết chiếm 99,9671% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 4.366 phiếu biểu quyết chiếm 0,0004% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

5.16 Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng bất động sản làm trụ sở hoạt động của Ngân hàng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ:

Tổng số phiếu hợp lệ đại diện cho 1.028.499.341 phiếu biểu quyết chiếm 99,9675% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 1.028.494.975 phiếu biểu quyết chiếm 99,9671% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- Số phiếu không ý kiến: 4.386 phiếu biểu quyết chiếm 0,0004% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu biểu quyết chiếm 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6. Phát biểu của khách mời:

Ông Trần Quốc Hà - Quyền Giám đốc NHNN Việt Nam Chi nhánh Khu vực 14:

Chúc mừng sự thành công của ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 với các tỷ lệ biểu quyết thông qua cao. NHNN cũng rất đồng tình với các Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 và Kế hoạch kinh doanh năm 2026 mà Vietbank trình ĐHĐCĐ trong cuộc họp hôm nay.

Năm 2025, điều kiện kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới có những ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng, ngành ngân hàng vẫn đối mặt nhiều thách thức như áp lực kiểm soát chất lượng tài sản, nâng cao quản trị rủi ro theo chuẩn quốc tế, cạnh tranh gia tăng, cùng yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước, NHNN đánh giá cao những kết quả mà Vietbank đã đạt được trong năm 2025. Tập thể Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và toàn thể CBNV Vietbank đã nỗ lực vượt qua khó khăn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu trọng yếu, duy trì được đà tăng trưởng tích cực, đồng thời củng cố nền tảng tài chính và năng lực quản trị với các chỉ số tài chính (Tổng tài sản, dư nợ, huy động vốn, lợi nhuận) tăng trưởng, đánh dấu năm thứ ba liên tiếp Vietbank duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,76%, phản ánh sự chủ động và hiệu quả trong công tác quản trị rủi ro, bảo đảm an toàn hoạt động, đặc biệt là quyết tâm lặn vốn, củng cố năng lực tài chính, nâng cao quản trị điều hành và phát triển theo hướng an toàn, minh bạch, bền vững.

Với Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Vietbank, Chúng tôi cho rằng đây là những mục tiêu có tính thách thức, nhưng hoàn toàn có cơ sở nếu Vietbank tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng, nâng cao chất lượng quản trị và tận dụng tốt các cơ hội của thị trường.

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được trong năm 2025 và định hướng phát triển năm 2026, NHNNVN đồng thuận, ủng hộ và tin tưởng vào kế hoạch kinh doanh mà Vietbank đã trình Đại hội. Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, NHNN đề nghị Vietbank tập trung vào một số định hướng trọng tâm trong thời gian tới: (i) Nghiêm túc thực hiện chỉ thị của Chỉ thị 01 của NHNN về hoạt động, đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn, minh bạch; (ii) Tiếp tục củng cố và nâng cao năng lực tài chính (iii) Đảm bảo tín dụng được phân bổ vào các lĩnh vực ưu tiên, đúng nhu cầu của nền kinh tế; hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, kiểm soát chặt chẽ NQH-NX,

tiếp tục chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm số nâng cao trải nghiệm khách hàng, nâng cao tỷ lệ thu phí dịch vụ, đồng hành với khách hàng, tiếp tục công tác an sinh xã hội;

NHNN sẽ tiếp tục đồng hành và hỗ trợ Vietbank trong quá trình phát triển. NHNN cũng tin tưởng với các giải pháp kinh doanh, đồng hành của cổ đông, HĐQT, Ban KS, Ban Điều hành, Vietbank sẽ tiếp tục phát triển ổn định.

7. Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT phát biểu đáp từ:

- Vietbank những chia sẻ, đánh giá, ghi nhận rất tích cực cũng như các ý kiến chỉ đạo sâu sắc của Ngân hàng Nhà nước đối với kết quả hoạt động của Vietbank trong năm 2025.
- Vietbank nghiêm túc lĩnh hội các định hướng, khuyến nghị của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc kiểm soát chất lượng tín dụng, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ, cũng như thúc đẩy chuyển đổi số, tăng thu dịch vụ, nâng cao năng lực tài chính, phát triển các sản phẩm để gia tăng trải nghiệm khách hàng và phát triển bền vững.
- Vietbank xin nghiêm túc tiếp thu đầy đủ các ý kiến chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời cam kết tiếp tục bám sát định hướng điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, bảo đảm hoạt động kinh doanh đi đôi với an toàn hệ thống, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực quản trị quốc tế.
- Vietbank cam kết sẽ tiếp tục phát huy vai trò của một ngân hàng thương mại trong việc đồng hành cùng hệ thống cũng như tiếp tục triển khai công tác an sinh xã hội.
- Vietbank mong muốn NHNN tiếp tục giám sát, theo dõi và ủng hộ, hỗ trợ Vietbank trong quá trình hoạt động.

III. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THÔNG QUA

Căn cứ kết quả biểu quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã Quyết nghị thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và Định hướng Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

- Chỉ tiêu và quy mô: ĐVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	So với kế hoạch 2025	
		Kế hoạch năm 2025	% Hoàn thành
Tổng tài sản	196.771	180.000	109%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	108.440	112.000	96,8%
Tổng huy động vốn	126.095	132.000	94,8%
Lợi nhuận trước thuế	1.532	1.750	67,6%
Tỷ lệ nợ xấu theo TTSTNN	1,76%	≤2,5%	Tuần thủ

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

19/32

- Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh:

ĐVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	So với kế hoạch 2025	
		Kế hoạch năm 2025	% Hoàn thành
1. Tổng thu nhập hoạt động	3.622,6	4.500	80,5%
2. Tổng chi phí hoạt động	1.729,0	2.050	84,3%
3. CP (Hoàn nhập) DPRTD	362,3	700	51,8%
4. Lợi nhuận trước thuế (=1-2-3)	1.532,0	1.750	87,5%

- Chỉ số về an toàn hoạt động:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Quy định của NHNN
1	Tỷ lệ NPL (Theo TT31/2018/TT-NHNN)	1,76%	<3%
2	CAR	13,42%	≥8%
3	LDR	57,81%	≤85%
4	Tỷ lệ nguồn vốn NH cho vay Trung dài hạn	16,54%	≤34%

1.2 Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	
		Số dư	Tỷ lệ tăng
Tổng tài sản	196.771	230.000	16,9%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	108.440	134.000 (*)	23,6%
Tổng huy động gồm GTCG	126.095	155.000	23,9%
Lợi nhuận trước thuế	1.532	2.100	37,1%
Tỷ lệ nợ xấu (theo TT31 của NHNN)	1,76%	≤ 2,5%	Tuân thủ
Chỉ số ROE	11,45%	≥ 13,5%	

Ghi chú: (*) Kế hoạch tăng trưởng tín dụng của Vietbank, thực tế trong năm 2026 sẽ điều chỉnh phù hợp với hạn mức tín dụng được NHNN cấp, căn cứ theo công văn 11886/NH-NN-CSTT ngày 31/12/2025 hoặc văn bản thay thế (nếu có).

2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	
		BCTC riêng đã kiểm toán	BCTC hợp nhất đã kiểm toán
I. Các chỉ tiêu liên quan đến kinh doanh			
1	Tổng tài sản	196.962.024	196.771.033
2	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.514.898	51.514.898
3	Tổng dư nợ cấp tín dụng	108.440.447	108.440.447
4	Tiền gửi của KH và phát hành GTCB	125.290.220	125.094.683
5	Lợi nhuận trước thuế	1.524.903	1.531.509
II. Các chỉ tiêu liên quan đến vốn chủ sở hữu			
1	Vốn chủ sở hữu	12.426.319	12.431.567
2	Vốn điều lệ	10.768.974	10.768.974
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.998	129.998
4	Quỹ dự phòng tài chính	527.818	527.818
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.000.302	1.005.580
III. Chi tiết giao dịch với các bên liên quan			
STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
1	Số dư tiền gửi KKH	22.500	
2	Số dư tiền gửi CKH	334.504	
3	Số dư cho vay	30.140	
4	Số dư nợ thẻ tín dụng	1.231	

3. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị.
4. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, về kết quả kinh doanh của Vietbank, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động các thành viên Ban kiểm soát.
5. Thông qua Báo cáo Tiến độ thực hiện tăng vốn điều lệ và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán đối với cổ phiếu Vietbank theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025. Theo đó:
- 5.1 Đối với việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025: trong năm 2025, Vietbank đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thêm 3.629 tỷ đồng, tương đương



21/32



mức tăng 51% so với đầu năm, hoàn thành 96% Kế hoạch tăng VDL theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DHĐCB.

5.2 Đối với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Đại hội đồng cổ đông thống nhất:

- (i) Chuyển sản giao dịch cổ phiếu VBB từ hệ thống UPCoM sang niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX) vào thời điểm phù hợp, trên cơ sở đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.
- (ii) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề liên quan đến việc chuyển sản và niêm yết, bao gồm và không giới hạn ở các nội dung liên quan đến hồ sơ thực hiện đăng ký niêm yết, hồ sơ đăng ký hủy giao dịch Upcom, giá tham chiếu chào sản niêm yết, thời điểm chào sản niêm yết trên cơ sở tuân thủ đúng theo quy định hiện hành; đồng thời tổ chức triển khai, chỉ đạo Ban Điều hành và các đơn vị liên quan thực hiện các hồ sơ, thủ tục cần thiết theo đúng quy định pháp luật để hoàn thiện việc chuyển sản đăng ký niêm yết cổ phiếu VBB tại HSX.

6. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, cụ thể như sau:

6.1 Phương án phân phối lợi nhuận:

Đơn: đồng

STT	KHOẢN MỤC	THUYẾT MINH	THÀNH TIỀN
1	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025		1.531.507.925.156
2	Lợi nhuận trước thuế của riêng ngân hàng năm 2025		1.524.902.069.888
3	Lợi nhuận sau thuế riêng của ngân hàng năm 2025		1.204.340.741.801
4	Trích lập các quỹ năm 2025, trong đó:		273.824.740.904
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		120.434.074.160
	- Quỹ dự phòng tài chính		108.390.666.744
	- Quỹ khen thưởng		20.000.000.000
	- Quỹ phúc lợi		5.000.000.000
	- Quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		20.000.000.000
5	Lợi nhuận năm 2025 còn lại sau khi trích lập các Quỹ	= (3)-(4)	930.516.000.897
6	Lợi nhuận năm trước		24.784.812.994
7	Tổng lợi nhuận chưa phân phối	= (5)+(6)	955.300.813.891
8	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		128.998.078.733
9	Tổng lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	= (7)+(8)	1.085.298.892.424
10	Phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong năm 2025		1.076.897.380.000
10a	Lợi nhuận chưa phân phối		951.897.380.000

STT	KHOẢN MỤC	THUYẾT MINH	THÀNH TIỀN
10b	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		126.000.000.000
11	Tổng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ còn lại sau khi thực hiện phương án tăng vốn	= (8) - (10)	8.401.512.424
	Tỷ lệ tăng vốn trên tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành		10%

6.2 Ủy quyền và giao cho Hội đồng quản trị: (i) tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận và quyết định sử dụng lợi nhuận lũy kế giữ lại và các nguồn vốn chủ sở hữu khác trên cơ sở hài hòa quyền lợi của Vietbank, quyền lợi của cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 từ nguồn lợi nhuận giữ lại chưa phân phối và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến năm 2025 để thực hiện các thủ tục xin ý kiến chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

7. Thông qua Tờ trình Phương án tăng Vốn điều lệ năm 2026, theo đó, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:

7.1 Mức tăng vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025: 10.768.878.840.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn bảy trăm sáu mươi tám tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương ứng với 1.076.897.384 cổ phần, trong đó:
 - ✓ Cổ phần phổ thông: 1.076.897.384 cổ phần;
 - ✓ Cổ phiếu quỹ: 0.
- Tổng mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 1: 4.778.732.130.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tám tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn), trong đó:
 - + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 1 là 1.076.897.980.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025). Số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 107.889.738 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
 - + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 2 là 2.961.467.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 296.146.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 2: 14.807.339.020.000 đồng (Bằng chữ:

✓

23/32

(Chữ ký)

Mười bốn nghìn tám trăm lẻ bảy tỷ ba trăm ba mươi chín triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2, tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.368.950.000 đồng (Bảng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP 2026). Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.036.895 cổ phần (Bảng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm cổ phần).
- Tổng vốn điều lệ mới dự kiến sau khi hoàn thành việc tăng vốn: 15.547.705.970.000 đồng (Bảng chữ: Mười lăm nghìn năm trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).

7.2 Phương án tăng vốn điều lệ:

- (i) Phương án tăng vốn điều lệ lần 1 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 1.076.897.380.000 đồng (Bảng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua việc phát hành 107.689.738 (Bảng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi tám) cổ phần phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025) (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành).
 - Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Vietbank tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật;
 - Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 107.689.738 CP (Bảng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi tám), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;
 - Tổng mệnh giá phát hành: 1.076.897.380.000 đồng (Bảng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).
 - Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ: từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025), phù hợp với quy định, trong đó:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.998.078.733	129.998.078.733	125.000.000.000
2	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế	960.549.332.891	955.900.613.681	951.897.380.000

2.1	Lợi nhuận dùng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	951.897.380.000	951.897.380.000	951.897.380.000
2.2	Lợi nhuận lũy kế còn lại	8.651.552.691	3.403.433.691	-
3	Các quỹ khác	648.311.157.320	648.311.157.320	-
3.1	Quỹ dự phòng tài chính	527.817.338.799	527.817.338.799	-
3.2	Quỹ khen thưởng	12.442.385.474	12.442.385.474	-
3.3	Quỹ phúc lợi	8.051.453.047	8.051.453.047	-
Số tiền được sử dụng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu				1.078.897.380.000

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 1 - đính kèm.
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 2 đến Quý 3 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu lẻ:
 - ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu phát hành được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu;
 - ✓ Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định.

(II) Phương án tăng vốn điều lệ lần 2 thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới):

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 2.981.467.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 298.146.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1 tại mục 2.1).
- Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Số lượng cổ phần dự kiến chào bán: 298.146.780 CP (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi) cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;

- Loại chứng khoán chào bán (phát hành): cổ phiếu phổ thông;
- Giá chào bán (phát hành): 10.000 đồng/CP.
- Tổng mệnh giá (giá trị) cổ phiếu chào bán: 2.961.487.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn).
- Số đợt chào bán (phát hành): 01 đợt.
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 2 - đính kèm.
- Thời gian dự kiến chào bán (phát hành) và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 3 đến Quý 4 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết (Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định; Số cổ phiếu là phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền (nếu có)) được thực hiện như sau:
 - ✓ Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết được chào bán cho nhà đầu tư khác theo tiêu chí lựa chọn do Hội đồng quản trị thông qua với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết khi chào bán cho nhà đầu tư khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung) và các quy định pháp luật liên quan; Trường hợp sau khi chào bán cho nhà đầu tư khác mà vẫn còn dư, Hội đồng quản trị quyết định hủy và và ra quyết định kết thúc đợt phát hành;

Hoặc:

- ✓ Hội đồng quản trị quyết định hủy và và ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
- Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu là:
 - ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu chào bán (phát hành) được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu;
 - ✓ Số cổ phiếu là phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định.

Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ Đợt chào bán: Số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

(ii) Phương án tăng vốn điều lệ lần 3 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong năm 2026 (Chương trình ESOP 2026):

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2 (tại mục (i)), tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.366.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026. Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.036.695 CP (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm cổ phần).
- Trong trường hợp tại thời điểm phát hành, số lượng cổ phiếu đang lưu hành có thay đổi so với dự kiến trên (do ảnh hưởng của kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng), thì số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được xác định bằng 5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành. Giao Hội đồng quản trị căn cứ nguyên tắc này để tính toán và quyết định số lượng cổ phiếu phát hành cụ thể.
- Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Ngân hàng, Công ty con tại thời điểm lập danh sách, đáp ứng tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình ESOP 2026 và được HĐQT phê duyệt trong danh sách tham gia Chương trình ESOP 2026.
Tiêu chuẩn người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho từng người lao động: chi tiết theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – “Quy chế ESOP” - đính kèm Tờ trình và Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026.
- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 74.036.695 CP (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm) cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành: 740.366.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).
- Loại chứng khoán phát hành: cổ phiếu phổ thông;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/CP.
- Số đợt phát hành: 01 đợt.
- Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
 - + Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30% theo quy định của pháp luật;
 - + Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài thời điểm 31/03/2026 là 0,0198% và dự kiến sau khi tăng vốn điều lệ lần 3 là 0,0188%;
- Chuyển nhượng quyền mua: Không được chuyển nhượng quyền mua.
- Hạn chế chuyển nhượng: theo quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – “Quy chế ESOP” - đính kèm.

- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết do người lao động không đăng ký mua hoặc có đăng ký mua nhưng không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền, cổ phiếu vượt quá 05% số cổ phần đang lưu hành hoặc các trường hợp khác:
 - + ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối lại cho người lao động khác theo danh sách đã được lựa chọn ban đầu với cùng mức giá phát hành. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
 - + Trường hợp, HĐQT không phân phối hết số lượng cổ phiếu này thì số lượng cổ phiếu còn dư không phát hành hết sẽ được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến Quý 4 năm 2026 đến Quý 1 năm 2027. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường.

(iv) Kế hoạch sử dụng vốn thu được:

Toàn bộ vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 4.778.732.130.000 đồng được dự kiến sử dụng cho việc đầu tư tài sản cố định, hệ thống công nghệ thông tin, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng, bảo đảm tuân thủ các tỷ lệ an toàn trong hoạt động, sinh lợi cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

7.3 Các chỉ tiêu tài chính dự kiến sau phát hành:

Đối với kế hoạch tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn điều lệ tăng thêm như trên, Vietbank dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chính năm 2026 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2025	Kế hoạch năm 2026	
			Chỉ tiêu	% tăng tương
1	Vốn điều lệ	10.769	15.648	44%
2	Tổng Tài sản	196.771	230.000	17%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	1.532	2.100	37%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	11,45%	≥ 13,5%	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản Có bình quân (ROA)	0,67%	0,80%	0,13%
6	Các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác	Tuân thủ quy định của NHNN	Đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN	

7.4 Chấp thuận mức vốn điều lệ mới trên cơ sở kết quả triển khai thành công của các Phương án.

7.5 Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc triển khai, thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của cổ đông Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn các vấn đề sau:

- (i) Các vấn đề, thủ tục pháp lý cần thiết, kể cả việc sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh Phương án khi trình để được Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xem xét và chấp thuận, dựa trên các nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động của Vietbank; tuân thủ đúng quy định của pháp luật; và đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- (ii) Thời điểm phát hành kể cả thời điểm dừng đợt phát hành cổ phiếu phù hợp với thực tế và hướng dẫn của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- (iii) Xử lý số cổ phiếu lẻ;
- (iv) Sửa đổi, bổ sung kế hoạch sử dụng vốn thu được, để đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế kinh doanh và đem lại hiệu quả cho Vietbank;
- (v) Thực hiện các thủ tục pháp lý về sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động, Điều lệ và các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến cập nhật mức vốn điều lệ mới của Vietbank.
- (vi) Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng, thứ tự ưu tiên; điều chỉnh, bổ sung phương án phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật; xây dựng phương án chào bán đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài; phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết (trong đó có tiêu chí nhà đầu tư, đảm bảo điều kiện chào bán, giá chào bán,...) đối với các đợt tăng vốn điều lệ theo Tờ trình và Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026.
- (vii) Xác định các trường hợp mua lại cổ phiếu và phương án bán ra số cổ phiếu được mua lại; phương án phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với Chương trình ESOP 2026.
- (viii) Giao/ủy quyền cho HĐQT và đồng ý cho HĐQT được giao/ủy quyền lại cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc toàn quyền quyết định, thực hiện các công việc và thủ tục cần thiết để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 bao gồm:
 - Quyết định thời điểm thực hiện Chương trình ESOP 2026;
 - Quyết định chi tiết việc thực hiện Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 và việc sửa đổi, bổ sung Quy chế (nếu có) trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và của Vietbank và báo cáo lại ĐHQĐ trong kỳ họp gần nhất;
 - Xử lý số lượng cổ phần phát hành chưa phân phối hết (nếu có);
 - Quyết định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến Chương trình ESOP 2026 và điều chỉnh những thay đổi của Chương trình ESOP 2026 (nếu có) đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện các công việc thủ tục cần thiết cho việc phát hành cổ phiếu theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện thành công Chương trình ESOP 2026;

- Bổ sung hoặc sửa đổi Phương án phát hành theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và/hoặc cho mục đích tuân thủ đồng các quy định của pháp luật.

(ix) Các vấn đề khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

- 7.6 Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng quản trị có quyền quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được ủy quyền; Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công các đơn vị thuộc Vietbank thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật; Hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; Làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và các Bên liên quan; Thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao, phù hợp với quy định pháp luật.
8. Thông qua Tờ trình về chủ trương phát hành và niêm yết trái phiếu ra công chúng năm 2026, theo đó, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:
- 8.1 Giao và/hoặc ủy quyền cho HĐQT phê duyệt Phương án phát hành trái phiếu ra Công chúng trong giai đoạn từ tháng 04/2026 đến tháng 04/2027.
- 8.2 Thống nhất phê duyệt việc Niêm yết toàn bộ các trái phiếu do Vietbank phát hành ra công chúng trong giai đoạn từ tháng 04/2026 đến tháng 04/2027 theo Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt tại mục 8.1 nêu trên.
- 8.3 Giao và/hoặc ủy quyền cho HĐQT tổ chức chỉ đạo thực hiện và quyết định các vấn đề cần thiết liên quan để thực hiện việc niêm yết trái phiếu theo nội dung đã được ĐHCĐ thông qua tại mục 8.2 nêu trên và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
9. Thông qua Báo cáo các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật Các TCTD.
10. Thông qua Tờ trình thông qua mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, và ngân sách hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát năm 2026, cụ thể:
- 10.1 Tổng ngân sách và thù lao hoạt động của HĐQT và BKS năm 2026 là 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn).
- 10.2 Ngân sách hoạt động bao gồm công tác phí; vé máy bay, chi phí hội nghị, hội thảo, lễ tân, khánh tiết; chi bưu phí và điện thoại, chi phí tiếp khách, chi phí quà tặng đối tác dịp lễ, Tết; công cụ, dụng cụ làm việc...).
- 10.3 Giao HĐQT quyết định mức thù lao cụ thể đối với từng thành viên HĐQT, thành viên Ban KS; giao Thường trực HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT và 01 Thành viên HĐQT do HĐQT phân công sẽ thực hiện phê duyệt chi tiết về các khoản chi phí của HĐQT, Ban KS. Thẩm quyền quyết định/phê duyệt tại điểm này sẽ áp dụng cho năm 2026 và giữa hai phiên họp ĐHCĐ thường niên năm 2026 và 2027.
11. Thông qua Tờ trình v/v chọn tổ chức kiểm toán độc lập (theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD), cụ thể:
- 11.1 Thông qua kết quả công tác kiểm toán độc lập đã nêu tại Tờ trình.

- 11.2 Chấp thuận việc chọn công ty kiểm toán độc lập Ernst & Young Việt Nam (EY) thực hiện kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Vietbank và công ty Vietbank AMC cho năm tài chính 2027.
- 11.3 Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi do yếu tố khách quan về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập (bao gồm nội dung, phạm vi kiểm toán hiện hữu và/hoặc phát sinh thêm do Luật định), giao cho HĐQT quyết định lựa chọn trên cơ sở đề nghị của BKS và báo cáo kết quả trong kỳ Đại hội cổ đông liên kế.
- 11.4 Các nội dung khác liên quan đến công tác kiểm toán độc lập vẫn được tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
12. Thông qua Báo cáo về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN.
13. Thông qua Tờ trình về Bộ Quy định về tổ chức, Quản trị, Kiểm soát của Vietbank cập nhật cho phù hợp theo Thông tư số 83/2025/TT-NHNN, các quy định của pháp luật có liên quan và thực tế hoạt động của Vietbank: Điều lệ Ngân hàng; Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy định tổ chức, hoạt động HĐQT; Quy định tổ chức, hoạt động Ban KS, cụ thể:
- 13.1 Chấp thuận thông qua Bộ quy định về tổ chức, quản trị, kiểm soát, bao gồm: (i) Điều lệ và tổ chức, hoạt động; (ii) Quy chế nội bộ về quản trị công ty; (iii) Quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị; (iv) Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban kiểm soát trên cơ sở các nội dung sửa đổi, bổ sung theo trình bày tại Tờ trình và (các) Phụ lục bảng so sánh nội dung sửa đổi kèm theo.
- 13.2 Giao Văn phòng HĐQT, Ban Pháp chế phối hợp cùng Ban Kiểm soát rà soát hoàn thiện Bộ quy định để trình Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát ký ban hành có hiệu lực phù hợp theo quy định (chậm nhất ngày 01/7/2026).
14. Thông qua Báo cáo kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025, cụ thể:
- 14.1 Thông qua Báo cáo về kết quả xây dựng và triển khai Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm tại Vietbank theo nội dung trình bày tại Báo cáo.
- 14.2 Giao/ủy quyền Hội đồng quản trị chủ động điều chỉnh, bổ sung, thay đổi các nội dung liên quan đến Phương án khắc phục tùy vào tình hình thực tế khách quan hoặc yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu cần thiết).
- 14.3 Hội đồng quản trị báo cáo kết quả thực hiện cho ĐHĐCĐ trong kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên tiếp theo.
15. Thông qua Tờ trình về chủ trương tham gia tái cơ cấu Quỹ tín dụng nhân dân, theo đó, Đại hội đồng cổ đông thống nhất:
- 15.1 Vietbank tiếp tục tham gia xử lý, hỗ trợ phục hồi các Quỹ Tín dụng nhân dân, đồng thời ủy quyền cho HĐQT trong việc lựa chọn và quyết định phương án tham gia trình NHNN xem xét, phê duyệt.

- 15.2 HĐQT báo cáo ĐHCĐ kết quả thực hiện trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần tiếp theo.
16. Thông qua Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng bất động sản làm trụ sở hoạt động của Ngân hàng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHCĐ.
17. Giao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các đơn vị liên quan trong toàn hệ thống triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông nêu trên và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông các quyết định chưa hoàn tất triển khai thực hiện và/hoặc các quyết định có nội dung yêu cầu phải báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông.

IV. BẾ MẠC ĐẠI HỘI

Biên bản Đại hội và Nghị quyết Đại hội đã được thông qua với tỷ lệ như sau:

Tổng số phiếu phát ra: 50 đại diện cho 1.028.833.948 phiếu biểu quyết, chiếm 100,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu thu về: 46 đại diện cho 1.017.309.998 phiếu biểu quyết, chiếm 98,8799% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không thu về: 4 đại diện cho 11.523.950 phiếu biểu quyết, chiếm 1,1201% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu hợp lệ: 46 đại diện cho 1.017.309.998 phiếu biểu quyết, chiếm 98,8799% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Số phiếu tán thành: 46 đại diện cho 1.017.309.998 phiếu biểu quyết, chiếm 98,8799% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Số phiếu không tán thành: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

- Số phiếu không ý kiến: 01 đại diện cho: 6 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 đại diện cho: 0 phiếu biểu quyết, chiếm: 0,0000% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Như vậy, Biên bản Đại hội và Nghị quyết Đại hội đã được thông qua với tỷ lệ nhất trí là 98,8799% bằng hình thức bỏ phiếu điện tử.

THƯ KÝ

HOÀNG THỊ THU

LÊ THỊ TUYẾT CHINH



CHỦ TỌA

ĐƯƠNG NHẤT NGUYÊN

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2026

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Phương án tăng Vốn điều lệ Vietbank năm 2026

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

- Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Căn cứ Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính v/v hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank);
- Căn cứ kế hoạch kinh doanh năm 2026,

Hội đồng quản trị trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông các nội dung liên quan đến Phương án tăng Vốn điều lệ Vietbank năm 2026, cụ thể như sau:

I. Sự cần thiết phải tăng vốn điều lệ:

Việc tăng vốn điều lệ năm 2026 của Vietbank là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng, nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của Ngân hàng để thực hiện các mục tiêu chiến lược của Vietbank, cụ thể:

- Đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các chỉ tiêu về an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng;
- Nâng cao năng lực hoạt động bằng việc đầu tư, phát triển hệ thống công nghệ thông tin theo định hướng ngân hàng số hiện đại và hệ thống thẻ ngân hàng, nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản trị Ngân hàng và cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới;
- Nâng cao khả năng mở rộng, phát triển mạng lưới hoạt động của Ngân hàng;
- Bổ sung nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh khác sinh lời cho Ngân hàng.

II. Kế hoạch tăng vốn điều lệ:

1. Mức tăng vốn điều lệ

- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025: 10.768.973.840.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn bảy

trăm sáu mươi tám tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương ứng với 1.076.897.384 cổ phần, trong đó:

✓ Cổ phần phổ thông: 1.076.897.384 cổ phần;

✓ Cổ phiếu quỹ: 0.

- Tổng mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa: 4.778.732.130.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tám tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn), trong đó:

- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 1 là 1.076.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025). Số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 107.689.738 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 2 là 2.981.487.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 298.148.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1). Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm lần 2: 14.807.339.020.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn nghìn tám trăm lẻ bảy tỷ ba trăm ba mươi chín triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
- + Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2, tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.386.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP 2026). Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.036.885 cổ phần (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi tám cổ phần).
- + Tổng vốn điều lệ mới dự kiến sau khi hoàn thành việc tăng vốn: 15.547.705.970.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm nghìn năm trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).

2. Phương án tăng vốn điều lệ

2.1 Phương án tăng vốn điều lệ lần 1 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 1.076.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn) thông qua việc phát hành 107.689.738 (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi tám) cổ phần phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025) (tương ứng với tỷ lệ tăng 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành).

- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Vietbank tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật;
- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 107.897.736 CP (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi sáu), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.078.897.380.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn);
- Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ: từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025), phù hợp với quy định, trong đó:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.898.078.733	129.898.078.733	129.898.078.733
2	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế	951.897.380.000	951.897.380.000	951.897.380.000
2.1	Lợi nhuận dùng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	951.897.380.000	951.897.380.000	951.897.380.000
2.2	Lợi nhuận lũy kế còn lại	8.651.552.691	3.403.433.691	-
3	Các quỹ khác	548.311.157.320	548.311.157.320	-
3.1	Quỹ dự phòng tài chính	527.817.338.799	527.817.338.799	-
3.2	Quỹ khen thưởng	12.442.365.474	12.442.365.474	-
3.3	Quỹ phúc lợi	8.051.453.047	8.051.453.047	-
Số tiền được sử dụng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu				1.078.897.380.000

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn lần 1: 11.845.871.220.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 1 – đính kèm.
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 2 đến Quý 3 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo và việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu lẻ:
 - ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu phát hành được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu;

- ✓ Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định.

2.2 Phương án tăng vốn điều lệ lần 2 thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới):

- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 2.981.487.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi mốt tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn) thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). Số lượng cổ phần dự kiến chào bán (phát hành) thêm là 298.148.780 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ tăng 25% so với Vốn điều lệ đã được tăng lần 1 tại mục 2.1).
- Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Số lượng cổ phần dự kiến chào bán: 298.148.780 CP (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi) cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;
- Loại chứng khoán chào bán (phát hành): cổ phiếu phổ thông;
- Giá chào bán (phát hành): 10.000 đồng/CP.
- Tổng mệnh giá (giá trị) cổ phiếu chào bán: 2.981.487.800.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm sáu mươi mốt tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng chẵn).
- Số đợt chào bán (phát hành): 01 đợt.
- Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 05% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn lần 2 – đính kèm.
- Thời gian dự kiến chào bán (phát hành) và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 3 đến Quý 4 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết (Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định; Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi lĩnh toàn cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền (nếu có) được thực hiện như sau:
 - ✓ Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết được chào bán cho nhà đầu tư khác theo tiêu chí lựa chọn do Hội đồng quản trị thông qua với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu; Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết khi chào bán cho nhà đầu tư khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung) và các quy định pháp luật liên quan; Trường hợp sau khi chào bán cho nhà đầu tư khác mà vẫn còn dư, Hội đồng quản trị quyết định hủy và và ra quyết định kết thúc đợt phát hành;

Hoặc:

- ✓ Hội đồng quản trị quyết định hủy và ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
 - Phương án xử lý cổ phần, cổ phiếu là:
 - ✓ Số lượng cổ phần, cổ phiếu chào bán (phát hành) được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu;
 - ✓ Số cổ phiếu là phát sinh (nếu có) giao cho HĐQT quyết định.
 - Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
- 2.3 Phương án tăng vốn điều lệ lần 3 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong năm 2026 (Chương trình ESOP 2026):**
- Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm lần 3 là 6% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2 (tại mục 2.2), tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.388.950.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026. Theo đó số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là 74.038.895 CP (*Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi lăm cổ phần*).
 - Trong trường hợp tại thời điểm phát hành, số lượng cổ phiếu đang lưu hành có thay đổi so với dự kiến trên (do ảnh hưởng của kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng), thì số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được xác định bằng 5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành. Giao Hội đồng quản trị căn cứ nguyên tắc này để tính toán và quyết định số lượng cổ phiếu phát hành cụ thể.
 - Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Ngân hàng, Công ty con tại thời điểm lập danh sách, đáp ứng tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình ESOP 2026 và được HĐQT phê duyệt trong danh sách tham gia Chương trình ESOP 2026.
 - Tiêu chuẩn người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho từng người lao động: chỉ liệt theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – "Quy chế ESOP") - đính kèm.
 - Loại chứng khoán phát hành: cổ phiếu phổ thông;
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/CP.
 - Số đợt phát hành: 01 đợt.
 - Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
 - + Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30% theo quy định của pháp luật;
 - + Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài thời điểm 31/03/2026 là 0,0188% và dự kiến sau khi tăng vốn điều lệ lần 3 là 0,0188%;

- Chuyển nhượng quyền mua: Không được chuyển nhượng quyền mua.
- Hạn chế chuyển nhượng: theo quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 – “Quy chế ESOP” - đính kèm.
- Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết do người lao động không đăng ký mua hoặc có đăng ký mua nhưng không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền, cổ phiếu vượt quá 05% số cổ phần đang lưu hành hoặc các trường hợp khác:
 - + HĐQT ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối lại cho người lao động khác theo danh sách đã được lựa chọn ban đầu với cùng mức giá phát hành. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
 - + Trường hợp, HĐQT không phân phối hết số lượng cổ phiếu này thì số lượng cổ phiếu còn dư không phát hành hết sẽ được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
- Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến Quý 4 năm 2026 đến Quý 1 năm 2027. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường.

3. Kế hoạch sử dụng vốn thu được

Toàn bộ vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 4.778.732.130.000 đồng được dự kiến sử dụng cho việc đầu tư tài sản cố định, hệ thống công nghệ thông tin, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng, bảo đảm tuân thủ các tỷ lệ an toàn trong hoạt động, sinh lợi cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

III. Các chỉ tiêu tài chính dự kiến sau phát hành:

Đối với kế hoạch tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn điều lệ tăng thêm như trên, Vietbank dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chính năm 2026 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2025	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
			Kế hoạch năm 2026	
			Chỉ tiêu	% tăng trưởng
1	Vốn điều lệ	10.769	15.548	44%
2	Tổng Tài sản	196.771	230.000	17%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	1.532	2.100	37%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	11,46%	≥ 13,5%	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản Có bình quân (ROA)	0,67%	0,60%	0,13%
6	Các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác	Tuân thủ quy định của NHNN	Đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN	

IV. Kiến nghị:

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua:

1. Chấp thuận mức vốn điều lệ mới trên cơ sở kết quả triển khai thành công của các Phương án.
2. Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc triển khai, thực hiện Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của cổ đông Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn các vấn đề sau:
 - 2.1 Các vấn đề, thủ tục pháp lý cần thiết, kể cả việc sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh Phương án khi trình để được Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xem xét và chấp thuận, dựa trên các nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động của Vietbank; tuân thủ đúng quy định của pháp luật; và đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
 - 2.2 Thời điểm phát hành kể cả thời điểm dừng đợt phát hành cổ phiếu phù hợp với thực tế và hướng dẫn của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
 - 2.3 Xử lý số cổ phiếu lẻ;
 - 2.4 Sửa đổi, bổ sung kế hoạch sử dụng vốn thu được, để đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế kinh doanh và đem lại hiệu quả cho Vietbank;
 - 2.5 Thực hiện các thủ tục pháp lý về sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động, Điều lệ và các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến cập nhật mức vốn điều lệ mới của Vietbank.
 - 2.6 Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng, thứ tự ưu tiên; điều chỉnh, bổ sung phương án phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật; xây dựng phương án chào bán đáp ứng quy định và tỷ lệ sở hữu nước ngoài; phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết (trong đó có tiêu chí nhà đầu tư, đảm bảo điều kiện chào bán, giá chào bán,...) đối với các đợt tăng vốn điều lệ theo Tờ trình này.
 - 2.7 Xác định các trường hợp mua lại cổ phiếu và phương án bán ra số cổ phiếu được mua lại; phương án phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với Chương trình ESOP 2026.
 - 2.8 Giao/ủy quyền cho HĐQT và đồng ý cho HĐQT được giao/ủy quyền lại cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc toàn quyền quyết định, thực hiện các công việc và thủ tục cần thiết để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 bao gồm:
 - Quyết định thời điểm thực hiện Chương trình ESOP 2026;
 - Quyết định chi tiết việc thực hiện Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP 2026 và việc sửa đổi, bổ sung Quy chế (nếu có) trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và của Vietbank và báo cáo lại ĐHCĐ trong kỳ họp gần nhất;
 - Xử lý số lượng cổ phần phát hành chưa phân phối hết (nếu có);
 - Quyết định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến Chương trình ESOP 2026 và điều chỉnh những thay đổi của Chương trình ESOP 2026 (nếu có) đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện các công việc/thủ tục cần thiết cho việc phát hành cổ phiếu theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện thành công Chương trình ESOP 2026;
 - Bổ sung hoặc sửa đổi Phương án phát hành theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và/hoặc cho mục đích tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
 - 2.9 Các vấn đề khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng quản trị có quyền quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được ủy quyền; Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công các đơn vị thuộc Vietbank thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật; Hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; Làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và các Bên liên quan; Thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao, phù hợp với quy định pháp luật.

Kính báo cáo và trình Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

Trân trọng./.


DUY NHẤT NGUYỄN

QUY CHẾ
PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN NĂM 2026
(Đính kèm Tờ trình và Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy chế này áp dụng trong việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) năm 2026.
2. Quy chế này áp dụng đối với toàn thể cán bộ nhân viên của Vietbank và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty con của Vietbank (Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín).

Điều 2. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu và/hoặc viết tắt như sau:

1. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. TCTD: Tổ chức tín dụng.
3. Vietbank: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
4. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.
5. HĐQT: Hội đồng quản trị.
6. Chương trình ESOP 2026: Employee Stock Ownership Plan – Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín năm 2026.
7. Cổ phiếu: Là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.
8. Cổ phiếu ESOP: Là cổ phiếu được phát hành theo Chương trình ESOP.
9. AMC: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín.
10. CBNV/Người lao động: Cán bộ nhân viên của Vietbank và của AMC.
11. Công đoàn: Công đoàn của Vietbank.
12. Thành viên ESOP: Là CBNV đáp ứng các tiêu chuẩn của Chương trình ESOP.
13. Ngày kết thúc đợt phát hành: Là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu ESOP của người lao động theo quyết định của HĐQT.
14. Tờ trình: Tờ trình ĐHĐCĐ và/hoặc Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026.

Điều 3. Mục đích của Chương trình ESOP 2028

1. Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động có thành tích vượt trội;
2. Gắn kết lợi ích của người lao động với kết quả hoạt động của Vietbank;
3. Thu hút và giữ chân người lao động.

Điều 4. Ban điều hành ESOP

1. Ban điều hành ESOP bao gồm các thành viên sau:

• Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Nhân sự	: Trưởng Ban
• Tổng giám đốc/Quyền Tổng giám đốc	: Thành viên
• Kế toán trưởng	: Thành viên
• Chủ tịch Ban chấp hành Công đoàn	: Thành viên
• Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Nhân sự/ GE Khối Nhân sự	: Thành viên
• Chánh văn phòng HĐQT	: Thành viên
• Giám đốc/Phó giám đốc Phụ trách Trung tâm NNL	: Thư ký
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban điều hành ESOP:
 - Thực hiện triển khai Chương trình ESOP theo phương án phát hành phù hợp với nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua và theo Quy chế này.
 - Lập và trình HĐQT quyết định: (i) danh sách CBNV đủ điều kiện tham gia Chương trình ESOP kèm số lượng cổ phiếu phân phối cho từng CBNV dựa trên đối tượng, tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số cổ phiếu cho từng CBNV đã được ĐHĐCĐ thông qua; (ii) cập nhật, bổ sung, điều chỉnh danh sách CBNV tham gia Chương trình ESOP, bao gồm việc chấm dứt tư cách thành viên ESOP; (iii) các vấn đề khác của Chương trình ESOP theo quy định.
3. Ban điều hành ESOP hoạt động kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành và tự động chấm dứt hoạt động sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ theo khoản 2 Điều này.

Chương II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ESOP

Điều 5. Thông tin về cổ phiếu ESOP

1. Tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
3. Mã chứng khoán: VBB
4. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
5. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
6. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2 theo Tờ trình, tương ứng dự kiến hành thêm tối đa là 74.038.898 cổ phần (*Bảng chữ: Bảy mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi tám cổ phần*).

7. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 5% so với tổng Vốn điều lệ đã được tăng thêm lần 2 theo Tờ trình, tương ứng dự kiến tăng tối đa là 740.386.950.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*).

Trong trường hợp tại thời điểm phát hành, số lượng cổ phiếu đang lưu hành có thay đổi so với dự kiến trên (do ảnh hưởng của kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng), thì số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được xác định bằng 5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành thực tế tại thời điểm phát hành. Giao Hội đồng quản trị căn cứ nguyên tắc này để tính toán và quyết định số lượng cổ phiếu phát hành cụ thể.

8. Giá phát hành: bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu).
9. Hình thức phát hành: phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP.
10. Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến Quý 4 năm 2026 đến Quý 1 năm 2027. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường.

Điều 6. Đối tượng và tiêu chuẩn xét chọn tham gia Chương trình ESOP

CBNV được tham gia chương trình ESOP là CBNV đang làm việc tại Vietbank dưới hình thức HĐLĐ không xác định thời hạn hoặc HĐLĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên, có quốc tịch Việt Nam và thỏa mãn các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có thâm niên công tác (bao gồm cả thời gian thử việc, học việc) từ đủ 01 (một) năm trở lên tính đến thời điểm chốt danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP;
2. Được xếp loại cuối năm 2025 từ Cần cố gắng trở lên, trường hợp chưa có kết quả xếp loại 2025 thì căn cứ vào kết quả 6 tháng đầu năm 2026;
3. Và không thuộc 01 (một) trong các trường hợp sau đây:
 - Đã nộp đơn xin nghỉ việc và đang chờ giải quyết; hoặc Đơn vị quản lý CBNV đề xuất bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng lao động của CBNV.
 - Nghỉ không lương với thời hạn liên tục từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên trong vòng 01 (một) năm tính đến thời điểm chốt danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP.
 - Đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, tạm đình chỉ công việc/công tác/chức vụ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; hoặc đang nghỉ việc không có lý do chính đáng.
 - Đang bị xem xét xử lý kỷ luật trên cơ sở đã có đề nghị bằng văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc đã có quyết định thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc đã bị xử lý kỷ luật lao động từ mức Khiển trách trở lên trong vòng 01 (một) năm tính đến thời điểm chốt danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP.
 - Các trường hợp bị đánh giá không tuân thủ theo quy định nội bộ của ngân hàng; các trường hợp vi phạm lỗi nghiệp vụ, lỗi tuân thủ... theo kết quả kiểm tra, kiểm soát của KTNB, KSTT và (hoặc) các cơ quan quản lý; các trường hợp bị nhắc nhở của cấp quản lý. HĐQT quyết định cụ thể các trường hợp này.

Điều 7. Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho từng CBNV

1. Tổng số lượng cổ phiếu được phân phối của nhóm chức danh:

Nhóm	Chức danh	Tổng số lượng cổ phiếu được phân phối
1	Tổng giám đốc	60% tổng số lượng cổ phiếu phát hành
	Phó Tổng giám đốc	
	Quản lý cấp cao - nhóm 2	
	Quản lý cấp cao - nhóm 1	
	Quản lý cấp trung - nhóm 2	
	Quản lý cấp trung - nhóm 1	
2	Quản lý cấp cơ sở	40% tổng số lượng cổ phiếu phát hành
	Nhân sự chuyên môn nghiệp vụ - nhóm 2	
	Nhân sự chuyên môn nghiệp vụ - nhóm 1	

2. Số lượng cổ phiếu phân phối cho từng CBNV được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số lượng cổ phiếu phân phối cho từng CBNV} = \frac{\text{Hệ số phân phối} \times \text{Tổng số lượng cổ phiếu được phân phối của nhóm}}{\text{Tổng số hệ số phân phối của nhóm CBNV}}$$

3. Hệ số phân phối cổ phiếu cho từng CBNV được xác định dựa vào: (1) Nhóm chức danh; (2) Xếp loại cá nhân năm 2025 và (3) Thâm niên cống hiến.

Hệ số phân phối = (a₁) x (b₁) x (c₁). Trong đó:

- Hệ số theo chức danh (a₁): căn cứ chức danh tại thời điểm chốt danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP

STT	Chức danh	Hệ số theo chức danh (a ₁)
1	Tổng giám đốc	14.0
2	Phó Tổng giám đốc	10.0
3	Quản lý cấp cao - nhóm 2	7.0
4	Quản lý cấp cao - nhóm 1	5.0
5	Quản lý cấp trung - nhóm 2	4.0
6	Quản lý cấp trung - nhóm 1	3.0
7	Quản lý cấp cơ sở	2.5
8	Nhân sự chuyên môn nghiệp vụ - nhóm 2	1.5
9	Nhân sự chuyên môn nghiệp vụ - nhóm 1	1.0

- Hệ số theo xếp loại cá nhân (b₁): căn cứ xếp loại cá nhân năm 2025, trường hợp chưa có kết quả xếp loại 2025 thì căn cứ vào kết quả 6 tháng đầu năm 2026

Xếp loại cá nhân năm 2025	Căn cứ gắng	Hoàn thành	Hoàn thành tốt	Hoàn thành xuất sắc
Hệ số (b ₁)	0.8	1	1.05	1.1

- Hệ số theo thâm niên cống hiến (bao gồm cả thời gian thử việc, hợp việc) tính đến thời điểm chốt danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP (c₁):

Thâm niên cống hiến (năm)	01 ≤ N < 05	06 ≤ N < 10	10 ≤ N < 15	15 ≤ N
Hệ số (c ₁)	1.00	1.05	1.10	1.15

4. Nguyên tắc làm tròn: Số lượng cổ phiếu phân phối cho từng CBNV được xác định theo công thức như tại Khoản 1 Điều này và được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
6. Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: giao Hội đồng quản trị thông qua đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Vietbank.

Điều 8. Quyền lợi khi tham gia Chương trình ESOP

CBNV tham gia Chương trình ESOP sẽ được các quyền lợi sau:

1. Được mua số lượng cổ phiếu theo các tiêu chí lựa chọn theo Quy chế này;
2. Được toàn quyền quyết định mua hoặc từ chối mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu được phân phối theo Chương trình ESOP;
3. Được hưởng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông theo quy định của pháp luật, ngoại trừ việc hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Điều 9. Phân phối cổ phiếu

1. Ban điều hành ESOP tiến hành đánh giá CBNV thông qua các nội dung tại Điều 6 Quy chế này để lựa chọn các CBNV đủ tiêu chuẩn tham gia Chương trình ESOP.
2. Ban điều hành ESOP lập danh sách xét chọn và số lượng cổ phiếu mà thành viên ESOP có thể được mua theo quy định tại Điều 7 Quy chế này dựa trên đối tượng, tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số cổ phiếu cho từng CBNV đã được HĐQT phê duyệt và trình HĐQT thông qua.
3. Vietbank sẽ phân phối cổ phiếu cho thành viên ESOP trong thời hạn quy định sau khi được sự chấp thuận bằng văn bản của UBCKNN về việc tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Vietbank.

Điều 10. Hạn chế chuyển nhượng

1. Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu ESOP: CBNV đủ điều kiện tham gia Chương trình ESOP không được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình.
2. Chuyển nhượng cổ phiếu ESOP: Cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP 2026 sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong năm đầu kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Kể từ năm thứ hai, cổ đông được phép chuyển nhượng tối đa 30% số cổ phiếu ESOP trong năm thứ hai, tối đa 30% trong năm thứ ba và tối đa 40% trong năm thứ tư. Ngoại trừ trường hợp cổ phiếu được mua lại theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP và cổ phiếu phát sinh thêm từ cổ tức của cổ phiếu ESOP.

Điều 11. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết và số cổ phiếu lẻ

1. Đối với số cổ phiếu không phân phối hết (do người lao động từ chối mua hoặc mua không hết số cổ phiếu được quyền mua hoặc trong thời gian từ lúc HĐQT thông qua danh sách người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 đến thời điểm UBCKNN công bố và việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành người lao động không còn đủ tiêu chuẩn được tham gia Chương trình ESOP năm 2026, hoặc vì các lý do khác) và số cổ phiếu lẻ (là số cổ phiếu thừa do việc làm tròn xuống khi áp dụng công thức phân phối cổ phiếu), HĐQT được toàn quyền phân phối số cổ phiếu này cho các đối tượng khác là người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn xét chọn được quyền mua cổ phiếu ESOP khác có tên trong danh sách duyệt mua cổ phiếu lần này.

2. Giá chào bán và điều kiện hạn chế chuyển nhượng của số cổ phiếu này tương tự như đối với cổ phiếu chào bán cho người lao động theo Chương trình ESOP năm 2026.
3. Trường hợp HĐQT không phân phối hết số lượng cổ phiếu này thì số lượng cổ phiếu không phát hành hết sẽ được hủy bỏ và kết thúc đợt phát hành.

Điều 12. Mua lại cổ phiếu đã phát hành theo Chương trình ESOP

1. Các trường hợp bị mua lại cổ phiếu:
 - a. Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, CBNV sẽ bị chấm dứt tư cách thành viên ESOP và bị mua lại (thành viên ESOP buộc phải bán lại) toàn bộ số cổ phiếu nếu thuộc 01 (một) trong các trường hợp sau đây:
 - Vi phạm pháp luật hoặc nội quy lao động, quy định của Vietbank và Vietbank đã công bố quyết định thi hành kỷ luật lao động;
 - Chấm dứt hợp đồng lao động với Vietbank vì bất kỳ lý do gì (bao gồm cả việc Hợp đồng lao động hết hạn và không được Vietbank gia hạn/tái ký), ngoại trừ các trường hợp sau:
 - + Được điều động, chuyển công tác theo quyết định của Vietbank;
 - + Nghỉ hưu theo đúng quy định của pháp luật;
 - + Tai nạn, bệnh tật, mất sức lao động không thể tiếp tục làm việc tại Vietbank;
 - + Thành viên ESOP qua đời (toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh sẽ được thừa kế theo quy định của pháp luật).
 - b. Tùy từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị quyết định việc chấm dứt/không chấm dứt tư cách thành viên ESOP và mua lại/không mua lại một phần/toàn bộ số cổ phiếu của thành viên ESOP.

2. Giá mua lại cổ phiếu: Bằng giá phát hành.

3. Xử lý cổ phiếu mua lại:

Vietbank mua lại cổ phiếu theo quy định tại khoản 1 Điều này và xử lý như sau:

- Việc mua lại số cổ phiếu đã phát hành: thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Luật Chứng khoán 2019. Cổ phiếu đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng được Vietbank mua lại không bị hạn chế chuyển nhượng; Vietbank được phép bán ra số cổ phiếu đã được mua lại phù hợp với quy định pháp luật.
- Việc bán ra số cổ phiếu đã mua lại: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và chứng khoán, Vietbank đảm bảo việc bán ra phù hợp với quy định pháp luật tại từng thời điểm.
- Giao HĐQT thông qua các trường hợp được mua lại cổ phiếu đã phát hành và bán ra số cổ phiếu mua lại.

Điều 13. Nghĩa vụ của CBNV khi tham gia Chương trình ESOP

CBNV tham gia chương trình phải đảm bảo tuân thủ các quy định về nghĩa vụ của cổ đông phổ thông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Điều 62, Điều 63 Luật Các TCTD 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghĩa vụ sau:

1. Nghĩa vụ tuân thủ quy định về nguồn vốn mua cổ phiếu:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần theo Chương trình ESOP tại Vietbank.
 - Không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần theo Chương trình ESOP tại Vietbank.
 - Không được góp vốn, mua cổ phần của Vietbank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ tuân thủ quy định liên quan đến giới hạn sở hữu cổ phần:
- Chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật Các TCTD 2024 về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.
 - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan. CBNV được phân bổ cổ phiếu ESOP có trách nhiệm kê khai người có liên quan và cam kết tuân thủ qui định về giới hạn sở hữu cổ phần theo qui định của pháp luật hiện hành. Trường hợp việc phân phối ESOP làm vượt giới hạn sở hữu theo qui định pháp luật, Ban điều hành ESOP có quyền điều chỉnh số lượng cổ phần phân phối để đảm bảo tuân thủ qui định.
3. Nghĩa vụ khác có liên quan:
- Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Vietbank quy định.
 - Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Vietbank dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Vietbank, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật Các TCTD 2024.
 - Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Vietbank.
 - Chấp hành nghị quyết, quyết định của HĐQT, HĐQT.
 - Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Vietbank dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - Bảo mật thông tin được Vietbank cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Vietbank; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Vietbank cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
 - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin) và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.
 - Thực hiện đầy đủ các khoản thuế, phí thuộc trách nhiệm của người mua/cổ đông theo quy định của pháp luật (nếu có).
 - Tự chịu trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được toàn quyền quyết định.

Điều 14. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu

CBNV thực hiện thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu theo Thông báo của HĐQT sau khi Vietbank nhận được văn bản của UBCKNN về việc tái liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Vietbank.

Chữ

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm

1. Trung tâm Nguồn Nhân lực:

- Lập và đề xuất danh sách CBNV tham gia chương trình ESOP theo đúng nguyên tắc phân bổ.
- Chịu trách nhiệm theo dõi, cập nhật cho các đơn vị có liên quan về danh sách CBNV thuộc các trường hợp được nêu tại Khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.
- Chịu trách nhiệm truyền thông ý nghĩa, mục đích của chương trình và giải đáp các thắc mắc liên quan đến chương trình cho CBNV.

2. Văn phòng Hội đồng quản trị:

- Thực hiện các thủ tục pháp lý với các cơ quan chức năng khi phát hành ESOP.
- Hỗ trợ CBNV đăng ký mua và chuyển nhượng cổ phiếu theo chương trình ESOP.

3. Cán bộ nhân viên:

- Hiểu rõ và tuân thủ các quy định trong Quy chế này.
- Thực hiện kê khai, đăng ký mua cổ phiếu ESOP và cam kết bằng văn bản đảm bảo thực hiện đúng các quy định, nghĩa vụ được nêu tại Quy chế này.
- Ghi nhận Chương trình ESOP như là sự thiện chí và hỗ trợ tích cực từ Vietbank nhằm tưởng thưởng cho sự đóng góp và gắn bó của CBNV. Từ đó, mỗi CBNV ngày càng nỗ lực hơn trong việc phát triển bản thân, nâng cao hiệu quả công việc, góp phần tích cực vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững của Vietbank.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ĐHQG thường niên năm 2026 thông qua.
2. Trong Quy chế này, bất kỳ dẫn chiếu nào đến bất cứ hoặc tính bất cứ cơ sở quy định hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc các văn bản pháp luật thay thế chúng. Khi có nội dung nào trong Quy chế này trái hoặc không còn phù hợp với các quy định của pháp luật thì mặc nhiên nội dung đó sẽ không còn hiệu lực, nhưng không ảnh hưởng đến các quy định khác của Quy chế này.
3. Đối với những nội dung trong Quy chế này không còn phù hợp với các quy định của pháp luật được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới sau ngày ban hành Quy chế này thì sẽ áp dụng trực tiếp các quy định pháp luật đó trước khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này.
4. Những nội dung khác chưa được đề cập trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật và các quy định khác của Vietbank.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Vốn điều lệ: 10.788.973.840.000 đồng.

Vốn cổ phần có quyền biểu quyết: 10.788.973.840.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 1.078.897.384 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng

**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG CÓ TỶ LỆ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN SO VỚI VỐN CỔ PHẦN
CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT VÀ SO VỚI VỐN ĐIỀU LỆ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI TĂNG VỐN (Tại thời điểm ngày 31/3/2028)**

STT	Tên cổ đông	Tên là người có liên quan đến cổ đông	Quốc tịch (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức	Mã số DN của cổ đông và người có liên quan là tổ chức	Số, ngày cấp, nơi cấp CMND/CCCD/CC/ số định danh của cá nhân có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người liên quan là tổ chức)	Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh/ CMND/CCCD/CC của người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người liên quan là tổ chức)	Mối quan hệ liên quan giữa cổ đông và người có liên quan	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TGTĐ báo cáo	
											Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm trước khi tăng vốn												
1	Không có											



Được thông qua tại Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 03 năm 2028

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐƯƠNG NHẬT NGUYỄN

Chức vụ

Chức vụ

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Vốn điều lệ: 11.845.871.220.000 đồng.

Vốn cổ phần có quyền biểu quyết: 11.845.871.220.000 đồng.

Tổng số cổ phần, cổ phiếu: 1.184.587.122 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG CÓ TỶ LỆ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN SO VỚI VỐN CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT VÀ SO VỚI VỐN ĐIỀU LỆ THỜI ĐIỂM SAU KHI TĂNG VỐN LẦN 1

STT	Tên cổ đông	Tên là người có liên quan đến cổ đông	Quốc tịch (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức	Mã số DN của cổ đông và người có liên quan là tổ chức	Số, ngày cấp, nơi cấp CMND/CCCD/CCDC định danh của cá nhân có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người có liên quan là tổ chức)	Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh CMND/CCCD/CCDC của Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người có liên quan là tổ chức)	Mối quan hệ liên quan giữa cổ đông và người có liên quan	Sốหุ้น cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TGYD báo cáo	
											Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm trước khi tăng vốn												
1	Không có											



Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh CMND/CCCD/CCDC của Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người có liên quan là tổ chức)

DƯƠNG NHẬT NGUYỄN

Châu

Mệnh giá: 10.000 đồng


 Số Tài khoản: 071... tháng 01... năm 2020
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CHỦ TỊCH HĐQT

 DƯƠNG NHẬT NGUYÊN



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Vốn điều lệ: 14.807.339.020.000 đồng.

Vốn cổ phần có quyền biểu quyết: 14.807.339.020.000 đồng.

Tổng số cổ phần, cổ phiếu: 1.480.739.902 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG CÓ TỶ LỆ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN SO VỚI VỐN CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT VÀ SO VỚI VỐN ĐIỀU LỆ THỜI ĐIỂM SAU KHI TĂNG VỐN LẦN 2

STT	Tên cổ đông	Tên là người có liên quan đến cổ đông	Quốc tịch (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức	Mã số DN của cổ đông và người có liên quan là tổ chức	Số, ngày cấp, nơi cấp CMND/CCCD/CCDC định danh của cá nhân có quốc tịch Việt Nam bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài	Họ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài	Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người liên quan là tổ chức)	Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh/CMND/CCCD/CCDC của Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người liên quan là tổ chức)	Mối quan hệ liên quan giữa cổ đông và người có liên quan	Sốหุ้น cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo	
											Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm trước khi tăng vốn												
1	Không có											



DƯƠNG NHẬT NGUYÊN

Chức

th

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Vốn điều lệ: 14.807.339.020.000 đồng.

Vốn cổ phần có quyền biểu quyết: 14.807.339.020.000 đồng.

Tổng số cổ phần, cổ phiếu: 1.480.733.902 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG CÓ TỶ LỆ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN SO VỚI VỐN CỔ PHẦN
CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT VÀ SO VỚI VỐN ĐIỀU LỆ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI TĂNG VỐN**

STT	Tên cổ đông	Tên là người có liên quan đến cổ đông	Quốc tịch (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức	Mã số DN của cổ đông và người có liên quan là tổ chức	Số, ngày cấp, nơi cấp CMND/CCCD/CCDC định danh của cá nhân có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/Người liên quan là tổ chức)	Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh/CMND/CCCD/CCDC của Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/Người liên quan là tổ chức)	Mối quan hệ liên quan giữa cổ đông và người có liên quan	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo	
											Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm trước khi tăng vốn												
1	Không có											



DƯƠNG NHẬT NGUYỄN

Handwritten signature

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Vốn điều lệ: 15.547.705.970.000 đồng.

Vốn cổ phần có quyền biểu quyết: 15.547.705.970.000 đồng.

Tổng số cổ phần, cổ phiếu: 1.554.770.597 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG CÓ TỶ LỆ SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN SO VỚI VỐN CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT VÀ SO VỚI VỐN ĐIỀU LỆ THỜI ĐIỂM SAU KHI TĂNG VỐN LẦN 3

STT	Tên cổ đông	Tên là người có liên quan đến cổ đông	Quốc tịch (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức	Mã số DN của cổ đông và người có liên quan là tổ chức	Số, ngày cấp, nơi cấp CMND/CCCD/Hộ chiếu của cá nhân có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông)	Hộ chiếu đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam (bao gồm cổ đông/người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức/người có liên quan của cổ đông là người nước ngoài)	Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người đại diện theo pháp luật là tổ chức)	Số, ngày cấp, nơi cấp, số định danh/CMND/CCCD/Hộ chiếu của Người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông/người đại diện theo pháp luật là tổ chức)	Mối quan hệ liên quan giữa cổ đông và người có liên quan	Số hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo	
											Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết và so với vốn điều lệ thời điểm trước khi tăng vốn												
1	Không có											

Số tháng ngày... tháng... năm 2020
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CHỦ TỊCH HĐQT

 DƯƠNG NHẬT NGUYÊN

Chức

K

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
VIET NAM THƯƠNG TÍN COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

Số: 88/2026/NQ-HĐQT
No.: 88/2026/NQ-BOD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Cần Thơ, ngày 13 tháng 5 năm 2026
Can Tho City, 13 May 2026

NGHỊ QUYẾT/ RESOLUTION

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
BOARD OF DIRECTORS
VIET NAM THƯƠNG TÍN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; / Pursuant to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the 15th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 5th Extraordinary Session on 18 January 2024, and its amendments and supplements;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank); / Pursuant to the Charter of Viet Nam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank (Vietbank);
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2026; / Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-AGM dated 24 April 2026 of Vietbank's 2026 Annual General Meeting of Shareholders;
- Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Vietbank; / Pursuant to the Regulation on the organization and operation of Vietbank's Board of Directors;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT ngày 13/5/2026; / Pursuant to the Minutes of the Board of Directors' meeting dated 13th May 2026;

QUYẾT NGHỊ/RESOLVES:

Điều 1. / Article 1. Thống nhất triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) đã được Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2026 thông qua, chi tiết như sau: / To approve the implementation of the 2026 charter capital increase plan of Vietnam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank (Vietbank), as approved by the Annual General Meeting of Shareholders of Vietbank in 2026, with the details as follows:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín.
Share name: Shares of Vietnam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
Type of shares: Ordinary shares.

- Loại tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND).
Currency of issuance: Vietnam Dong (VND).
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
Par value: VND 10,000 per share.
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 477.873.213 cổ phiếu.
Total expected number of shares to be issued: 477,873,213 shares.
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 4.778.732.130.000 đồng.
Total expected issuance value (at par value): VND 4,778,732,130,000.
- Vốn điều lệ dự kiến tăng từ mức 10.768.973.840.000 đồng lên mức 15.547.705.970.000 đồng.
The charter capital is expected to increase from VND 10,768,973,840,000 to VND 15,547,705,970,000.
- Trình tự phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:
Sequence of share issuances for the purpose of increasing charter capital:
- Vietbank thực hiện các thủ tục phát hành theo trình tự sau:
Vietbank shall carry out the issuance procedures in the following order:
 - ✓ Lần 1: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025); *Phase 1: Issuance of shares for charter capital increase from equity sources (including accumulated undistributed profits and the reserve fund for supplementation of charter capital as of the end of 2025);*
 - ✓ Lần 2: Phát hành cổ phiếu để tăng điều lệ thông qua hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới); *Phase 2: Issuance of additional shares to increase charter capital by way of a public offering to existing shareholders (new subscribing shareholders);*
 - ✓ Lần 3: Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP năm 2026); *Phase 3: Issuance of shares under the 2026 employee stock ownership plan (2026 ESOP).*

Thời gian dự kiến phát hành của 03 đợt phát hành cổ phiếu nêu trên dự kiến từ Quý 2/2026 và hoàn thành việc tăng vốn điều lệ dự kiến Quý 1/2027. Thời gian thực hiện cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường. *The three above-mentioned share issuance tranches are expected to commence from Quarter 2 of 2026, and the charter capital increase is expected to be completed in Quarter 1 of 2027. The specific implementation timeline shall be decided by the Board of Directors, subject to the licenses/approvals of the competent State authorities and prevailing*

market conditions.

- Phương án phát hành cụ thể như sau:

The detailed issuance plan is as follows:

(i) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: *(Issuance of shares to increase share capital from equity sources:*

- ✓ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Vietbank: 1.076.897.384 cổ phiếu.

Number of Vietbank's outstanding shares: 1,076,897,384 shares.

- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 107.689.738 cổ phiếu.

Expected number of shares to be issued: 107,689,738 shares.

- ✓ Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 1.076.897.380.000 đồng.

Expected issuance value (at par value): VND 1,076,897,380,000.

- ✓ Tỷ lệ phát hành: 10%

Issuance ratio: 10%.

- ✓ Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông của Vietbank tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành. *Eligible offerees: existing shareholders whose names appear on Vietbank's shareholder register as of the record date determined in accordance with applicable laws.*

- ✓ Nguồn vốn phát hành: từ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2025 phù hợp với quy định căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán của Vietbank, cụ thể như sau: *Source of issuance capital: from accumulated undistributed profits and the reserve fund for supplementation of charter capital as of the end of 2025, in accordance with applicable regulations and based on Vietbank's audited 2025 financial statements, specifically as follows:*

Đơn vị: đồng/ Unit: VND

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Consolidated Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Separate Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ <i>Amount Used for Charter Capital Increase</i>
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>Charter capital</i>	129.898.078.733	129.898.078.733	125.000.000.000

STT No.	Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Consolidated Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Separate Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ <i>Amount Used for Charter Capital Increase</i>
	<i>supplementary reserve fund</i>			
2	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế <i>Accumulated undistributed earnings</i>	960.648.932.891	965.300.813.891	951.897.380.000
2.1	Lợi nhuận dùng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu <i>Earnings used to issue shares to increase share capital from equity sources</i>	951.897.380.000	951.897.380.000	951.897.380.000
2.2	Lợi nhuận lũy kế còn lại <i>Remaining accumulated earnings</i>	8.651.552.891	3.403.433.891	-
3	Các quỹ khác <i>Other funds</i>	648.311.167.320	648.311.167.320	-
3.1	Quỹ dự phòng tài chính <i>Financial reserve fund</i>	527.817.338.799	527.817.338.799	-
3.2	Quỹ khen thưởng <i>Reward fund</i>	12.442.365.474	12.442.365.474	-

STT No.	Chỉ dấu Indicator	Số dư theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Consolidated Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số dư theo Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán tại 31/12/2025 <i>Balance per Separate Audited Financial Statements at 31/12/2025</i>	Số tiền sử dụng để tăng vốn điều lệ <i>Amount Used for Charter Capital Increase</i>
3.3	Quỹ phúc lợi/ <i>Welfare fund</i>	8.051.453.047	8.051.453.047	
Số tiền được sử dụng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu/ <i>Total amount used to increase share capital from equity sources</i>				1.076.897.380.000

- ✓ Phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh: số cổ phiếu phát hành thêm khi chia cho các cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ được hủy bỏ. *Treatment of fractional shares: the additional shares distributable to shareholders shall be rounded down to the nearest whole share. Any fractional shares resulting from such rounding down (if any) shall be cancelled.*
- ✓ Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến từ Quý 2 đến Quý 3 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường. *Expected issuance timeline: expected from Quarter 2 to Quarter 3 of 2026. The specific timing shall be decided by the Board of Directors on the basis of compliance with the licenses/approvals granted by the competent State authorities and after the State Securities Commission of Vietnam has confirmed receipt of the share issuance report dossier in accordance with regulations, subject to market conditions.*
- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 1.184.587.122 cổ phiếu. *Expected number of outstanding shares upon completion of the share issuance for capital increase from equity sources: 1,184,587,122 shares.*
- (ii) Phát hành (chào bán) thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (cổ đông góp vốn mới). *Additional public offering of shares to existing shareholders (new subscribing shareholders):*
- ✓ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Vietbank: 1.076.897.384 cổ phiếu.
Number of Vietbank's outstanding shares: 1,076,897,384 shares.
- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 296.146.780 cổ phiếu.
Expected number of shares to be offered: 296,146,780 shares.

- ✓ Giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán (theo mệnh giá): 2.961.467.800.000 đồng.

Expected total value of shares to be offered (at par value): VND 2,961,467,800,000.

- ✓ Tỷ lệ phát hành: 25% so với vốn Điều lệ tăng lần 1 nêu trên.

Issuance ratio: 25% of the charter capital as increased in the first tranche as stated above.

- ✓ Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông của Vietbank tại thời điểm chốt danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành. / *Eligible offerees: existing shareholders whose names appear in Vietbank's shareholder register as of the record date determined in accordance with applicable laws.*

- ✓ Loại chứng khoán chào bán (phát hành): cổ phiếu phổ thông.

Type of securities offered (issued): ordinary shares.

- ✓ Giá chào bán (phát hành): 10.000 đồng/CP.

Offering (issuance) price: VND 10,000 per share.

- ✓ Số đợt chào bán (phát hành): 01 đợt.

Number of offering (issuance) tranche(s): 01 tranche.

- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ đợt chào bán: 1.460.733.902 cổ phiếu. / *Expected number of outstanding shares upon completion of the share issuance for capital increase through the offering tranche: 1,460,733,902 shares.*

- ✓ Phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh: số cổ phiếu phát hành thêm khi chia cho các cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ được hủy bỏ. / *Treatment of fractional shares: the additional shares distributable to shareholders shall be rounded down to the nearest whole share. Any fractional shares resulting from such rounding down (if any) shall be cancelled.*

- ✓ Thời gian dự kiến chào bán (phát hành) và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến từ Quý 3 đến Quý 4 năm 2026. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường. / *Expected offering (issuance) timeline and completion timeline: expected from Quarter 3 to Quarter 4 of 2026. The specific timing shall be decided by the Board of Directors on the basis of compliance with the licenses/approvals of the competent State authorities and subject to market conditions.*

(II) Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 / *Issuance of shares under the 2026 Employee Stock Ownership Plan (ESOP):*

- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 05% so với tổng Vốn Điều lệ được tăng Lần 2 tương ứng với là 74.036.695 cổ phiếu.

Expected number of shares to be issued: 5% of the total charter capital as increased in the second tranche, equivalent to a maximum of 74,036,855 shares.

- ✓ Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 740.368.950.000 đồng.

Expected issuance value of shares (at par value): VND 740,368,950,000.

- ✓ Tỷ lệ phát hành: 5% so với tổng Vốn Điều lệ được tăng Lần 2 nêu trên.

Issuance ratio: 5% of the total charter capital as increased in the second tranche as stated above.

Việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 đảm bảo lại thời điểm phát hành phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội, cụ thể: "2. Tổng số cổ phiếu phát hành theo chương trình trong mỗi 12 tháng không được vượt quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty." *The issuance of shares under the 2026 ESOP shall, at the time of issuance, ensure compliance with Clause 2, Article 64 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019 of the National Assembly, specifically as follows: "2. The total number of shares issued under such program(s) within each period of 12 months must not exceed 5% of the company's outstanding shares."*

- ✓ Loại chứng khoán phát hành: cổ phiếu phổ thông.

Type of securities issued: ordinary shares.

- ✓ Giá phát hành: bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu).

Issuance price: at par value (VND 10,000/share).

- ✓ Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Ngân hàng, Công ty con tại thời điểm lập danh sách, đáp ứng tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình ESOP 2026 và được HĐQT phê duyệt trong danh sách tham gia Chương trình ESOP 2026. *Eligible recipients: employees who have entered into official labor contracts with the Bank or its subsidiaries at the time of preparation of the list, satisfy the eligibility criteria for participation in the 2026 ESOP, and are approved by the Board of Directors in the list of participants in the 2026 ESOP.*

- ✓ Tiêu chuẩn người lao động được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho từng người lao động: chi tiết theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Vietbank năm 2026 (Quy chế ESOP năm 2026) đã được HĐQT thường niên năm 2026 thông qua. *Eligibility criteria for employees participating in the 2026 ESOP and the principles for determining the number of shares to be allocated to each employee: as detailed in the Regulation on Share Issuance under Vietbank's 2026 Employee Stock Ownership*

Plan (the 2026 ESOP Regulation) as approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

- ✓ Hạn chế chuyển nhượng: Điều 10 Quy chế ESOP năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua. *Transfer restrictions: Article 10 of the 2026 ESOP Regulation as approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.*
- ✓ Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động có thành tích vượt trội. Gắn kết lợi ích của người lao động với kết quả hoạt động của Vietbank. Thu hút và giữ chân người lao động. *Purpose of the issuance: to duly recognize and reward employees with outstanding performance; to align employees' interests with Vietbank's business performance; and to attract and retain talent.*
- ✓ Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết do người lao động không đăng ký mua hoặc có đăng ký mua nhưng không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền, cổ phiếu vượt quá 05% số cổ phần đang lưu hành hoặc các trường hợp khác: *Treatment of unsubscribed shares in cases where employees do not register to purchase, or register to purchase but fail to make payment or make insufficient payment, where the number of shares exceeds 5% of the outstanding shares, or in other cases:*
 - ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối lại cho người lao động khác theo danh sách đã được lựa chọn ban đầu với cùng mức giá phát hành. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. *The General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to make all decisions regarding the re-allocation of such shares to other employees from the initially selected list at the same issuance price. The re-allocated shares shall be subject to transfer restrictions for a period of 01 (one) year from the completion date of the issuance.*
 - Trường hợp, HĐQT không phân phối hết số lượng cổ phiếu này thì số lượng cổ phiếu còn dư không phát hành hết sẽ được hủy bỏ và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành. *In the event that the Board of Directors is unable to distribute all such shares, the remaining undistributed shares shall be cancelled, and the Board of Directors shall issue a decision to close the issuance.*

(Chi tiết theo quy định tại Điều 11 Quy chế ESOP năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua). (For details, please refer to Article 11 of the 2026 ESOP Regulation as approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders).

- ✓ Điều khoản mua lại cổ phiếu và xử lý cổ phiếu mua lại: chi tiết theo Quy chế ESOP năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua. *Provisions on share repurchase and treatment of repurchased shares: as detailed in the 2026 ESOP Regulation approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.*
- ✓ Thời gian dự kiến phát hành và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến Quý 4 năm 2026 đến Quý 1 năm 2027. Thời điểm cụ thể giao cho HĐQT quyết định trên cơ sở phù hợp với Giấy phép/Chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và sau khi

UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định, phù hợp với điều kiện thị trường. *Expected issuance timeline and completion timeline: expected from Quarter 4 of 2026 to Quarter 1 of 2027. The specific timing shall be decided by the Board of Directors on the basis of compliance with the licenses/approvals of the competent State authorities and after the State Securities Commission of Vietnam has confirmed receipt of the share issuance report dossier in accordance with regulations, subject to market conditions.*

✓ Thông tin về đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP của Vietbank trong 12 tháng gần nhất: Không có. *Information on Vietbank's ESOP share issuance(s) in the most recent 12 months: None.*

✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành: phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2026 (sau khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ đông hiện hữu - cổ đông góp vốn mới): 1.554.770.597 cổ phiếu. *Expected number of outstanding shares upon completion of the issuance under the 2026 ESOP (following the share issuance for capital increase from equity sources and the offering to existing shareholders/new subscribing shareholders): 1,554,770,597 shares.*

Chấp thuận các nội dung và hồ sơ tăng vốn, thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật (bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung công việc: xin chấp thuận với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), báo cáo, đăng ký chào bán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với VSDC, đăng ký niêm yết/giao dịch bổ sung với Sở giao dịch chứng khoán, cấp nhật Giấy phép thành lập và hoạt động về mức vốn điều lệ và cáo thủ tục khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Vietbank).

To approve the contents of the capital increase dossier and the procedures for increasing charter capital in accordance with law (including, without limitation, seeking approval from the State Bank of Vietnam ("SBV"), reporting to and registering the offering with the State Securities Commission of Vietnam ("SSC"), amending the securities registration certificate with VSDC, registering additional listing/trading with the Stock Exchange, updating the License for Establishment and Operation in respect of the charter capital amount, and carrying out other procedures in accordance with applicable laws and Vietbank's Charter).

• Giao Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của Vietbank và/hoặc Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký các văn bản, hồ sơ liên quan đến thủ tục tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp theo quy định của pháp luật và Vietbank.

To authorize the Chairman of the Board of Directors, being the legal representative of Vietbank, and/or the person duly authorized by the legal representative, to sign all documents and dossiers relating to the procedures for the 2026 charter capital increase in accordance with applicable laws and Vietbank's internal regulations.

• Giao Chủ tịch HĐQT chỉ đạo triển khai thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ năm 2026 phù

hợp theo quy định của pháp luật và Vietbank.

To assign the Chairman of the Board of Directors to direct the implementation of the procedures for the 2026 charter capital increase in compliance with applicable laws and Vietbank's regulations.

Điều 2. / Article 2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm: (i) Triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu; chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ii) Báo cáo kết quả tăng vốn điều lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần tiếp theo của Ngân hàng TMCP Vietbank. / *The Board of Directors shall be responsible for: (i) organizing the implementation of the share issuance to increase share capital from equity sources, the offering of shares to existing shareholders, and the issuance of shares under the employee stock ownership plan; and (ii) reporting the results of the charter capital increase at the next Annual General Meeting of Shareholders of Vietbank Commercial Joint Stock Bank.*

Điều 3. / Article 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/5/2026. / *This Resolution shall take effect from 13 May 2026.*

Điều 4. / Article 4. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Văn phòng HĐQT, các Khối/Trung tâm/Phòng/Ban Hội sở và các đơn vị trong toàn hệ thống Vietbank chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. / *Members of the Board of Directors, the Executive Management, the Chief Accountant, the Office of the Board of Directors, all Divisions/Centers/Departments/Units at the Head Office, and all entities across Vietbank's system shall be responsible for implementing this Resolution.*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 / *As stated in Article 4;*
- Báo kính gửi / *Copied to: Ban Kiểm soát (để biết) / Supervisory Board (for information);*
- Lưu Thư ký HĐQT / *Filed at: Board of Directors' Secretariat.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHỦ TỊCH CHAIRMAN



DUYNG NHẬT NGUYEN/DUONG NHAT NGUYEN

Cần Thơ, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank);
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCB ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2026;
- Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Vietbank;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT ngày 13/5/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đề xuất của Văn phòng Hội đồng quản trị tại Tờ trình số 91/2026/TT-VP HĐQT, theo đó Hội đồng quản trị thống nhất các nội dung sau:

1. Thống nhất triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank đã được Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2026 thông qua).
2. Giao Thường trực HĐQT:
 - Quyết định lựa chọn công ty chứng khoán (bao gồm thay đổi công ty chứng khoán) thực hiện tư vấn hồ sơ tăng vốn theo quy định của pháp luật và chứng khoán.
 - Phê duyệt nội dung phân công chi liết công việc liên quan đến việc triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026.
3. Giao Văn phòng Hội đồng quản trị đầu mối phối hợp đơn vị có liên quan chuẩn bị hồ sơ, nộp, xin chấp thuận tăng vốn điều lệ, các thủ tục có liên quan để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp theo quy định của pháp luật và Vietbank (bao gồm không giới hạn xin chấp thuận với Ngân hàng Nhà nước, báo cáo UBCKNN, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với VSDC, đăng ký niêm yết/giao dịch bổ sung với Sở giao dịch chứng khoán, cập nhật, sửa đổi Giấy phép hoạt động, công bố thông tin và các thủ tục khác theo quy định).
4. Giao Khối Nhân sự, Văn phòng HĐQT phối hợp đơn vị có liên quan lập Danh sách cán bộ nhân viên Vietbank (CBNV) đủ điều kiện tham gia kèm số lượng cổ phiếu phân phối

cho từng CBNV dựa trên đối tượng, tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số cổ phiếu cho từng CBNV đã được ĐHĐCB thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động trong năm 2026 (Chương trình ESOP 2026) theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCB ngày 24/4/2026 (bao gồm cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Danh sách này).

5. Giao Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của Vietbank và/hoặc Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký các văn bản, hồ sơ liên quan đến thủ tục tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp theo quy định của pháp luật và Vietbank.
6. Giao Chủ tịch HĐQT chỉ đạo triển khai thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ năm 2026 phù hợp theo quy định của pháp luật và Vietbank.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/5/2026.

Điều 3. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Văn phòng HĐQT, các Khối/Trung tâm/Phòng/Ban Hội sở và các đơn vị trong toàn hệ thống Vietbank chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này:

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sao kính gửi;
- Ban Kiểm soát (để biết);
- Lưu Thư ký HĐQT.



NGHỊ QUYẾT

V/v thông qua Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ Công văn số 4677/NHNN-QLGS ngày 02/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc Thông đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc Vietbank tăng vốn điều lệ;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank);
- Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Vietbank;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank phiên họp thường niên năm 2026;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 147/2026/BBH-HĐQT ngày 12/8/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị thống nhất:

1. Thông qua việc tiếp tục triển khai thực hiện Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Phương án tăng vốn điều lệ Vietbank năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông.
2. Thông qua Phương án Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/4/2026 theo Nội dung đính kèm Nghị quyết này.

Điều 2. Thông qua việc giao Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật và/hoặc Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

1. Lập, phê duyệt, ký các hồ sơ, tài liệu, văn bản, cam kết, báo cáo trong bộ hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo quy định.

2. Lập, phê duyệt, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật, ký các hồ sơ, tài liệu, văn bản, cam kết, báo cáo để giải trình, bổ sung, hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo yêu cầu của UBCKNN đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.
3. Tổ chức thực hiện để triển khai phương án phát hành sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:
- Thực hiện công bố thông tin; ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để triển khai và hoàn thiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
 - Tổ chức, triển khai, thực hiện việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông, thông báo phát hành, phân phối chứng khoán theo đúng quy định;
 - Tổ chức triển khai, thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành của Vietbank cho UBCKNN theo quy định;
 - Tổ chức thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank theo số vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt phát hành;
 - Phê duyệt, ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan để thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung lại Tổng Công ty Lưu ký và Sở Trữ Chứng khoán Việt Nam (VSDC);
 - Tổ chức, triển khai thực hiện đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.
- Điều 3. Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo thực hiện các nội dung phê duyệt trên của Hội đồng quản trị theo đúng quy định pháp luật, và Điều lệ khi triển khai thực hiện các thủ tục xin phép các cấp có thẩm quyền về việc phát hành cổ phần đảm bảo phù hợp theo quy định.
- Điều 4. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Văn phòng HĐQT, các Khối/Trung tâm/Phòng/Ban, Văn phòng tại Hội sở và các đơn vị liên quan Vietbank có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4.

Sao kính gửi:

- Ban Kiểm soát (để biết);
- Lưu Thư ký HĐQT, Văn thư.





PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Nghi quyết số 165/2026/NQ-HĐQT ngày 12/8/2026 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín)

1. Thông tin chung

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBB)
- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 11.845.886.040.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)..
- Số cổ phần trước khi phát hành: 1.184.586.604 cổ phần (trong đó có 107.689.220 cổ phiếu được tăng lên từ đợt Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026).
- Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Số cổ phần đang lưu hành: 1.184.586.604 cổ phần (trong đó có 107.689.220 cổ phiếu được tăng lên từ đợt Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026).
- Số cổ phần dự kiến phát hành: 296.146.651 cổ phần (chênh lệch giảm 129 cổ phiếu so với dự kiến tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Vietbank đã được thông qua do xử lý số cổ phiếu là trong Đợt tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026).
- Giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.961.466.510.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau phát hành: 14.807.332.550.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn nghìn tám trăm ba mươi ba tỷ ba trăm ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).
- Thời gian thực hiện: Trong Quý 3 và Quý 4/2026 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định.
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu. Cổ đông có quyền chuyển quyền mua của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần.
- Phương thức phát hành:
- Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua.
- Tỷ lệ phát hành: 100:25 (Mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 100 quyền mua được mua 25 cổ phiếu phát hành thêm).
- Số lượng cổ phiếu phát hành được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu là phát sinh (nếu có) sẽ được xử lý theo phần 2 "Phương thức xử lý cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết" của Phương án này¹.

Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 279 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách. Cổ đông A sẽ nhận được quyền mua là: 279 quyền mua cổ phiếu mới. Khi thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:25, cổ

¹ Sửa đổi nội dung phương án xử lý cổ phiếu là phát sinh từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2026 tại Khoản (ii) Điều 1 Nghị quyết 86/2026/NQ-HĐQT ngày 13/05/2026 của Hội đồng quản trị Vietbank về triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026.

đồng A sẽ được mua thêm 69,75 cổ phiếu mới. Tuy nhiên, theo nguyên tắc làm tròn số, cổ đông chỉ được quyền mua 69 cổ phiếu mới. Số cổ phiếu là phần thập phân 0,75 cổ phiếu sẽ được xử lý theo phần 2 của Phương án này.

- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Đặc điểm của cổ phiếu phát hành:
 - Được quyền tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - Được nhận cổ tức với mức theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong ngân hàng; được chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.
 - Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định trong Điều lệ Vietbank, phù hợp với các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.
 - Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Vietbank; được xem xét, tra cứu và trích lục về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình; được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình (bao gồm cả việc ủy quyền bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông) theo Điều lệ Ngân hàng; người được ủy quyền không được ủy quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Ngân hàng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.
 - Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ không quy định. Danh sách ứng cử phải được gửi tới Hội đồng quản trị trong thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.
 - Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Ngân hàng có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông.
 - Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Ngân hàng công bố theo quy định của pháp luật.
 - Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng, quyết định của Hội đồng quản trị không qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng gây thiệt hại cho

Ngân hàng, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ Nghị quyết, quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Vietbank.
- Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành:

Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 2.981.488.510.000 đồng sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2026 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định pháp luật tổ chức tín dụng.

Căn cứ tình hình thị trường hiện nay, HĐQT Vietbank thống nhất thông qua kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, toàn bộ số tiền dự kiến thu được sẽ được sử dụng cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)	Thời gian dự kiến
	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh		
1	Cho vay khách hàng cá nhân	1.011.488.510.000	Quý IV/2026 đến Năm 2027
2	Cho vay khách hàng doanh nghiệp SME	850.000.000.000	
3	Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn	1.100.000.000.000	
	Tổng cộng	2.981.488.510.000	

Trường hợp số tiền thu được từ phương án Chào bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì thứ tự mục đích sẽ theo thứ tự ưu tiên giảm dần nêu trên, cụ thể như sau:

- Ưu tiên 1: Cho vay khách hàng cá nhân;
- Ưu tiên 2: Cho vay Khách hàng doanh nghiệp SME;
- Ưu tiên 3: Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn.

Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh Phương án chào bán, theo đó Hội đồng quản trị quyết định điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua và/hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này.

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo quy định, Vietbank không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến, lũy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị thực hiện các giải pháp như sau:

- Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán toàn bộ số cổ phiếu còn lại đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật.
- Ngoài ra, nếu không thu đủ số tiền huy động dự kiến của đợt chào bán, Vietbank sẽ sử dụng nguồn vốn khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Vietbank để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

2. Phương thức xử lý cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết

- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết ("Số Cổ Phiếu Còn Lại") gồm:
 - Số lượng cổ phiếu mà do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua một phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định.
 - Số cổ phiếu kế phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu.
 - Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:25 (nếu có).
- Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ xem xét, quyết định kết thúc đợt chào bán hoặc chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Trường hợp chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác, việc lựa chọn nhà đầu tư, phân phối và xử lý Số Cổ Phiếu Còn Lại chưa phân phối hết được thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị và các quy định pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị thông qua các tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Các tổ chức, cá nhân trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu Vietbank.
- Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của Vietbank.
- Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của Vietbank.

Số Cổ Phiếu Còn Lại chưa phân phối hết nói trên khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Việc phân phối Số Cổ Phiếu Còn Lại chưa phân phối hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điều kiện sau:

- Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020: "Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau."
- Đảm bảo các điều kiện chào bán quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

3. Phương án bảo đảm việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán như sau:

Căn cứ Công văn số 2294/UBCK-PTTT ngày 25/5/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Vietbank là 30%.

h

Căn cứ Danh sách cổ đông chốt ngày 30/7/2026 của VSDC cung cấp cho VIETBANK, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VIETBANK là 0,02%. Để bảo đảm việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, theo đó:

- Cổ đông hiện hữu chỉ được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho các tổ chức, cá nhân trong nước.
- Số Cổ Phiếu Còn Lại nếu có phân phối tiếp sẽ chỉ phân phối cho tổ chức, cá nhân trong nước.

4. Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phiếu trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu:

Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán: Không áp dụng do Tổ chức phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu. Vì vậy, không phát sinh trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký không đạt mức tối thiểu, Vietbank không phải trả lại tiền cho nhà đầu tư đã thực hiện quyền mua theo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu Vietbank phát hành tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu do VSDC cung cấp.

Đối với trường hợp nhà đầu tư nộp liên nhiều hơn số tiền để thực hiện quyền mua theo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu do VSDC cung cấp, Vietbank sẽ trả lại số tiền nộp thừa sau khi kết thúc đợt chào bán, Vietbank báo cáo kết quả phát hành lên UBCKNN và UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc đã nhận được Báo cáo kết quả đợt chào bán của Vietbank.

5. Đăng ký niêm yết bổ sung:

Hội đồng quản trị thông qua việc đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm của Vietbank tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký niêm yết bổ sung: Toàn bộ số lượng cổ phiếu được phát hành thêm của Vietbank sau khi hoàn thành đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2026.
- Thời gian dự kiến đăng ký niêm yết bổ sung: Quý I/2027.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 76

ĐƯỢC
HÓA
THƯ
C
V
TH
TR

THƯƠNG
VĂN
CÔNG
T

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế Toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
Bà Ngô Trần Đoàn Trính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm và việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 017822 Quyển số: 06-2025
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16-06-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Thành Đạt



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857966/88461453-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0781-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	8	548.602	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	8	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		35.921.200	26.547.538
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	34.021.200	26.547.538
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.900.000	-
Chứng khoán kinh doanh		340.337	1.076.343
Chứng khoán kinh doanh	8	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	89.081	19.848
Cho vay khách hàng		92.493.074	79.976.558
Cho vay khách hàng	10	93.837.036	80.754.430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.143.962)	(777.872)
Chứng khoán đầu tư		22.417.404	16.440.405
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	2.729.322	346.650
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	19.688.082	16.093.755
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.400)
Tài sản cố định		698.874	808.768
Tài sản cố định hữu hình	13	543.433	601.342
Nguyên giá tài sản cố định		1.125.997	1.146.737
Khấu hao tài sản cố định		(582.564)	(545.395)
Tài sản cố định vô hình	14	155.441	207.426
Nguyên giá tài sản cố định		385.100	398.979
Hao mòn tài sản cố định		(229.659)	(191.553)
Tài sản Cố khác		3.322.080	3.443.869
Các khoản phải thu	15.1	617.707	569.392
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.560.595	2.707.549
Tài sản Cố khác	15.3	157.326	177.936
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản		(13.548)	(11.008)
Có nội bằng khác	15.4	-	-
TỔNG TÀI SẢN		162.855.332	138.258.073

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	222.891	8.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác		38.416.167	26.621.774
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	33.042.361	23.139.484
Vay các TCTD khác	17.2	5.373.806	3.482.290
Tiền gửi của khách hàng	18	94.841.470	89.936.715
Phát hành giấy tờ có giá	19	17.678.280	11.551.170
Các khoản nợ khác		2.995.491	3.184.736
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.568.503	2.929.598
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	426.988	255.137
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.154.279	131.362.414
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	22.1	7.139.413	4.776.827
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(237)	-
Quỹ dự trữ	22.1	675.985	495.800
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	885.892	1.623.032
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.701.053	6.895.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.855.332	138.258.073

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

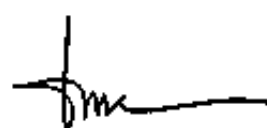
	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	34.1	35.401.945	18.310.221
- Cam kết mua ngoại tệ		3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ		83.194	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi		31.988.036	15.499.596
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.2	21.773	(2.654)
Bảo lãnh khác	34.2	825.609	1.030.439
Cam kết khác	34.2	8.804.949	6.707.990
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.3	930.391	740.310
Nợ khó đòi đã xử lý	34.4	361.176	404.171
Tài sản và chứng từ khác	34.5	212.919	410.669
TỔNG CỘNG		46.578.812	27.601.196

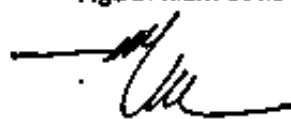
Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD-HN

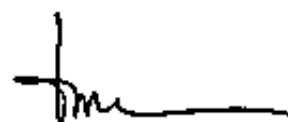
	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.721.857	9.760.915
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.910.284)	(7.761.017)
Thu nhập lãi thuần		2.811.573	1.999.898
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		231.629	189.796
Chi phí hoạt động dịch vụ		(94.903)	(86.448)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	136.726	103.348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	80.215	85.285
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	19.009	77.848
Thu nhập từ hoạt động khác		463.620	161.312
Chi phí hoạt động khác		(9.780)	(10.665)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	453.840	150.647
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.501.363	2.396.838
Chi phí cho nhân viên		(759.118)	(666.384)
Chi phí khấu hao		(101.538)	(98.915)
Chi phí hoạt động khác		(704.570)	(704.424)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.565.226)	(1.469.723)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.936.137	927.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(804.839)	(115.168)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.131.298	811.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(230.373)	(165.079)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		800.925	646.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	1.658	1.033

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.868.811 (7.271.379)	8.704.639 (8.895.930)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	28	136.726	103.348
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được			
Chênh lệch số tiền thực thu(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		99.224 (9.335)	142.943 4.068
Thu nhập khác nhận được			
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	463.175	149.750
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(1.358.889)	(1.329.279)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(247.156)	(108.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.681.177	770.794
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		(1.000.000)	200.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.240.993)	6.963.455
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(69.213)	(229)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.882.606)	(17.121.464)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(463.175)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		58.675	1.848.609
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		213.671	(1.257.389)
Tăng(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		11.794.393	6.237.066
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.845.755	14.007.491
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.127.090	6.429.000
Giảm(tăng) khác về công nợ hoạt động		447.358	(7.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.810.332	16.870.325
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(443.142)	(125.221)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		324	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(442.818)	(125.221)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

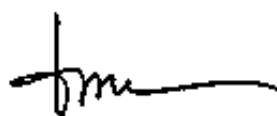
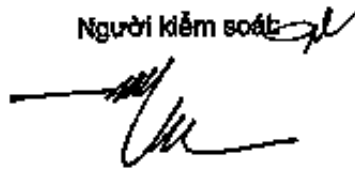
B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		934.708	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.708	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.102.220	16.745.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	36.492.282	19.747.178
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	44.594.502	36.492.282

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:


Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

2698,
AN HAN
KONG M
O PHAN
IET NA
UONG
ING-11

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.864 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.555 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tài cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài; tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lại phải thu, phải thanh ("Nghị định 86").

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cũng như việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 và Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 6, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 và Thông tư 31.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 88 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 88 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

► Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 88 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phi dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phi dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2007
NGÂN
THƯƠNG
CỔ
PHẦN
VIỆT
NAM
THƯƠNG
TÍN

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
VÀ
CHỮ
KÝ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	490.993	481.458
Bằng ngoại tệ	57.609	54.431
	548.602	535.889

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	6.967.475	9.364.161
Bằng Đô la Mỹ	57.225	44.694
	7.024.700	9.408.855

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.474.084	342.998
Bằng VND	91.611	52.682
Bằng ngoại tệ	1.382.473	290.316
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Bằng VND (*)	28.536.990	23.830.000
Bằng ngoại tệ	4.010.126	2.374.540
	34.021.200	26.547.538

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	0,00 - 6,00	0,00 - 3,70
Bằng ngoại tệ	4,75 - 5,10	5,30 - 5,65

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	1.900.000	-

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	5,50	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	-
	<u>34.447.116</u>	<u>26.204.540</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành	-	1.076.343
Chứng khoán nợ Chính phủ (i)	340.337	-
	<u>340.337</u>	<u>1.076.343</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,60%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	340.337	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	-	1.076.343
	<u>340.337</u>	<u>1.076.343</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	14.947.377	89.061	-
	<u>14.947.377</u>	<u>89.061</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>89.061</u>	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	6.286.466	19.843	-
	<u>6.287.441</u>	<u>19.848</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>19.848</u>	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	93.223.372	80.576.002
Các khoản trả thay khách hàng	42.524	2.725
Cho vay thấu chi	371.140	175.703
	<u>93.637.036</u>	<u>80.754.430</u>

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Bằng VND	0,30 - 29,25	0,30 - 29,25
Bằng ngoại tệ	4,00 - 7,40	3,00 - 9,40

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.266.767	77.114.842
Nợ cần chú ý	769.999	1.568.456
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	397.017
Nợ nghi ngờ	496.483	251.044
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	1.423.071
	<u>93.637.036</u>	<u>80.754.430</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	50.433.686	62,45
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	12.850.110	15,92
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	17.470.634	21,63
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Công ty TNHH khác	30.861.771	32,96	26.863.238	33,27
Công ty cổ phần khác	17.817.151	19,03	16.588.494	20,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	913.924	1,13
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	227.056	0,28
Khác	60.502	0,06	141.773	0,18
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,40	16.015.253	19,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	8.465.055	10,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,58	1.938.835	2,40
Xây dựng	6.680.198	7,13	3.863.144	4,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,96	3.368.051	4,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.692.589	3,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.716.476	2,13
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	6.675.084	8,28
	93.637.036	100	80.754.430	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bảng VND	93.267.210	79.974.896
Bảng ngoại tệ	369.828	779.734
	93.637.038	80.754.430

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	708.782	20.596
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	96.057	131.347
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	(29.307)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	-	(7.468)
		804.839	115.168

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Nghị định 86, Thông tư 31 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	-	677.166	677.166
Nợ cần chú ý	769.999	8.977	5.775	14.752
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	41.035	4.378	45.413
Nợ nghi ngờ	496.483	82.653	3.723	86.376
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	320.255	-	320.255
	93.637.038	452.920	691.042	1.143.962

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	182.887	594.985	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	452.920	691.042	1.143.962

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	182.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.596	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
Chứng khoán nợ Chính phủ	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.888.082	16.093.755
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.337.826	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	850.258	2.651.391
	22.417.404	16.440.405

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	298.843	146.650
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	2.430.479	200.000
	<u>2.729.322</u>	<u>346.650</u>

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.337.826	8.342.384
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN (iii)	3.000.000	-
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iv)	860.256	2.651.391
	<u>19.698.082</u>	<u>16.093.755</u>

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,90%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Tín phiếu NHNN do Sở giao dịch NHNN Việt Nam phát hành với kỳ hạn 28 ngày lãi suất từ 3,99%/năm đến 4,00%/năm, lãi trả đầu kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iv) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 16 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 5,875%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.200.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.337.828	8.290.000	8.342.364
- Niêm yết	8.290.000	8.337.828	8.290.000	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000	7.500.000	6.100.000	6.100.000
- Chưa niêm yết	7.500.000	7.500.000	6.100.000	6.100.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	850.256	2.638.000	2.651.391
- Niêm yết	538.000	550.256	538.000	551.391
- Chưa niêm yết	300.000	300.000	2.100.000	2.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	3.000.000	-	-
- Chưa niêm yết	3.000.000	3.000.000	-	-
	19.628.000	19.888.082	18.028.000	18.093.755

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	29.307
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(29.307)
Số dư cuối năm	-	-

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.350.256	7.751.391
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.780.735	7.951.391

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	655.139	298.964	160.548	32.086	1.146.737
Tăng do mua mới trong năm	412	3.356	-	-	3.768
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.508	12.462	8.780	-	23.750
Thanh lý, nhượng bán	(33.868)	(10.726)	(2.622)	(1.044)	(48.258)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	624.193	304.056	166.706	31.042	1.125.997
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	246.795	138.754	132.388	27.480	545.395
Khấu hao trong năm	23.371	33.962	5.287	674	63.294
Thanh lý, nhượng bán	(13.139)	(10.726)	(1.216)	(1.044)	(26.125)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	257.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	408.344	160.210	28.162	4.606	601.342
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	367.166	142.066	30.269	3.932	543.433

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	339.379	398.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.591	4.591
Thanh lý, nhượng bán	(16.469)	-	(16.469)
Giảm khác trong năm	-	(2.001)	(2.001)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	341.969	385.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	191.553	191.553
Hao mòn trong năm	-	38.244	38.244
Giảm khác trong năm	-	(138)	(138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	229.659	229.659
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	147.826	207.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	112.310	155.441

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (I)	330.020	35.834
Đặt cọc thuê văn phòng	62.273	55.228
Tạm ứng cho nhân viên	56.898	25.192
Kỳ quỹ, thế chấp và cầm cố (II)	52.384	51.222
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	31.890	19.551
Trả trước nhà cung cấp	22.914	9.490
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.416	10.796
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.156
Phải thu từ tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	-	309.805
Phải thu khác	28.424	29.786
	817.707	569.392
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(11.008)
	604.159	558.384

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</u>
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	88.800	-
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	60.027	-
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân	50.020	-
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	39.800	-
Chi phí cải tạo	34.700	8.714
Phần mềm máy vi tính	14.990	23.104
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	-
Mua sắm phương tiện vận tải	7.168	-
Tài sản khác	6.545	4.018
	<u>330.020</u>	<u>35.834</u>

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Năm 2024 Triệu đồng</u>	<u>Năm 2023 Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	35.834	17.739
Tăng trong năm	439.375	113.695
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.750)	(30.500)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.591)	(12.900)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(116.848)	(52.200)
Số dư cuối năm	<u>330.020</u>	<u>35.834</u>

(ii) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</u>
Ký quỹ tổ chức vasa	50.779	50.011
Ký quỹ khác	1.605	1.211
	<u>52.384</u>	<u>51.222</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.053.697	2.264.204
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	345.606	339.131
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	155.747	103.176
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.545	1.038
	2.560.595	2.707.549

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	91.372	119.499
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.576	13.576
Công cụ, dụng cụ	12.557	8.824
Tài sản Có khác	39.821	36.037
	157.326	177.936

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	119.499	130.567
Tăng trong năm	569.397	811.760
Phân bổ trong năm	(597.534)	(822.828)
Số dư cuối năm	91.362	119.499

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.576

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	-
- Dự phòng tài sản Có khác	820	820
	13.548	11.008

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	11.008	18.478
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	2.540	(7.468)
Số dư cuối năm	13.548	11.008

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	215.774	-
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	7.117	9.020
	222.891	9.020

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là khoản bán tín phiếu NHNN cho NHNN với kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 4%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,30%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,50%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.297	1.144
Bằng VND	1.297	1.144
Tiền gửi có kỳ hạn	33.041.064	23.138.340
Bằng VND	28.871.025	20.763.800
Bằng USD	4.170.039	2.374.540
	33.042.361	23.139.484

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00 - 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 6,00	0,50 - 3,65
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,75 - 5,10	5,10 - 6,70

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	6.300.000	3.001.953
Bằng USD	73.806	480.337
	6.373.806	3.482.290

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Bằng VND	5,50 - 6,20	5,92 - 6,57
Bằng USD	5,05 - 5,38	5,99 - 6,89

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.596.959	7.411.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.549.855	7.333.797
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.104	78.061
Tiền gửi có kỳ hạn	7.974.942	8.183.181
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.937.252	8.113.084
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.690	70.097
Tiền gửi tiết kiệm	82.167.418	74.295.928
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	81.662.848	73.971.001
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	504.570	324.927
Tiền gửi ký quỹ	95.918	91.550
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	95.910	91.542
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	13.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	633	635
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.602	12.563
	94.841.470	89.995.715

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,85	0,00 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 11,8	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,10	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTĐ-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.757.034	8,18	10.794.346	11,99
Công ty cổ phần khác	4.017.289	4,24	4.655.181	5,17
Công ty TNHH khác	1.639.999	1,73	3.529.950	3,92
Công ty Nhà nước	496.593	0,62	961.829	1,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	582.878	0,59	669.489	0,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.482	0,21	213.975	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	63.181	0,07	139.666	0,16
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	76.199	0,08	67.117	0,07
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	15.827	0,02	35.119	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	2.903	0,00	1.326	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	12.237	0,01	288	0,00
Công ty hợp danh	1.527	0,00	685	0,00
Khác	668.119	0,70	499.501	0,56
Tiền gửi của cá nhân	87.084.438	91,82	79.201.369	88,01
	94.841.470	100	89.995.715	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	13.215.000	8.020.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	771.090	-
Trái phiếu trên 5 năm	3.692.170	3.531.170
	17.678.260	11.551.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,20	5,80 - 10,50
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80	Không áp dụng
Trái phiếu trên 5 năm	7,18 - 7,80	7,45 - 10,10

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.033.740	2.480.277
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	419.475	432.258
Lãi phải trả cho tiền vay	113.535	17.767
Lãi và phí phải trả khác	1.753	19.298
	2.568.503	2.929.598

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	104.799	107.587
Các khoản phải trả công nhân viên	91.651	35.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (I)	13.148	72.283
Các khoản phải trả bên ngoài	322.189	147.570
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	70.055	82.503
Các khoản chờ thanh toán	188.555	45.288
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	15.434	11.177
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	46.374	5.252
Các khoản phải trả khác	771	3.350
	426.988	255.137

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	72.283	61.271
Trích lập quỹ trong năm	30.000	18.000
Sử dụng quỹ trong năm	(89.135)	(6.988)
Số dư cuối năm	13.148	72.283

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.874	21.756	(22.182)	1.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444	230.373	(247.156)	60.661
Thuế thu nhập cá nhân	3.185	55.543	(50.782)	7.946
Các loại thuế khác	-	7.562	(7.562)	-
	82.503	315.234	(327.682)	70.055

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<u>Năm 2024</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm 2023</u> <u>Triệu đồng</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.131.298	811.945
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	226.260	162.389
<i>Điều chỉnh tăng</i>	3.933	2.690
Chi phí không được khấu trừ	3.933	2.690
<i>Điều chỉnh giảm</i>	(29)	-
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(15)	-
Chuyển lỗ từ công ty con	(14)	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	230.164	165.079
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	75	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	16	-
Nộp thuế bổ sung từ các năm trước	194	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230.373	165.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	<i>Vốn cổ phần Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.776.827	-	166.485	329.335	1.823.032	6.895.659
Tăng vốn góp trong năm	934.706	(237)	-	-	-	934.469
Tăng vốn góp từ lợi nhuận chưa phân phối	1.427.880	-	-	-	(1.427.880)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	900.925	900.925
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Trích lập quỹ	-	-	90.093	90.092	(180.185)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.139.413	(237)	256.558	419.427	885.892	8.701.053

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 93.470.601 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và (ii) 142.788.059 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 2.362.586.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 7.139.413.290.000 đồng.

22.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>
Số cổ phiếu được phép phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2024	Năm 2023 Trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế (trệu đồng)	900.925	646.888
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (trệu đồng) (*)	-	(30.000)
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (trệu đồng)	900.925	616.888
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	544.036.681	587.103.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.656	1.033

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.847.911	7.883.098
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	848.415	888.460
Thu nhập lãi tiền gửi	1.126.668	898.762
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.620	8.661
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.243	81.936
	9.721.857	9.760.916

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.811.306	7.057.019
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	890.831	625.097
Trả lãi tiền vay	203.962	69.309
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.185	9.592
	6.910.284	7.761.017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-MN

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	189.796
Thu từ dịch vụ thanh toán	126.652	79.728
Dịch vụ thẻ	82.098	67.568
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.708	15.423
Thu khác	27.171	27.077
Chi phí hoạt động dịch vụ	(94.903)	(88.448)
Chi về dịch vụ thẻ	(55.611)	(61.033)
Chi về dịch vụ thanh toán	(24.943)	(17.068)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.089)	(6.853)
Chi khác	(5.260)	(1.494)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	136.726	103.348

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	197.582
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	99.860	73.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.728	124.390
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(99.373)	(132.267)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.017)	(51.800)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.358)	(80.467)
	80.215	65.295

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	79.782
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.203)	(2.134)
	19.009	77.648

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	483.620	161.312
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	463.175	149.750
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	-	8.604
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	324	1.966
Thu nhập khác	121	992
Chi phí hoạt động khác	(9.780)	(10.665)
Chi phí từ hoạt động khác	(8.801)	(10.637)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(979)	(26)
	<u>453.840</u>	<u>150.847</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	769.118	686.384
- Chi lương và phụ cấp	621.966	527.705
- Các khoản chi đóng góp theo lương	62.792	57.724
- Chi trợ cấp khác	74.360	80.955
Chi về tài sản	409.192	422.160
- Chi phí thuê tài sản	196.052	183.125
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	98.292	126.522
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	101.538	98.915
- Mua sắm công cụ lao động	12.102	12.027
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.208	1.571
Chi phí hoạt động khác	396.916	381.179
- Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.258	101.773
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.562	57.953
- Chi phí bưu phí, điện thoại	21.222	31.469
- Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	37.608	28.229
- Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	30.584	26.449
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	16.073	17.547
- Công tác phí	9.491	9.525
- Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.127	7.596
- Chi phí xăng dầu	5.795	6.235
- Chi phí hoạt động khác	96.636	94.403
- Chi phí dự phòng tài sản khác	2.540	-
	<u>1.565.226</u>	<u>1.469.723</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt	548.802	535.889
Tiền gửi tại NHNN	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.474.084	342.998
Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	3.000.000	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	32.547.118	26.204.540
	44.594.502	36.492.282

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.667	2.581
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	621.968	527.705
2. Thu nhập khác	74.360	80.955
3. Tổng thu nhập (1+2)	696.328	608.660
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,43	17,17
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	21,78	19,81

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	147.820.415	110.069.910
Chứng từ có giá	22.163.111	11.355.585
Động sản	5.159.176	2.469.402
Tài sản đảm bảo khác	8.473.847	9.745.106
	183.416.549	133.640.003

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	28.000	228.000
Trái phiếu Chính phủ	1.200.000	1.469.000
	<u>1.228.000</u>	<u>1.697.000</u>

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

34.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	83.194	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.988.036	15.499.596
	<u>35.401.945</u>	<u>18.310.221</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi	Giá trị theo hợp đồng
	- Gộp	ký quỹ	- Thuận	- Gộp	ký quỹ	- Thuận
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ LC	25.743	(3.970)	21.773	8.414	(11.068)	(2.654)
Bảo lãnh khác	842.478	(16.869)	825.609	1.039.763	(9.324)	1.030.439
Cam kết khác	8.804.949	-	8.804.949	6.707.990	-	6.707.990
Nợ tiềm ẩn và cam kết	9.673.170	(20.839)	9.652.331	7.756.167	(20.392)	7.735.775
	9.673.220	(20.839)	9.652.381	7.756.217	(20.392)	7.735.825

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.773	(2.654)
- Bảo lãnh khác	825.609	1.030.439

34.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	930.391	740.310

34.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	370.800	393.657
Nợ lãi	10.576	10.814
	381.176	404.171

34.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	187.844	383.389
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	12.775	15.000
	212.919	410.689

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	Gửi tiền KKH	328.357	427.589
	Gửi tiền gửi CKH	62.519	55.112
	Rút tiền gửi KKH	345.477	407.883
	Rút tiền gửi CKH	50.807	67.332
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	29	129
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.487	3.127
	Các khoản chờ thanh toán khác	-	782
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	13.500	9.556
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiểm thành viên độc lập	4.083	2.766
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	744	778
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	842	848
	Bà Quách Tổ Dung - Thành viên	911	933

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		1.969	2.155
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*) Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	10.120 15.271	2.154 17.176
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	3.809.870	7.372.005
	Tiền gửi CKH	313.221	279.466
	Rút tiền gửi KKH	3.796.103	7.375.357
	Rút tiền gửi CKH	306.851	301.138
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	7.809	585
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.919	6.578
	Cho vay	376.808	482.440
	Thu tiền cho vay	6.076	532.923
	Thu nhập lãi cho vay	41.895	99.599
	Thanh toán tiền mua bất động sản	130.047	-

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023 Ông Nguyễn Hữu Trung đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(6.009)	(66.254)
	Số dư tiền gửi CKH	(33.540)	(6.311)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(407)	(782)
	Số dư cho vay	824	1.285
	Dự thu lãi cho vay	-	62
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(34.155)	(115.128)
	Số dư tiền gửi CKH	(40.710)	(36.551)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(571)	(84)
	Số dư cho vay	136.696	692.599
	Dự thu lãi cho vay	4.204	-

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	9.408.655
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	35.921.200	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	19.648
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	80.754.430
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Phí và lãi phải thu	2.560.595	2.707.549
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	380.578
	162.074.607	137.335.546
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	21.773	(2.654)
Các cam kết bảo lãnh khác	825.609	1.030.439
	847.432	1.027.835
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	162.922.039	138.363.381

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	90.288.767	1.882.982	1.465.307	93.637.038
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.729.322	-	-	2.729.322
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	19.688.082	-	-	19.688.082
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	-	-	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	-	-	84.274
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	847.432	-	-	847.432
	159.573.770	1.882.982	1.465.307	162.922.039

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B06/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định kỳ lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định kỳ lãi suất								
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									548.602
Tiền mặt	-	548.602	-	-	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.208.040	2.816.660	-	-	-	-	-	35.921.200
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.668	-	1.900.000	-	-	340.337
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	65.463	274.874	89.061
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	69.061	-	-	-	-	-	-	93.637.036
Cho vay khách hàng - gộp	3.348.269	-	24.407.031	23.625.182	11.906.517	17.279.728	13.006.118	64.191	22.417.404
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.700.000	1.200.000	6.711.762	1.618.717	-	9.186.925	698.874
Tài sản cố định	-	698.874	-	-	-	-	-	-	3.335.628
Tài sản Có khác - gộp	21.424	3.314.204	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	3.369.693	8.858.781	48.135.223	41.634.850	18.618.279	20.798.445	13.071.581	9.525.990	164.012.842
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	-	7.117	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	2.073.806	3.300.000	-	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.952.772	16.840.742	16.192.218	12.218.324	637.414	-	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	515.000	3.500.000	9.200.000	292.170	4.171.090	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	2.995.491	-	-	-	-	-	-	2.995.491
Tổng nợ phải trả	-	2.995.491	63.387.398	34.179.251	23.766.024	24.718.324	929.584	4.178.207	164.154.279
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.369.693	5.863.290	(15.252.175)	7.455.599	(5.147.745)	(3.919.879)	12.141.997	5.347.783	9.858.563

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền mặt	48.294	3.471	7.844	57.609
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	57.225	-	-	57.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.719.197	8.485	864.917	5.382.599
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(2.928.297)	-	(521.230)	(3.449.527)
Cho vay khách hàng - gộp	369.828	-	-	369.828
Tài sản Có khác - gộp	71.967	5	4.713	76.685
Tổng tài sản	2.336.212	11.961	156.244	2.504.417
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.243.845	-	-	4.243.845
Tiền gửi của khách hàng	583.867	2.998	8.109	594.974
Các khoản nợ khác	39.265	-	123.247	162.512
Tổng nợ phải trả	4.866.977	2.998	131.356	5.001.331
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản có định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	548.602	-	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.024.700	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.688	1.900.000	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89.061	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	1.486.307	1.882.962	4.544.178	13.924.312	39.372.974	17.217.360	15.229.943	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	6.130.479	1.200.000	5.900.000	-	9.186.925	22.417.404
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	187.905	510.969	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	-	3.314.204	-	-	-	-	3.335.628
Tổng tài sản	1.486.731	1.882.962	38.862.756	31.933.980	47.513.311	17.405.265	24.927.837	164.012.842
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	7.117	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	6.373.606	-	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.780.274	26.484.609	43.292.298	1.284.289	-	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.215.000	-	4.463.260	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	-	2.568.503	426.988	-	-	-	2.995.491
Tổng nợ phải trả	-	-	42.783.403	43.735.106	61.881.104	1.284.289	4.470.377	154.154.279
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.486.731	1.882.962	(3.920.647)	(11.801.126)	(14.367.793)	16.120.976	20.457.460	9.858.563

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền mặt	548.602	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.209.469	711.731	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	-	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.417.404	-	22.417.404
Các khoản phải thu - gộp	3.335.628	-	3.335.628
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	-	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	38.416.167	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	94.779.971	61.499	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	-	17.678.260
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.995.491	-	2.995.491
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	847.432	-	847.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	137.726	99.523	311.353	-	548.602
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.043	11.431	7.011.226	-	7.024.700
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.293	882	35.912.025	-	35.921.200
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	340.337	-	340.337
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89.061	-	89.061
6. Cho vay khách hàng	11.510.216	9.752.958	72.373.862	-	93.637.036
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	22.417.404	-	22.417.404
8. Tài sản cố định	17.618	17.653	663.603	-	698.874
9. Tài sản Có khác	268.123	120.315	2.969.747	(22.557)	3.335.628
Tổng tài sản	11.944.019	10.002.762	142.088.618	(22.557)	164.012.842
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	222.891	-	222.891
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	1.037	38.415.129	-	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	29.727.338	19.526.419	45.587.713	-	94.841.470
4. Phát hành giấy tờ có giá	238.760	84.050	17.357.450	-	17.678.260
5. Nợ phải trả khác	716.038	407.706	1.894.306	(22.557)	2.995.491
Tổng nợ phải trả	30.680.135	20.019.212	103.477.489	(22.557)	154.154.279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	548.802	548.802	548.802
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.024.700	7.024.700	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	35.921.200	35.921.200	(a)
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	-	-	340.337	(a)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	89.061	89.061	(a)
Cho vay khách hàng	-	-	92.493.074	-	-	92.493.074	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	2.729.322	-	2.729.322	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	19.688.082	-	-	-	19.688.082	(a)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.644.494	-	-	2.644.494	(a)
Tổng tài sản	340.337	19.688.082	95.137.568	2.729.322	43.583.563	161.478.872	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	222.891	222.891	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	38.416.167	38.416.167	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	94.841.470	94.841.470	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.678.260	17.678.260	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.773.964	2.773.964	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	153.932.752	153.932.752	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. CÁC CAM KẾT

39.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	86.860	32.348

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động.
Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp
nhất như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	607.390	667.694
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	185.414	171.952
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	358.651	343.791
- Đến hạn trong 5 năm	63.325	51.851

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh
dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập
báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	11.352	1.189
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	8.658	89
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	2.694	1.100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	24.602	24.230
EUR	26.595	26.823
GBP	32.055	30.942
CAD	17.797	18.322
AUD	15.919	16.574
SGD	18.787	18.364
JPY	163	172
CHF	28.206	28.780
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

BẢN SAO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 76

2002
NGÂN
THƯƠNG
CỔ
PHẦN
VIỆT
NAM
THƯƠNG
TÍN



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024
	Kiểm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Số tham chiếu: 12857968/68461453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKKH kiểm toán: 0761-2023-004-1

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	548.602	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		35.921.200	28.547.538
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	34.021.200	28.547.538
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.900.000	-
Chứng khoán kinh doanh		340.337	1.076.343
Chứng khoán kinh doanh	8	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	89.061	19.848
Cho vay khách hàng		92.493.074	79.976.558
Cho vay khách hàng	10	93.637.036	80.754.430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.143.962)	(777.872)
Chứng khoán đầu tư		22.417.404	16.440.405
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	2.729.322	346.650
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	19.688.082	16.093.755
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.126	4.014
Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác		-	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(874)	(2.386)
Tài sản cố định		698.874	808.768
Tài sản cố định hữu hình	14.1	543.433	601.342
Nguyên giá tài sản cố định		1.125.997	1.146.737
Khấu hao tài sản cố định		(582.564)	(545.395)
Tài sản cố định vô hình	14.2	155.441	207.426
Nguyên giá tài sản cố định		385.100	398.979
Hao mòn tài sản cố định		(229.659)	(191.553)
Tài sản Có khác		3.322.053	3.443.869
Các khoản phải thu	15.1	617.690	569.392
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.560.595	2.707.549
Tài sản Có khác	15.3	157.316	177.936
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	15.4	(13.548)	(11.006)
TỔNG TÀI SẢN		162.859.431	138.262.087

120C
NGÀ
THƯ
C
V
THU
C TRAI

120C
NGÀ
THƯ
C
V
THU
C TRAI

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	222.891	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác		38.416.167	28.621.774
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	33.042.381	23.139.484
Vay các TCTD khác	17.2	5.373.806	3.482.290
Tiền gửi của khách hàng	18	94.845.677	90.000.811
Phát hành giấy tờ có giá	19	17.678.260	11.551.170
Các khoản nợ khác		2.995.383	3.183.653
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.568.503	2.929.598
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	426.880	254.055
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.158.378	131.366.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	22.1	7.139.413	4.776.827
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(237)	-
Quỹ dự trữ	22.1	676.985	495.800
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	885.892	1.623.032
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.701.053	6.895.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.859.431	138.262.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TC.TD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

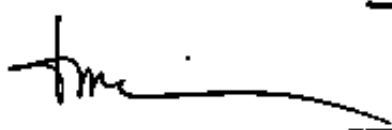
	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	33.2	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	35.401.945	18.310.221
- Cam kết mua ngoại tệ		3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ		83.194	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi		31.988.036	15.499.596
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33.2	21.773	(2.654)
Bảo lãnh khác	33.2	825.609	1.030.439
Cam kết khác	33.2	8.804.949	6.707.990
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.3	930.391	740.310
Nợ khó đòi đã xử lý	33.4	381.176	404.171
Tài sản và chứng từ khác	33.5	212.919	410.669
TỔNG CỘNG		46.576.812	27.601.198

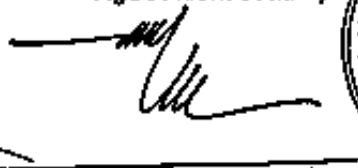
Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	9.721.857	9.780.915
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(8.910.347)	(7.761.081)
Thu nhập lãi thuần		2.811.510	1.999.834
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		231.829	189.796
Chi phí hoạt động dịch vụ		(100.674)	(95.857)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	130.955	93.939
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	80.216	65.295
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	19.008	77.648
Thu nhập từ hoạt động khác		463.620	181.312
Chi phí hoạt động khác		(9.780)	(10.665)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	453.840	150.647
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.495.529	2.387.363
Chi phí cho nhân viên		(753.924)	(660.895)
Chi phí khấu hao		(101.538)	(98.915)
Chi phí hoạt động khác		(703.930)	(700.440)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.559.392)	(1.460.250)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.936.137	927.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(804.839)	(115.168)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.131.298	811.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(230.373)	(165.079)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		900.925	646.866

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.868.811	8.704.639
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.271.442)	(6.895.995)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	130.955	93.939
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		99.224	142.943
Thu nhập khác		(9.335)	897
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	28	463.175	149.750
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(1.353.167)	(1.334.636)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(247.156)	(108.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ lưu động		1.681.066	752.794
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.900.000)	200.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.240.993)	5.963.455
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(69.213)	(229)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.882.606)	(17.121.464)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(463.175)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		56.702	1.648.608
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		213.871	(1.257.369)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		11.794.393	6.237.066
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.844.868	14.012.001
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.127.090	6.429.000
Tăng khác về công nợ hoạt động		448.332	6.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.610.332	16.870.325
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng		(443.142)	(125.221)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		324	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(442.818)	(125.221)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

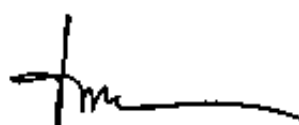
B04/TCTD

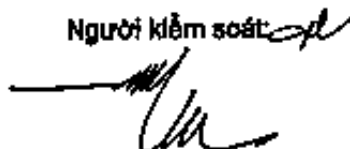
	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm 2024 Triệu đồng</u>	<u>Năm 2023 Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.102.220	16.745.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	36.492.282	19.747.178
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	44.594.502	36.492.282

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:







Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 26 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.855 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.547 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 13. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nội trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2007
NGÂN
THƯƠNG
CỔ
PHẦN
VIỆT
NAM
THL
C TRA

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định và phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cũng như việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 và Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

4.5.1 **Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 88 và Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

► Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 66 và Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phát sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp và hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh liên hệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau: (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	490.993	481.458
Bằng ngoại tệ	57.609	54.431
	548.602	535.889

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	6.967.475	9.384.162
Bằng ngoại tệ	57.225	44.693
	7.024.700	9.408.855

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.474.084	342.998
Bằng VND	91.611	52.682
Bằng ngoại tệ	1.382.473	290.316
Tiền gửi có kỳ hạn	32.647.116	26.204.540
Bằng VND (*)	28.536.990	23.830.000
Bằng ngoại tệ	4.010.126	2.374.540
	34.021.200	26.547.538

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (*)	0,00 - 6,00	0,00 - 3,70
Bằng ngoại tệ	4,75 - 5,10	5,30 - 5,65

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	1.900.000	-

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	5,50	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	-
	<u>34.447.116</u>	<u>26.204.540</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành	-	1.076.343
Chứng khoán nợ Chính phủ (i)	340.337	-
	<u>340.337</u>	<u>1.076.343</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	340.337	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	-	1.076.343
	<u>340.337</u>	<u>1.076.343</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁT SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.947.377	89.061	-
Tổng cộng	14.947.377	89.061	-
Số thuần		89.061	
Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.286.466	19.843	-
	6.287.441	19.848	-
Số thuần		19.848	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	93.223.372	80.576.002
Các khoản trả thay khách hàng	42.524	2.725
Cho vay thuê chi	371.140	175.703
	93.637.036	80.754.430

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Bằng VND	0,30 - 29,25	0,30 - 29,25
Bằng ngoại tệ	4,00 - 7,40	3,00 - 9,40

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	77.114.842
Nợ cần chú ý	769.999	1.568.456
Nợ dưới tiêu chuẩn	563.717	397.017
Nợ nghi ngờ	496.463	251.044
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	1.423.071
	93.637.036	80.754.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	50.433.688	62,45
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	12.850.110	15,92
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	17.470.634	21,63
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Công ty TNHH khác	30.861.771	32,96	26.863.238	33,27
Công ty cổ phần khác	17.617.151	19,03	16.588.494	20,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	913.924	1,13
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	227.058	0,28
Khác	60.502	0,06	141.773	0,18
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,40	16.015.253	19,83
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	6.465.055	10,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,56	1.938.835	2,40
Xây dựng	6.680.198	7,13	3.863.144	4,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,95	3.368.051	4,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.692.589	3,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.716.476	2,13
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	6.675.084	8,28
	93.637.036	100	80.754.430	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	93.267.210	79.974.696
Bằng ngoại tệ	369.826	779.734
	93.637.036	80.754.430

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	708.782	20.596
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	96.057	131.347
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nằm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	(29.307)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	-	(7.468)
		804.839	115.168

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Nghị định 88, Thông tư 31 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.268.767	-	677.166	677.166
Nợ cần chú ý	769.999	8.977	5.775	14.752
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	41.035	4.378	45.413
Nợ nghi ngờ	496.483	82.653	3.723	86.376
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	320.255	-	320.255
	93.637.036	452.920	691.042	1.143.962

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	182.887	594.955	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	452.920	691.042	1.143.962

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.598	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
Chứng khoán nợ Chính phủ	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.337.828	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	850.256	2.651.391
	22.417.404	16.440.405

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	298.843	146.650
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ - Niêm yết	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành - Chưa niêm yết	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.337.826	8.342.384
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	7.500.000	6.100.000
Tín phiếu NHNN (iii)	3.000.000	-
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iv)	850.256	2.651.391
	19.688.082	16.093.755

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,90%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Tín phiếu NHNN do Sở giao dịch NHNN Việt Nam phát hành với kỳ hạn 28 ngày lãi suất từ 3,99%/năm đến 4,00%/năm, lãi trả đầu kỳ và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 5,875%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.200.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
- Niêm yết	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000	7.500.000	6.100.000	5.100.000
- Chưa niêm yết	7.500.000	7.500.000	6.100.000	5.100.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	850.256	2.838.000	2.851.391
- Niêm yết	538.000	550.256	538.000	551.391
- Chưa niêm yết	300.000	300.000	2.100.000	2.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	3.000.000	-	-
- Chưa niêm yết	3.000.000	3.000.000	-	-
	19.628.000	19.688.082	16.028.000	16.093.755

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	29.307
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(29.307)
Số dư cuối năm	-	-

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.350.256	7.751.391
	10.780.735	7.951.391

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.400
	5.000	6.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(874)	(2.388)
	4.126	4.014

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.388	6.284
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(112)	(3.898)
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.400)	-
Số dư cuối năm	874	2.388

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	339.379	398.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.591	4.591
Thanh lý, nhượng bán	(16.469)	-	(16.469)
Giảm khác trong năm	-	(2.001)	(2.001)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	341.969	385.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	191.553	191.553
Hao mòn trong năm	-	38.244	38.244
Giảm khác trong năm	-	(138)	(138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	229.659	229.659
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	147.826	207.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	112.310	155.441

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (I)	330.020 ✓	35.834
Đặt cọc thuê văn phòng	62.273	55.228
Tạm ứng cho nhân viên	56.881 ✓	25.192
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (II)	62.384 ✓	61.222
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	31.890	19.551
Trả trước nhà cung cấp	22.914	9.490
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300 ✓	12.300
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.416 ✓	10.796
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188 ✓	10.188
Phải thu từ tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	-	309.805
Phải thu khác	28.424	29.786
	617.890	569.392
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(11.008)
	604.142	558.384

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	86.800	-
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	80.027	-
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp HCM	50.020	-
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	39.800	-
Chi phí cải tạo	34.700	8.714
Phần mềm máy vi tính	14.990	23.104
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	-
Mua sắm phương tiện vận tải	7.168	-
Thiết bị văn phòng	6.645	4.018
	330.020	35.834

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	35.834	17.739
Tăng trong năm	439.375	113.695
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.750)	(30.500)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.591)	(12.900)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(116.848)	(52.200)
Số dư cuối năm	330.020	35.834

(ii) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Ký quỹ tổ chức Visa	50.779	50.011
Ký quỹ khác	1.605	1.211
	52.384	51.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.053.697	2.264.204
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	345.606	339.131
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	155.747	103.176
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.545	1.038
	2.560.595	2.707.549

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	91.362	119.499
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.576	13.576
Công cụ, dụng cụ	12.557	8.824
Tài sản Có khác	39.821	36.037
	157.316	177.936

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	119.499	130.567
Tăng trong năm	569.397	811.760
Phân bổ trong năm	(597.534)	(822.828)
Số dư cuối năm	91.362	119.499

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.576

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	-
- Dự phòng tài sản Có khác	820	820
	13.548	11.008

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	11.008	18.476
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	2.540	(7.468)
Số dư cuối năm	13.548	11.008

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	215.774	-
Vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	7.117	9.020
	222.891	9.020

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là khoản bán tín phiếu NHNN cho NHNN với kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 4%/năm.

(ii) Khoản vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,30%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,50%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	1.297 1.297	1.144 1.144
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	33.041.064 28.871.025	23.138.340 20.763.800
Bằng USD	4.170.039	2.374.540
	33.042.361	23.139.484

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00 - 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 6,00	0,50 - 3,85
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,75 - 5,10	5,10 - 5,70

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	5.300.000	3.001.953
Bằng USD	73.806	460.337
	5.373.806	3.482.290

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Bằng VND	5,50 - 6,20	5,92 - 6,57
Bằng USD	5,05 - 5,38	5,99 - 6,89

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Ráp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.599.855	7.412.937
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.552.551	7.334.876
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.104	78.061
Tiền gửi có kỳ hạn	7.976.453	8.187.198
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.936.763	8.117.101
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.890	70.097
Tiền gửi tiết kiệm	82.167.416	74.295.928
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	81.662.846	73.971.001
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	504.570	324.927
Tiền gửi ký quỹ	95.918	91.550
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	95.910	91.542
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	13.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	633	635
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.602	12.563
	94.845.877	90.000.811

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,85	0,00 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 11,8	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,10	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.781.241	8,18	10.789.442	12,00
Công ty cổ phần khác	4.017.289	4,24	4.655.181	5,17
Công ty TNHH khác	1.644.206	1,73	3.535.046	3,93
Công ty Nhà nước	496.593	0,52	961.829	1,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	582.876	0,59	689.489	0,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.482	0,21	213.975	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	63.181	0,07	139.886	0,16
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	76.199	0,08	67.117	0,07
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	15.627	0,02	35.119	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	2.903	0,00	1.326	0,00
Công ty hợp danh	1.527	0,00	685	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	12.237	0,01	286	0,00
Khác	668.119	0,70	499.501	0,55
Tiền gửi của cá nhân	87.084.436	91,82	79.201.369	88,00
	94.845.677	100	90.000.811	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	13.215.000	8.020.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	771.090	-
Trái phiếu trên 5 năm	3.892.170	3.531.170
	17.878.260	11.551.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 8,20	5,80 - 10,50
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80	Không áp dụng
Trái phiếu trên 5 năm	7,18 - 7,80	7,45 - 10,10

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.033.740	2.460.277
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	419.475	432.258
Lãi phải trả cho tiền vay	113.535	17.767
Lãi và phí phải trả khác	1.753	19.298
	2.568.503	2.929.598

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	104.799	107.207
Các khoản phải trả công nhân viên	91.651	34.924
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	13.148	72.283
Các khoản phải trả bên ngoài	322.081	146.848
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	69.505	61.811
Các khoản chờ thanh toán	189.027	45.288
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	16.434	11.177
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	46.374	5.252
Các khoản phải trả khác	741	3.320
	426.880	264.055

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biên động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	72.283	61.271
Trích lập quỹ trong năm	30.000	17.999
Sử dụng quỹ trong năm	(69.135)	(8.987)
Số dư cuối năm	13.148	72.283

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.370	21.179	(21.413)	1.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444	230.373	(247.156)	60.661
Thuế thu nhập cá nhân	2.997	54.508	(49.797)	7.706
Các loại thuế khác	-	7.559	(7.559)	-
	81.811	313.619	(325.925)	89.505

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.131.298	811.945
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	226.260	162.389
Điều chỉnh tăng	3.919	2.690
Chi phí không được khấu trừ	3.919	2.690
Điều chỉnh giảm	(15)	-
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(15)	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	230.164	165.079
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	75	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15	-
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	194	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230.373	165.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.776.827	-	166.465	329.335	1.623.032	6.895.659
Tăng vốn góp trong năm	934.706	(237)	-	-	-	934.469
Tăng vốn góp từ lợi nhuận chưa phân phối	1.427.880	-	-	-	(1.427.880)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	900.925	900.925
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Trích lập quỹ	-	-	90.093	90.092	(180.185)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.139.413	(237)	256.558	419.427	885.892	8.701.053

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 93.470.601 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và (ii) 142.788.059 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 2.362.586.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 7.139.413.290.000 đồng.

22.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.647.911	7.883.096
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	848.415	888.460
Thu nhập lãi tiền gửi	1.126.668	898.762
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.620	8.661
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.243	81.936
	9.721.857	9.760.915

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.811.369	7.057.083
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	890.831	625.097
Trả lãi tiền vay	203.962	69.309
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.185	9.592
	6.910.347	7.761.081

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.829	189.796
Thu từ dịch vụ thanh toán	126.652	79.728
Dịch vụ thẻ	62.098	67.568
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.708	15.423
Thu khác	27.171	27.077
Chi phí hoạt động dịch vụ	(100.674)	(95.857)
Chi về dịch vụ thẻ	(55.811)	(61.033)
Chi về dịch vụ thanh toán	(24.943)	(17.068)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.089)	(6.853)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(210)	(193)
Chi khác	(10.821)	(10.710)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	130.956	93.939

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	197.562
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	99.860	73.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.728	124.390
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(89.373)	(132.267)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.017)	(51.800)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.356)	(80.467)
	<u>80.215</u>	<u>65.295</u>

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	79.782
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.203)	(2.134)
	<u>19.009</u>	<u>77.648</u>

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	483.620	161.312
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	463.175	149.750
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	-	8.604
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	324	1.966
Thu nhập khác	121	992
Chi phí hoạt động khác	(9.780)	(10.665)
Chi phí từ hoạt động khác	(8.801)	(10.637)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(979)	(28)
	<u>453.840</u>	<u>150.647</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	753.924	660.895
- Chi lương và phụ cấp	617.059	522.527
- Các khoản chi đóng góp theo lương	62.606	57.501
- Chi trợ cấp khác	74.259	80.867
Chi về tài sản	409.192	422.160
- Chi phí thuê tài sản	196.052	183.125
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	101.538	98.915
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	98.292	126.522
- Mua sắm công cụ lao động	12.102	12.027
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.208	1.571
Chi phí hoạt động khác	396.276	377.195
- Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.258	101.773
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.582	57.953
- Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	37.608	31.469
- Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	30.584	28.229
- Chi phí bưu phí, điện thoại	21.222	26.449
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	16.073	17.547
- Công tác phí	9.490	9.489
- Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.114	7.595
- Chi phí xăng dầu	6.795	6.235
- Chi phí hoạt động khác	96.122	94.354
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (không bao dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)		
- Dự phòng phải thu khác	2.540	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(112)	(3.898)
	1.559.392	1.460.250

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt	548.602	635.889
Tiền gửi tại NHNN	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.474.084	342.998
Tin phiếu ngân hàng Nhà nước	3.000.000	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	32.547.116	26.204.540
	44.594.502	36.492.282

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024	Năm 2023
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.659	2.562
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	617.059	522.527
2. Thu nhập khác	74.259	80.865
3. Tổng thu nhập (1+2)	691.318	603.392
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,34	17,06
6. Thu nhập bình quân/tháng/người	21,57	19,70

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	147.620.415	110.069.910
Chứng từ có giá	22.163.111	11.355.585
Động sản	5.159.176	2.469.402
Tài sản đảm bảo khác	8.473.847	9.745.106
	183.416.549	133.640.003

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	28.000	228.000
Trái phiếu Chính phủ	1.200.000	1.469.000
	1.228.000	1.697.000

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	83.194	1.405.368
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.988.036	15.499.596
	35.401.945	18.310.221

33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị theo hợp đồng - Góp Triệu đồng	Tiền gửi kỳ quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuận Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Góp Triệu đồng	Tiền gửi kỳ quỹ Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.743	(3.970)	21.773	8.414	(11.068)
Bảo lãnh khác	842.478	(16.869)	825.609	1.039.763	(9.324)
Cam kết khác	8.804.949	-	8.804.949	6.707.990	-
Nợ tiềm ẩn và cam kết	9.673.170	(20.839)	9.652.331	7.756.167	(20.392)
	9.673.220	(20.839)	9.652.381	7.756.217	(20.392)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.773	(2.654)
- Bảo lãnh khác	825.609	1.030.439

33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	930.391	740.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	370.600	393.557
Nợ lãi	10.576	10.614
	<u>381.176</u>	<u>404.171</u>

33.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	167.844	383.368
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	12.775	15.000
	<u>212.919</u>	<u>410.669</u>

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát Ngân hàng;
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Gửi tiền không kỳ hạn "KKH"	11.981	19.400
	Gửi tiền có kỳ hạn "CKH"	3.500	9.526
	Rút tiền không kỳ hạn "KKH"	10.348	18.403
	Rút tiền có kỳ hạn "CKH"	6.066	8.013
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	4	4
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	60	59
	Chi phí ủy thác	5.770	9.409
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	328.357	427.569
	Gửi tiền gửi CKH	52.519	55.112
	Rút tiền gửi KKH	345.477	407.883
	Rút tiền gửi CKH	50.807	67.332
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	29	129
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.487	3.127
	Các khoản chờ thanh toán khác	-	782
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	13.500	9.556
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	4.083	2.766
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	744	778
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	842	848
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	911	933
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		1.989	2.155
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*)	10.120	2.154
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	15.271	17.176
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	2.977.463	7.372.005
	Tiền gửi CKH	228.221	279.466
	Rút tiền gửi KKH	2.962.599	7.375.357
	Rút tiền gửi CKH	231.200	301.138
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	7.795	585
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.468	6.576
	Cho vay	335.758	482.440
	Thu tiền cho vay	5.609	532.923
	Thu nhập lãi cho vay	38.239	99.599
	Thanh toán tiền mua bất động sản	130.047	-

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023, đã nhận thủ lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Số dư tiền gửi KKH	(2.896)	(1.079)
	Số dư tiền gửi CKH	(1.511)	(4.017)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(4)	(6)
	Phải trả phí dịch vụ	(472)	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(6.009)	(66.254)
	Số dư tiền gửi CKH	(33.540)	(6.311)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(407)	(782)
	Số dư cho vay	824	1.285
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Dự thu lãi cho vay	-	82
	Số dư tiền gửi KKH	(34.155)	(115.128)
	Số dư tiền gửi CKH	(40.710)	(36.551)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(571)	(84)
	Số dư cho vay	136.698	692.599
	Dự thu lãi cho vay	4.204	-

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 8 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	35.921.200	28.547.538
Chứng khoán kinh doanh	340.337	1.078.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.081	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - gộp		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Phí và lãi phải thu	2.560.595	2.707.549
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	380.578
	162.074.607	137.335.548
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	21.773	(2.654)
Các cam kết bảo lãnh khác	825.609	1.030.439
	847.432	1.027.835
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	162.922.039	138.363.381

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	90.288.767	1.882.962	1.465.307	93.637.036
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.729.322	-	-	2.729.322
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	19.688.082	-	-	19.688.082
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	-	-	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	-	-	84.274
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	847.432	-	-	847.432
	159.573.770	1.882.962	1.465.307	162.922.039

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt	-	548.602	-	-	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.208.040	2.816.680	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.668	-	1.900.000	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	65.463	340.337
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	89.061	-	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	3.348.269	-	24.407.031	23.625.182	11.906.517	17.279.728	13.008.118	93.537.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.700.000	1.200.000	6.711.762	1.618.717	-	22.417.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	5.000	-	-	-	-	-	5.000
Tài sản cố định	-	698.874	-	-	-	-	-	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	3.314.177	-	-	-	-	-	3.335.601
Tổng tài sản	3.369.693	8.663.754	48.135.223	41.634.860	18.618.278	20.798.445	13.071.581	164.017.815
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	-	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	2.073.806	3.300.000	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.955.468	16.842.253	18.192.218	12.218.324	697.414	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	515.000	3.500.000	9.200.000	292.170	17.678.280
Các khoản nợ khác	-	2.995.383	-	-	-	-	-	2.995.383
Tổng nợ phải trả	-	2.995.383	63.390.094	34.180.762	23.766.024	24.718.324	929.584	154.158.378
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.369.693	5.668.371	(15.254.871)	7.454.088	(5.147.745)	(3.919.879)	12.141.997	9.859.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo riêng được trình bày tại Thuyết minh số 40.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>USD</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>EUR</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Các</u> <u>ngoại tệ khác</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền mặt	46.294	3.471	7.844	57.609
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	57.225	-	-	57.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.719.197	6.485	664.917	5.392.599
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.928.297)	-	(521.230)	(3.449.527)
Cho vay khách hàng - gộp	369.826	-	-	369.826
Tài sản Có khác - gộp	71.967	5	4.713	76.685
Tổng tài sản	2.336.212	11.961	156.244	2.504.417
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.243.845	-	-	4.243.845
Tiền gửi của khách hàng	583.867	2.998	8.109	594.974
Các khoản nợ khác	39.265	-	123.247	162.512
Tổng nợ phải trả	4.866.977	2.998	131.356	5.001.331
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	548.802	-	-	-	-	548.802
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.024.700	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.668	1.900.000	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89.061	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	1.485.307	1.882.962	4.544.178	13.924.312	39.372.974	17.217.360	15.229.943	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	6.130.479	1.200.000	5.900.000	-	9.186.925	22.417.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	187.905	510.969	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	-	3.314.177	-	-	-	-	3.335.601
Tổng tài sản	1.486.731	1.882.962	38.862.729	31.933.980	47.513.311	17.405.265	24.932.837	164.017.815
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	7.117	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	5.373.808	-	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.784.481	28.484.609	43.292.296	1.284.289	-	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.215.000	-	4.463.260	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	-	-	2.995.383	-	-	-	2.995.383
Tổng nợ phải trả	-	-	40.219.107	46.303.501	61.881.104	1.284.289	4.470.377	154.158.378
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.486.731	1.882.962	(1.356.378)	(14.369.521)	(14.367.793)	16.120.976	20.462.460	9.859.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

- Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền mặt	548.602	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.209.469	711.731	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	-	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.417.404	-	22.417.404
Đầu tư dài hạn - gộp	5.000	-	5.000
Các khoản phải thu - gộp	3.335.601	-	3.335.601
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	-	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	38.416.167	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	94.784.178	61.499	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	-	17.678.260
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.895.383	-	2.995.383
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	847.432	-	847.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Doanh thu	2.731.052	1.839.326	19.662.834	24.233.212	(13.615.306)	10.617.906
Doanh thu lãi	2.685.956	1.819.514	18.831.693	23.337.163	(13.615.306)	9.721.857
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	44.741	19.685	167.203	231.629	-	231.629
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	127	663.938	664.420	-	664.420
II. Chi phí	2.500.407	1.719.471	18.077.197	22.297.075	(13.615.306)	8.681.769
Chi phí lãi	2.280.981	1.545.933	16.698.739	20.525.653	(13.615.306)	6.910.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.289	5.743	84.506	101.538	-	101.538
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	208.137	167.795	1.293.952	1.669.884	-	1.669.884
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	230.645	119.855	1.585.637	1.936.137	-	1.936.137
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(46.270)	4.832	(763.401)	(804.839)	-	(804.839)
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	184.375	124.687	822.236	1.131.298	-	1.131.298

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	137.726	99.523	311.353	-	548.602
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.043	11.431	7.011.226	-	7.024.700
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.283	882	35.912.025	-	35.921.200
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	340.337	-	340.337
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89.061	-	89.061
6. Cho vay khách hàng	11.510.216	9.752.958	72.373.862	-	93.637.036
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	22.417.404	-	22.417.404
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	5.000	-	5.000
9. Tài sản cố định	17.618	17.653	883.603	-	698.874
10. Tài sản Có khác	268.123	120.315	2.969.720	(22.557)	3.335.601
Tổng tài sản	11.944.019	10.002.762	142.093.591	(22.557)	164.017.816
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	222.891	-	222.891
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	1.037	38.415.129	-	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	29.727.338	19.526.419	45.591.920	-	94.845.677
4. Phát hành giấy tờ có giá	236.760	84.050	17.357.450	-	17.678.260
5. Nợ phải trả khác	716.038	407.707	1.894.197	(22.557)	2.995.383
Tổng nợ phải trả	30.680.135	20.019.213	103.481.587	(22.557)	154.168.378

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	548.602	548.602	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.024.700	7.024.700	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	35.921.200	35.921.200	(a)
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	-	-	340.337	(a)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	89.061	89.061	(a)
Cho vay khách hàng	-	-	92.493.074	-	-	92.493.074	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	2.729.322	-	2.729.322	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	19.688.082	-	-	-	19.688.082	(a)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.644.494	-	-	2.644.494	(a)
Tổng tài sản	340.337	19.688.082	95.137.568	2.729.322	43.583.563	161.478.872	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	222.891	222.891	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	38.416.167	38.416.167	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	94.845.677	94.845.677	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.678.260	17.678.260	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.821.079	2.821.079	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	153.984.074	153.984.074	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỢ

39.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	86.880	32.348

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	607.380	567.594
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	185.414	171.952
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	358.651	343.791
- Đến hạn sau 5 năm	63.325	51.851

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	11.352	1.189
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	8.658	89
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	2.694	1.100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	24.602	24.230
EUR	26.595	26.823
GBP	32.055	30.942
CAD	17.797	18.322
AUD	15.919	16.574
SGD	18.787	18.384
JPY	163	172
CHF	28.206	28.760
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

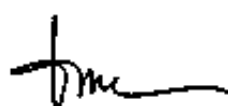
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Công ty con.

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 017823 Quyển số: 05-2026
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16-06-2026

CÔNG CHỨNG VIỆC



Võ Thành Đạt